

BAN CHỈ ĐẠO LIÊN NGÀNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ KINH TẾ

Chỉ đạo biên soạn:

Đỗ Thắng Hải – Tổng Thư ký Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, Thứ trưởng Bộ Công Thương

Trịnh Minh Anh – Chánh Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Tổ chức biên soạn và tổ chức bản thảo:

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế

Nhóm tác giả:

Lâm Thị Quỳnh Anh

Tôn Nữ Thục Uyên

Trần Việt Cường

Nguyễn Thị Hồng Thắm

HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT
VỀ HÀNG RÀO PHI THUẾ QUAN (SPS VÀ TBT)

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chủ trương chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đã từng bước mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ với các nước, tham gia tích cực và có trách nhiệm tại các diễn đàn, tổ chức quốc tế. Đặc biệt, trong những năm gần đây, phù hợp với xu thế hội nhập chung của khu vực và thế giới, chúng ta đã đẩy mạnh việc đàm phán và ký kết các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Tính đến nay, Việt Nam đã và đang tham gia đàm phán 16 FTA gồm 7 FTA trong khuôn khổ hợp tác ASEAN nội và ngoại khối và 11 FTA đàm phán, ký kết với tư cách là một bên độc lập. Trong số đó, 10 FTA đã có hiệu lực thực thi bao gồm: Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (tiền thân là CEPT/AFTA), FTA giữa ASEAN và các đối tác: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Niu Di-lân, FTA song phương giữa Việt Nam với các đối tác: Chile, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên minh Kinh tế Á-Âu.

Việc tham gia các FTA với các cam kết ngày càng sâu rộng đòi hỏi các cơ quan quản lý Nhà nước phải có những hướng dẫn cụ thể cho doanh nghiệp và người dân về nội dung, mức độ cam kết và lộ trình thực hiện. Về phía các doanh nghiệp, cần phải chủ động tìm hiểu kỹ các cam kết để sớm xây dựng phương án tận dụng cơ hội và vượt qua các thách thức nảy sinh trong quá trình thực thi các FTA.

Thời gian qua, đã có một số tài liệu hướng dẫn tìm hiểu về các FTA theo từng FTA riêng lẻ. Tuy nhiên, với việc Việt Nam tham gia rất nhiều các FTA như hiện nay thì rất cần có một tài liệu biên soạn theo hướng tích hợp FTA theo chiều dọc về từng lĩnh vực cụ thể để thuận lợi cho việc so sánh, đối chiếu giữa các cam kết. Việc này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan quản lý Nhà nước, cơ quan nghiên cứu có cái nhìn tổng quan trong quá trình hoạch định chính sách. Đặc biệt, xét trên khía cạnh thực thi cam kết thì tài liệu này rất cần thiết và hữu ích cho các doanh nghiệp tìm hiểu, vận dụng các cam kết trong quá trình mở rộng, đa dạng hóa thị trường và lựa chọn cơ hội kinh doanh.

Trong bối cảnh đó, tại Phiên họp Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế (BCĐLNKT) lần thứ nhất ngày 12 tháng 9 năm 2016, Phó Thủ tướng Vương Đình Huệ, Trưởng Ban Chỉ đạo đã giao Văn phòng BCĐLNKT triển khai nhiệm vụ: **Biên soạn các tài liệu, cẩm nang tích hợp FTA theo chiều dọc về từng ngành, lĩnh vực cụ thể.**

Thực hiện chỉ đạo của Phó Thủ tướng, từ tháng 12 năm 2016 đến tháng 9 năm 2017, Văn phòng BCĐLNKT phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan,

đơn vị liên quan triển khai biên soạn 3 cuốn đầu tiên trong bộ **Cẩm nang tích hợp các FTA**, bao gồm:

- Cuốn 1: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về hàng rào phi thuế quan (TBT và SPS);**
- Cuốn 2: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về cam kết hữu trí tuệ**
- Cuốn 3: **Hướng dẫn thực thi các cam kết về phòng vệ thương mại và giải quyết tranh chấp.**

Đây là các cam kết được quy định trong hầu hết các FTA và luôn song hành với các cam kết mở cửa thị trường.

Mỗi cuốn cẩm nang đều bao gồm các nội dung: phân tích, diễn giải các cam kết theo lĩnh vực trong 10 FTA đã có hiệu lực, đánh giá về mức độ tương thích của các cam kết với pháp luật Việt Nam hiện hành, cung cấp những chỉ dẫn hữu ích cho doanh nghiệp để vận dụng trong quá trình thực thi các FTA.

Mặc dầu đã có nhiều cố gắng nhưng do ngôn ngữ của các FTA mang tính đặc thù và phải diễn giải cam kết trong cả 10 FTA theo từng lĩnh vực nên nội dung ấn phẩm lần đầu tiên khó tránh khỏi những thiếu sót. Ban soạn thảo rất mong nhận được góp ý của Quý độc giả để có thể hoàn thiện hơn trong các ấn bản tiếp theo.

Xin trân trọng giới thiệu tới Quý độc giả./.

**Tổng Thư ký Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế -
Thứ trưởng Bộ Công Thương**



ĐỖ THẮNG HẢI

LỜI CẢM ƠN

Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế xin trân trọng cảm ơn: Bộ Khoa học và Công nghệ (Văn phòng TBT Việt Nam, Cục Sở hữu Trí tuệ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Văn phòng SPS Việt Nam), Bộ Công Thương (Cục Quản lý Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng, Vụ Pháp chế), Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Viện Kinh tế Việt Nam, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội... đã phối hợp biên soạn bộ cẩm nang tích hợp này./.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
LỜI CẢM ƠN.....	4
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	7
PHẦN I: HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT).....	8
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT).....	8
II. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ TBT TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN NỘI VÀ NGOẠI KHỐI	16
1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)	16
2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)	20
3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP).....	21
4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA)	22
5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ (AIFTA)	23
6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA)	23
III. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ TBT TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BÊN ĐỘC LẬP.....	25
1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).....	25
2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi lê (VCFTA).....	28
3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA).....	31
4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á – Âu (VN - EAEU FTA).....	33
IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý.....	35
1. Đánh giá mức độ cam kết về TBT trong các FTA.....	35
2. Một số vấn đề doanh nghiệp cần lưu ý khi thực thi cam kết	38
PHẦN II: HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS).....	46
I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)	46
II. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SPS TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN NỘI VÀ NGOẠI KHỐI.....	51
1. Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)	51
2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA).....	56
3. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP).....	62
4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	64

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	65
6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA)	66
III. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SPS TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BÊN ĐỘC LẬP.....	71
1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).	71
2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi lê (VCFTA).....	72
3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA).	76
4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA).	79
IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý.....	85
1. Đánh giá mức độ cam kết liên quan đến các biện pháp SPS trong các FTA Việt Nam đã ký kết và tham gia.	85
PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP ĐẦU MỐI LIÊN LẠC VỀ TBT CỦA CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA MÀ VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT	91
PHỤ LỤC 2. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI CHÍNH CÓ KÝ FTA VỚI VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN SPS	98
PHỤ LỤC 3: HIỆP ĐỊNH VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)	138
PHỤ LỤC 4: HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS).....	165
PHỤ LỤC 5. GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT	180

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân
ACFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc
AIFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Ấn Độ
AJCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATIGA	Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
CEPT/AFTA	Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung của ASEAN
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại của WTO
MRA	Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau
NTM	Biện pháp phi thuế quan
SPS	Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật
TBT	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
VCFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Chi lê
VJEPA	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản
VKFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
VN-EAEU FTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á – Âu
UNCTAD	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

PHẦN I

HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)

Biện pháp phi thuế quan được hiểu là tất cả các biện pháp không phải thuế quan bao gồm chính sách và các quy định tác động lên thương mại quốc tế. Tác động này có thể hạn chế thương mại hoặc cũng có thể tạo thuận lợi cho thương mại. Trong khi đó rào cản phi thuế quan được hiểu theo nghĩa hẹp hơn là những biện pháp của một nước xây dựng, ban hành hoặc áp dụng có sự phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài và có khả năng gây cản trở thương mại.

Các biện pháp phi thuế quan tiêu biểu trong thương mại quốc tế có thể kể đến là: Các biện pháp kỹ thuật, các biện pháp kiểm dịch động thực vật, chống bán phá giá, bảo hộ, trợ cấp ... và rất khó để thống kê được con số và định lượng được tác động của các biện pháp này.¹

Vào năm 2006, Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hiệp quốc (UNCTAD) đã có sáng kiến thành lập một nhóm chuyên gia nghiên cứu, hướng dẫn xác định các biện pháp phi thuế quan và giải thích lý do tại sao các biện pháp phi thuế đối với hàng hóa xuất khẩu của các nước đang phát triển đang ngày càng gia tăng. Nhóm chuyên gia này bao gồm các giáo sư của Trường đại học Michigan, Hoa Kỳ; chuyên gia của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF; chuyên gia của Phòng thương mại Ấn Độ; giáo sư của trường Đại học Rio de Janeiro; giáo sư trường đại học Sussex; Phó tổng giám đốc WTO. Vào năm 2008, nhóm chuyên gia này đã có Báo cáo đầu tiên về biện pháp phi thuế quan.

Hộp 1: Định nghĩa của UNCTAD về biện pháp phi thuế quan

“Biện pháp phi thuế quan (NTM) là các biện pháp về chính sách,

¹ Trong phát biểu năm 2005, ông Supachai Panitchpakdi - Tổng thư ký của Tổ chức UNCTAD cho rằng “Không may, hiểu biết của chúng ta về các hàng rào phi thuế (NTBs) hạn chế hơn rất nhiều so với các biện pháp thuế quan hoặc các biện pháp về dịch vụ. Ví dụ, chúng ta không có một cách phân loại chung và mang tính quốc tế đối với các hàng rào phi thuế”.

không phải các biện pháp thuế hải quan thông thường, có khả năng gây ảnh hưởng kinh tế lên thương mại hàng hóa quốc tế, thay đổi số lượng hàng hóa lưu thông, hoặc giá cả của hàng hóa hoặc cả hai”

Trong đó, hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) được xem là một trong các biện pháp phi thuế quan thể hiện dưới dạng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp áp dụng cho các sản phẩm hàng hóa.

Theo báo cáo của UNCTAD 2012, biện pháp kỹ thuật là biện pháp phi thuế quan được áp dụng nhiều nhất với mức trung bình áp dụng cho khoảng 30% sản phẩm và thương mại.¹ Trong đó, ví dụ đối với sản phẩm dệt may, quy định liên quan tới TBT chiếm 34.3% trong tổng số các biện pháp phi thuế quan, đối với sản phẩm giày dép chiếm 38,8%.

Theo phân loại của UNCTAD, có thể phân chia các biện pháp phi thuế quan liên quan tới TBT thành các loại sau:

- *Loại 1:* Cấm hoặc hạn chế hàng hoá nhập khẩu dựa trên các mục tiêu (hợp pháp) quy định trong Hiệp định TBT của WTO. Những mục tiêu này có thể là bảo vệ an ninh quốc gia, ngăn ngừa hành vi gian lận, bảo vệ sức khoẻ và an toàn của con người, bảo vệ sức khoẻ động thực vật, bảo vệ môi trường... Ví dụ như cấm nhập khẩu một sản phẩm vì có chứa các chất độc hại, các chất bị cấm theo Công ước Basel.

Việc cấm nhập khẩu cũng có thể dưới dạng yêu cầu cấp phép lưu hành. Ví dụ yêu cầu hàng hoá nhập khẩu phải được cấp phép lưu hành bởi cơ quan có thẩm quyền của chính phủ nước nhập khẩu vì lý do an ninh quốc gia hoặc bảo vệ môi trường... Diễn hình như yêu cầu cấp phép lưu hành đối với dược phẩm.

Ngoài ra, còn dưới hình thức yêu cầu nhà nhập khẩu phải đăng ký để nhập khẩu sản phẩm. Để đăng ký nhà nhập khẩu phải tuân thủ theo các yêu cầu, hồ sơ cụ thể và phải nộp các khoản phí đăng ký. Thường nhà nhập khẩu của các sản phẩm nhạy cảm như dược phẩm, chất nổ, rượu, thuốc lá... có thể bị yêu cầu đăng ký nhập khẩu tại nước nhập khẩu.

- *Loại 2:* Yêu cầu về giới hạn cho phép dư lượng các chất trong sản phẩm. Quy định về TBT này có thể dưới dạng quy định mức giới hạn cho

¹ www.unctad.org/ntm

phép dư lượng của các chất cụ thể. Ví dụ quy định về mức dư lượng tối đa các chất, không thuộc thành phần của sản phẩm, cho phép sử dụng trong quá trình sản xuất, chế biến thực phẩm. Hoặc quy định hạn chế sử dụng một chất cụ thể trong thành phần của nguyên liệu để tránh rủi ro cho người tiêu dùng, ví dụ quy định dư lượng chì trong sản phẩm sơn.

- *Loại 3:* Yêu cầu liên quan tới ghi nhãn, ghi dấu và bao gói. Cụ thể:

+ *Yêu cầu ghi nhãn:* Quy định về loại, màu sắc, kích cỡ của thông tin in trên bao gói hoặc nhãn và yêu cầu các thông tin cần thiết cung cấp cho người tiêu dùng, yêu cầu về ngôn ngữ của thông tin cung cấp trên sản phẩm như thành phần, hướng dẫn sử dụng, cảnh báo an toàn... Ví dụ yêu cầu tủ lạnh phải có nhãn chỉ rõ kích cỡ, trọng lượng và mức độ tiêu thụ điện năng.

+ *Yêu cầu ghi dấu:* ví dụ yêu cầu về điều kiện xử lý hoặc bảo quản của từng loại sản phẩm, yêu cầu phải có dấu hiệu “FRAGILE”(dễ vỡ) hoặc “THIS SIDE UP” (để hướng này) ghi trên thùng chứa vận chuyển sản phẩm.

+ *Yêu cầu bao gói:* quy định nguyên liệu bao gói phù hợp với hàng hoá. Ví dụ yêu cầu phải có tấm kê hoặc bao gói đặc biệt đối với hàng hoá dễ vỡ.

- *Loại 4:* Các quy định liên quan tới sản xuất và sau sản xuất bao gồm quy định về quá trình sản xuất, về vận chuyển và lưu kho... Ví dụ yêu cầu bắt buộc phải sử dụng các thiết bị thân thiện với môi trường trong quá trình sản xuất sản phẩm, yêu cầu thuốc phải được lưu kho ở một nhiệt độ nhất định...

- *Loại 5:* Quy định cách xác định sản phẩm tức là các điều kiện để được nhập khẩu dưới dạng sản phẩm nhất định. Ví dụ quy định những sản phẩm có ít nhất 30% ca cao mới được coi là “sô cô la”.

- *Loại 6:* Yêu cầu về chất lượng hoặc tính năng sản phẩm. Ví dụ quy định vật liệu làm cửa phải chịu được nhiệt ở một mức nhất định để đảm bảo yêu cầu chống cháy của sản phẩm.

- *Loại 7:* Yêu cầu liên quan tới đánh giá sự phù hợp bao gồm lấy mẫu, thử nghiệm, giám định, đánh giá, công nhận... Ví dụ quy định thử nghiệm mẫu ô tô nhập khẩu để đảm bảo an toàn, quy định phải có chứng nhận phù hợp cho sản phẩm điện, điện tử...

Để đảm bảo thương mại hàng hoá được lưu thông thuận lợi, Hiệp định về các hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO (Hiệp định TBT) yêu cầu các nước Thành viên WTO phải đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn, bao gồm cả các yêu cầu ghi nhãn, ghi dấu và bao gói, và các quy trình

đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn không tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế.

Tuy nhiên, Hiệp định này cũng khẳng định không nước nào bị ngăn cản ban hành những biện pháp cần thiết để đảm bảo chất lượng xuất khẩu, hoặc bảo vệ con người, đời sống động thực vật, môi trường, hoặc ngăn ngừa hành vi gian lận, bảo vệ an ninh quốc gia... ở mức độ mà nước đó cho là thích hợp, với điều kiện là chúng không được áp dụng để tạo ra sự phân biệt đối xử hoặc không công bằng giữa các nước có những điều kiện như nhau hoặc sử dụng các biện pháp này như một công cụ nhằm gây ảnh hưởng cho thương mại quốc tế.

Như vậy, theo Hiệp định TBT của WTO có thể hiểu tất cả các biện pháp kỹ thuật đều được coi là biện pháp phi thuế quan nhưng không phải biện pháp kỹ thuật nào cũng trở thành rào cản phi thuế quan, chỉ những biện pháp gây cản trở thương mại quá mức cần thiết mới bị coi là rào cản phi thuế quan.

Hiệp định TBT thiết lập những quy định về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp¹, trong đó bao gồm cả việc thực hiện nghĩa vụ minh bạch hoá đối với các biện pháp này; điều khoản quy định về việc giải quyết tranh chấp trong trường hợp phát sinh tranh chấp liên quan tới TBT giữa các nước Thành viên WTO.

Tất cả sản phẩm hàng hoá bao gồm cả sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp đều chịu sự điều chỉnh của Hiệp định TBT của WTO.

Trong phạm vi WTO, trên thực tế đã ghi nhận nhiều biện pháp kỹ thuật của các nước Thành viên WTO được xây dựng như những hàng rào phi thuế và gây trở ngại thương mại cho các nước Thành viên khác. Tại các phiên họp của Ủy ban TBT hàng năm, các hàng rào phi thuế này được các nước Thành viên WTO nêu ra thành những quan ngại thương mại về TBT.

Cụ thể là từ năm 1995 tới tháng 7/2017 đã có 528 biện pháp kỹ thuật của các nước Thành viên WTO xây dựng và ban hành được xem là cản trở thương mại của các nước Thành viên WTO khác và được nêu ra thành quan ngại thương mại tại các phiên họp của Ủy ban TBT. Trong đó EU và Hoa Kỳ đứng đầu danh sách các nước bị nêu nhiều quan ngại thương mại. Đã có 94 biện pháp kỹ thuật của EU và 81 biện pháp của Hoa Kỳ bị các nước cho là cản trở thương mại quá mức cần thiết.

¹ Xem định nghĩa tại Phụ lục 2

Trong đàm phán các hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, lời văn của Hiệp định TBT là nền tảng cơ bản để các nước đàm phán xây dựng cam kết liên quan TBT. Tuy nhiên không phải hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương nào mà Việt Nam tham gia cũng cấu trúc một chương riêng cam kết về TBT. Thường các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương thế hệ cũ không có Chương riêng về TBT, tuy nhiên hầu hết các hiệp định được đàm phán trong 10 năm trở lại đây và các hiệp định được coi là thế hệ mới gần đây đều có một Chương TBT riêng.

Xét về cấu trúc, cam kết về TBT trong các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia chia làm 2 nhóm:

- **Nhóm 1:** Không có Chương TBT riêng biệt bao gồm FTA ASEAN – Hàn Quốc, FTA ASEAN - Ấn Độ,

- **Nhóm 2:** Có một Chương TBT riêng biệt bao gồm Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN, FTA ASEAN- Trung Quốc, Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản, Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân, Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản, FTA Việt Nam – Chi Lê, FTA Việt Nam – Hàn Quốc, FTA Việt Nam – Liên minh kinh tế Á Âu.

Các hiệp định không có chương TBT nhìn chung chỉ khẳng định quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định TBT của WTO, thống nhất cùng trao đổi thông tin liên quan tới TBT nhằm tăng cường hợp tác và tạo thuận lợi thương mại.

Các hiệp định có một Chương TBT riêng thường cấu trúc các điều khoản của Chương tương đối thống nhất và lấy lời văn của Hiệp định TBT của WTO làm cơ sở với các mức độ cam kết khác nhau. Các Chương này tập trung vào các nội dung chính như sau:

- Khẳng định mục tiêu tạo thuận lợi thương mại thông qua việc đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại.

- Các cam kết của Chương TBT không áp dụng đối với các biện pháp kỹ thuật trong mua sắm chính phủ và các biện pháp kỹ thuật thuộc phạm vi điều chỉnh của SPS. Các yêu cầu và chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng cho sản phẩm, hàng hoá phục vụ tiêu dùng của các cơ quan chính phủ sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định TBT của WTO và các Chương TBT của các FTA.

- Sử dụng tiêu chuẩn quốc tế làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Trong đó, nhiều Chương TBT của

các FTA yêu cầu xác định tiêu chuẩn quốc tế dựa trên các nguyên tắc trong *Quyết định và khuyến nghị của Uỷ ban TBT về xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế*. Việc xác định quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp có được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn quốc tế hay không, trong trường hợp có tồn tại tiêu chuẩn quốc tế liên quan, là một trong các nguyên tắc quan trọng của Hiệp định TBT của WTO khi xác định biện pháp của một nước có gây cản trở thương mại quá mức cần thiết hay không và có là rào cản kỹ thuật đối với thương mại quốc tế hay không.

- Áp dụng công nhận để đánh giá các tổ chức đánh giá sự phù hợp, thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp, áp dụng tương đương quy chuẩn kỹ thuật và chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp. Đây là những nguyên tắc đã được quy định hoặc khuyến khích áp dụng trong Hiệp định TBT của WTO. Tuy nhiên khi đàm phán các Chương TBT của các FTA, các nước thường yêu cầu các cam kết này ở mức độ cao hơn. Chẳng hạn, Hiệp định TBT của WTO không quy định cụ thể về việc xem xét chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp đang hoạt động ở quốc gia khác tiến hành đánh giá sự phù hợp cho hàng hoá, sản phẩm. Đây là một trong các cam kết mà các nước cho rằng sẽ tạo thuận lợi nhiều hơn cho thương mại do doanh nghiệp xuất khẩu, ví dụ thay vì phải gửi mẫu hàng sang quốc gia đối tác để thử nghiệm, doanh nghiệp Việt Nam có thể thử nghiệm tại các phòng thử nghiệm đủ năng lực đã được nước đó chỉ định tại Việt Nam. Việc này sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí và thời gian.

- Minh bạch hoá quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Đây là một trong các nguyên tắc quan trọng của các Chương TBT trong các FTA. Minh bạch hoá tốt sẽ giúp thuận lợi hoá thương mại.

Quá trình minh bạch hoá hay quá trình thông báo được yêu cầu thực hiện từ giai đoạn xây dựng các biện pháp kỹ thuật. Không phải biện pháp kỹ thuật nào cũng phải thực hiện nghĩa vụ minh bạch hoá. Theo quy định của Hiệp định TBT của WTO, chỉ những quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp được đánh giá là có khả năng tác động đáng kể lên thương mại của các nước Thành viên khác mới phải tiến hành thông báo. Tuy nhiên, trong một số các FTA thế hệ mới gần đây, Chương TBT yêu cầu thông báo tất cả các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Một trong các lý do của yêu cầu này là việc khó đánh giá yếu tố “tác động đáng kể” lên thương mại. Trong khi đó nếu một dự thảo quy chuẩn kỹ thuật hay quy trình đánh giá

sự phù hợp không được thông báo có thể ảnh hưởng tới quyền lợi của các nước trong việc đóng góp ý kiến và biết trước về chính sách xây dựng biện pháp kỹ thuật. Tiếp cận với các quy định liên quan tới TBT từ giai đoạn dự thảo sẽ giúp các nước phát hiện những rủi ro cản trở thương mại tiềm ẩn và chuẩn bị sẵn sàng cho việc thực thi các quy định này trong quá trình sản xuất, kinh doanh của mình.

Theo Hiệp định TBT của WTO và các cam kết TBT trong các FTA, các nước phải cho phép khoảng thời gian ít nhất 60 ngày để các nước quan tâm đóng góp ý kiến. Sau khi kết thúc thời gian đóng góp ý kiến, các nước phải công khai xem xét tiếp thu ý kiến góp ý nhận được nếu các ý kiến góp ý này phù hợp và công bố các quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp đã được ban hành để các nước khác biết và thực thi.

Nghĩa vụ minh bạch hoá của các Chương TBT của các FTA được thực hiện thông qua Cơ quan thông báo và hỏi đáp tại mỗi nước. Các cơ quan này thường là cơ quan đã được thành lập theo quy định của Điều 10 trong Hiệp định TBT của WTO. Cơ quan thông báo và hỏi đáp về TBT sẽ chịu trách nhiệm điều phối thực hiện nghĩa vụ minh bạch hoá theo cả Hiệp định TBT của WTO và Chương TBT của các FTA và điều phối việc hỏi và trả lời các yêu cầu liên quan tới TBT.

- Tham vấn và giải quyết tranh chấp: trong các cam kết TBT của các FTA, tham vấn và giải quyết tranh chấp được cam kết theo các cách sau:

+ Không có điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp, như Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN, FTA Việt Nam – Chi Lê...

+ Có điều khoản về tham vấn và giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên có thể dưới hai hình thức, không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của bản thân các FTA mà thực hiện dưới hình thức tham vấn kỹ thuật; và áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của bản thân hiệp định được xem như một cơ chế mềm dẻo giữa các nước vì như vậy các nước có thể lựa chọn các cơ chế phù hợp tùy thuộc hoàn cảnh.

- Ủy ban/Tiểu ban TBT và Điểm liên lạc/Điểm hỏi đáp: các cơ quan này được thành lập để đảm bảo một diễn đàn cho các nước thành viên trao đổi, chia sẻ thông tin, đưa ra các sáng kiến hợp tác liên quan tới việc thực thi các cam kết của Chương TBT trong các FTA... Các cơ quan này có thể được quy định cụ thể về việc nhóm họp định kỳ, hình thức nhóm họp hoặc không quy định. Ví dụ Chương TBT của FTA Việt Nam - Chi Lê yêu cầu Ủy ban TBT

được thành lập theo Chương này nhóm họp ít nhất 1 năm 1 lần theo các hình thức mà hai bên thống nhất.

Điểm liên lạc/Điểm hỏi đáp thành lập theo các Chương TBT không phải là Cơ quan thông báo và hỏi đáp về TBT như đã đề cập ở trên. Do vậy Điểm liên lạc/Điểm hỏi đáp sẽ không thực hiện nghĩa vụ minh bạch hoá về TBT mà chỉ thực hiện chức năng điều phối, hỗ trợ các nước thực thi cam kết của Chương TBT trong các FTA. Thông thường, trong các Chương TBT nếu đã có Ủy ban/tiểu ban TBT sẽ không thành lập thêm Điểm liên lạc/Điểm hỏi đáp.

II. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ TBT TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH HƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN NỘI VÀ NGOẠI KHỐI

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) được ký vào tháng 2/2009 và có hiệu lực từ ngày 17/5/2010, có tiền thân là Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) ký năm 1992.

ATIGA là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm/loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan.

Việt Nam tham gia ASEAN từ năm 1995 và bắt đầu thực hiện CEPT/AFTA từ năm 1996 và sau này tiếp tục thực hiện ATIGA.

Chương TBT của ATIGA là Chương thứ 7 của Hiệp định này với tên gọi Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Chương này bao gồm 8 điều khoản với các nội dung cam kết cụ thể về mục tiêu, thuật ngữ và định nghĩa, điều khoản chung, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, hậu kiểm và thực thi.

Các nước thành viên ASEAN cam kết đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra các rào cản không cần thiết cho thương mại giữa các nước trong nội khối và bảo vệ các mục tiêu hợp pháp của các nước. Đây cũng chính là mục tiêu mà Hiệp định TBT của WTO đặt ra. Cam kết này đảm bảo cho các nước quyền được xây dựng các hàng rào kỹ thuật với các mục tiêu hợp pháp như bảo vệ sức khỏe, an toàn của con người, bảo vệ sức khỏe động thực vật, bảo vệ an ninh quốc gia... nhưng không được lợi dụng những mục tiêu này để xây dựng các quy định kỹ thuật trá hình nhằm hạn chế thương mại quá mức cần thiết.

Ngoài ra, các nước ASEAN cũng cam kết hài hoà tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, tăng cường việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp giữa các nước; xây dựng và thực thi các *Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau giữa các nước ASEAN theo từng lĩnh vực cụ thể* và cũng xây dựng *Cơ chế quản lý hài hoà giữa các nước*; khuyến khích việc hợp tác giữa các viện đo lường và cơ quan công nhận quốc gia để tạo thuận lợi cho việc thực thi các *Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau theo lĩnh vực* đã và sẽ được quy định cụ thể. Các Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) là công cụ để các nước

trong ASEAN hài hoà hơn hệ thống tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp với nhau qua đó góp phần tạo thuận lợi cho thương mại giữa các nước trong khối.

Hộp 2: Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA)

Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) có thể được thỏa thuận ở cấp kỹ thuật hoặc cấp chính phủ.

Cấp kỹ thuật là giữa các tổ chức kỹ thuật như phòng thử nghiệm, tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận và tổ chức công nhận để thống nhất tương đương giữa các tổ chức này khi tiến hành các hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Cấp chính phủ là thỏa thuận đối với các sản phẩm hàng hoá cụ thể giữa các nước, theo đó các nước buộc phải chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của các nước khác trong thỏa thuận theo quy định pháp luật của mình.

Tại ASEAN, các MRA được thực hiện ở cấp chính phủ.

MRA giúp nhà sản xuất, doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu:

- Giảm chi phí: Với việc áp dụng MRA, nhà sản xuất và thương nhân không cần xin chứng nhận và thử nghiệm lại. Một thử nghiệm duy nhất có kết quả chỉ ra rằng sản phẩm phù hợp với yêu cầu của nước nhập khẩu sẽ đủ điều kiện để lưu thông trên thị trường. Việc này giúp rút ngắn thời gian cho doanh nghiệp.

- Cơ hội tiếp cận thị trường tốt hơn: MRA cho phép nhà sản xuất và thương nhân đáp ứng các quy định kỹ thuật của nước nhập khẩu mà không phải tiến hành hoạt động thử nghiệm hoặc chứng nhận tại nước đó.

- Tăng tính cạnh tranh và cải tiến: Với việc tiếp cận thị trường tốt hơn và giảm chi phí từ việc áp dụng MRA, doanh nghiệp sẽ tăng tính cạnh tranh thông qua việc nâng cao chất lượng và cải tiến sản phẩm hàng hoá;

- Tự do thương mại: MRA là một bước để tạo thuận lợi cho dòng thương mại hàng hoá thông qua giảm thiểu các hàng rào phi thuế.

- Về tiêu chuẩn:

Bên cạnh việc khẳng định tuân thủ theo Quy chế thực hành tốt về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn quy định tại Phụ lục 3 của Hiệp định TBT, các nước ASEAN thống nhất hài hoà tiêu chuẩn quốc gia hiện hành và chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế trong các tiêu chuẩn quốc gia mới trên nguyên

tắc “Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế làm tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn quốc gia”¹ trong tiêu chuẩn ISO/IEC Guide 21. Điều này cho thấy các nước ASEAN rất quan tâm tới việc hài hoà tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế trên nguyên tắc thực thi và tuân thủ theo Hiệp định TBT của WTO. Do ASEAN không có tiêu chuẩn chung của khu vực nên thực thi theo Quy chế thực hành tốt của WTO và lấy tiêu chuẩn quốc tế làm căn cứ tiêu chuẩn quốc gia sẽ giúp thúc đẩy hài hoà tiêu chuẩn giữa các nước trong ASEAN.

- Về quy chuẩn kỹ thuật:

Quy chuẩn kỹ thuật là một biện pháp kỹ thuật bắt buộc áp dụng, khác với tiêu chuẩn là biện pháp tự nguyện áp dụng. Do vậy các quy chuẩn kỹ thuật nếu được xây dựng và ban hành không phù hợp sẽ rất dễ tạo ra rào cản đối với thương mại. Các nước ASEAN cam kết thực hiện theo các nguyên tắc đã được quy định trong Hiệp định TBT của WTO trong quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của mình.

Đó là các nguyên tắc quan trọng liên quan tới việc đảm bảo xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật căn cứ trên tiêu chuẩn quốc tế hoặc tiêu chuẩn quốc gia đã hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài ra, phương án thay thế cũng được các nước ASEAN cam kết trong quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật. Phương án thay thế là phương án mà chính phủ các nước phải cân nhắc trong quá trình ban hành chính sách. Trong trường hợp bắt buộc phải xây dựng biện pháp quản lý vì mục tiêu bảo vệ sức khoẻ con người, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia... cần phải cân nhắc các phương án và lựa chọn phương án hạn chế thương mại ít nhất.

Điều 2.8 của Hiệp định TBT của WTO quy định quy chuẩn kỹ thuật phải được ban hành dựa trên đặc tính của sản phẩm, không phải mô tả hoặc thiết kế của sản phẩm. Ví dụ quy chuẩn kỹ thuật đối với cửa chống cháy cần quy định cửa phải chịu được lửa trong vòng 30 phút, thay vì quy định cửa phải làm bằng thép, dày 5cm. Việc ban hành các quy chuẩn kỹ thuật chỉ dựa trên mô tả sản phẩm dễ gây ra cản trở đối với thương mại. Như ví dụ đã nêu, nếu dựa trên đặc tính của sản phẩm, quy chuẩn kỹ thuật sẽ cho phép cửa chống cháy có thể được làm từ nhiều loại chất liệu khác nhau với độ dày khác nhau miễn là đảm bảo yêu cầu chống cháy của sản phẩm, việc này sẽ giúp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường và không làm giảm tính linh hoạt trong

¹ Adoption of International Standards as Regional and National Standards, ISO/IEC Guide 21

sản xuất, kinh doanh. Nguyên tắc xây dựng quy chuẩn kỹ thuật này cũng được các nước ASEAN cam kết lại trong Chương TBT của ATIGA.

Các nước ASEAN cam kết khi xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật phải tạo thuận lợi cho việc thực thi các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong các ngành hàng cụ thể của ASEAN¹.

Các nội dung liên quan tới cam kết quy chuẩn kỹ thuật thể hiện sự thống nhất giữa các nước ASEAN trong việc áp dụng tiêu chuẩn quốc tế trong quy chuẩn kỹ thuật. Đối với việc thực hiện minh bạch hoá và áp dụng thời gian chuyển tiếp trong quá trình xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, các nước thành viên của ASEAN cam kết lần lượt là 60 ngày và 6 tháng.

- Về quy trình đánh giá sự phù hợp

Bên cạnh các cam kết tương tự như của Hiệp định TBT của WTO, các nước thành viên ASEAN thống nhất áp dụng các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau đối với ngành hàng cụ thể của ASEAN theo Hiệp định khung về thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của ASEAN. Việc ký kết được các MRA về quy trình đánh giá sự phù hợp đối với các ngành hàng cụ thể sẽ giúp thuận lợi hoá các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của các nước ASEAN trong nội khối thông qua việc giảm các thủ tục đánh giá sự phù hợp, thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp và thúc đẩy công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp... cho các mặt hàng này. Như phân tích ở trên, đây sẽ là một trong những biện pháp giúp giảm bớt chi phí và thủ tục cho doanh nghiệp sản xuất, xuất nhập khẩu. Đến năm 2016, các nước ASEAN đã ký MRA trong các lĩnh vực thiết bị điện, điện tử, mỹ phẩm, viễn thông và dược phẩm, ví dụ MRA về điện tử được ký vào năm 2000 và có hiệu lực vào năm 2004, theo đó các nước ASEAN sẽ chấp nhận báo cáo thử nghiệm và chứng nhận của các nước thành viên nội khối.

- Về công tác hậu kiểm:

Công tác hậu kiểm tại các nước ASEAN phải đảm bảo sản phẩm trên thị trường phù hợp với các Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau đối với ngành hàng cụ thể của ASEAN và các Hướng dẫn/Cơ chế quản lý hài hoà ASEAN. Mỗi nước thành viên ASEAN phải xây dựng Hệ thống cảnh báo để tăng tính hiệu quả của công tác hậu kiểm tại nước mình.

¹ ASEAN Sectoral Mutual Recognition Arrangements

2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)

Tháng 11 năm 2002, ASEAN và Trung Quốc ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện. Hiệp định này là tiền đề cho hai bên tiếp tục đàm phán và ký kết các Hiệp định khác nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc, gồm:

- Tháng 11/2004, ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định về Thương mại Hàng hóa (Hiệp định này đến nay đã được sửa đổi 2 lần vào năm 2006 và 2010). Hiệp định này có hiệu lực từ tháng 7/2005.

- Tháng 1/2007, ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định về Thương mại Dịch vụ. Hiệp định này có hiệu lực từ tháng 7/2007.

- Tháng 8/2009, ASEAN và Trung Quốc ký kết Hiệp định về Đầu tư. Hiệp định này có hiệu lực từ tháng 2/2010.

Cam kết về TBT trong ACFTA được nêu tại Nghị định thư hợp tác về hàng rào kỹ thuật trong thương mại và biện pháp kiểm dịch động thực vật trong Hiệp định Thương mại về hàng hoá.

Để đảm bảo tuân thủ Hiệp định TBT của WTO, cam kết TBT của Hiệp định này cũng đặt ra mục tiêu tạo thuận lợi và thúc đẩy thương mại hàng hóa giữa các nước tham gia Hiệp định nhằm đảm bảo rằng quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại. Ngoài ra, các nước cũng thống nhất tăng cường hợp tác, bao gồm cả trao đổi thông tin liên quan tới xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, tăng cường hiểu biết lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và giải quyết các vấn đề liên quan tới thương mại giữa các Bên một cách hiệu quả.

Cam kết về TBT trong Nghị định thư này gồm 12 điều và được cấu trúc nhiều điều khoản hơn so với ATIGA.

Các nội dung chính được cam kết trong Chương này như sau:

- Về *tiêu chuẩn*: Cam kết tiêu chuẩn của Nghị định thư này tuân thủ theo các cam kết về tiêu chuẩn của Hiệp định TBT của WTO và nhấn mạnh việc hợp tác giữa hai bên trong hoạt động tiêu chuẩn hoá như: trao đổi thông tin về tiêu chuẩn; trao đổi thông tin liên quan tới quá trình xây dựng tiêu chuẩn; và hợp tác trong hoạt động của các tổ chức tiêu chuẩn hóa vì lợi ích song phương của các nước tham gia Hiệp định.

- *Về quy chuẩn kỹ thuật:* Trung Quốc và ASEAN khẳng định áp dụng tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật trừ một số trường hợp đã được quy định trong Hiệp định TBT của WTO như các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các phần liên quan của tiêu chuẩn quốc tế không hiệu quả hoặc không phù hợp để thực hiện các mục tiêu hợp pháp, ví dụ, do các yếu tố về địa lý hoặc khí hậu, về hạ tầng công nghệ. Ngoài ra việc xem xét chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật của nước đối tác tham gia Nghị định thư cũng được đưa vào cam kết. Việc chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật cũng là một trong những biện pháp giúp thuận lợi hoá thương mại. Quy chuẩn kỹ thuật của các nước được xây dựng cho các sản phẩm tương tự và cùng thực hiện các mục tiêu hợp pháp như bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia... có thể được xem xét chấp nhận tương đương để hài hoà hệ thống quản lý thông qua đó giảm bớt các rào cản không cần thiết cho thương mại.

- *Về quy trình đánh giá sự phù hợp:* Các nước tham gia Hiệp định cam kết tăng cường chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp và xem xét tham gia vào các tổ chức quốc tế, khu vực như Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF), Hợp tác công nhận các phòng thử nghiệm quốc tế (ILAC), Tổ chức quốc tế về cân nặng và độ dài (BIPM), Tổ chức quốc tế về đo lường pháp quyền (OIML)... Ngoài ra, cam kết này cũng khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp hợp tác với nhau để tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp giữa các nước.

- *Về minh bạch hoá:* Các nước cam kết đảm bảo quyền đóng góp ý kiến cho các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và cho phép các bên quan tâm có ít nhất 60 ngày để đóng góp ý kiến cho các dự thảo biện pháp kỹ thuật của mình. Trong trường hợp có những rủi ro về sức khỏe, an toàn và môi trường phát sinh hoặc đe dọa hoặc phát sinh khẩn cấp, các nước được phép xem xét rút ngắn khoảng thời gian này lại.

3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP)

ASEAN và Nhật Bản đã ký Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (AJCEP) vào tháng 4 năm 2008. Đây là thoả thuận toàn diện trong nhiều lĩnh vực, bao gồm thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế.

Chương 5 AJCEP là chương cam kết về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Chương này có 7 điều khoản, chủ yếu nhấn mạnh cam kết hợp tác, trao đổi thông tin giữa các nước mà không có các điều

khoản chính cam kết về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp như các các FTA khác.

Về giải quyết tranh chấp, các nước không áp dụng quy chế giải quyết tranh chấp của bản thân Hiệp định này và cũng không đề cập cụ thể và viện dẫn tới cơ chế để giải quyết tranh chấp khi phát sinh tranh chấp liên quan tới TBT giữa các nước tham gia Hiệp định này. Như vậy có thể hiểu trong trường hợp phát sinh tranh chấp, cơ chế giải quyết giữa các nước sẽ linh hoạt, có thể thông qua tham vấn kỹ thuật, bằng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO hoặc cơ chế trọng tài...

Cũng như các cam kết TBT khác, các nước khẳng định mục tiêu đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại, thống nhất tăng cường hiểu biết lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, trao đổi thông tin và hợp tác trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và hợp tác trong công tác của các tổ chức quốc tế về tiêu chuẩn hoá và đánh giá sự phù hợp. Các cam kết của Chương này chủ yếu tập trung vào việc tăng cường hợp tác, hiểu biết và trao đổi thông tin giữa các nước liên quan tới hoạt động TBT. Lời văn của cam kết hầu hết chỉ mang tính khuyến khích, không bắt buộc thực hiện.

Mức cam kết ở đây có thể hiểu là tương đương với WTO và thêm các điều khoản về hợp tác. Các nước khẳng định lại quyền và nghĩa vụ liên quan tới tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp theo Hiệp định TBT của WTO và đưa ra các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực TBT mà hai nước có thể thực hiện.

4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA)

Ngày 13/5/2009, ASEAN và Hàn Quốc ký kết Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện, Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 01/09/2009. Hiệp định khung tạo tiền đề cho hai bên đàm phán và ký kết các Hiệp định về tự do hóa hàng hóa, thương mại và đầu tư, nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc.

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN- Hàn Quốc có 21 điều và 3 phụ lục, trong đó Điều 8 cam kết về hạn ngạch, hàng rào phi thuế và các biện pháp kiểm dịch động thực vật. Như vậy, Hiệp định này không có một Chương cam kết về TBT riêng.

Trong nội dung về hàng rào phi thuế của Điều 8, các nước cam kết đảm bảo minh bạch hoá các biện pháp phi thuế quan của nước mình không được xây dựng, ban hành hoặc áp dụng nhằm tạo ra các rào cản không cần thiết đối với thương mại của các nước thành viên. Đây là nội dung khẳng định mục tiêu của các Chương TBT trong các FTA khác và cũng là một trong các nguyên tắc chính của Hiệp định TBT của WTO. Ngoài ra, về minh bạch hoá các nước cũng thừa nhận tầm quan trọng của việc minh bạch hoá các biện pháp kỹ thuật như quy định trong Hiệp định TBT của WTO, bao gồm cả việc thông báo khi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về TBT.

Về tổng thể, các nước tham gia Hiệp định này chỉ cam kết các nguyên tắc chung, tương đương với Hiệp định TBT của WTO và không cấu trúc thành một Chương TBT riêng biệt.

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ (AIFTA)

ASEAN và Ấn Độ đã ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-Ấn Độ lần thứ hai năm 2003. Hiệp định khung này đã tạo cơ sở cho sự thành lập khu vực thương mại và đầu tư ASEAN-Ấn Độ (RTIA), bao gồm các hiệp định thương mại tự do về hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Ngày 13/8/2009, ASEAN và Ấn Độ đã ký kết Hiệp định về Thương mại hàng hóa.

Tương tự như AKFTA, trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ không có cam kết riêng về TBT mà chỉ có một điều khoản về các biện pháp phi thuế quan nói chung. Trong đó khẳng định quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định TBT của WTO gồm thủ tục thông báo về việc xây dựng các biện pháp phi thuế quan nhằm giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực đối với thương mại cũng như để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe con người, động thực vật.

6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA)

Hiệp định thành lập khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA) đã được ký kết bên lề Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 vào ngày 27/2/2009. Đây là thỏa thuận kinh tế riêng lẻ toàn diện nhất mà ASEAN tham gia từ trước đến nay, bao gồm thương mại về hàng hóa và dịch vụ (gồm các dịch vụ tài chính và viễn thông), đầu tư, thương mại điện tử, di chuyển lao động, quyền sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh và hợp tác kinh tế. Đây cũng là thỏa thuận liên khu vực đầu tiên của ASEAN và FTA đầu tiên mà Úc và Niu Di-lân cùng tham gia đàm phán.

Cam kết về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp thuộc Chương 6 của Hiệp định, bao gồm 13 Điều cam kết từ các điều khoản mang tính nguyên tắc như mục tiêu, phạm vi áp dụng, định nghĩa tới các cam kết cụ thể về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, minh bạch hoá, tham vấn. Ngoài ra Chương này còn có các nội dung thống nhất đầu mối liên lạc, thoả thuận, hợp tác trong lĩnh vực TBT và cơ chế để vận hành việc thực thi Chương này một cách hiệu quả thông qua Tiểu ban về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.

Các nước tham gia cam kết Chương TBT khẳng định mục tiêu tạo thuận lợi cho thương mại hàng hoá. Để tạo thuận lợi hoá thương mại, các nước thống nhất các mục tiêu cụ thể như đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại, thông qua hợp tác để tăng cường hiểu biết lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác trong quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và tăng cường hợp tác trong các công tác quốc tế liên quan tới tiêu chuẩn hoá và đánh giá sự phù hợp. Dễ thấy các mục tiêu này đã được đề cập trong rất nhiều cam kết TBT của các các FTA khác.

- *Về tiêu chuẩn*: Các nước khẳng định tăng cường hợp tác giữa các tổ chức tiêu chuẩn hoá thông qua trao đổi thông tin về tiêu chuẩn, quá trình xây dựng tiêu chuẩn và hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn hoá trong những lĩnh vực quan tâm. Hợp tác, hỗ trợ trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá rất cần thiết để tăng cường hài hoà hoá tiêu chuẩn giữa các nước.

- *Về quy chuẩn kỹ thuật*: Cam kết về quy chuẩn kỹ thuật của Chương này thể hiện sự nhất trí của các nước trong việc sử dụng tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở cho quy chuẩn kỹ thuật, ngoại trừ một số trường hợp đã được quy định trong Hiệp định TBT của WTO như chưa có tiêu chuẩn quốc tế liên quan, tiêu chuẩn quốc tế liên quan không phù hợp để thực hiện những mục tiêu hợp pháp của nước đó. Không phù hợp có thể hiểu là do các yếu tố địa lý, khí hậu hoặc trình độ công nghệ...

Ngoài ra các nước phải xem xét chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật của nước mình với các nước đối tác của Hiệp định này nếu đáp ứng được các mục tiêu tương tự như quy chuẩn kỹ thuật của nước mình. Đây là cam kết tương tự Điều 2.7 của Hiệp định TBT của WTO. Tuy nhiên các nước tham gia cam kết này bổ sung quy định phải giải thích rõ lý do khi có yêu cầu

trong trường hợp từ chối chấp nhận tương đương. Điều khoản này đảm bảo quyền lợi cho các nước và bảo đảm minh bạch trong trường hợp bị từ chối chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật.

- *Về quy trình đánh giá sự phù hợp*: Cam kết về đánh giá sự phù hợp yêu cầu các nước tham gia Hiệp định xem xét chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp và khuyến khích chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của các nước nhằm tăng cường hiệu quả, tránh trùng lặp và giảm chi phí đánh giá sự phù hợp.

Để thực hiện được như vậy, các nước có thể thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được thực hiện trên lãnh thổ của các nước khác tham gia Hiệp định; thừa nhận các thoả thuận hợp tác giữa các tổ chức công nhận; thừa nhận lẫn nhau quy trình đánh giá sự phù hợp; công nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của các nước khác; áp dụng các thoả thuận hoặc hiệp định thừa nhận lẫn nhau quốc tế và khu vực; chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp hoạt động trên lãnh thổ của các nước khác tham gia Hiệp định thực hiện đánh giá sự phù hợp; công bố phù hợp của nhà cung cấp (SDoC).

Như đã phân tích trong các cam kết về TBT nêu trên, những biện pháp và sáng kiến này sẽ giúp giảm bớt chi phí và thủ tục, qua đó sẽ tạo thuận lợi cho thương mại giữa các nước.

Trong trường hợp không chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp phải giải thích rõ lý do khi có yêu cầu.

- *Về minh bạch hoá*: Minh bạch hoá là một trong các cam kết quan trọng của Chương TBT. Việc thực hiện minh bạch hoá tốt sẽ giảm thiểu các hàng rào kỹ thuật không cần thiết đối với thương mại. Hầu hết tất cả các Chương TBT đều có điều khoản riêng về minh bạch hoá và được các nước đưa ra nhiều cam kết cao hơn hoặc cụ thể hơn so với Hiệp định TBT của WTO. Trong Chương này, các nước cam kết tuân thủ các yêu cầu liên quan đến minh bạch hoá của Hiệp định TBT của WTO và đảm bảo công bố công khai các thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp.

III. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ TBT TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BÊN ĐỘC LẬP

1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)

Việt Nam và Nhật Bản bắt đầu tiến hành đàm phán Hiệp định này từ tháng 1 năm 2007 và chính thức ký Hiệp định vào ngày 25/12/2008. VJEPA

có nội dung bao gồm nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, di chuyển của thể nhân. Đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam và là hiệp định đối tác kinh tế thứ mười của Nhật Bản.

Trong cam kết TBT của Hiệp định này, hai nước đã đặt ra các mục tiêu, đó là đảm bảo các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp không tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại; tăng cường hiểu biết lẫn nhau về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp; tăng cường trao đổi thông tin và hợp tác giữa các bên trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp; tăng cường hợp tác giữa các Bên tại diễn đàn khu vực và quốc tế về tiêu chuẩn hóa và đánh giá sự phù hợp.

Cũng giống như Hiệp định Đối tác kinh tế ASEAN – Nhật Bản, VJEPA chủ yếu nhấn mạnh nguyên tắc hợp tác chung về TBT. Việc hợp tác được hai nước cam kết thực hiện thông qua một loạt các hoạt động như nghiên cứu, hội thảo nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau, trao đổi cán bộ để đào tạo, cùng tham gia vào các diễn đàn khu vực và quốc tế về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, khuyến khích các tổ chức liên quan hợp tác trong các vấn đề có lợi cho cả hai phía, tăng cường tham gia vào thừa nhận lẫn nhau trong khuôn khổ các hiệp định quốc tế hoặc bởi các tổ chức khu vực và quốc tế liên quan.

Do không có các cam kết riêng đối với từng lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp nên có thể xem điều khoản về hợp tác là điều khoản quan trọng nhất của Chương TBT này.

Chương TBT của VJEPA bao gồm 7 điều khoản thống nhất nguyên tắc chung theo Hiệp định TBT của WTO, đề xuất các hoạt động hợp tác và thành lập điểm hỏi đáp cũng như Tiểu ban về quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp để đảm bảo việc thực thi hiệu quả Chương TBT và việc áp dụng cơ chế để giải quyết khi có tranh chấp phát sinh.

Các nội dung cam kết chính của Chương TBT như sau:

- *Về mục tiêu:*

Khái quát các mục tiêu của Chương bao gồm việc đảm bảo các nguyên tắc của Hiệp định TBT của WTO như không tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế và đồng thời đảm bảo các nguyên tắc để thuận lợi hóa thương mại thông qua cam kết TBT như tăng cường hiểu biết lẫn nhau, tăng

cường trao đổi thông tin và hợp tác kỹ thuật, tăng cường hợp tác trong các diễn đàn khu vực và quốc tế liên quan.

- Về phạm vi áp dụng:

Khẳng định phạm vi áp dụng của Chương này theo Hiệp định TBT của WTO, cụ thể Điều 1.4 và 1.5 của Hiệp định này đó là không áp dụng các biện pháp liên quan tới kiểm dịch động thực vật và mua sắm Chính phủ. Đồng thời hai nước cũng khẳng định quyền của mình trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng các biện pháp kỹ thuật vì mục tiêu hợp pháp như bảo vệ sức khỏe và an toàn của con người, động thực vật và môi trường mà Hiệp định TBT cho phép. Có thể thấy, đây là nội dung đảm bảo cân bằng giữa nghĩa vụ và quyền lợi trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp của hai nước. Nghĩa vụ ở đây được hiểu là không được xây dựng các biện pháp có thể tạo thành rào cản đối với thương mại và ảnh hưởng tới thương mại của nước đối tác. Tuy nhiên để bảo vệ lợi ích hợp pháp của nước mình như sức khỏe của người dân, ngăn ngừa hàng hoá kém chất lượng, ngăn ngừa hành vi gian lận... các nước vẫn có quyền xây dựng các hàng rào kỹ thuật TBT. Vấn đề quan trọng là phải chứng minh được các hàng rào đó là phù hợp và cần thiết với thực tế của nước mình.

- Về hợp tác:

Cam kết các lĩnh vực và hình thức mà hai bên có thể hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp để tạo thuận lợi cho thương mại song phương và phát huy đầy đủ các lợi ích của các cam kết này. Các sáng kiến hợp tác được đưa ra như tổ chức các nghiên cứu hoặc hội thảo chung nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau trong lĩnh vực TBT, trao đổi cán bộ vì mục đích đào tạo, trao đổi thông tin về TBT, phối hợp thực hiện các hoạt động chung trong khuôn khổ diễn đàn hợp tác khu vực và quốc tế... Tuy nhiên các hoạt động hợp tác này sẽ được thực hiện trên cơ sở tài chính phù hợp và theo quy định của pháp luật hai nước. Như vậy, bản thân cam kết hợp tác trong Chương này cũng không mang tính ràng buộc cao.

Để vận hành các cam kết của Chương hiệu quả, hai nước thống nhất chỉ định điểm hỏi đáp về TBT và thành lập tiểu ban về TBT. Trong đó quy định chức năng của Tiểu ban như xác định các lĩnh vực ưu tiên để tăng cường hợp tác, xây dựng chương trình công tác trong lĩnh vực ưu tiên được hai bên nhất trí nhằm thuận lợi hóa việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, rà soát việc thực thi và hợp tác của Chương...

- Về giải quyết tranh chấp:

Liên quan tới tranh chấp về TBT, các bên thống nhất không áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định này. Như đã giải thích ở trên, đây là một cam kết linh hoạt cho hai bên khi giải quyết các tranh chấp về TBT phát sinh trong quá trình thực thi.

2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi lê (VCFTA)

Việt Nam bắt đầu đàm phán FTA với Chi Lê vào tháng 10 năm 2008. Ngày 11/11/2011, hai bên đã ký kết VCFTA bên lề của Hội nghị APEC tại Hoa Kỳ. Hiệp định bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2014.

Chương 7 của Hiệp định là cam kết về quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp bao gồm 13 điều khoản được cấu trúc đầy đủ từ các điều khoản nguyên tắc chung tới các cam kết cụ thể về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, minh bạch hoá, cơ chế điều phối triển khai việc thực thi cam kết, trong đó có nhiều cam kết cụ thể hơn so với Hiệp định TBT của WTO.

- *Về tiêu chuẩn*: Việt Nam và Chi Lê cam kết mỗi bên sẽ áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế liên quan làm căn cứ xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật của mình, phù hợp với quy định của Điều 2.4 của Hiệp định TBT.

Để xác định thế nào là một tiêu chuẩn quốc tế, hai nước cũng cam kết sẽ tuân thủ theo các nguyên tắc trong “Quyết định và khuyến nghị của Ủy ban TBT về các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, Hướng dẫn và khuyến nghị liên quan tới Điều 2, 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định TBT” được Ủy ban TBT của WTO ban hành.

Hai nước khẳng định lại các quy định trong Điều 2.4 của Hiệp định TBT về việc sử dụng tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật của mình. Để xác định thế nào là một tiêu chuẩn quốc tế, Ủy ban TBT của WTO đã ban hành “Quyết định và khuyến nghị của Ủy ban về các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, hướng dẫn và khuyến nghị liên quan tới Điều 2, 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định” trong đó đưa ra 6 nguyên tắc để xác định tiêu chuẩn quốc tế¹. Hiện nay, Phụ lục 1 của Hiệp định TBT của WTO chỉ định nghĩa tiêu chuẩn và tổ chức quốc tế mà không định nghĩa thế nào là một tiêu chuẩn quốc tế hoặc một tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế. Trên thực tế trong quá trình thực thi Hiệp định TBT của WTO, có rất nhiều câu hỏi đặt ra đối với vấn đề này. Nếu không xác định được tiêu chuẩn quốc tế hoặc tổ chức tiêu

¹ G/TBT/1/rev.11

chuẩn hoá quốc tế sẽ ảnh hưởng tới việc xác định việc vi phạm hay tác động của quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp lên thương mại, do Hiệp định TBT của WTO quy định những biện pháp không được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn quốc tế có thể bị xem là tạo ra rào cản không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Để đảm bảo nguyên tắc này và giúp các nước xác định một tiêu chuẩn như thế nào được coi là tiêu chuẩn quốc tế, Ủy ban TBT đã lưu chuyển Quyết định và khuyến nghị nêu trên. Đây được coi là căn cứ tham khảo cho các nước Thành viên WTO khi tiến hành xác định tiêu chuẩn quốc tế. Các nước đàm phán Chương TBT trong các Hiệp định Thương mại tự do song phương và đa phương gần đây có xu hướng dẫn chiếu tới Quyết định này của Ủy ban TBT để cam kết về việc xác định tiêu chuẩn quốc tế. Việc đưa Quyết định và khuyến nghị này của Ủy ban TBT vào các cam kết TBT song phương và đa phương giúp các nước sự chính thức thống nhất vấn đề tiêu chuẩn quốc tế và hạn chế nảy sinh tranh chấp liên quan tới TBT.

- *Về quy chuẩn kỹ thuật:* Hai bên phải đảm bảo xem xét tích cực để chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật miễn là quy chuẩn đó thỏa mãn các mục tiêu của mình.

Khi một nước không chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật của nước kia, phải giải thích rõ lý do, khi có yêu cầu.

- *Về quy trình đánh giá sự phù hợp:* Hai nước khẳng định có rất nhiều cách thức tạo thuận lợi cho việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp như: tổ chức đánh giá sự phù hợp tham gia vào các thỏa thuận tự nguyện để chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp; chấp nhận kết quả đánh giá hợp quy thực hiện bởi cơ quan hoạt động trên phạm vi lãnh thổ của nước kia; chấp nhận quy trình công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp của nhau; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của nhau để thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp.

Khi một bên không chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, nếu có thể giải thích rõ lý do về những quyết định này của mình. Giải thích lý do được thực hiện thông qua cơ quan điều phối thực thi cam kết thành lập trong Chương này. Đây là kênh trao đổi thông tin chính thức liên quan tới việc thực thi cam kết TBT của Hiệp định trong trường hợp cần cung cấp hoặc điều phối thông tin.

Hai nước cũng cam kết công nhận, chấp nhận hoặc thừa nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của một nước không kém thuận lợi hơn các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của mình. Đây là nguyên

tắc không phân biệt đối xử nhằm đảm bảo các tổ chức đánh giá sự phù hợp có năng lực tại hai nước được công nhận để thực hiện các hoạt động đánh giá sự phù hợp phục vụ cho hoạt động thương mại của hai bên. Tương tự, trong trường hợp không công nhận, chấp nhận hoặc thừa các tổ chức như vậy phải giải thích rõ lý do cụ thể.

Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau được xác định là một trong những phương thức giúp thuận lợi hoá thương mại và đã được quy định tại Điều 6.3 của Hiệp định TBT của WTO. Trong nhiều cam kết TBT của các Hiệp định Thương mại tự do song phương và đa phương, các nước thường thống nhất sẽ tăng cường đàm phán và ký kết các thoả thuận thừa nhận lẫn nhau đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp, cụ thể như thoả thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp. Để thuận lợi cho việc thực thi và thực thi cam kết có hiệu quả, Chương này yêu cầu khi một nước từ chối yêu cầu tham gia đàm phán thoả thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp thì phải giải thích rõ lý do từ chối của mình.

Ngoài ra, một số sáng kiến đã được nêu ra trong cam kết để xem xét việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp như: tổ chức đánh giá sự phù hợp của hai nước có thể ký kết các thoả thuận tự nguyện về việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau; Việt Nam và Chi Lê xem xét chấp nhận các kết quả đánh giá hợp quy thực hiện bởi các tổ chức nằm trên lãnh thổ của hai nước, thống nhất thủ tục công nhận tổ chức đánh giá sự phù hợp và chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp đủ năng lực của cả hai nước để thực hiện các hoạt động đánh giá sự phù hợp.

- *Về minh bạch hoá*: Hai nước thừa nhận tầm quan trọng của minh bạch hóa trong quá trình xây dựng chính sách, trong đó nhấn mạnh ý nghĩa của việc tạo cơ hội cho các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến cho các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Theo đó, yêu cầu khi xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp phải đưa ra thông cáo nêu rõ mục đích và cơ sở để xây dựng quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, đặc biệt phải nêu rõ cơ quan soạn thảo và thời gian soạn thảo, xây dựng.

Bên cạnh đó, cũng yêu cầu phải chuyển thông báo qua đường điện tử cho Điểm hỏi đáp về TBT của hai nước ngay khi thông báo này được gửi cho Ban thư ký WTO. Thông báo là thủ tục thực hiện minh bạch hoá đối với các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp được xác định cần phải minh bạch hoá. Theo quy định của Hiệp định TBT của WTO, các

nước Thành viên WTO phải thông báo dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp có khả năng gây tác động lên thương mại cho các nước Thành viên WTO đóng góp ý kiến thông qua Ban Thư ký WTO. Sau khi nhận được thông báo của các nước Thành viên, Ban thư ký WTO sẽ xử lý từ 4-5 ngày trước khi chính thức công bố trên trang điện tử của WTO. Kể từ thời điểm Ban thư ký WTO chính thức công bố bản thông báo, các nước Thành viên sẽ đóng góp ý kiến. Trong khi đó, cam kết này yêu cầu phải chuyển thông báo cùng thời điểm chuyển cho Ban thư ký WTO, nghĩa là Việt Nam và Chi Lê sẽ nắm được thông tin sớm hơn các nước Thành viên WTO và có thêm thời gian đóng góp ý kiến đối với các dự thảo được thông báo.

Sau khi thông báo, một nội dung minh bạch hoá khác được nhiều nước quan tâm là nội dung ý kiến góp ý nhận được và các ý kiến đó được xem xét tiếp thu trong dự thảo như thế nào. Liên quan tới nội dung này, hai nước khuyến khích công bố rộng rãi câu trả lời cho các ý kiến góp ý quan trọng trước khi ban hành quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp và buộc phải cung cấp thông tin về mục tiêu, cơ sở xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đang ban hành hoặc dự kiến ban hành.

3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA)

Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) được ký kết vào ngày 5/5/2015 và chính thức có hiệu lực từ 20/12/2015.

Chương TBT của VKFTA là Chương 6 của Hiệp định và bao gồm 11 Điều khoản quy định mục đích, phạm vi áp dụng, tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, minh bạch hoá, hợp tác và trao đổi thông tin, Ủy ban TBT...

Các nội dung cam kết chính của Chương này như sau:

- *Về tiêu chuẩn*: Việt Nam và Hàn Quốc cam kết sử dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn hoặc khuyến nghị quốc tế liên quan làm cơ sở cho quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, như quy định tại Điều 2.4 và 5.4 của Hiệp định TBT.

Để xác định thế nào là một tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế, hai bên nhất trí căn cứ vào Quyết định của Ủy ban về các nguyên tắc xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế theo Điều 2, 5 và Phụ lục 3 của Hiệp định TBT do Ủy ban TBT ban hành.

Vấn đề về tiêu chuẩn quốc tế đã được phân tích trong Chương TBT của các Hiệp định Thương mại tự do song phương và đa phương nêu trên.

- *Về quy chuẩn kỹ thuật*: Điều 2.7 của Hiệp định TBT của WTO quy định “Các nước Thành viên phải xem xét tích cực việc chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật của các nước Thành viên khác, thậm chí nếu các quy chuẩn kỹ thuật này khác với của mình, miễn là chúng vẫn đáp ứng được các mục tiêu tương tự đã đặt ra đối với quy chuẩn kỹ thuật đó”. Đây là cơ sở để Việt Nam và Hàn Quốc cam kết thống nhất một điều khoản tương tự trong Chương TBT của Hiệp định này.

Tuy nhiên, ở cấp độ song phương hai nước yêu cầu cao hơn trong việc trao đổi thông tin, cụ thể phải giải thích rõ lý do khi không chấp nhận tương đương quy chuẩn kỹ thuật.

- *Về quy trình đánh giá sự phù hợp*: Việt Nam và Hàn Quốc cam kết xem xét chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp của nhau miễn là thỏa mãn và đảm bảo phù hợp với các quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn tương đương của mình. Có thể thấy vấn đề chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp được hai nước rất quan tâm.

Việc chấp nhận kết quả đánh giá sự phù hợp thực hiện trên lãnh thổ của hai nước phải đảm bảo tăng cường tính hiệu quả, tránh trùng lặp và đảm bảo tiết kiệm chi phí khi thực hiện hoạt động đánh giá sự phù hợp. Để đạt được điều đó cần phải có sự hợp tác giữa hai nước trong các sáng kiến như: thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp đối với quy chuẩn kỹ thuật thực hiện bởi các tổ chức đặt tại lãnh thổ của nước đối tác; ban hành quy trình công nhận hoặc chỉ định để đánh giá các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của nước đối tác; chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của nước đối tác; thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp thực hiện tại lãnh thổ của nước đối tác; thỏa thuận tự nguyện giữa các tổ chức đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ của hai bên và chấp nhận Công bố phù hợp của nhà cung cấp...

Ngoài ra để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện đánh giá sự phù hợp, hai nước phải xem xét công nhận, chấp nhận hoặc thừa nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp của nhau có văn phòng đại diện tại nước mình. Tất nhiên, để được công nhận, chấp nhận hoặc thừa nhận các tổ chức đánh giá sự phù hợp cần đảm bảo năng lực thực hiện các hoạt động đánh giá sự phù hợp của mình.

Mặc dù không có phụ lục cam kết đối với các sản phẩm hàng hoá cụ thể nhưng trong điều khoản về đánh giá sự phù hợp, Việt Nam và Hàn Quốc đã thống nhất tăng cường hợp tác thông qua trao đổi thông tin về các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về đánh giá sự phù hợp đối với thiết bị buro chính viễn thông trong khuôn khổ APEC.

- *Về minh bạch hoá:* Hai nước cam kết gửi đường dẫn hoặc bản sao văn bản toàn văn quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp được thông báo theo Điều 2.9.3 và 5.6.3 của Hiệp định TBT. Đây là hai điều khoản quy định về việc cung cấp bản sao dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp và nêu rõ các phần viện dẫn từ tiêu chuẩn quốc tế.

Về thời gian cho phép đóng góp ý kiến, Hàn Quốc và Việt Nam cam kết tương tự như Hiệp định TBT của WTO quy định, tức là cho phép một khoảng thời gian ít nhất 60 ngày sau khi thông báo dự thảo quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp để lấy ý kiến góp ý và đóng góp ý kiến chính thức bằng văn bản. Khoảng thời gian này có thể ngắn hơn trong trường hợp khẩn cấp liên quan tới an toàn, sức khỏe, bảo vệ môi trường hoặc an ninh quốc gia. Tuy nhiên, các nước có quyền yêu cầu gia hạn thời gian đóng góp ý kiến nếu thấy khoảng thời gian này chưa đủ hoặc chưa phù hợp. Khi nhận được yêu cầu gia hạn, hai nước phải xem xét chấp nhận trừ khi việc gia hạn này không phù hợp do cần phải đảm bảo yêu cầu về an toàn cho người dân, bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ môi trường... Riêng về quy định minh bạch hoá liên quan tới việc công bố trên các trang web chính thức các quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp này đã ban hành, Hàn Quốc và Việt Nam sẽ thực hiện tùy thuộc vào khả năng của mỗi nước.

4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á – Âu (VN - EAEU FTA)

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á – Âu (VN - EAEU FTA) được ký kết ngày 29/5/2015 và có hiệu lực từ ngày 5/10/2016.

Chương 6 của Hiệp định là chương về hàng rào kỹ thuật trong thương mại bao gồm 9 điều nhưng không có điều khoản quy định cụ thể về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, trong Chương này có một điều khoản cam kết về ghi dấu và ghi nhãn. Đây là nội dung ít được cấu trúc thành một điều khoản riêng trong các Chương TBT.

Mục tiêu chính của Chương này là tăng cường hợp tác về xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự

phù hợp nhằm giảm thiểu các rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế, giảm thiểu các chi phí không cần thiết đối với nhà xuất khẩu; tăng cường hiểu biết lẫn nhau về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp; tăng cường trao đổi thông tin giữa các nước tham gia Hiệp định về việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp; tăng cường hợp tác giữa các nước trong công tác quốc tế về tiêu chuẩn hoá và đánh giá sự phù hợp; tăng cường hợp tác về các vấn đề liên quan tới hàng rào kỹ thuật trong thương mại.

Các nội dung cam kết chính của Chương như sau:

- *Về minh bạch hoá:* Các nước tham gia cam kết thừa nhận tầm quan trọng của việc minh bạch hoá quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp. Đối với thời gian đóng góp ý kiến, trừ những trường hợp khẩn cấp liên quan tới bảo vệ an toàn, sức khoẻ, môi trường hoặc an ninh quốc gia, cho phép ít nhất 60 ngày để đóng góp ý kiến. Ngoài ra, phải cho phép khoảng thời gian ít nhất 180 ngày từ ngày ban hành tới ngày có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp, trừ các trường hợp khẩn cấp nêu trên. Khoảng thời gian này đảm bảo để các bên liên quan, đặc biệt doanh nghiệp có đủ thời gian để đáp ứng các yêu cầu mới.

- *Về ghi dấu và ghi nhãn:* Các nước không cam kết cụ thể về ghi dấu và ghi nhãn cho các sản phẩm hàng hoá nhất định mà thống nhất nguyên tắc chung, trong đó nhấn mạnh định nghĩa quy chuẩn kỹ thuật trong Phụ lục 1 của Hiệp định TBT bao gồm cả các quy định về ghi dấu và ghi nhãn và nhất trí rằng các quy chuẩn kỹ thuật có các yêu cầu ghi dấu hoặc ghi nhãn khi xây dựng, ban hành và áp dụng không được tạo ra các rào cản không cần thiết đối với thương mại quốc tế, và không hạn chế thương mại hơn mức cần thiết. Các quy định liên quan tới ghi dấu và ghi nhãn cho sản phẩm hàng hoá sẽ không được sử dụng làm hàng rào kỹ thuật để hạn chế và ảnh hưởng tới thương mại giữa các nước.

- *Về tham vấn:* Các nước phải nỗ lực xem xét nhanh chóng và tích cực yêu cầu tham vấn song phương khi nảy sinh tranh chấp về TBT. Cơ chế tham vấn này không nằm trong cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định. Khi không thể giải quyết bằng cách tham vấn có thể thành lập nhóm công tác để xác định giải pháp giúp thuận lợi hoá thương mại. Nhóm công tác này bao gồm đại diện của các nước tham gia Hiệp định. Trong trường hợp từ chối yêu cầu thành lập nhóm công tác phải giải thích rõ lý do từ chối. Thông qua tham

vấn kỹ thuật, các nước có thể vẫn giải quyết được tranh chấp mà không phải trải qua quy trình phức tạp và tốn kém nguồn lực.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý

1. Đánh giá mức độ cam kết về TBT trong các FTA

Cam kết về TBT trong các FTA mà Việt Nam tham gia nhìn chung được soạn thảo và tuân thủ nguyên tắc của Hiệp định TBT của WTO. Trong đó một số điều khoản có các nội dung được quy định cụ thể hơn so với các cam kết liên quan trong Hiệp định TBT của WTO, chủ yếu tập trung ở điều khoản về tiêu chuẩn quốc tế, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp và minh bạch hoá. Ví dụ đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp, đặt ra các nguyên tắc nhằm thúc đẩy và thuận lợi hoá thương mại, bảo đảm lợi ích của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài theo hướng công bằng và bình đẳng. Các tổ chức đánh giá sự phù hợp tại nước ngoài cũng được xem xét tham gia vào hoạt động đánh giá sự phù hợp trong nước nhiều hơn nữa. Việc này đem lại nhiều thuận lợi cho doanh nghiệp như đã được phân tích và chỉ ra trong một số Chương TBT của các FTA mà Việt Nam tham gia như FTA Việt Nam - Chi Lê, FTA Việt Nam - Hàn Quốc...

Mặc dù cấu trúc của các Chương TBT trong các FTA khác nhau nhưng đều đảm bảo nguyên tắc cân bằng quyền lợi và nghĩa vụ của các bên. Nghĩa vụ đó là không được tạo ra rào cản không cần thiết cho thương mại quốc tế nhưng vẫn được phép xây dựng hàng rào kỹ thuật để thực hiện các mục tiêu hợp pháp mà Hiệp định TBT của WTO cho phép như bảo vệ sức khoẻ, an toàn của con người, bảo vệ sức khoẻ và an toàn của động, thực vật, bảo vệ môi trường, ngăn ngừa hành vi gian lận thương mại...

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về TBT của Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng các cam kết TBT của WTO và các FTA mà Việt Nam tham gia, cụ thể đảm bảo các nguyên tắc quan trọng về TBT trong các hiệp định này bao gồm không phân biệt đối xử, không cản trở thương mại, hài hoà với tiêu chuẩn quốc tế, thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp... Ngoài ra nguyên tắc minh bạch hoá, một nguyên tắc quan trọng trong cam kết TBT liên quan tới việc xây dựng, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp đã được thể hiện rất rõ và cụ thể trong các điều khoản của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Hoạt động lập quy kỹ thuật được đánh giá là chịu tác động nhiều nhất bởi các điều khoản về minh bạch hoá trong các cam kết TBT của các FTA. Các điều khoản này yêu cầu phải công khai minh bạch quá trình xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ

thuật và cho phép ít nhất 60 ngày để đóng góp ý kiến. Trong 10 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã thông báo hơn 100 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật liên quan tới TBT cho các nước thành viên WTO, trong đó bao gồm cả các nước đối tác của Việt Nam trong các FTA, đóng góp ý kiến.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam liên quan đến TBT (các văn bản luật và dưới luật) bao gồm 3 cấp dưới đây:

- Cấp cao nhất, bao gồm các văn bản luật cơ bản do Quốc hội thông qua;
- Cấp Chính phủ, bao gồm các nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định, thông tư của Bộ trưởng hoặc Thủ trưởng cơ quan ngang bộ;
- Cấp địa phương, bao gồm quyết định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

Hệ thống này được rà soát, xây dựng và hoàn thiện khi Việt Nam gia nhập WTO và gần đây để đáp ứng các cam kết về TBT trong các Hiệp định Thương mại tự do song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia.

Sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực TBT để thực hiện cam kết của mình phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TBT, bao gồm Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, Nghị định số 127/2007/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định số 132/2008/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 67/2009/NĐ-CP sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP và Nghị định số 132/2008/NĐ-CP, Luật về An toàn thực phẩm 2010, Luật Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng 2010. Đồng thời, nhiều văn bản pháp lý liên quan nhằm hướng dẫn thực hiện các luật và nghị định nêu trên đã được Chính phủ và các Bộ, ngành ban hành từ năm 2007.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam được Quốc hội thông qua ngay trước khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Luật này trở thành văn bản pháp luật cơ bản nhằm diễn giải các nguyên tắc cơ bản của Hiệp định TBT ở Việt Nam. Luật này nêu rõ hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn hoá phải đảm bảo công khai, minh bạch, không phân biệt đối xử và không gây trở ngại không cần thiết đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại. Luật cùng với Nghị định số 127/2007/NĐ-CP quy định chi tiết

thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật là những văn bản pháp lý quan trọng quy định cụ thể về việc xây dựng, công bố tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật bao gồm sản phẩm, hàng hoá được sản xuất để sử dụng trong nước và sản phẩm, hàng hoá xuất nhập khẩu; dịch vụ liên quan đến các hoạt động thương mại, bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, xây dựng, giáo dục, đào tạo, lao động, dạy nghề, tài chính, ngân hàng, y tế, du lịch, văn hoá, giải trí, thể dục, thể thao, giao thông, vận tải, khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, an ninh, an toàn, nông nghiệp và phát triển nông thôn, thủy sản, tài nguyên và môi trường; quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, vận hành, bảo hành, bảo trì, tái chế, tiêu hủy, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá; môi trường đất, nước, không khí, tiếng ồn, độ rung, bức xạ, phóng xạ, chất thải rắn, nước thải, khí thải; phương tiện, công cụ và hoạt động quản lý, bảo vệ và gìn giữ môi trường; các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Riêng đối với đối tượng hàng hóa, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa chia hàng hóa thành hai nhóm: nhóm 1 (không có khả năng gây mất an toàn) và Nhóm 2 (có khả năng gây mất an toàn).

Các nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực này là tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật phải bảo đảm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và quốc tế; đáp ứng yêu cầu về an toàn, an ninh quốc gia, vệ sinh, sức khoẻ con người, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định các tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài được sử dụng làm cơ sở để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, trừ trường hợp các tiêu chuẩn đó không phù hợp với đặc điểm riêng biệt của Việt Nam hoặc ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia. Quy chuẩn kỹ thuật được xây dựng dựa vào các căn cứ như tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ...

2. Một số vấn đề doanh nghiệp cần lưu ý khi thực thi cam kết

2.1. Tiêu chuẩn

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế-xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng. Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam bao gồm tiêu chuẩn quốc gia (ký hiệu là TCVN) và tiêu chuẩn cơ sở (ký hiệu là TCCS). Tiêu chuẩn kỹ thuật được chia thành 5 loại gồm tiêu chuẩn cơ bản, tiêu chuẩn thuật ngữ, tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, tiêu chuẩn phương pháp thử và tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản.

Pháp luật điều chỉnh lĩnh vực tiêu chuẩn chủ yếu quy định việc xây dựng và công bố các tiêu chuẩn. Trong đó quy định trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia/tiêu chuẩn cơ sở; rà soát và chuyển đổi tiêu chuẩn.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh có trách nhiệm công bố tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình. Tiêu chuẩn này không được trái với yêu cầu quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Việc công bố tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hoá, hoặc trong các tài liệu giao dịch, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường...

2.2. Quy chuẩn kỹ thuật

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế-xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người, động thực vật và môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người yêu dùng... Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng. Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam bao gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (ký hiệu là QCVN) và quy chuẩn kỹ thuật địa phương (ký hiệu là QCDP). Quy chuẩn kỹ thuật được chia thành 5 loại là quy chuẩn kỹ thuật chung, quy chuẩn kỹ thuật an toàn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy chuẩn kỹ thuật quá trình và quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ.

Các văn bản pháp luật điều chỉnh lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật đã xây dựng các yêu cầu cụ thể đối với việc xây dựng, thẩm định, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật.

Về yêu cầu minh bạch hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về việc thông báo công khai việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật và việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ quy chuẩn kỹ thuật; tổ chức phổ biến, hướng dẫn và triển khai áp dụng quy chuẩn kỹ thuật. Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; xây dựng ý thức sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá có chất lượng, vì quyền lợi người tiêu dùng, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường; nâng cao nhận thức xã hội về tiêu dùng, xây dựng tập quán tiêu dùng văn minh.

2.3. Đánh giá sự phù hợp

Đánh giá sự phù hợp là việc xác định đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý quy định trong tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Yêu cầu cơ bản đối với đánh giá sự phù hợp là: bảo đảm công khai, minh bạch về trình tự, thủ tục; bảo mật thông tin; không phân biệt đối xử và hài hòa hóa với quy định của tổ chức quốc tế có liên quan. Có ba hình thức đánh giá sự phù hợp bao gồm: đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật do tổ chức, cá nhân tự thực hiện; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn được thực hiện tự nguyện theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp chuẩn và công bố hợp chuẩn; đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật bắt buộc theo yêu cầu quản lý nhà nước dưới hình thức thử nghiệm, giám định, chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy. Theo Nghị định số 127/2007/NĐ-CP, công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong khi công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc. Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định việc kiểm tra chất lượng hàng hoá trong nhập khẩu, lưu thông trên thị trường bao gồm kiểm tra kết quả đánh giá sự phù hợp, nhãn hàng hoá, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và các tài liệu đi kèm sản phẩm, hàng hoá cần kiểm tra; thử nghiệm mẫu theo tiêu chuẩn đã công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng khi cần thiết...

Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện việc chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy hoặc cả chứng nhận hợp chuẩn và chứng nhận hợp quy khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện luật định. Bên cạnh đó, tổ chức công

nhận thực hiện việc đánh giá, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định. Tổ chức công nhận phải hoạt động phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia các hiệp định hoặc các MRA về kết quả đánh giá sự phù hợp, phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước trong các lĩnh vực chuyên ngành.

Các hiệp định và các MRA là khuôn khổ để các nước và vùng lãnh thổ thừa nhận lẫn nhau các kết quả chứng nhận sự phù hợp, kết quả hiệu chuẩn, kết quả thử nghiệm, kết quả giám định. Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa tại các Điều 6, 26 quy định: khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ.

2.4. Khai thác quyền lợi của Việt Nam từ các cam kết TBT

Việc thực thi cam kết TBT chủ yếu thuộc trách nhiệm của các cơ quan quản lý. Doanh nghiệp là đối tượng hưởng lợi trực tiếp hoặc gián tiếp từ các chính sách thuận lợi hoá thương mại liên quan tới TBT sau khi các cam kết TBT có hiệu lực.

Đối với Việt Nam, doanh nghiệp có thể khai thác quyền lợi từ Hiệp định TBT của WTO và các cam kết TBT trong các FTA thông qua:

- Liên quan tới nghĩa vụ minh bạch hoá quá trình lập quy kỹ thuật, các hoạt động liên quan tới đánh giá sự phù hợp từ các nước đối tác của Việt Nam: Doanh nghiệp có quyền đóng góp ý kiến cho các dự thảo quy chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đánh giá sự phù hợp của các nước Thành viên WTO bao gồm cả các nước là đối tác của Việt Nam trong các FTA. Trong trường hợp nhận thấy những biện pháp mà các nước này chuẩn bị đưa ra có khả năng gây cản trở thương mại quá mức cần thiết, gây khó khăn hoặc tổn kém cho quá trình sản xuất, xuất khẩu hàng hoá và vi phạm các nguyên tắc của cam kết TBT trong Hiệp định TBT của WTO và trong các FTA mà Việt Nam là thành viên, có thể yêu cầu tạm dừng ban hành và đề nghị tiếp thu các ý kiến góp ý.

Để làm được như vậy, doanh nghiệp cần thường xuyên theo dõi và cập nhật các chính sách và quy định về TBT do các nước thông báo. Các văn bản này của các nước Thành viên WTO bao gồm cả các đối tác thương mại tự do của Việt Nam có trong hệ thống cơ sở dữ liệu của Văn phòng TBT Việt Nam (<http://tbt.gov.vn/tbtdata/SitePages/dsthongbao.aspx>) hoặc của WTO (<http://tbtdims.wto.org/>).

Doanh nghiệp cần theo dõi các cơ sở dữ liệu nêu trên để cập nhật thông tin về quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp mới của nước ngoài và trong trường hợp thấy có khả năng cản trở thương mại có thể gửi ý kiến góp ý cho Văn phòng TBT Việt Nam để gửi các nước đối tác xem xét. Lưu ý khoảng thời gian cho phép đóng góp ý kiến thông thường là 60 ngày và được nêu rõ trong thông báo mà các nước gửi và được cập nhật trên các cơ sở dữ liệu nêu trên.

Ngoài ra, trong quá trình xuất nhập khẩu sản phẩm, nếu có khó khăn và vướng mắc liên quan tới các thủ tục đánh giá sự phù hợp, thực thi theo các quy chuẩn kỹ thuật của nước ngoài bao gồm cả các quy định về ghi nhãn, ghi dấu... doanh nghiệp có thể liên hệ với Văn phòng TBT Việt Nam hoặc đầu mối TBT của các nước đối tác của Việt Nam trong ASEAN và trong các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên theo thông tin liên lạc trong Phụ lục 1: Bảng tổng hợp đầu mối liên lạc về TBT của các nước đối tác thương mại tự do của Việt Nam.

- Liên quan tới các hoạt động đánh giá sự phù hợp: Thông qua các cam kết về thừa nhận lẫn nhau kết quả đánh giá sự phù hợp, tăng cường thoả thuận các MRA, công nhận hoặc chỉ định các tổ chức đánh giá sự phù hợp ở bên ngoài lãnh thổ... doanh nghiệp có thể tiết kiệm chi phí, thủ tục khi thực hiện đánh giá sự phù hợp như thử nghiệm, chứng nhận ... đối với sản phẩm xuất khẩu của mình. Ví dụ: thay vì phải gửi mẫu sang các nước nhập khẩu và làm các thủ tục đánh giá sự phù hợp tại các nước này, doanh nghiệp có thể thực hiện tại các phòng thử nghiệm được các nước nhập khẩu chỉ định tại Việt Nam.

2.5. Thống kê tình hình thực hiện nghĩa vụ minh bạch hoá về TBT của các đối tác thương mại chính trong các FTA song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia

- Thái Lan:

Theo số liệu thống kê của WTO, đến năm 2016, Thái Lan đã thông báo tổng số 492 biện pháp kỹ thuật đối với các sản phẩm hàng hoá khác nhau như thép, thực phẩm, thiết bị điện tử, thiết bị liên lạc viễn thông.... Nhiều biện pháp của Thái Lan đã bị nêu ra thành quan ngại thương mại tại các diễn đàn của Ủy ban TBT của WTO như quy định của Thái Lan đối với gạch, lớp cao su và ghi nhãn cảnh báo đồ uống có cồn.

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Thái Lan xem tại trang web <http://tbtims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Thailand).

- *Philippines:*

Philippines đứng thứ hai trong số các nước ASEAN về số biện pháp kỹ thuật đã thông báo cho các nước Thành viên WTO. Đến năm 2016, Philippines đã thông báo 195 biện pháp kỹ thuật đối với thép, kính, thực phẩm và phụ gia thực phẩm, xi măng, thiết bị điện điện tử...

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Philippines xem tại trang web <http://tbtims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Philippines).

- *Indonesia:*

Kể từ khi gia nhập WTO năm 1995, Indonesia đã thông báo tổng số 110 biện pháp kỹ thuật đối với các sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp khác nhau như vật liệu xây dựng, thực phẩm, phụ gia thực phẩm, bánh kẹo, sản phẩm công nghệ thông tin...

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Indonesia xem tại trang web <http://tbtims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Indonesia).

- *Malaysia:*

Malaysia đã thông báo 70 biện pháp kỹ thuật bao gồm các quy định kỹ thuật và yêu cầu đánh giá phù hợp đối với sản phẩm như dược phẩm, thực phẩm, vật liệu xây dựng...

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Malaysia xem tại trang web <http://tbtims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Malaysia).

- *Trung Quốc:*

Trung Quốc đã thông báo cho WTO hơn 1200 biện pháp kỹ thuật đối với cả sản phẩm nông nghiệp và công nghiệp. Trung Quốc là một trong 10 nước tích cực nhất trong việc thông báo các biện pháp kỹ thuật cho các nước Thành viên WTO. Bên cạnh đó, Trung Quốc cũng là nước đứng thứ 2 trong số 10 nước bị nêu nhiều quan ngại thương mại nhất tại các diễn đàn của Ủy ban TBT WTO, với tổng số 62 biện pháp bị nêu quan ngại thương mại. Các quan ngại thương mại về TBT được nêu ra trong trường hợp các nước Thành

viên WTO thấy các biện pháp kỹ thuật có khả năng hoặc đang gây cản trở quá mức cần thiết đối với thương mại.

Nhiều quan ngại thương mại đối với Trung Quốc kéo dài qua nhiều kỳ họp của Ủy ban TBT do các nước cho rằng những điều chỉnh mà Trung Quốc thực hiện đối với các biện pháp kỹ thuật chưa phù hợp.

Hộp 3: Ví dụ về TBT của Trung Quốc

Ngày 19/6/2017, Trung Quốc thông báo về dự thảo quy định Các biện pháp quản lý Chứng thư đi kèm thực phẩm xuất khẩu sang Trung Quốc. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày 1/10/2017. Chứng thư này sẽ do nhà nhập khẩu xuất trình cho cơ quan kiểm nghiệm kiểm dịch tại các cảng, cửa khẩu khi nhập khẩu thực phẩm. Mẫu chứng thư phải được xác nhận trước bởi Tổng cục Giám sát chất lượng kiểm nghiệm kiểm dịch quốc gia Trung Quốc (AQSIQ). Trường hợp không xuất trình được chứng thư đi kèm, hàng hóa thực phẩm sẽ không được phép nhập khẩu. Quy định này của Trung Quốc gặp phải nhiều quan ngại của các nước Thành viên WTO vì các nước này cho rằng việc yêu cầu chứng thư xuất khẩu đi kèm thực phẩm không được đưa ra trên cơ sở đánh giá rủi ro có tính khoa học, gây ra gánh nặng hành chính và cản trở thương mại quá mức cần thiết.

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Trung Quốc xem tại trang web <http://tbtims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: China).

- Nhật Bản:

Nhật Bản là nước gia nhập WTO từ khi tổ chức này mới hình thành. Nhật Bản cũng là thành viên của GATT trước đó. Từ năm 1995-2016, Nhật Bản đã thông báo hơn 500 biện pháp kỹ thuật cho các nước Thành viên WTO. Vào năm 2015, Nhật Bản đã ban hành một bộ luật quan trọng là Luật tiêu chuẩn hoá sản phẩm nông lâm nghiệp trên cơ sở hợp nhất 3 bộ luật trước đó của nước này.

Hệ thống pháp luật của Nhật Bản về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

+ Luật tiêu chuẩn hoá công nghiệp ban hành năm 1949 và sửa đổi lần cuối năm 2014,

+ Luật an toàn sản phẩm tiêu dùng ban hành năm 1973 và sửa đổi năm 2014,

+ Luật an toàn chất lượng, hiệu quả và an toàn của sản phẩm dược phẩm và thiết bị y tế ban hành năm 1960 và sửa đổi năm 2015,

+ Luật tiêu chuẩn hoá sản phẩm nông nghiệp và lâm nghiệp, Luật tiêu chuẩn xây dựng ban hành năm 1950 và sửa đổi năm 2014,

+ Luật đo lường ban hành năm 1992 và sửa đổi năm 2011,

+ Luật ghi nhãn thực phẩm ban hành năm 2013 và sửa đổi năm 2014.

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Nhật Bản xem tại trang web <http://tbttims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Japan).

Hộp 4: Ví dụ về TBT của Nhật Bản

Ngày 20/12/2016, Nhật Bản thông báo Dự thảo tổng quan sửa đổi đối với quy định ghi nhãn chất lượng đối với sản phẩm dệt may nhằm cung cấp thông tin chính xác hơn về chất lượng cho người tiêu dùng khi lựa chọn sản phẩm, hàng hóa.

Theo đó, Nhật Bản dự kiến đưa ra các sửa đổi, bổ sung quy định về ghi nhãn bắt buộc đối với các sản phẩm: quần, mũ, khăn và chăn như phải chỉ rõ thành phần sợi của lớp lót, ghi nhãn “Home Washing”, “Care Labelling”..., tên thành phần sợi theo quy định của Nhật Bản.

- Hàn Quốc:

Đến tháng 4/2016, Hàn Quốc đã xây dựng và ban hành 20.495 tiêu chuẩn và 5470 quy chuẩn kỹ thuật cho tất cả các lĩnh vực như hoá chất, dệt may, gốm sứ, điện, kim loại, hầm mỏ và xây dựng, giao thông vận tải, đóng tàu và công nghiệp hàng không vũ trụ, thực phẩm, môi trường... Trong số đó Hàn Quốc thông báo hơn 700 biện pháp cho WTO và 32 biện pháp liên quan tới các sản phẩm như tấm năng lượng mặt trời, vật liệu lát sàn PCV, đồ chơi trẻ em, sản phẩm gỗ, lớp ô tô... đã bị nêu quan ngại thương mại tại WTO.

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Hàn Quốc xem tại trang web <http://tbttims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Korea).

- Chi Lê:

Chi lê đã thông báo gần 400 quy chuẩn kỹ thuật và các quy định liên quan tới quy trình đánh giá sự phù hợp đối với các sản phẩm như phân bón,

thiết bị điện tử, thực phẩm và phụ gia thực phẩm, phương tiện vận tải... cho các nước thành viên WTO đóng góp ý kiến.

Thông tin cụ thể về các biện pháp kỹ thuật của Chi Lê xem tại trang web <http://tbtims.wto.org>, vào mục Search/Notifications (Notifying Member: Chile).

PHẦN II

HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)

I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)

Tất cả các quốc gia đều có quyền thiết lập và duy trì các biện pháp nhằm đảm bảo thực phẩm nhập khẩu an toàn đến tay người tiêu dùng, đồng thời phòng ngừa sự lây lan của các loại bệnh tật sang con người, động vật và dịch hại sang thực vật trong lãnh thổ quốc gia mình khỏi các nguy cơ xuất phát từ nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp. Đây là chủ quyền của mỗi quốc gia và được luật pháp quốc tế công nhận và bảo vệ.

Tuy nhiên, trong xu hướng thuế quan được cắt giảm theo lộ trình từ các FTA song phương và khu vực, việc sản xuất nông nghiệp trong nước chịu sự cạnh tranh rất lớn từ nguồn nhập khẩu. Thay vì bảo hộ sản xuất nông nghiệp bằng thuế quan như trước đây, các quốc gia có xu hướng cao chuyển sang sử dụng kỹ thuật làm biện pháp ngăn chặn nhập khẩu. Do vậy, không thể nói xu hướng bảo hộ, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, đã được loại bỏ hoàn toàn. Việc bảo hộ có thể biến tướng từ hình thức này sang hình thức khác thông qua việc tận dụng quá mức quyền được luật pháp quốc tế thừa nhận. Hay nói cách khác, các quốc gia xuất khẩu luôn phải đối mặt với các thách thức là làm thế nào để ngăn chặn các quy định không cần thiết hoặc quá mức cần thiết về kiểm dịch và an toàn thực phẩm được nước nhập khẩu sử dụng như một lý do để bảo hộ hàng hóa nội địa khỏi việc cạnh tranh quốc tế.

Các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (biện pháp SPS) là những quy định pháp lý của quốc gia có mục tiêu bảo vệ sức khỏe của con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ quốc gia của mình khỏi các nguy cơ bệnh định, mất an toàn từ nguồn nhập khẩu. Các biện pháp này có thể tồn tại dưới nhiều hình thức, ví dụ như yêu cầu các sản phẩm phải có xuất xứ từ các vùng không có dịch bệnh, yêu cầu thanh kiểm tra các cơ sở sản xuất và sản phẩm, đưa ra các yêu cầu cụ thể về việc xử lý và chế biến sản phẩm, xây dựng hạn mức tối đa cho phép của dư lượng thuốc bảo vệ thực vật hoặc hạn chế việc sử dụng các chất phụ gia trong thực phẩm...

Khi tham gia vào các FTA, các bên đều chấp nhận một thực tế rằng biện pháp kỹ thuật nhằm hạn chế nhập khẩu là cần thiết để đảm bảo an toàn

thực phẩm và bảo vệ sức khỏe động vật và thực vật trong lãnh thổ của nước nhập khẩu. Tuy nhiên, chính phủ các nước đôi khi phải chịu sức ép của nhiều bên trong việc đưa ra các biện pháp đi quá mức bảo vệ cần thiết và sử dụng quy định an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật để tạo thành lá chắn cho nhà sản xuất nội địa trước việc cạnh tranh về kinh tế. Một biện pháp hạn chế nhân danh an toàn thực phẩm hoặc kiểm dịch động thực vật mà không thực sự nhằm bảo vệ sức khỏe con người và động thực vật là một công cụ hết sức hiệu quả cho việc bảo hộ. Bên cạnh đó, do bản thân các biện pháp SPS có chứa yếu tố kỹ thuật phức tạp, lệnh cấm này có thể tạo ra một rào cản trá hình và đặc biệt khó khăn trong việc phản đối và yêu cầu dỡ bỏ.

Như vậy, xét về bản chất, các biện pháp SPS là một rào cản phi thuế mà có thể dẫn đến những hạn chế rất mạnh đối với thương mại. Một mặt hàng nông sản thực phẩm nếu bị áp một mức thuế nhập khẩu cao vẫn có thể có cơ hội thâm nhập vào thị trường đó nếu các nhà xuất khẩu cân đối được các vấn đề kinh tế liên quan. Cũng mặt hàng đó nếu không đáp ứng được các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến SPS của một nước nhập khẩu thì cơ hội xuất khẩu bị loại bỏ hoàn toàn và thị trường đó là chắc chắn đã bị đóng cửa.

Quy định điều chỉnh việc áp dụng các biện pháp SPS trong các FTA mà Việt Nam là một bên tham gia đàm phán, ký kết thể hiện một sự đa dạng về cấu trúc và có các mức độ cam kết hoàn toàn khác nhau. Nguyên nhân của sự khác biệt này là do mỗi quan tâm, quan điểm và cách tiếp cận và thực tiễn thương mại song phương của các đối tác thương mại đối với vấn đề này là rất khác nhau. Với xuất phát điểm như vậy, một điều dễ hiểu là các quốc gia cần phải tìm kiếm một điểm chung để xây dựng cam kết liên quan đến việc áp dụng các biện pháp này. Điểm chung đó chính là các nguyên tắc và chế định được ghi nhận tại *Hiệp định về Áp dụng các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Hiệp định SPS)* của WTO. Căn cứ trên cấu trúc lời văn, các cam kết về SPS trong hiệp định thương mại song phương và đa phương của Việt Nam có thể chia thành 2 nhóm:

- **Nhóm 1**: Không có một chương điều chỉnh riêng biệt. Các cam kết về SPS chủ yếu là khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của các bên tại Hiệp định SPS của WTO. Đại diện của nhóm này bao gồm các hiệp định như AJCEP, AKFTA...

- **Nhóm 2**: Có một chương riêng biệt điều chỉnh. Bên cạnh việc khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hiệp định SPS của WTO, các điều khoản về SPS trong nhóm các hiệp định này được xây dựng thành một chương độc lập và căn cứ trên mối quan tâm và thực tế thương mại của các bên. Nội dung các điều khoản của chương SPS có thể là khẳng định các quy định của Hiệp định SPS của WTO hoặc xây dựng thành các cam kết ở mức cao. Đại diện của nhóm này bao gồm các hiệp định như ATIGA, ACFTA, AANZFTA, VCFTA; VKFTA...

Đối với các hiệp định thuộc Nhóm 2, cam kết về SPS thể hiện ở các điều khoản với cấu trúc và các cách diễn đạt đa dạng, nhưng nhìn chung có thể thấy nội dung quy định gồm những vấn đề chính sau:

+ *Cơ sở khoa học của các quy định SPS*: Một mặt, hiệp định cho phép các quốc gia duy trì việc bảo an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật ở mức độ phù hợp. Mặt khác, các bên cam kết làm giảm khả năng đưa ra các quyết định không có căn cứ và khuyến khích việc đưa ra quyết định nhất quán.

Các quy định SPS của quốc gia cần phải dựa trên một đánh giá khoa học về những mối nguy, rủi ro thực tế liên quan. Các quốc gia cần phải công bố quy trình đánh giá nguy cơ đã được sử dụng, các nhân tố đã được tính đến để cân nhắc đưa ra biện pháp quản lý cuối cùng khi có yêu cầu.

Các biện pháp SPS phải được áp dụng không gì khác ngoài mục đích đảm bảo rằng thực phẩm là an toàn đối với con người và tương tự như vậy đối với sức khỏe động vật và thực vật, hoặc bảo vệ lãnh thổ một quốc gia khỏi dịch hại. Cụ thể hơn, các cam kết nêu rõ ràng các yếu tố liên quan cần phải tính đến trong khi việc đánh giá nguy cơ được thực hiện. Các biện pháp nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và bảo vệ sức khỏe động vật và thực vật phải được dựa (ở mức cao nhất có thể) trên các phân tích và đánh giá dữ liệu khoa học khách quan.

+ *Áp dụng tiêu chuẩn quốc tế*: Cam kết SPS khuyến khích các nước thành viên của hiệp định thiết lập các biện pháp SPS đồng nhất với các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Quá trình này thường được nhắc đến dưới thuật ngữ “*hài hòa hóa*”. Bản thân chương SPS không và sẽ không trực tiếp xây dựng các tiêu chuẩn này. Tuy nhiên, hầu hết các bên đã là thành

viên và trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng các tiêu chuẩn này tại các tổ chức quốc tế khác. Các tổ chức này bao gồm Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm Quốc tế (Codex), Tổ chức Thú y thế giới (OIE), Công ước về Bảo vệ thực vật quốc tế (IPPC). Các tiêu chuẩn cụ thể này sẽ được rà soát và điều chỉnh chi tiết trên diễn đàn quốc tế.

Các tiêu chuẩn quốc tế thường cao hơn so với quy định thực tế của nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển, song các nước thành viên có quyền tự lựa chọn tiêu chuẩn của mình. Nếu các nước thành viên hiệp định có các quy định SPS dẫn tới mức độ hạn chế cao hơn đối với thương mại thông qua các tiêu chuẩn cao hơn tiêu chuẩn tương ứng của tổ chức quốc tế tham chiếu, quốc gia này có thể bị yêu cầu đưa ra bằng chứng khoa học nhằm chứng minh rằng tiêu chuẩn quốc tế tương ứng hiện có không đáp ứng được mức độ bảo vệ sức khỏe mà quốc gia đó xác định là phù hợp.

+ *Điều chỉnh phù hợp với các điều kiện khác nhau:* Do khác biệt về địa lý và khí hậu, khác biệt về sự hiện hữu của các loại sâu hại và bệnh dịch, hoặc các điều kiện về an toàn thực phẩm, việc áp dụng cùng một yêu cầu SPS đối với các sản phẩm thực phẩm không phải lúc nào cũng là phù hợp đối với động vật và thực vật đến từ các quốc gia khác nhau. Do đó, các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật đôi khi có khác nhau, phụ thuộc xuất xứ quốc gia hoặc điểm đến, của thực phẩm, sản phẩm động vật và thực vật liên đới.

Các bên cùng xây dựng nên cơ chế và nguyên tắc để công nhận các khu vực phi dịch bệnh, các khu vực có sự hiện diện thấp của dịch hại và bệnh tật. Các khu vực này có thể không đồng nhất với lãnh thổ chính trị. Căn cứ trên việc công nhận đó, các bên điều chỉnh các yêu cầu của mình sao cho chúng phù hợp với các sản phẩm đến từ khu vực đó. Đây là cách tiếp cận được biên đến dưới thuật ngữ “khu vực hóa”. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc cho phép có sự phân biệt đối xử vô căn cứ trong áp dụng các biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật, khi chúng có tạo ra thuận lợi ưu đãi cho các nhà sản xuất nội địa hoặc giữa các nhà cung cấp nước ngoài.

+ *Các biện pháp thay thế và “tương đương”:* Để đạt được mức độ bảo vệ phù hợp của mỗi một quốc gia có thể có nhiều cách thức khác nhau để đáp ứng. Trong số các phương thức lựa chọn đó – và căn cứ trên giả định rằng

chúng khả thi về kỹ thuật và kinh tế và đem đến một mức độ bảo hộ tương đương về an toàn thực phẩm và sức khỏe động thực vật – các bên cam kết lựa chọn những biện pháp mà không hạn chế thương mại hơn mức cần thiết để đạt mục tiêu của mình. Hơn nữa, nếu một bên có thể chứng minh rằng các biện pháp mà họ đang áp dụng đem lại một mức độ bảo vệ tương tự, thì chúng cần phải được chấp nhận là tương đương. Việc chấp thuận này sẽ giúp đảm bảo rằng việc quan tâm bảo vệ sức khỏe vẫn được duy trì trong khi cung cấp chất lượng tốt nhất và đa dạng thực phẩm cho người tiêu dùng, phương thức đảm bảo an toàn sẵn có tốt nhất cho nhà sản xuất, và cạnh tranh lành mạnh về kinh tế. Đây cũng là cam kết có lợi cho các nước đang phát triển vì nếu đạt được tính tương đương về các biện pháp SPS, các nước đang phát triển có thể không phải đầu tư vào các dây chuyền công nghệ xử lý đắt tiền mà có những lựa chọn tối ưu khác về kinh tế từ đó giảm được giá thành và nâng cao tính cạnh tranh khi thâm nhập vào thị trường các nước phát triển.

+ *Minh bạch hoá*: Minh bạch hóa là một nguyên tắc quan trọng trong thương mại quốc tế và là một cam kết phổ biến trong các FTA. Minh bạch được hiểu là thông tin rõ ràng, có thể dự đoán được xu hướng và công bố đầy đủ. Nếu thực hiện đầy đủ thì đây là một cơ chế thúc đẩy thương mại rất tốt giúp cho không chỉ chính phủ mà cả các doanh nghiệp nắm bắt được các quy định và yêu cầu của nước nhập khẩu về vấn đề SPS từ đó có những chuẩn bị phù hợp.

Các cam kết về minh bạch hóa thể hiện quốc gia thành viên hiệp định được yêu cầu thông báo cho các quốc gia khác, về bất cứ một quy định SPS mới ban hành hoặc bất cứ thay đổi nào mà có tác động tới thương mại, và nếu có yêu cầu, sẽ bao gồm cả cơ sở cho việc áp dụng các quy định về an toàn thực phẩm, sức khỏe động vật và thực vật.. Điểm liên lạc cũng được yêu cầu thiết lập để trả lời các yêu cầu thêm thông tin về các biện pháp SPS mới hoặc đang áp dụng, thúc đẩy trao đổi thông tin liên lạc giữa các cơ quan chức năng. Thông qua việc liên lạc thông tin một cách hệ thống và chia sẻ kinh nghiệm, các thành viên hiệp định có thể cải thiện các tiêu chuẩn quốc gia thông qua góp ý của các nước khác căn cứ trên các báo cáo khoa học và tiêu chuẩn quốc tế. Việc tăng cường minh bạch hóa cũng vào vệ người tiêu dùng và các đối tác thương mại khỏi chủ nghĩa bảo hộ trá hình ẩn trong các yêu cầu kỹ thuật không cần thiết.

+ *Ủy ban (tiểu ban) SPS và Điểm liên lạc*: Tiểu ban SPS hoặc Ủy ban SPS đã được thành lập như là một diễn đàn cho các nước thành viên trao đổi thông tin về tất cả các khía cạnh thực thi các cam kết trong chương SPS của hiệp định cũng như tất cả các vấn đề có liên quan đến SPS trong thương mại giữa các bên bao gồm cả hợp tác, hỗ trợ kỹ thuật và các cơ chế phối hợp... Cơ quan này sẽ nhóm họp định kỳ hoặc bất thường nếu có yêu cầu của một trong các bên cùng với các Ủy ban khác được thiết lập trong hiệp định. Do tính chất thường xuyên ảnh hưởng tới thương mại của các quy định SPS, các bên sẽ xác định Điểm liên lạc của mình để thúc đẩy trao đổi thông tin giữa các cơ quan chức năng của các bên và xử lý các vấn đề khi Ủy ban SPS không hoạt động.

+ *Tham vấn và giải quyết tranh chấp*: Một điều đáng lưu ý trong các cam kết về vấn đề này là các bên đều không muốn đưa mâu thuẫn SPS ra cơ chế giải quyết tranh chấp của bản thân các FTA. Thay vào đó, các bên cam kết sẽ tham vấn kỹ thuật với nhau để hiểu rõ

II. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SPS TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN NỘI VÀ NGOẠI KHỐI

1. Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Trong ATIGA, các quy định cam kết về việc áp dụng các biện pháp SPS được các nước ASEAN thống nhất thỏa thuận tại 7 Điều khoản thuộc Chương 8 (từ điều 79-85). Ngoài 7 điều thuộc chương này, ATIGA còn có một số điều nằm rải rác trong hiệp định có các cam kết liên quan đến SPS bao gồm: Điều 8 (General Exception); Điều 11 (Thủ tục thông báo), Điều 12 (Công khai và giám sát các quy định thương mại), Điều 40 (Áp dụng các biện pháp phi thuế quan), Điều 42 (Loại bỏ các rào cản phi thuế quan khác)... Các cam kết cụ thể tại Chương 8 như sau:

- *Về mục tiêu* của chương, tại Điều 79, các bên đều thống nhất gồm 4 mục tiêu chính bao gồm:

+ Thúc đẩy thương mại giữa các bên của Hiệp định trong khi đảm bảo được việc bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ của các nước thành viên. Mục tiêu này có thể nhận thấy có tính chất phổ biến trong các cam kết về SPS trong các FTA nói chung. Nội dung của cam kết thể hiện, một mặt việc tăng cường thương mại giữa các thành viên là quan trọng nhưng không thể vì vậy mà bỏ qua việc đảm bảo sức khỏe của con người,

động thực vật của nước nhập khẩu trước các nguy cơ từ thực phẩm, bệnh tật từ động vật, thực vật từ các nước xuất khẩu thông qua thương mại xâm nhập vào lãnh thổ của mình. Nói một cách khác, cam kết này đặt ra mục tiêu của các điều khoản của chương rằng các quy định SPS cần phải đạt được hai mục tiêu cùng lúc: Thương mại và sức khỏe.

- + Tạo ra một khuôn khổ làm việc và hướng dẫn cho việc áp dụng các biện pháp SPS trong các nước thành viên đặc biệt nhằm đạt được các cam kết đã được đưa ra trong Kế hoạch về Cộng đồng kinh tế ASEAN.

- + Tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên trong việc bảo vệ con sức khỏe con người, động vật và thực vật. Hợp tác trong lĩnh vực SPS là một yếu tố rất quan trọng trong việc áp dụng các biện pháp SPS. Thông qua hợp tác, các nước sẽ hiểu biết sâu sắc hơn về các quy định SPS của từng nước, chia sẻ kinh nghiệm trong nghiên cứu, đánh giá nguy cơ và xây dựng các tiêu chuẩn. Trong điều kiện các nước ASEAN có trình độ phát triển khác nhau, hợp tác trong lĩnh vực này sẽ giúp quy định SPS trong khu vực tiệm cận dần với nhau và đồng nhất qua đó thúc đẩy nhanh tiến trình hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN.

- + Thúc đẩy và tăng cường thực thi các nội dung của chương theo các nguyên tắc và chế định của Hiệp định SPS của WTO. Giống như các FTA song phương và khu vực khác, ATIGA cũng lấy Hiệp định SPS của WTO làm cơ sở để xây dựng các cam kết về SPS.

- *Định nghĩa*: các nước ASEAN thống nhất một số vấn đề liên quan về khái niệm trong lĩnh vực SPS bao gồm:

- + Các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được hiểu thống nhất với cách hiểu về các khái niệm này tại Đoạn 3, Phụ lục A của Hiệp định SPS của WTO.

- + Các biện pháp SPS được hiểu thống nhất với định nghĩa nêu tại Đoạn 1, Phụ lục A Hiệp định SPS của WTO.

Với các định nghĩa nêu trên có thể thấy các nước ASEAN dùng các khái niệm của Hiệp định SPS của WTO làm nền tảng để xây dựng và thống nhất những khái niệm chung làm cơ sở phát triển các cam kết của mình. Mặt khác, từ Điều khoản này có thể thấy một điểm nổi bật chương SPS là các nước ASEAN rất quan tâm đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị

quốc tế trong lĩnh vực SPS. Trong điều kiện các nước ASEAN đều là những quốc gia đang phát triển và có mức độ phát triển không đồng đều, việc xây dựng các quy định tuân thủ tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy thương mại nội khối và hướng tới việc thống nhất xây dựng về một tiêu chuẩn chung của ASEAN.

- *Các quy định và nghĩa vụ chung:* Các cam kết tại Điều 80, Chương SPS của Hiệp định ATIGA có thể chia thành 3 nội dung chính sau:

+ Tham chiếu tới toàn bộ nội dung chính của Hiệp định SPS của WTO thông qua việc khẳng định lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của từng nước thành viên ASEAN đối với các nước thành viên khác theo các quy định tại Hiệp định SPS.

+ Bổ sung thêm tiêu chuẩn ASEAN. Đây là một cam kết bổ sung tách khỏi WTO của các nước thành viên. Đoạn 4, Điều 80 có nêu rõ, trong quá trình thực thi các biện pháp SPS của mình các nước cam kết sẽ tuân thủ theo của tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của 3 tổ chức tiêu chuẩn tham chiếu lớn, bao gồm Ủy ban Codex, OIE, và IPPC. Đây là các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế tham chiếu được Hiệp định SPS của WTO nêu tên. Tuy nhiên trong Chương SPS của ATIGA, các nước ASEAN còn bổ sung thêm ngoài 3 tổ chức này các tiêu chuẩn của ASEAN. Như vậy, tùy điều kiện từng nước, các nước có thể lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn quốc tế được xây dựng bởi 3 tổ chức nêu trên hoặc lựa chọn áp dụng tiêu chuẩn ASEAN trong thương mại nông sản nội khối. Đây là một điểm thể hiện mong muốn xây dựng tiêu chuẩn chung của ASEAN trong lĩnh vực SPS để thúc đẩy thương mại giữa các nước thành viên hướng tới thực thi Cộng đồng kinh tế ASEAN.

+ Các nước cam kết về minh bạch hóa các quy định pháp luật của mình liên quan đến lĩnh vực SPS. Các quy định này được liệt kê tại Phụ lục 9 của Hiệp định ATIGA tại thời điểm ký kết và cam kết rằng các quy định này sẽ được cung cấp cho bất cứ thành viên nào quan tâm. Ngoài các quy định này, các nước thành viên ATIGA cũng cam kết về việc thông báo các thay đổi và dự thảo quy định SPS của mình. Thủ tục thông báo các quy định mới được áp dụng theo Điều 11, Chương 1. Thủ tục thông báo này cũng được áp dụng đối với các biện pháp khác bao gồm cả TBT. Theo đó, các nước thành viên ASEAN cần phải thông báo về dự thảo biện pháp SPS và các thay đổi trong

quy định quốc gia liên quan đến SPS cho Cuộc họp các quan chức kinh tế cao cấp (SEOM) và Ban thư ký ASEAN trước khi các biện pháp này có hiệu lực. Đồng thời, việc thông báo này cần phải được thực hiện ít nhất 60 ngày và cho các nước thành viên ASEAN khác có cơ hội thảo luận về các biện pháp mà mình quan tâm. Cũng theo Điều 11, các nội dung thông báo sẽ bao gồm: (i) mô tả về biện pháp sẽ được tiến hành; (ii) lý do để đưa ra biện pháp này; (iii) ngày áp dụng và thời gian dự kiến sẽ áp dụng. Ban Thư ký ASEAN sẽ đóng vai trò là cơ quan đăng ký các thông báo này và bao gồm cả việc tiếp nhận các thảo luận, góp ý đối với biện pháp SPS mới của các nước thành viên. Ban thư ký cũng là cơ quan đảm bảo các nước thành viên tuân thủ đúng các quy định đặt ra tại Điều 11 về quy trình thủ tục thông báo.

Như vậy có thể thấy quy định này gần giống với nghĩa vụ theo Hiệp định SPS của WTO. Điểm khác biệt là thay vì thông báo cho Ban thư ký WTO, theo ATIGA, các nước thành viên ASEAN cũng phải đồng thời thông báo thêm cho Ban thư ký ASEAN. Tại thời điểm ký kết tháng 2/2009, không phải toàn bộ các nước ASEAN là thành viên WTO (Lào gia nhập WTO năm 2013). Như vậy quy định này cũng đảm bảo cho việc thông báo về các biện pháp SPS cũng như các biện pháp khác được đảm bảo theo đúng thông lệ của quốc tế.

- *Việc thực hiện và các thỏa thuận về pháp lý:* Các nước ASEAN thống nhất thành lập trong khuôn khổ ATIGA một Ủy ban ASEAN về các biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (AC-SPS). Ủy ban này sẽ đóng vai trò là một cơ quan giám sát việc thực thi các cam kết SPS trong nội khối ASEAN và đóng vai trò như một diễn đàn để các nước thảo luận về các vấn đề quan tâm. Theo như cam kết, AC-SPS sẽ họp ít nhất 1 lần hàng năm với các chức năng chính gồm: (i) thúc đẩy việc chia sẻ thông tin về các vấn đề phát sinh và các biện pháp SPS của các nước thành viên; (ii) thúc đẩy hợp tác trong khu vực về các vấn đề SPS bao gồm cả hỗ trợ kỹ thuật cho các nước có trình độ phát triển thấp hơn; (iii) tạo ra một cơ chế cố gắng giải quyết các bất đồng giữa thành viên liên quan đến việc áp dụng các biện pháp SPS trong thương mại nội khối, việc giải quyết bất đồng này có thể được thông qua một Nhóm chuyên gia kỹ thuật lâm thời để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật phức tạp của từng biện pháp SPS cụ thể; và (iv) làm báo cáo gửi SEOM về việc thực thi Chương SPS trong Hiệp định này. Do các biện pháp SPS gắn

chặt với thương mại hàng hóa hàng ngày giữa các nước thành viên ASEAN, để đảm bảo tính thông suốt của thông tin và xử lý nhanh chóng các vấn đề phát sinh khi AC-SPS không hợp, các nước thống nhất cử ra một Điểm liên lạc. Địa chỉ các điểm liên lạc được liệt kê tại Phụ lục 10 của Hiệp định bao gồm các cơ quan chức năng quản lý kỹ thuật hoặc thực hiện việc minh bạch hóa của các nước thành viên. Danh sách này sẽ được cập nhật thường xuyên khi có thay đổi để đảm bảo việc trao đổi thông tin không bị gián đoạn.

- *Thông báo trong trường hợp khẩn cấp*: Ngoại trừ các thủ tục thông báo được liệt kê tại Điều 11 của Hiệp định ATIGA, trong lĩnh vực SPS còn một trường hợp đặc biệt là khi xảy ra tình trạng khẩn cấp liên quan đến nguy cơ về an toàn thực phẩm hoặc việc bùng phát của các loại dịch bệnh động vật hoặc dịch hại trên cây trồng. Chính vì vậy, các nước ASEAN đã thống nhất quy trình đặc biệt này tại Điều 83 đối với lĩnh vực SPS. Theo quy định của điều này, khi có tình trạng khẩn cấp, nước phát hiện sẽ thông báo cho các nước thành viên liên quan và Ban thư ký ASEAN. Nội dung thông báo sẽ bao gồm: (i) tình hình dịch bệnh hoặc nguy cơ cao về mất an toàn thực phẩm; (ii) biện pháp SPS tạm thời sẽ được đưa ra áp dụng để quản lý tình trạng khẩn cấp này. Các nước xuất khẩu cũng sẽ phải cung cấp thông tin cho nước nhập khẩu liên quan đến các lô hàng bị phát hiện có chứa các nguy cơ này.

- *Công nhận tương đương*: Theo Hiệp định SPS của WTO, công nhận tương đương là một cơ chế thúc đẩy thương mại cao vì các biện pháp SPS của các nước để đảm bảo an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật là khác nhau nhưng nếu chúng đều đạt được một kết quả cuối cùng là như nhau thì cần phải được công nhận là tương đương. Hay nói cách khác, tính tương đương ở đây được hiểu là mặc dù các biện pháp SPS được áp dụng có thể khác nhau về cách thức, phương pháp nhưng cùng một kết quả của chúng đưa lại là giống nhau thì cần phải được công nhận là phù hợp với quy định của nước nhập khẩu. Mặc dù nhận thức rằng đây là một cơ chế thúc đẩy thương mại hiệu quả, tuy nhiên cam kết về vấn đề này trong ATIGA không cao. Tại Điều 84 của Hiệp định, các nước ASEAN chỉ cam kết sẽ tăng cường hợp tác về vấn đề này giữa các nước thành viên và trong trường hợp có yêu cầu thì có nghĩa vụ tham vấn để đạt được các thỏa thuận hoặc là song phương hoặc khu vực về vấn đề công nhận tương đương. Việc xây dựng các thỏa thuận công nhận tương đương của các nước ASEAN sẽ tuân thủ theo Điều 4

Hiệp định SPS của WTO, các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của OIE, IPPC và Ủy ban Codex, cũng như các quyết định, hướng dẫn của Ủy ban SPS của WTO.

- *Các nội dung hợp tác khác:* Hợp tác trong lĩnh vực SPS là hết sức quan trọng vì thông qua các hoạt động hợp tác các nước tăng thêm hiểu biết sâu sắc về biện pháp SPS của các nước thành viên khác, học tập được kinh nghiệm và nhận được các hỗ trợ kỹ thuật liên quan, tăng cường sự tin tưởng giữa các cơ quan quản lý nhà nước qua đó tạo thuận lợi cho thương mại. Các quy định về hợp tác trong lĩnh vực SPS của ASEAN cũng không nằm ngoài các nội dung này.

Tuy nhiên, có một điểm lưu ý trong Điều 85 về Hợp tác là khoản 4 liên quan đến một cam kết của WTO về cơ chế thích nghi với điều kiện khu vực. Mỗi một quốc gia, do điều kiện địa lý, khí hậu khác nhau có thể tạo ra những vùng với những điều kiện dịch bệnh, dịch hại khác nhau. Do vậy, nếu một khu vực thuộc một quốc gia được công nhận là phi dịch bệnh hoặc có sự hiện diện thấp của dịch bệnh, dịch hại sẽ là một cơ chế tốt thúc đẩy thương mại do hàng hóa xuất đi từ khu vực này sẽ được hưởng các quy chế kiểm soát nhẹ hơn hoặc cắt giảm so với các khu vực khác chưa được công nhận. Lời văn tại khoản 4 với mức độ cam kết không cao nhưng là một cơ sở ban đầu để các nước ASEAN hợp tác và thảo luận về cơ chế đặc biệt này căn cứ trên các tiêu chuẩn, khuyến nghị, hướng dẫn quốc tế.

2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)

Giống như các quy định về TBT, các cam kết về lĩnh vực SPS trong ACFTA được xây dựng thành một Nghị định thư riêng biệt điều chỉnh các nội dung TBT và SPS. Nghị định thư này là một phần không tách rời và gắn với Hiệp định thương mại hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc. Cam kết về lĩnh vực SPS được thống nhất tại Chương 2 của Nghị định thư này với 12 Điều khoản điều chỉnh các nội dung chính sau:

- *Phạm vi điều chỉnh:* Được xác định rõ là áp dụng đối với tất cả các quy định về SPS mà liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến thương mại giữa hai bên (ASEAN và Trung Quốc). Không phải bất cứ một quy định nào nhằm bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật đều thuộc phạm vi điều

chỉnh của Hiệp định SPS của WTO nói chung và của Chương SPS trong Nghị định thư này. Các quy định chỉ áp dụng đối với kiểm soát dịch bệnh, an toàn thực phẩm trong nước không phải là đối tượng điều chỉnh của Chương này, ngoại trừ các quy định đó có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới thương mại. Khái niệm ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại không cần thiết phải chứng minh qua việc suy giảm kim ngạch mà được hiểu là bất cứ một quy định về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật nào thỏa mãn điều kiện rằng chúng áp dụng đối với việc nhập khẩu là có thể kết luận chúng ảnh hưởng tới thương mại. Đây cũng là một cách tiếp cận và diễn đạt phổ biến của lời văn về phạm vi điều chỉnh của Chương SPS trong các FTA.

- *Định nghĩa*: Trong 3 khái niệm được đưa ra định nghĩa trong Điều 15 của Nghị định thư, có hai khái niệm được tham chiếu tới Hiệp định SPS của WTO và một khái niệm được các bên thống nhất.

+ Khái niệm thế nào là một biện pháp SPS được đưa ra dựa trên tham chiếu định nghĩa tại Phụ lục A, Hiệp định SPS của WTO. Theo định nghĩa này, nói một cách chung nhất, các biện pháp SPS là toàn bộ các quy định pháp luật của một quốc gia có mục đích bảo vệ sức khỏe, tính mạng của con người, sức khỏe của động vật, thực vật trong lãnh thổ của một quốc gia khỏi các nguy cơ độc chất, tạp chất, phụ gia, bệnh dịch từ các sản phẩm nhập khẩu và ngăn ngừa việc lây lan các loại dịch bệnh từ nước xuất khẩu sang lãnh thổ của quốc gia nhập khẩu. Như vậy, rõ ràng rằng định nghĩa này đã trả lời cho việc để xác định đâu là biện pháp SPS thì cần phải căn cứ trên mục tiêu, mục đích của quy định đưa ra. Đồng thời cần phải lưu ý một điều, các biện pháp có mục tiêu, mục đích này mà có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại mới thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương.

+ Cơ quan có thẩm quyền: Cơ quan có thẩm quyền được định nghĩa là các cơ quan chức năng thuộc lãnh thổ của một quốc gia được chính phủ quốc gia đó ghi nhận có trách nhiệm trong việc xây dựng và quản lý các quy định/biện pháp SPS của quốc gia đó.

+ Tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế: Theo Hiệp định SPS của WTO, đây là các chuẩn mực được xây dựng bởi các tổ chức quốc tế được Hiệp định này công nhận. Đối với an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị được xây dựng bởi Ủy ban Codex liên quan đến phụ gia

thực phẩm, dư lượng thuốc thú y và thuốc bảo vệ thực vật, nhiễm bẩn, các phương pháp phân tích và lấy mẫu, các quy định và hướng dẫn về thực hành vệ sinh. Đối với thú y và các bệnh truyền lây từ động vật sang người, các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị được xây dựng dưới hoạt động của OIE. Đối với lĩnh vực bảo vệ và kiểm dịch thực vật, tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được xây dựng dưới hoạt động của Ban thư ký IPPC trong sự phối hợp với các tổ chức khu vực vận hành trong khuôn khổ Công ước này. Ngoài ba tổ chức lớn này, Hiệp định SPS cũng cho phép Ủy ban SPS xác định các tổ chức liên quan khác. Tuy nhiên cho tới thời điểm hiện tại, chưa có một tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế nào được bổ sung thêm vào danh sách cùng với 3 tổ chức quốc tế nêu trên.

- *Các Quy định chung:* Cũng giống như trong các FTA khác, ACFTA đã tham chiếu tới toàn bộ nội dung chính của Hiệp định SPS thông qua việc khẳng định lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hiệp định SPS. Bên cạnh đó hai bên cũng cam kết sẽ áp dụng các nguyên tắc của Hiệp định SPS trong xây dựng và áp dụng bất cứ một biện pháp SPS nào. Như vậy, không chỉ tuân thủ các quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định SPS của WTO, ASEAN và Trung Quốc cũng cam kết sẽ tiếp tục áp dụng các nguyên tắc được nêu ra của Hiệp định này để đảm bảo cân bằng giữa thúc đẩy thương mại và bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ các quốc gia thành viên.

- *Đánh giá nguy cơ:* Đánh giá nguy cơ được định nghĩa như là một quá trình dựa trên cơ sở khoa học để xác định các mối nguy có thể có hoặc có thể phát sinh. Quản lý nguy cơ là việc ra quyết định dựa trên các lựa chọn về chính sách để đạt được mục tiêu bảo vệ mà một quốc gia muốn đảm bảo. Quản lý nguy cơ không chỉ đơn thuần dựa trên kết quả của quá trình đánh giá nguy cơ để đưa ra biện pháp SPS phù hợp mà còn phải căn cứ trên hàng loạt các nhân tố kinh tế xã hội khác nhau. Cam kết tại Điều 17 nêu rõ hai bên công nhận rằng đánh giá nguy cơ là một công cụ quan trọng trong việc đảm bảo các quy định SPS có được cơ sở khoa học. Hai bên cũng đồng thời cam kết sẽ đảm bảo rằng các biện pháp SPS được đưa ra đều dựa trên một đánh giá nguy cơ đối với sức khỏe con người, động vật và thực vật như được quy định tại Điều 5 Hiệp định SPS của WTO và các kỹ thuật đánh giá nguy cơ được xây dựng các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế liên quan. Hiệp định SPS của

WTO tăng cường tính minh bạch về các biện pháp SPS qua đó, các quốc gia thành viên được yêu cầu phải đưa ra các biện pháp SPS căn cứ trên một đánh giá phù hợp các nguy cơ liên quan và đảm bảo công bố các yếu tố mà quốc gia nhập khẩu đã lấy làm căn cứ để cân nhắc đưa ra biện pháp đó. Cam kết này cho thấy hai bên mong muốn các biện pháp SPS đưa ra là có cơ sở và minh bạch chứ không phải là một biện pháp tùy tiện, vô căn cứ và nhằm tạo rào cản thương mại trá hình.

- *Hài hòa hóa*: Các biện pháp SPS giữa các quốc gia khác nhau có những khác biệt nhất định bởi nhiều yếu tố mà các cơ quan chức năng quản lý của quốc gia đó phải tính đến khi xây dựng chúng như: ngưỡng ảnh hưởng sức khỏe của người tiêu dùng, điều kiện địa lý, khí hậu, trình độ khoa học kỹ thuật và các nguồn lực kinh tế khác cho việc áp dụng. Tuy nhiên, sự khác biệt này có tác động tiêu cực đến thương mại quốc tế khi mà nước xuất khẩu buộc phải tuân thủ hàng loạt các tiêu chuẩn khác nhau để có thể tiếp cận được thị trường của các nước nhập khẩu. Điều này đặc biệt khó đối với các nước đang phát triển trong điều kiện nguồn lực và khả năng kỹ thuật là hạn chế. Chính vì vậy, hài hòa hóa các quy định là một công cụ quan trọng đóng vai trò thúc đẩy thương mại đặc biệt là làm giảm các rào cản kỹ thuật. Hài hòa hóa với các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được xem là giải pháp tối ưu để giải quyết sự khác biệt về quy định SPS giữa các nước. Theo Hiệp định SPS của WTO thì hiện có 3 tổ chức OIE, IPPC và CODEX là các tổ chức mà tiêu chuẩn SPS được khuyến nghị tham chiếu đến. Tuy nhiên việc thông qua các tiêu chuẩn quốc tế thành tiêu chuẩn của một quốc gia không có tính chất bắt buộc. Do vậy, ASEAN và Trung Quốc đều cam kết sẽ nỗ lực hết sức để đưa các quy định của mình dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Đồng thời hai bên cam kết sẽ tăng cường trao đổi thông tin, hợp tác và phối hợp với nhau trong hoạt động tại 3 tổ chức xây dựng tiêu chuẩn nêu trên.

- *Áp dụng điều kiện khu vực*: Mỗi một quốc gia, do điều kiện địa lý, khí hậu khác nhau có thể tạo ra những vùng với những điều kiện dịch bệnh, dịch hại khác nhau. Do vậy, nếu một khu vực thuộc một quốc gia được công nhận là phi dịch bệnh hoặc có sự hiện diện thấp của dịch bệnh, dịch hại sẽ là một cơ chế tốt thúc đẩy thương mại do hàng hóa xuất đi từ khu vực này sẽ được hưởng các quy chế kiểm soát nhẹ hơn hoặc cắt giảm so với các khu vực khác

chưa được công nhận. Đối với vấn đề này ASEAN và Trung Quốc đã thống nhất điều chỉnh vấn đề này tại một điều khoản riêng biệt. Tuy nhiên, cam kết của hai bên chỉ dừng lại ở việc công nhận các nguyên tắc của khu vực hóa và tham chiếu đến quy định tại Điều 6, Hiệp định SPS của WTO cũng như các tiêu chuẩn và hướng dẫn của các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn liên quan.

- *Công nhận tương đương*: ASEAN và Trung Quốc cam kết sẽ có các cân nhắc tích cực khi chấp thuận một biện pháp SPS của bên kia là đáp ứng được cùng một mức độ bảo vệ phù hợp của mình. Mức độ bảo vệ phù hợp được hiểu là mức độ nguy cơ tối đa mà nước nhập khẩu cân nhắc thấy có thể chấp nhận được sau khi áp dụng các biện pháp SPS. ASEAN và Trung Quốc cam kết, nếu một bên có yêu cầu, cả hai phía sẽ tiến hành tham vấn kỹ thuật nhằm mục tiêu đạt được các thỏa thuận công nhận tính tương đương về các biện pháp SPS cụ thể.

- *Minh bạch hóa*: Đối với lĩnh vực SPS, ASEAN và Trung Quốc đã đưa vào Nghị định thư một số nội dung thể hiện cam kết cao hơn WTO trong việc đảm bảo minh bạch hóa đối với các quy định SPS của mình, cụ thể là:

+ Hai bên cam kết sẽ thông báo cho Điểm liên lạc của bên kia về các biện pháp SPS được đề xuất đồng thời cùng lúc với việc nộp thông báo cho Ban thư ký WTO. Theo quy định của Hiệp định SPS của WTO, các nước thành viên có nghĩa vụ gửi thông báo cho Ban thư ký WTO ngay sau khi có dự thảo cuối cùng của biện pháp. Với cam kết này, tại Nghị định thư, ASEAN và Trung Quốc đã bổ sung thêm một nghĩa vụ là phải thông báo đồng thời về những dự thảo này cho Điểm liên lạc của bên kia. Do không có hướng dẫn cụ thể về biểu mẫu thông báo, nên cam kết này có thể được hiểu là sẽ dùng chung một mẫu theo quy định của WTO.

+ Hai bên cũng cam kết tương tự như WTO khi cho phép khoảng thời gian ít nhất 60 ngày để đưa ra các góp ý đối với biện pháp mới, ngoại trừ trong trường hợp khẩn cấp. Bên cạnh đó khi được yêu cầu, các bên sẽ cung cấp cho bên kia những thông tin liên quan đến bất cứ một vấn đề SPS có thể phát sinh trong thương mại song phương giữa hai bên. Các cam kết này mặc dù không có mức độ cao hơn trong sự so sánh với WTO nhưng việc nhắc lại những khuyến nghị của WTO về thời gian và chuyển chúng thành cam kết

chính thức thể hiện mối quan tâm rất cao của hai bên đối với minh bạch hóa chính sách.

+ Một điểm nổi bật nữa trong cam kết về minh bạch hóa đó là việc cung cấp toàn văn dự thảo biện pháp mới cho bên kia trong vòng 15 ngày làm việc khi có yêu cầu. Đây là một cam kết tương đối tích cực do biểu mẫu thông báo của WTO chỉ là bản tóm tắt mô tả về các dự thảo biện pháp mới chứ bản thân toàn văn của quy định này thường khó tiếp cận. Thêm nữa để có được góp ý đối với biện pháp SPS được đề xuất thì các nước xuất khẩu cần phải nghiên cứu kỹ lưỡng toàn văn quy định mới. Việc cam kết này sẽ góp phần thúc đẩy khả năng tìm hiểu sâu hơn về những quy định mà bên nhập khẩu dự định sẽ áp dụng trong tương lai để từ đó có những điều chỉnh phù hợp hoặc góp ý nếu như thấy dự thảo có các điểm bất hợp lý hoặc cao hơn là chứa đựng các rào cản trá hình.

Lời văn tại Điều 21 không nói rõ là các bên dành cho nhau thời gian 60 ngày để đưa ra góp ý đối với các dự thảo biện pháp SPS mới được tính từ thời điểm nào. Thực tiễn áp dụng tại WTO cho thấy 60 ngày này được tính kể từ khi gửi thông báo chính thức cho WTO. Như vậy, với cam kết cung cấp toàn văn dự thảo trong vòng 15 ngày làm việc này thì bên xuất khẩu sẽ có khoảng thời gian ít nhất trong thực tế là 45 ngày để nghiên cứu và đưa ra các ý kiến góp ý kể từ ngày nhận được thông báo.

- *Hợp tác về kỹ thuật*: Hai bên cam kết sẽ tìm các cơ hội để tăng cường hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật với mục tiêu thúc đẩy hiểu biết về hệ thống quản lý của bên kia và thúc đẩy mở cửa thị trường đối với các nội dung liên quan đến biện pháp SPS. Hai bên cũng cam kết sẽ hợp tác trong các lĩnh vực cụ thể mà có thể bao gồm: (i) chia sẻ kinh nghiệm trong việc áp dụng các biện pháp SPS; (ii) hợp tác trong thực thi Điều 6 Hiệp định SPS của WTO về khu vực hóa trong áp dụng các biện pháp SPS; (iii) kỹ năng kiểm nghiệm, xét nghiệm, các biện pháp kiểm soát dịch bệnh, dịch hại, phương pháp phân tích nguy cơ; và (iv) hợp tác và chia sẻ kinh nghiệm giữa các điểm hỏi đáp kỹ thuật theo Hiệp định SPS.

- *Về thực thi*: Tại điều 23 và 24 của Nghị định thư, ASEAN và Trung Quốc cam kết sẽ thành lập một điểm liên lạc để thúc đẩy việc trao đổi thông tin, chuyển các yêu cầu, thông báo cũng như cung cấp một bản mô tả về các

cơ quan chức năng (cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ) của các bên cho nhau. Hai bên cũng thống nhất sẽ thành lập một Tiểu ban SPS để giám sát thực thi Chương SPS trong Nghị định thư.

- *Về cơ chế giải quyết tranh chấp*: Trong trường hợp có phát sinh xung đột giữa ASEAN và Trung Quốc theo các cam kết về SPS tại Chương 2, Hiệp định về Cơ chế giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc sẽ được áp dụng (Điều 27). Như vậy, theo quy định này, đối với một cam kết SPS liên quan đến quyền và nghĩa vụ phát sinh tại Chương 2 và nếu có trùng nội dung với quyền và nghĩa vụ của các bên đối với Hiệp định SPS của WTO, sẽ có hai lựa chọn để đưa vụ việc ra giải quyết gồm: cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO hoặc là của Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc. Với cam kết này các bên sẽ có thêm được một lựa chọn hợp lý để cân nhắc thay vì việc đưa vụ việc ra quy trình phức tạp và đòi hỏi nhiều nguồn lực như tại WTO.

3. Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP)

Các cam kết về SPS trong AJCEP nhìn chung không tập trung đi sâu vào những cam kết có nội dung kỹ thuật. Thay vào đó, Chương 4 của Hiệp định này chứa đựng các điều khoản điều chỉnh cơ chế thực thi và hợp tác giữa hai bên đối với vấn đề SPS trong thương mại song phương. Cụ thể các cam kết gồm những nội dung chính sau:

- *Phạm vi điều chỉnh*: ASEAN và Nhật Bản thống nhất sẽ áp dụng đối với các biện pháp SPS có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thương mại giữa hai bên. Một điểm khác biệt là thay vì đưa ra một định nghĩa về các biện pháp SPS, tại Điều 38 về Phạm vi điều chỉnh hai bên đã dẫn chiếu tới định nghĩa tại Phụ lục 1A của Hiệp định SPS của WTO. Như vậy có thể thấy chương này điều chỉnh toàn bộ các quy định pháp luật của các bên liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm, kiểm dịch động vật, thực vật của các bên mà có tác động đến hoạt động nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp.

- *Khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của các bên tại Hiệp định SPS của WTO*¹. Với quy định này, ASEAN và Nhật Bản đã viện dẫn lại toàn bộ quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hiệp định SPS của WTO để làm cơ sở cho việc thực thi các vấn đề SPS có ảnh hưởng đến thương mại sau khi Hiệp định Đối tác toàn diện về kinh tế giữa hai bên chính thức có hiệu lực.

- *Thành lập Tiểu ban SPS để giám sát việc thực thi các nội dung liên quan đến SPS*. Tiểu ban này sẽ bao gồm đại diện các cơ quan liên quan của các bên và được hai bên đồng chủ trì bởi cả ASEAN và Nhật Bản với các chức năng: (i) trao đổi thông tin về các vấn đề liên quan đến SPS bao gồm các sự kiện SPS phát sinh, thay đổi, áp dụng các quy định tiêu chuẩn của các bên mà có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới Nhật Bản và ít nhất là hơn một thành viên ASEAN; (ii) thúc đẩy hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật, trao đổi chuyên gia, tăng cường năng lực giữa các bên; (iii) tiến hành tham vấn khoa học để xác định và giải quyết các vấn đề cụ thể phát sinh trong quá trình áp dụng biện pháp SPS có liên quan đến Nhật Bản và hơn một thành viên ASEAN; (iv) rà soát việc thực thi của Chương 4; và (v) báo cáo lên Ủy ban Thương mại hai bên. Trong số các chức năng này có một điểm cần lưu ý là đối với chức năng (i) và (iii), Tiểu ban SPS chỉ giải quyết các vấn đề liên quan đến Nhật Bản và ít nhất là 2 quốc gia thành viên ASEAN. Như vậy, nếu xảy ra vấn đề vướng mắc giữa một quốc gia ASEAN với Nhật Bản thì sẽ không thuộc trách nhiệm giải quyết của Tiểu ban SPS này. Bên cạnh đó, Tiểu ban SPS cũng có chức năng chia sẻ thông tin liên quan đến quốc gia thứ 3 không phải là thành viên của Hiệp định này. Nếu được phát huy tối đa, đây có thể sẽ là một cơ chế chia sẻ thông tin hữu hiệu nhằm tìm hiểu quan điểm và kinh nghiệm của các bên đối với một sự việc SPS xảy ra quốc gia thứ ba khác trong lĩnh vực SPS.

Một điểm đáng lưu ý trong Điều 40 về Ủy ban SPS là hai bên cam kết sẽ phối hợp hành động trong các hoạt động song phương, khu vực hoặc đa phương để nhằm tránh các hoạt động trùng lặp và tối đa hóa hiệu quả của nỗ lực của các bên trong lĩnh vực SPS. Đây cũng là một cam kết liên quan đến

¹ Tại thời điểm ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản năm 2008, không phải toàn bộ các nước thành viên ASEAN đều là thành viên của WTO (Lào gia nhập WTO vào năm 2013). Chính vì vậy cam kết này có thêm một ngoại lệ là chỉ khẳng định quyền và nghĩa vụ của các nước là thành viên WTO. Như vậy, tại thời điểm ký kết, xét về góc độ hẹp, quyền và nghĩa vụ của các nước ASEAN là không đồng nhất đối với các cam kết về SPS trong Hiệp định. Tuy nhiên, đến đầu năm 2013, cùng với việc Lào trở thành thành viên của WTO, ngoại lệ này đã không còn ý nghĩa.

việc chia sẻ thông tin giữa hai đối tác kinh tế nhằm thúc đẩy thương mại và tránh tạo ra các rào cản không cần thiết cũng như hỗ trợ lẫn nhau trong các nỗ lực có liên quan đến lĩnh vực an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.

- *Điểm Hỏi đáp*: Tại Điều 41, hai bên cam kết sẽ thành lập một điểm hỏi đáp để trả lời tất cả các câu hỏi của bên kia liên quan đến các quy định SPS và cung cấp các thông tin liên quan khi được yêu cầu.

- *Cơ chế giải quyết tranh chấp*: Một điểm cần lưu ý là quy trình giải quyết tranh chấp tại Chương 9 của Hiệp định này sẽ không áp dụng đối các vấn đề phát sinh từ các quy định của Chương 4 về các Biện pháp SPS. Như vậy, nếu có tranh chấp phát sinh, hai bên chỉ có một lựa chọn là theo đuổi vụ việc theo Cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO. Tuy nhiên, một điều dễ nhận thấy là các cam kết chủ yếu tập trung vào hoạt động hợp tác chia sẻ thông tin, hỗ trợ lẫn nhau. Ngoài ra, các điều khoản không phát sinh ra các nghĩa vụ liên quan đến vấn đề kỹ thuật.

4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)

Trong Hiệp định Khung về hợp tác toàn diện ASEAN – Hàn Quốc, vấn đề SPS không được hai bên thống nhất thành một Chương riêng biệt. Các Điều khoản liên quan đến vấn đề SPS được quy định tại Điều 7 và Điều 8 Hiệp định Thương mại hàng hóa giữa hai bên. Hai điều khoản không chỉ điều chỉnh riêng lĩnh vực SPS mà còn đưa ra các quy tắc chung để điều chỉnh đối với các NTM khác.

Tại thời điểm ký kết (tháng 8 năm 2006), một số nước thành viên ASEAN trong đó có Việt Nam chưa phải là thành viên chính thức của WTO. Chính vì vậy, cam kết tại Điều 7 chỉ áp dụng đối với các nước đã là thành viên của WTO. Đối với những nước chưa phải là thành viên, quyền và nghĩa vụ sẽ được xác định thông qua cam kết gia nhập WTO của các nước này. Như vậy có thể thấy tại thời điểm ký kết quyền và nghĩa vụ của một số nước ASEAN trong Hiệp định này đối với vấn đề SPS nói riêng là không tương ứng với nhau. Sau khi Lào gia nhập WTO năm 2013, thì phần ghi chú của Điều 7 không còn hiệu lực nữa.

Điều 8 khoản 3 và 4 có chứa các quy định liên quan đến cam kết giữa hai bên trong quá trình thực thi Hiệp định Thương mại hàng hóa đối với lĩnh vực SPS. Một điểm nổi bật có thể nhận thấy là cam kết này tập trung vào một

trong những vấn đề quan trọng của quá trình thực thi. Đó là minh bạch hóa các quy định liên quan đến SPS. Tuy nhiên lời văn của cam kết không thực sự mạnh mẽ mà chỉ nêu ở mức các bên “ghi nhận” tầm quan trọng của minh bạch hóa bao gồm cả các thủ tục thông báo về việc xây dựng tiêu chuẩn và các quy định SPS hiện hành nhằm giảm nhẹ tác động tiêu cực đến thương mại giữa hai bên trong khi đảm bảo việc bảo vệ sức khỏe của con người, động vật, và thực vật trong lãnh thổ của các bên. Nghĩa vụ duy nhất phát sinh tại Khoản 3 là hai bên cam kết sẽ thành lập một điểm liên lạc để trả lời các yêu cầu liên quan đến quy định SPS của mình.

Một nghĩa vụ liên quan đến SPS phát sinh từ cam kết của Điều 8 Khoản 4 đó là hai bên cam kết sẽ thành lập một nhóm công tác về vấn đề SPS trực thuộc Ủy ban thực thi Hiệp định. Nhóm công tác này có trách nhiệm thực giám sát thực thi Điều khoản này và thúc đẩy thương mại thông qua hợp tác cùng có lợi hoặc tham vấn kỹ thuật song phương. Các nhóm kỹ thuật có trách nhiệm xây dựng phạm vi hoạt động và nhóm họp ít nhất một lần/năm hoặc theo thỏa thuận. Như vậy có thể thấy Nhóm công tác về SPS là một phiên bản rút gọn của Ủy ban SPS trong thực thi các vấn đề kỹ thuật liên quan đến an toàn thực phẩm, kiểm dịch động thực vật trong các FTA khác. Việc xác định thành phần của nhóm công tác SPS bao gồm các công chức chính phủ của các bên về nông nghiệp, thủy sản chăn nuôi và các đơn vị liên quan cũng không khác biệt so với thành phần của một Ủy ban SPS riêng rẽ. Như vậy, mặc dù đây là một cam kết rút gọn, nhưng nếu hoạt động tích cực và được tận dụng tối đa các chức năng được giao thì hiệu quả hoạt động của Nhóm công tác SPS cũng không hề thấp so với việc thành lập một Ủy ban SPS riêng biệt. Điều khác biệt duy nhất là vị trí pháp lý của tổ chức giám sát và theo dõi về vấn đề SPS được Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Hàn Quốc xác định thấp hơn các FTA khác.

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)

Tương tự như tại Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc AKFTA, cam kết về SPS trong Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc AIFTA cũng không được xác định là một chương riêng biệt. Thay vào đó, các cam kết liên quan đến áp dụng các biện pháp SPS được gộp chung vào với các vấn đề khác dưới cam kết của Điều 8 về NTM.

Các bên thống nhất khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS của WTO trong đó nhấn mạnh mối quan tâm vào minh bạch hóa cùng với thủ tục thông báo về việc xây dựng các biện pháp SPS có liên quan nhằm giảm nhẹ tác động tiêu cực tới thương mại đồng thời vẫn đảm bảo được việc bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ quốc gia của các bên. Cam kết duy nhất phát sinh nghĩa vụ là các bên đồng ý thành lập một điểm liên lạc để trả lời các câu hỏi và giải đáp yêu cầu liên quan đến quy định SPS của mình.

6. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu Di-lân (AANZFTA)

AANZFTA xác định SPS là một chương riêng biệt. Đánh giá một cách chung nhất, Chương SPS trong Hiệp định này có rất nhiều cam kết chi tiết và cụ thể có thể coi là WTO “cộng” trong lĩnh vực SPS và hoàn toàn khác so với những cam kết mà ASEAN ký với các đối tác thương mại khác.

Các cam kết về SPS trong FTA này được đặt tại Chương 5 với tổng số 11 Điều khoản. Cụ thể như sau:

- *Mục tiêu của chương* được quy định tại Điều 1 gồm các vấn đề sau: (i) thúc đẩy thương mại giữa các bên trong khi đảm bảo được việc bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ của các bên; (ii) mang lại một sự minh bạch hơn và hiểu rõ việc áp dụng các quy định và thủ tục của mỗi bên liên quan đến quy định SPS; (iii) tăng cường hợp tác giữa các cơ quan chức năng; (iv) thúc đẩy việc thực thi trên thực tiễn các nguyên tắc và quy định trong Hiệp định SPS của WTO. Mục tiêu đầu tiên là tương đối phổ biến trong các FTA đối với lĩnh vực SPS vì khi hai bên cùng đàm phán ký kết một FTA là đã sẵn có mong muốn tăng cường thương mại. Nhưng việc tăng cường thương mại này không được ảnh hưởng đến quyền đảm bảo sức khỏe của con người, động vật và thực vật của nước nhập khẩu. Mục tiêu thứ hai cho thấy hai bên có mối quan tâm rất lớn đối với minh bạch hóa chính sách đặc biệt là hiểu được quy định và thủ tục của bên kia liên quan đến quy định SPS. Xét về góc độ khắt khe, Úc và Niu Di-lân có một hệ thống các biện pháp SPS ở mức rất cao và nghiêm ngặt so với các nước phát triển khác. Trong khi đối với các nước ASEAN thì việc minh bạch chính sách lại chưa phải là một điểm mạnh. Chính vì vậy, mục tiêu thứ hai thực sự là quan trọng và là mối quan tâm của cả hai bên. Ngoài ra tăng cường hợp tác và tìm kiếm thúc đẩy

áp dụng trên thực tiễn các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO cũng là những vấn đề mà cả hai bên cùng có lợi.

- *Về phạm vi điều chỉnh*, cũng giống như các FTA khác, phạm vi điều chỉnh đối với lĩnh vực này là các biện pháp SPS có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại của hai bên. Hay nói cách khác, bất cứ một quy định, thủ tục nào có tác động tới việc nhập khẩu hàng hóa nông sản thực phẩm của hai bên đều thuộc diện điều chỉnh của chương này.

- *Về các định nghĩa*, hai bên đã thống nhất với nhau một số định nghĩa như cơ quan chức năng; tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế; định nghĩa biện pháp SPS; và Hiệp định SPS của WTO.

- Cũng tương tự như các FTA khác, trong Hiệp định này, các bên tiếp tục *khẳng định quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS của WTO*. Tuy nhiên, hai bên đã đưa ra một nghĩa vụ mới khi cam kết sẽ áp dụng các nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO trong việc xây dựng, áp dụng và công nhận các biện pháp SPS nhằm thúc đẩy thương mại với điều kiện bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ của mình. Cam kết này có ý nghĩa bổ sung và ràng buộc các bên với những nguyên tắc của WTO. Hiệp định SPS của WTO có thể có những lĩnh vực chưa thể đưa ra được các quy định chi tiết và hướng dẫn thực thi. Với cam kết này, khi không có các quy định và hướng dẫn chi tiết, việc áp xây dựng, áp dụng các biện pháp SPS của các bên cũng vẫn phải tiếp tục dựa trên các nguyên tắc đã được Hiệp định SPS đưa ra. Như vậy, xét ở một góc độ nào đó, cam kết SPS trong AANZFTA có mức độ cam kết tham chiếu và gắn với WTO ở mức độ cao hơn so với các FTA khác mà ASEAN là một bên tham gia ký kết.

- *Về công nhận tương đương*, trong Điều 5, Chương 5 của AANZFTA, hai bên cam kết sẽ tăng cường hợp tác về vấn đề công nhận tương đương theo quy định của Hiệp định SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị của các tổ chức quốc tế liên quan. Việc hợp tác này được chỉ rõ hướng tới mục tiêu cụ thể là thúc đẩy thương mại song phương giữa hai đối tác. Cơ quan chức năng của các bên liên quan có thể xây dựng các thỏa thuận về công nhận tương đương và đưa ra các quyết định liên quan đến vấn đề này. Việc công nhận tương đương phải tuân thủ theo các quy định của Điều 4 Hiệp định SPS và các hướng dẫn của OIE, IPPC, Ủy ban Codex, cũng như được hướng dẫn

bởi Ủy ban SPS của WTO. Như vậy, về cơ bản, cách thức tiến hành và quá trình đưa ra quyết định về công nhận tương đương đều dựa theo hướng dẫn của WTO và các thực tiễn quốc tế được đúc kết trong những hướng dẫn liên quan của các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế được Hiệp định SPS công nhận¹. Mặc dù Điều 5 không cam kết về một quy trình cụ thể để tiến hành công nhận tương đương nhưng nghĩa vụ phát sinh giữa hai bên là khi có yêu cầu các bên cam kết sẽ phải cùng tiến hành đàm phán để đạt được các thỏa thuận về tương đương đối với những biện pháp SPS cụ thể. Với cam kết tại khoản 3 có hai vấn đề cần lưu ý: (i) thỏa thuận về công nhận tương đương ở đây là song phương (bilateral). Bản chất của quy định SPS là điều chỉnh các vấn đề song phương. Như vậy, nếu như ASEAN không có một tiêu chuẩn chung giữa các nước để tiến hành đàm phán công nhận tương đương với Úc và Niu Di-lân thì các nước thành viên ASEAN cũng có thể căn cứ vào điều khoản này để bắt đầu quá trình đàm phán song phương; (ii) So với hướng dẫn của Hiệp định SPS, cam kết về công nhận tương đương trong AANZFTA chỉ giới hạn đối với các biện pháp SPS cụ thể. Theo hướng dẫn của WTO² thì công nhận tương đương có thể đối với một biện pháp SPS cụ thể, một nhóm các biện pháp SPS hoặc tương đương về hệ thống. Như vậy, việc đàm phán công nhận tương đương giữa các đối tác trong Hiệp định này chỉ giới hạn đối với các biện pháp cụ thể. Điều này, xét cho cùng cũng căn cứ trên thực tiễn và phù hợp với sự khác biệt về trình độ phát triển của mặt bằng chung ASEAN so với hai quốc gia đối tác phát triển này.

- Về minh bạch hoá, các bên bên cam kết có nghĩa vụ cung cấp thông tin kịp thời và phù hợp cho Điểm liên lạc của bên kia. Các vấn đề cần thông báo cho Điểm liên lạc của bên kia bao gồm: (i) thay đổi về tình trạng bệnh động vật hoặc thực vật mà có thể ảnh hưởng thương mại; (ii) các vi phạm nghiêm trọng về SPS liên quan tới một lô hàng được bên nhập khẩu phát hiện; (iii) các quy định tạm thời về SPS trực tiếp áp dụng đối với hàng xuất khẩu của một bên hoặc có tác động tới thương mại mà được bên nhập khẩu xem là cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trên lãnh thổ của mình. Với cam kết thông báo về các vấn đề này, với mục tiêu tăng cường minh bạch và trao đổi thông tin, các bên đã bổ sung thêm một số nội dung so

¹ Các bước tiến hành để có được một quyết định về công nhận tương đương xin xem thêm Hướng dẫn tại tài liệu số G/SPS/19/Rev.2 về Quyết định đối với việc thực hiện Điều 4 của Hiệp định SPS của WTO.

² Ssd.

với nghĩa vụ thông báo của Hiệp định SPS của WTO. WTO chỉ yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến dự thảo các biện pháp SPS mà có tác động tới thương mại. Hiệp định AANZFTA đã bổ sung thêm hai nội dung mới cần chia sẻ và thông báo gồm tình trạng bệnh động vật, thực vật của quốc gia cũng như vi phạm nghiêm trọng của các lô hàng. Thông báo về các thay đổi tình trạng bệnh động vật và thực vật trong quốc gia là cam kết của các nước đối với OIE và IPPC. Với nội dung này, các nước ASEAN, Úc và Niu Di-lân đã bổ sung thêm địa chỉ thông báo về vấn đề này. Cùng với việc thông báo về tình trạng bệnh tật, thông báo về các lô hàng bị vi phạm nghiêm trọng quy định SPS của nước nhập khẩu cũng là một nội dung tăng cường quan hệ đối tác tin tưởng lẫn nhau giữa các cơ quan chức năng ASEAN và Úc, Niu Di-lân. Ngoài các vấn đề nêu trên, hai bên cam kết sẽ nỗ lực hết sức trong chừng mực có thể cung cấp các thông tin cho bên nhập khẩu về các lô hàng xuất khẩu có khả năng có những rủi ro đáng kể đã được xuất khẩu. Cam kết này thể hiện mối quan hệ chặt chẽ và có trách nhiệm giữa hai đối tác thương mại. Các lô hàng khi nhập khẩu đều phải kiểm tra lấy mẫu một cách ngẫu nhiên. Tuy nhiên, trong quá trình lấy mẫu để kiểm tra để thông quan có thể vô tình không phát hiện được các vi phạm. Nếu là vi phạm nghiêm trọng có thể ảnh hưởng đến sức khỏe con người, động vật và thực vật tại nước nhập khẩu. Với quy định này, trong trường hợp nước xuất khẩu phát hiện được các lô hàng xuất khẩu của mình bị vi phạm nhưng đã được xuất đi thì việc thông báo các lỗi này sẽ góp phần tăng cường tin tưởng lẫn nhau giữa các bên đồng thời giảm bớt được các rủi ro tới sức khỏe đối với con người, động vật và thực vật của nước nhập khẩu cũng như giảm chi phí kiểm tra, xử lý đối với lô hàng.

- Về hợp tác trong lĩnh vực SPS, trong điều kiện có sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các nước ASEAN với Úc và Niu Di-lân, hợp tác trong lĩnh vực SPS sẽ giúp nâng cao sự tin tưởng giữa các cơ quan chức năng với nhau và tận dụng các cơ hội đối với hoạt động hỗ trợ kỹ thuật tăng cường năng lực cho các nước có trình độ hạn chế. Tại Điều 8, các bên cam kết sẽ tìm kiếm các cơ hội tăng cường hợp tác, phối hợp và chia sẻ thông tin về các vấn đề cùng quan tâm. Mục tiêu của các hoạt động hợp tác này là nhằm giảm các hoạt động trùng lặp giữa hai bên, tăng cường tối đa lợi ích trong việc sử dụng các nguồn lực cũng như thông qua việc cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật nhằm thúc đẩy thương mại. Một điểm đáng lưu ý là tại điều khoản hợp tác này, các

bên đã lồng ghép hợp tác với vấn đề khu vực hóa. ASEAN, Úc và Niu Di-lân cam kết sẽ hợp tác giữa hai đối tác bất kỳ để đạt được thỏa thuận về khu vực hóa theo quy định của Hiệp định SPS của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn, khuyến nghị quốc tế liên quan. Khu vực hóa là sự linh hoạt trong việc áp dụng biện pháp SPS đối với hàng nhập khẩu từ các vùng, khu vực khác nhau của quốc gia xuất khẩu sao cho phù hợp với tình trạng dịch bệnh của vùng, khu vực sản xuất đó. Đây là một công cụ để thúc đẩy thương mại nhưng vẫn đảm bảo được nhu cầu bảo vệ con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ của nước nhập khẩu.

- *Về tham vấn*, trong trường hợp có vướng mắc xảy ra liên quan đến vấn đề SPS, hai bên sẽ tiến hành thông qua điểm liên lạc như sau: (i) hoặc là yêu cầu giải thích chi tiết về biện pháp SPS đang vướng mắc; (ii) hoặc là yêu cầu tổ chức tham vấn kỹ thuật để giải quyết vấn đề. Hai bên cam kết sẽ tiến hành tham vấn trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu tham vấn và nỗ lực hết sức để đưa ra giải pháp đồng thuận trong vòng 60 ngày kể từ ngày một bên có yêu cầu tham vấn kỹ thuật hoặc trong khoảng thời gian mà hai bên thống nhất bởi hai bên tranh chấp. Như vậy, có thể thấy đây là một cam kết cao và khác với các FTA mà ASEAN đã từng ký kết cũng như các FTA song phương mà Việt Nam là một bên. Trong các FTA khác, việc cam kết về thời hạn thường chỉ dừng ở mức độ cam kết về khoảng thời gian bắt đầu tiến hành tham vấn chứ không hề có cam kết về thời gian phải đưa ra được giải pháp đồng thuận cho cả hai bên. Ngay cả trong sự so sánh đối với Hiệp định SPS của WTO, thì đây cũng là một cam kết cao hơn. Cam kết này thể hiện hai bên mong muốn tránh việc trì hoãn kéo dài các vướng mắc có thể ảnh hưởng tới thương mại hai chiều đồng thời buộc các cơ quan liên quan phải có những nỗ lực tối đa trong việc giải quyết bất đồng giữa hai bên. Trong trường hợp sau 60 ngày, bất đồng không thể giải quyết được, sự việc sẽ được đưa ra Ủy ban chung về thực thi FTA giữa hai bên.

- *Về việc thành lập Tiểu ban SPS*, hai bên thống nhất thành lập Tiểu ban SPS với thành phần là các cơ quan chính phủ liên quan đến lĩnh vực SPS của các bên và sẽ nhóm họp hàng năm theo thống nhất giữa các bên. Một trong những điểm mới trong hoạt động của Tiểu ban trong sự so sánh với các FTA khác là việc rà soát và quản lý thực hiện các cam kết không nhất thiết phải nằm trong khuôn khổ hoạt động của Tiểu ban này. Cơ quan quản lý nhà

nước của bất cứ hai bên nào có thể gặp gỡ và thống nhất với nhau về việc thực thi cam kết chứ không cần phải đợi đến phiên họp của Tiểu ban. Tuy nhiên, các hoạt động này cần được cập nhật tiến độ với Tiểu ban SPS. Bên cạnh đó, cách thức thực hiện các cuộc họp của Tiểu ban SPS là linh hoạt, có thể gặp trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện kỹ thuật như họp trực tuyến, họp qua điện thoại... Như vậy, quy định về Tiểu ban SPS trong AANZFTA có rất nhiều điểm mở, không bó buộc bởi các chức năng xác định trước và làm việc thông qua các kỳ họp của Tiểu ban. Đây là một cách tiếp cận rất mới theo hướng thực tiễn giải quyết vấn đề và giảm thiểu tối đa các nguồn lực cho hoạt động liên quan.

- Mặc dù có nhiều điểm tiến bộ và cam kết cao trong chương SPS nhưng quan điểm về việc *giải quyết các tranh chấp* trong lĩnh vực SPS của hai bên tương đối đóng. Khi các nội dung tranh chấp được đẩy cao và không tìm được sự đồng thuận, hai bên chỉ có một phương thức lựa chọn duy nhất là theo đuổi vụ kiện tại WTO. Với cách tiếp cận này, các cam kết mức độ cao về SPS đạt được trong Hiệp định dường như đã bị giảm nhẹ và trở thành các tuyên bố hợp tác hơn là nghĩa vụ bắt buộc thực thi.

III. HƯỚNG DẪN THỰC THI CÁC CAM KẾT VỀ SPS TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT BÊN ĐỘC LẬP

1. Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA).

Trong VJEPA, SPS được xác định là một chương riêng biệt, Chương 5, gồm các Điều khoản: Phạm vi điều chỉnh, Khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ, Điểm hỏi đáp, Tiểu ban SPS, và Không áp dụng Chương 13. Như vậy, về cơ bản, Chương SPS trong VJEPA có sự tương đồng về lời văn khá cao so với AJCEP. Cụ thể các cam kết gồm những nội dung chính sau:

- *Phạm vi điều chỉnh*: Việt Nam và Nhật Bản thống nhất sẽ áp dụng đối với các biện pháp SPS có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thương mại giữa hai bên. Một điểm khác biệt so với AJCEP là lời văn tại Điều 45 về Phạm vi điều chỉnh không dẫn chiếu tới định nghĩa tại Phụ lục 1A của Hiệp định SPS của WTO nữa mà thay vào đó tham chiếu tới toàn bộ Hiệp định SPS.

- *Khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của các bên tại Hiệp định SPS của WTO.* Trong sự so sánh với cam kết tương ứng tại AJCEP, do Việt Nam và Nhật Bản tại thời điểm ký kết đã là thành viên chính thức của WTO, nên VJEPA đưa ra tham chiếu thẳng vào quyền và nghĩa vụ của hai bên tại Hiệp định SPS mà không cần đề cập tới tư cách thành viên WTO như trong AJCEP.

- *Điểm Hỏi đáp:* Tại Điều 47, hai bên cam kết sẽ thành lập một điểm hỏi đáp để tăng cường minh bạch hóa và hỗ trợ thông tin thúc đẩy thương mại. Điểm hỏi đáp, theo cam kết, cần phải có khả năng trả lời tất cả các câu hỏi của bên kia liên quan đến các quy định SPS và cung cấp các thông tin liên quan khi được yêu cầu. Cam kết này, xét về khía cạnh thương mại là rất có lợi cho việc tìm hiểu các quy định để tiếp cận thị trường đối với các doanh nghiệp mới và truy vấn thông tin liên quan đến vướng mắc của các lô hàng đối với các doanh nghiệp đã có hoạt động thương mại nông sản sang thị trường Nhật Bản.

- *Thành lập Tiểu ban SPS để giám sát việc thực thi các nội dung liên quan đến SPS.* Một cam kết đáng lưu ý là, hai bên thống nhất trong một số trường hợp, một nhóm công tác kỹ thuật lâm thời có thể được thành lập như một bộ phận trực thuộc Tiểu ban SPS. Đây là một cơ sở tốt để các nhà khoa học có chuyên môn đối với từng lĩnh vực an toàn thực phẩm, kiểm dịch động vật và thực vật được mời tham gia, đóng góp các ý kiến và tham vấn liên quan đến việc thực thi các biện pháp SPS sao cho chúng có cơ sở khoa học đầy đủ và không tạo ra các rào cản trá hình trong thương mại.

- *Cơ chế giải quyết tranh chấp:* Tương tự như trong AJCEP, các bên chỉ có một lựa chọn là theo đuổi tranh chấp và nộp đơn kiện về các vấn đề liên quan đến SPS theo Cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO.

2. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Chi lê (VCFTA).

Cam kết SPS trong VCFTA được xây dựng thành một phần riêng biệt tại Chương 6 gồm 7 điều và 2 Phụ lục. Đánh giá một cách tổng thể, các cam kết về SPS trong Chương 6 không tập trung đi sâu vào những cam kết có tính kỹ thuật. Thay vào đó, các điều khoản của chương này tập trung vào các cơ chế thực thi như: Tham vấn, Ủy ban SPS và liệt kê các cơ quan chức năng liên quan đến SPS tại mỗi nước cũng như xác định rõ ràng ngay trong Hiệp

định cơ quan là đầu mối liên lạc của mỗi bên trong trao đổi thông tin liên quan đến SPS. Cụ thể các cam kết bao gồm những nội dung sau:

- *Về định nghĩa*, giống như các FTA khác, VCFTA đề cập tới hai vấn đề: (i) tham chiếu nguyên văn định nghĩa về thế nào là một biện pháp SPS được nêu trong Phụ lục A, Hiệp định SPS của WTO; và (ii) thống nhất rằng các khái niệm do những tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế được Hiệp định SPS công nhận cũng sẽ được hai bên tham khảo khi thực thi Chương 6. Như vậy, ở đây có thể nhận thấy điều khoản về định nghĩa trong VCFTA có lời văn tương đối chặt chẽ và cách thức tham chiếu mạnh mẽ hơn khi coi lời văn tại Phụ lục A, Hiệp định SPS là một phần không thể tách rời và tích hợp vào Chương 6 của VCFTA. Bên cạnh đó sự chặt chẽ cũng thể hiện ở cam kết mang tính nghĩa vụ là các bên buộc phải tham khảo các định nghĩa của OIE, IPPC và Ủy ban Codex trong khi thực thi các cam kết về SPS.

- *Về mục tiêu của chương*, Việt Nam và Chi-lê cũng xác định một cách rất cụ thể những mục tiêu mà cả hai bên cùng hướng tới. Các mục tiêu này có những điểm chung mà có thể thấy trong chương SPS của các FTA khác như: (i) thúc đẩy việc thực thi Hiệp định SPS của WTO và các tiêu chuẩn, hướng dẫn khuyến nghị quốc tế; (ii) khẳng định lại sự cần thiết phải cân bằng giữa thúc đẩy thương mại hai chiều với việc duy trì quyền bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật của nước nhập khẩu. Ngoài các điểm chung này, VCFTA đã đưa ra thêm 3 mục tiêu cụ thể bổ sung vào 3 mục trên gồm: (iii) tăng cường hiểu biết về các quy định và quy trình liên quan đến thực thi các biện pháp SPS; (iv) nâng cao việc trao đổi thông tin và hợp tác về các vấn đề SPS; và (v) là một phương thức để giải quyết các vướng mắc phát sinh giữa hai bên trong quá trình thực hiện của chương. Như vậy, với việc xác định các mục tiêu này, hai bên đã thể hiện một góc nhìn thực tế đối với việc thực thi các vấn đề SPS. Đa phần những vướng mắc phát sinh giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhau và giữa các doanh nghiệp của nước xuất khẩu và cơ quan quản lý nhà nước của nước nhập khẩu phát sinh từ việc không hiểu rõ được bản chất của quy định SPS của nước nhập khẩu. Với mục tiêu tăng cường hợp tác, trao đổi thông tin và hướng tới việc giải quyết các vướng mắc phát sinh, hai bên sẽ giảm thiểu tối đa được các vi phạm, những mâu thuẫn có khả năng phát sinh trong quá trình chấp hành một biện pháp SPS của nước nhập khẩu và qua đó tăng cường được thương mại song phương. Thêm vào

đó, hai bên xác định Chương SPS sẽ đưa ra một cách thức để thực hiện việc giải quyết bất đồng giữa hai bên trên cơ sở đồng thuận. Đây cũng là một mục tiêu hết sức thực tế và hướng tới các cơ chế đảm bảo tạo thuận lợi thương mại tối đa.

- *Về phạm vi điều chỉnh*, Điều 6.3 nêu rõ chương này sẽ điều chỉnh đối với tất cả các biện pháp SPS của các bên có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại.

- *Về việc tham chiếu tới quyền và nghĩa vụ của các bên theo Hiệp định SPS của WTO*, hai bên thống nhất khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo WTO. Tuy nhiên, trong Điều 6.4 khoản 2, hai bên đã đưa ra một cam kết mang tính tăng cường hợp tác và phối hợp trên diễn đàn quốc tế tại các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế liên quan. Cam kết này bản chất là việc tìm kiếm liên minh ủng hộ quan điểm của nhau vì lợi ích chung trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Việc liên kết này rất hữu ích đối với các quốc gia đang phát triển trong việc tiết kiệm nguồn lực và tránh khỏi các áp đặt có ảnh hưởng tới bản thân quốc gia mình trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn tại các tổ chức quốc tế lớn như OIE, IPPC và Ủy ban Codex.

- *Về cơ chế tham vấn khi phát sinh bất đồng*, tại Điều 6.5 hai bên đã có một cam kết tương đối mạnh thể hiện: (i) khi có phát sinh yêu cầu tham vấn hai bên sẽ bước vào quy trình tham vấn thông qua điểm liên lạc được thiết lập theo Điều 6.7; (ii) Việc tham vấn phải được tiến hành trong vòng 60 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu của một bên trừ khi hai bên thống nhất một thời hạn khác. Phương thức tham vấn là linh hoạt có thể gặp trực tiếp hoặc thông qua các phương tiện kỹ thuật như họp qua mạng; và (iii) trong trường hợp không giải quyết được thì sẽ theo quy trình tại Điều 12.3 của Hiệp định. Xét một cách tổng thể, so với các FTA khác, cam kết về tham vấn trong VCFTA là tương đối chi tiết và ở mức độ cao trong đó đáng kể là cam kết về cơ quan tiếp nhận và tiến hành chủ trì tham vấn. Khi một bên có yêu cầu thì cả hai bên sẽ tiến hành tham vấn trong vòng 60 ngày thông qua điểm liên lạc. Theo Phụ lục 6-B của Hiệp định, điểm liên lạc phía Việt Nam là Văn phòng SPS Việt Nam thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Điểm liên lạc phía Chi-lê là Phòng SPS, Cục Tiếp cận thị trường, Tổng cục Kinh tế quốc tế (DIRECON), Bộ Ngoại giao. Đối với thời hạn 60 ngày kể từ ngày tiếp nhận yêu cầu của một bên cũng là một cam kết khá cao so với các FTA khác mà

Việt Nam là một bên ký kết. Trong các FTA khác, các bên chỉ cam kết chung về việc nỗ lực giải quyết mâu thuẫn thông qua quy trình tham vấn kỹ thuật giữa hai bên mà không hề đưa ra một mốc thời gian cụ thể nào hoặc cơ quan có trách nhiệm tiến hành tham vấn kỹ thuật. Như vậy có thể nói, VCFTA là một trong những Hiệp định có cam kết rất cao về vấn đề này. Cam kết này có mục đích ngăn ngừa một bên né tránh giải quyết và trì hoãn quá trình tham vấn, kéo dài thời gian bắt đầu thực hiện làm ảnh hưởng đến thương mại song phương. Tuy nhiên, có một điểm cần lưu ý ở cam kết này rằng mốc 60 ngày là khoảng thời gian để hai bên phải bắt đầu quá trình tham vấn kỹ thuật chứ không phải là hạn cuối cùng để buộc phải đưa ra giải pháp đối với tranh chấp về vấn đề SPS. Việc giải quyết một vấn đề mâu thuẫn về SPS là tương đối phức tạp và đòi hỏi nhiều cơ sở khoa học liên quan cũng như thời gian để có được giải pháp đồng thuận của cả hai bên. Trong trường hợp hai bên không giải quyết được quan điểm khác biệt về một biện pháp SPS thông qua việc tham vấn tại Điều khoản này, thủ tục tham vấn sẽ được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Điều 12.3 của Chương 12 về Thủ tục giải quyết tranh chấp. Quy định này có hai ý nghĩa: (i) Tham vấn kỹ thuật nếu không thành sẽ là lý do để bắt đầu quy trình giải quyết tranh chấp; (ii) Các quy định của Chương 12 về Giải quyết tranh chấp sẽ được áp dụng đối với các vấn đề SPS thuộc Chương 6.

- Cũng giống như các FTA khác, VCFTA thống nhất sẽ *thành lập một Ủy ban SPS* theo dõi, giám sát việc thực thi và tạo lập một diễn đàn để hai bên thảo luận về những vấn đề SPS cùng quan tâm. Thành phần của Ủy ban SPS sẽ bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước liên quan trong lĩnh vực SPS của hai bên. Ủy ban sẽ nhóm họp ít nhất 1 lần/ năm và quy trình hoạt động sẽ do hai bên thống nhất trong phiên họp đầu tiên. Do SPS là một vấn đề kỹ thuật phức tạp, do vậy cũng giống như các FTA khác, Ủy ban SPS có thể căn cứ trên nhu cầu của từng vụ việc để thiết lập lên một nhóm công tác lâm thời để giúp tư vấn về góc độ khoa học đối với một vấn đề SPS cụ thể mà có ảnh hưởng tới thương mại song phương.

- Ngoài điều khoản nêu trên, Chương 6 của ACFTA cũng đã nêu tên chi tiết các cơ quan thực thi pháp luật và quản lý nhà nước liên quan đến lĩnh vực SPS của cả hai bên cũng như cơ quan được xác định là điểm liên lạc cho việc trao đổi thông tin và tham vấn kỹ thuật giữa Việt Nam và Chi-lê. Tên các

cơ quan được liệt kê tại Phụ lục 6A và 6B của Hiệp định. Hai bên cam kết rằng sẽ đảm bảo các thông tin này là cập nhật nhất và sẽ thông báo nếu có bất cứ một thay đổi nào đối với các cơ quan trong danh sách về cơ cấu tổ chức, chức năng...

3. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA).

Các quy định liên quan đến SPS trong VKFTA được đặt tại Chương 5 với 6 Điều khoản. Đánh giá một cách chung nhất, nội dung của Chương 5 tập trung vào các cơ chế thực thi và tăng cường hợp tác giữa hai bên. Các cơ chế thực thi và hợp tác này đều lấy nền tảng là các quy định của Hiệp định SPS của WTO và không có những thỏa thuận và làm phát sinh các cam kết nghĩa vụ về mặt kỹ thuật khác so với WTO. Cụ thể các vấn đề như sau:

- *Về mục tiêu của Chương*, tại Điều 5.1, hai bên đã thống nhất về 3 mục tiêu mà nội dung của chương hướng tới gồm: (i) nâng cao việc thực thi của các bên đối với Hiệp định SPS của WTO có tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế; (ii) giảm thiểu các tác động tiêu cực đến thương mại song phương trong khi đảm bảo việc bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật trong lãnh thổ của mỗi bên; và (iii) tăng cường hợp tác kỹ thuật và tham vấn giữa các cơ quan chức năng giữa hai bên. Về cơ bản các nội dung điều khoản này cũng có sự tương đồng với các FTA khác là tập trung vào việc đẩy mạnh việc thực thi các quy định và nguyên tắc của Hiệp định SPS trên thực tiễn. Đồng thời cùng với việc đẩy mạnh này, trong quá trình thực hiện, cả hai bên sẽ phải cân nhắc đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị được xây dựng bởi OIE, IPPC và Ủy ban Codex. Hai bên cũng thống nhất mục tiêu là tạo thuận lợi cho việc xuất khẩu các sản phẩm nông sản hàng hóa thông qua việc giảm thiểu các tác động tiêu cực từ các quy định SPS của nước nhập khẩu trong khi vẫn ghi nhận quyền của quốc gia nhập khẩu trong việc bảo vệ hợp lý sức khỏe con người, động vật và thực vật của mình. Ngoài hai mục tiêu trên, do sự khác biệt về trình độ phát triển giữa Việt Nam và Hàn Quốc, việc tăng cường hợp tác kỹ thuật, xây dựng năng lực, chia sẻ thông tin và tham vấn giữa các cơ quan chức năng của cả hai bên là vấn đề đóng vai trò hết sức quan trọng. Việc hợp tác kỹ thuật sẽ giúp hiểu rõ được quy định SPS của nhau và đưa năng lực của hai bên tiến gần nhau hơn tạo điều kiện cho việc xây dựng lòng tin giữa các cơ quan chức năng và dần loại

bỏ được các hoạt động trùng lặp của hai phía, tiết kiệm nguồn lực và thúc đẩy thương mại.

- *Về phạm vi điều chỉnh và các định nghĩa*, Điều 5.2 của chương nêu Các bên thống nhất là chương này sẽ được áp dụng đối với việc thông qua hoặc thực thi tất cả các biện pháp SPS mà có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới thương mại song phương. Một điểm đáng lưu ý trong khoản 1 Điều 5 là việc lời văn ghi cụ thể áp dụng đối với “việc thông qua hoặc thực thi”. Như vậy phạm vi điều chỉnh được xác định từ khi một biện pháp SPS là dự thảo chuẩn bị được thông qua cho đến khi biện pháp đó được áp dụng trên thực tế vào thương mại song phương giữa hai bên. Cách tiếp cận điều chỉnh này nêu cụ thể hơn về phạm vi điều chỉnh của chương không chỉ nhằm vào bản thân biện pháp SPS mà còn điều chỉnh cả việc áp dụng và thực thi các biện pháp đó.

Hai bên cũng thống nhất một số định nghĩa về Hiệp định SPS của WTO và một số khái niệm liên quan. Điểm đáng lưu ý trong lời văn là hai bên thống nhất áp dụng toàn bộ các định nghĩa trong Phụ lục A của Hiệp định SPS của WTO bao gồm khái niệm biện pháp SPS; Hải hòa hóa; Tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế; Đánh giá nguy cơ; Mức độ bảo vệ phù hợp; khu vực phi dịch bệnh hoặc dịch hại, Khu vực có sự hiện diện thấp của dịch bệnh hoặc dịch hại.¹. Đây cũng là một cách tiếp cận tổng thể thay vì tham chiếu đến một hoặc hai khái niệm được đưa ra trong Hiệp định SPS. Hai bên thống nhất với nhau về toàn bộ các định nghĩa liên quan được WTO đưa ra.

- *Về khẳng định lại quyền và nghĩa vụ của các bên trong mối quan hệ với Hiệp định SPS*, cũng giống như các FTA khác, Việt Nam và Hàn Quốc khẳng định lại các quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo Hiệp định này của WTO. Tuy nhiên, mở rộng thêm rằng các quyền và nghĩa vụ này khi thực hiện cần tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Với mong muốn thúc đẩy thương mại song phương trong lĩnh vực nông sản hàng hóa và thực phẩm, hai bên ngoài việc khẳng định quyền và nghĩa vụ còn tiếp tục cam kết sẽ không áp dụng các biện pháp SPS của mình một cách tùy tiện và phân biệt đối xử hoặc sử dụng trá hình để hạn chế thương mại giữa hai bên. Như vậy, với cam kết này, hai bên nhấn mạnh một lần nữa là các biện

¹ Đối với các khái niệm này đề nghị xem thêm “Hiệp định SPS của WTO. Những điều bạn nên biết”. Văn phòng SPS Việt Nam. Tái bản lần 3. 12/2016.

pháp SPS của mình chỉ được đưa ra ở mức độ cần thiết, có căn cứ khoa học đầy đủ và không có sự phân biệt đối xử bất hợp lý giữa hàng nhập khẩu và hàng nội địa, giữa nước xuất khẩu và các quốc gia thứ 3 khác nếu có cùng một điều kiện giống nhau.

- Về hợp tác song phương trong lĩnh vực SPS, các bên cam kết sẽ tìm kiếm cơ hội cho hợp tác kỹ thuật với mục tiêu tăng cường hiểu biết lẫn nhau về hệ thống quản lý của các bên, xây dựng năng lực của các bên và nhằm đạt được sự tin tưởng lẫn nhau của các cơ quan chức năng cũng như giảm thiểu các tác động tiêu cực đến thương mại của hai bên. Nếu tận dụng được tốt các cam kết này, các cơ quan chức năng của Việt Nam có thể có nhiều cơ hội để xây dựng và đề xuất các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của đơn vị mình.

- Về việc thành lập Ủy ban SPS, Việt Nam và Hàn Quốc thống nhất thành lập một Ủy ban SPS với các chức năng: (i) theo dõi việc thực thi các cam kết của Chương SPS trong hiệp định; (ii) đóng vai trò là diễn đàn trao đổi thông tin liên quan đến các biện pháp SPS có tác động trực tiếp và gián tiếp tới thương mại song phương; (iii) tiến hành tham vấn kỹ thuật và xem xét bất cứ một vấn đề liên quan nào và trong trường hợp cần thiết thành lập các nhóm công tác để tư vấn cho Ủy ban đối với những vấn đề cụ thể mà có bản chất kỹ thuật phức tạp; (iii) thúc đẩy việc hiểu rõ quy định SPS của bên kia và các quy trình bắt buộc để thực hiện các quy định này; (iv) xác định và thảo luận về các hoạt động hợp tác kỹ thuật giữa hai bên cũng như các nỗ lực phối hợp chung trên các diễn đàn quốc tế.

Ủy ban SPS song phương sẽ họp ít nhất một năm một lần với cách thức tiến hành linh hoạt hoặc là trực tiếp hoặc là trực tuyến với chương trình nghị sự là các nội dung được hai bên thống nhất trước kỳ họp.

Một điểm đáng lưu ý trong Điều 5 về Ủy ban SPS này là việc lồng ghép vấn đề tham vấn kỹ thuật. Trong trường hợp có vướng mắc liên quan đến một biện pháp SPS trong thương mại giữa hai bên, theo yêu cầu của một bên các bên sẽ bắt đầu tiến hành tham vấn kỹ thuật trong khoảng thời gian hợp lý kể từ ngày nhận được yêu cầu. Vai trò của Ủy ban SPS lúc này sẽ là xây dựng các điều kiện và điều khoản cơ bản thống nhất giữ hai bên cho hoạt động tham vấn kỹ thuật này. Tuy nhiên, cam kết về nghĩa vụ này cũng không

quá mạnh khi hai bên chưa thống nhất được khoảng thời gian cần phải tiến hành tham vấn mà chỉ dừng lại ở cụm từ “trong vòng một khoảng thời gian hợp lý kể từ ngày nhận yêu cầu”.

Một cam kết tương đối cụ thể là sau 90 ngày kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực, hai bên sẽ trao đổi thư chính thức và nêu tên các cơ quan đại diện tham gia Ủy ban SPS¹ đồng thời thống nhất về Điều khoản tham chiếu cho hoạt động của Ủy ban SPS để tạo điều kiện cho việc vận hành Ủy ban sau khi Hiệp định chính thức có hiệu lực.

Hai bên cũng thống nhất xác định điểm liên lạc sẽ là Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Các vấn đề nông thôn của Hàn Quốc và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của Việt Nam.

- *Về vấn đề cơ chế giải quyết tranh chấp*, nếu có tranh chấp xảy ra liên quan đến vấn đề SPS, cơ chế giải quyết tranh chấp duy nhất được áp dụng là thông qua Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO.

4. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á Âu (VN-EAEU FTA).

Vấn đề SPS trong VN-EAEU FTA được thống nhất tại Chương 7 với 12 Điều khoản. Xét một cách tổng thể, Chương SPS trong VN-EAEU FTA có chứa đựng nhiều điều khoản với các nội dung mới so với Hiệp định SPS của WTO mặc dù vẫn sử dụng cách tiếp cận truyền thống là lấy Hiệp định này của làm nền tảng cho các thỏa thuận. Cụ thể Chương 7, VN-EAEU FTA có các nội dung chính sau:

- *Về mục tiêu*, Chương 7 Hiệp định thể hiện cách tiếp cận với tư duy cởi mở trong thương mại quốc tế thông qua việc xác định mục tiêu duy nhất của chương là thúc đẩy thương mại. Các vấn đề khác chỉ là phương thức để đạt được mục tiêu này. Các bên xác định rằng để đảm bảo được thúc đẩy thương mại các phương thức sau có thể được sử dụng: (i) tìm kiếm các cách thức giải quyết những vấn đề liên quan đến các biện pháp SPS đồng thời đảm bảo việc bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động vật và thực vật trên lãnh thổ của các bên; (ii) tăng cường hợp tác giữa các bên và giữa các cơ quan chức năng bao gồm cả việc xây dựng và thực thi các biện pháp SPS; và (iii) thúc đẩy việc trao đổi thông tin trong lĩnh vực và nâng cao kiến thức và nhận

¹ Thư này đã được hai bên trao đổi ngày 6/6/2016.

thức về hệ thống kiểm soát của các bên. Như vậy, đây là một cách tiếp cận tương đối mới so với các Chương về SPS trong các FTA khác. Trong các FTA khác, thường mục tiêu thúc đẩy thương mại và việc đảm bảo quyền của nước nhập khẩu luôn được khẳng định song song và cân bằng với nhau.

- *Về Phạm vi điều chỉnh*, Chương 7 sẽ áp dụng đối với tất cả các biện pháp SPS của các bên có ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến thương mại, có nghĩa là bao gồm tất cả các quy định của quốc gia trong lĩnh vực SPS có tác động tới quá trình nhập khẩu các sản phẩm nông nghiệp mà không cần phải chứng minh rằng việc tác động đó làm giảm kim ngạch xuất khẩu. Điều này cũng có nghĩa, phạm vi áp dụng của chương đối với các biện pháp SPS ngay cả khi chúng mới được xây dựng thành dự thảo và quá trình áp dụng chúng trong thực tiễn nhập khẩu ở giai đoạn sau khi ban hành.

- *Về Định nghĩa*, giống như trong VKFTA, hai bên thống nhất áp dụng toàn bộ các định nghĩa trong Phụ lục A của Hiệp định SPS bao gồm khái niệm biện pháp SPS; Hải hòa hóa; Tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế; Đánh giá nguy cơ; Mức độ bảo vệ phù hợp; khu vực phi dịch bệnh hoặc dịch hại, Khu vực có sự hiện diện thấp của dịch bệnh hoặc dịch hại.¹. Đây cũng là một cách tiếp cận tổng thể thể hiện tính thống nhất cao của hai bên khi tham chiếu đến các khái niệm được đưa ra trong Hiệp định SPS. Ngoài việc tham chiếu này, hai bên cũng thống nhất rằng các định nghĩa liên quan được đưa ra bởi 3 tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế gồm OIE, IPPC và Ủy ban Codex cũng sẽ được áp dụng trong quá trình thực hiện Chương này. Đây là một cách tiếp cận tương đối mới khi các bên cam kết áp dụng cả những định nghĩa được đưa ra bởi 3 tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế. Trong các FTA khác, cách tiếp cận thường là dùng cụm từ “...có tính đến các khái niệm được xây dựng bởi...”. Cách tiếp cận này thể hiện hai bên có sự đồng thuận rất cao đối với các định nghĩa liên quan của các tổ chức quốc tế liên quan².

- Một cách tiếp cận cũng tương đối mới so với các FTA khác là Việt Nam và các nước thuộc Liên minh kinh tế Á-Âu thống nhất *tích hợp Hiệp định SPS của WTO vào Chương 7*. Với quy định này, ngoại trừ các vấn đề SPS được hai bên thỏa thuận khác, toàn bộ các điều khoản của Hiệp định SPS

¹ Đối với các khái niệm này đề nghị xem thêm “Hiệp định SPS của WTO. Những điều bạn nên biết”. Văn phòng SPS Việt Nam. Tái bản lần 3. 12/2016.

² Cam kết này cũng được giảm nhẹ về nghĩa vụ pháp lý khi có thêm cụm từ *mutatis mutandis*.

sẽ được coi là một phần của cam kết SPS giữa hai bên. Một phần của cách tiếp cận này có lẽ là do không phải toàn bộ các nước thuộc Liên minh kinh tế Á-Âu đã là thành viên của WTO cũng như Nga vừa mới được công nhận là thành viên chính thức của Tổ chức này.

- Về vấn đề *Công nhận tương đương*, các bên đều thống nhất quan điểm nhận thức rằng đây là một phương tiện quan trọng để thúc đẩy thương mại và Công nhận tương đương có thể là thỏa thuận công nhận một biện pháp, một nhóm các biện pháp SPS hoặc tương đương về hệ thống kiểm soát. Tuy nhiên, hai bên không có các thỏa thuận chi tiết về thủ tục cũng như cách thức đạt được điều này.

- Ngoài ra, hai bên cũng đạt được một số thỏa thuận nguyên tắc về *cơ chế Điều chỉnh theo điều kiện khu vực*. Trên thực tế, một quốc gia có thể có nhiều vùng, khu vực với các điều kiện khí hậu, địa lý tự nhiên khác nhau. Chính vì vậy, nếu đạt được thỏa thuận về các khu vực này, ví dụ như công nhận các vùng phi dịch bệnh hoặc các vùng có sự hiện diện thấp của dịch bệnh, là một cơ chế thúc đẩy thương mại rất tốt. Các vùng được công nhận này sẽ được áp dụng những quy định SPS đơn giản và rút gọn hơn so với các vùng khác trong cùng một quốc gia khi xuất khẩu nông sản hàng hóa và thực phẩm. Khái niệm này thường được nhắc tới với cụm từ “khu vực hóa” các quy định SPS. Theo cam kết tại Điều 7.6, hai bên đều thống nhất ghi nhận rằng khu vực hóa là một phương thức quan trọng để thúc đẩy thương mại. Hai bên cam kết trong quá trình xác định những khu vực này, các bên sẽ căn cứ trên thông tin xác nhận của bên kia về tình trạng dịch bệnh; kết quả của thanh tra doanh nghiệp (inspection) và thanh tra hệ thống kiểm soát (audit); các thông tin của OIE và IPPC và các yếu tố khác.

- Một trong các điểm mới của Chương 7 đó là *Điều khoản về Thanh tra hệ thống và thanh tra doanh nghiệp*. Với mục tiêu đảm bảo rằng thực phẩm xuất khẩu là đáp ứng được các điều kiện của nước nhập khẩu, quốc gia nhập khẩu có thể tiến hành thanh tra hệ thống kiểm soát thực phẩm của quốc gia xuất khẩu nhằm đảm bảo rằng hệ thống này vận hành hiệu quả trong quản lý các mặt hàng xuất khẩu. Thanh tra doanh nghiệp là việc các cơ quan quản lý an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu sang nước xuất khẩu và kiểm tra việc tuân thủ các quy định về an toàn thực phẩm tại doanh nghiệp có đủ điều kiện để xuất khẩu hay không. Hai hình thức thanh tra này có cách thức tiến hành

khác nhau. Đối với thanh tra hệ thống đối tượng chủ yếu là kiểm tra hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước để khẳng định lại năng lực kiểm soát. Thanh tra hệ thống có thể bao gồm thanh tra doanh nghiệp tuy nhiên chỉ xuống một số doanh nghiệp tiêu biểu được chọn nhằm khẳng định lại tính hiệu quả của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp. Trong khi thanh tra doanh nghiệp là việc tiến hành kiểm tra toàn bộ 100% số lượng doanh nghiệp để xác định danh sách doanh nghiệp đủ điều kiện xuất khẩu. Như vậy, hình thức thanh tra hệ thống thể hiện sự tin tưởng cao hơn của giữa các cơ quan chức năng của các đối tác thương mại. Ở cách thức này cơ quan chức năng của nước xuất khẩu nộp danh sách các doanh nghiệp có đủ điều kiện xuất khẩu, nước nhập khẩu sẽ kiểm tra lại hệ thống kiểm soát của nước nhập khẩu và phê duyệt danh sách nếu thấy hệ thống này đáp ứng yêu cầu của các quy định SPS của nước nhập khẩu. Còn thanh tra toàn bộ doanh nghiệp thể hiện cơ quan quản lý nhà nước của nước nhập khẩu không tin vào hệ thống kiểm soát của nước xuất khẩu nên phải tự phê duyệt từng doanh nghiệp. Tại điều 7.7, hai bên thống nhất sẽ hợp tác với nhau trong lĩnh vực này và quá trình thực hiện phải tính đến các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế. Tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế mà có liên quan nhiều nhất đến các hoạt động thanh tra này là Ủy ban Codex với các hướng dẫn rất cụ thể về việc thanh tra hệ thống đảm bảo an toàn thực phẩm của nước nhập khẩu và các vấn đề liên quan.

Hai bên cũng cam kết nghĩa vụ dành cho nước bị thanh tra cơ hội được thảo luận góp ý với dự thảo báo cáo thanh tra của nước nhập khẩu. Đây là một cam kết có tính thực tiễn cao và thể hiện tính minh bạch, khách quan của báo cáo thanh tra cuối cùng. Trong quá trình thanh tra có thể do lý do này hay lý do khác mà có tác động sai lệch kết luận của báo cáo thanh tra. Cam kết này sẽ giúp hai bên thảo luận và chỉnh sửa lại những sai sót này giúp cho kết quả thanh tra phản ánh đúng tình trạng khách quan tại nước xuất khẩu.

Một trong những cam kết rất mới và có ý nghĩa đối với các bên trong Điều 7.7 này chính là việc xác nhận các chi phí của việc thanh tra sẽ do bên tiến hành thanh tra tự chi trả. Một thực tiễn trong thương mại quốc tế là nếu muốn tiếp cận một thị trường nhập khẩu, nước xuất khẩu phải mời và chi trả toàn bộ chi phí cho các đoàn thanh tra. Đây là một gánh nặng, đặc biệt cho các nước đang phát triển, trong nỗ lực tìm kiếm thị trường tiềm năng cho sản

phẩm mới. Đồng thời việc chi trả của nước xuất khẩu với hoạt động này có thể làm sai lệch tính khách quan cũng như khả năng kéo dài thanh tra một cách bất hợp lý các cuộc thanh tra. Như vậy, với cam kết bên nào thanh tra bên đó tự chi trả toàn bộ chi phí là một trong những cam kết có tính tiên bộ, phản ánh xu hướng của thực tiễn áp dụng và theo đúng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.

- Điều 7.8 của Chương 7 quy định về *Chứng thư xác định an toàn*. Khi có yêu cầu về chứng thư xác nhận an toàn, bên xuất khẩu có nghĩa vụ phải đảm bảo việc tuân thủ các quy định của nước nhập khẩu đối với sản phẩm đó. Đồng thời bên nhập khẩu có nghĩa vụ đảm bảo rằng các quy định liên quan đến các tài liệu được yêu cầu này chỉ áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ sức khỏe và sự sống của con người, động vật và thực vật của nước nhập khẩu.

Một điểm cộng so với các FTA khác là trong Hiệp định này, hai bên đã dự kiến xu hướng thương mại tương lai và giảm nhẹ các thủ tục giấy tờ thông qua cam kết sẽ cùng thúc đẩy việc sử dụng chứng thư điện tử trong hoạt động thương mại liên quan đến hàng nông nghiệp và thực phẩm. Việc sử dụng chứng thư điện tử là một bước tiến lớn trong cải cách thủ tục hành chính, giảm nhẹ giấy tờ cũng như tránh được các gian lận về tài liệu kèm theo các lô hàng của các nhà xuất khẩu và nhập khẩu trong quá trình thông quan.

- Về *Các biện pháp khẩn cấp*, trong trường hợp các lô hàng nhập khẩu bị phát hiện vi phạm nghiêm trọng các quy định SPS của nước nhập khẩu hoặc có các thông tin liên quan đến việc bùng phát dịch bệnh động vật hoặc thực vật tại nước xuất khẩu, bên nhập khẩu có quyền đưa ra các biện pháp khẩn cấp nhằm ngăn chặn các nguy cơ mất an toàn này. Nhằm bảo vệ sức khỏe hoặc cuộc sống của con người, động vật và thực vật, các bên có nghĩa vụ thông báo sớm nhất cho phía bên kia đồng thời có nghĩa vụ cân nhắc các thông tin liên quan được cung cấp bởi bên bị ảnh hưởng. Như vậy, cam kết này thừa nhận việc các bên có quyền đưa ra các biện pháp khẩn cấp, tuy nhiên để đảm bảo là các biện pháp này có cơ sở và dựa trên các nguồn thông tin chính xác, bên đưa ra biện pháp phải đảm bảo một số nghĩa vụ nhất định. Đồng thời để tránh ảnh hưởng tới thương mại giữa hai bên, các bên thống nhất sẽ tổ chức tham vấn kỹ thuật ngay trong thời gian ngắn nhất để thảo luận và tìm ra các giải pháp giảm thiểu tác động thương mại song phương.

- Về minh bạch hóa và trao đổi thông tin, tại Điều 7.10, các bên thống nhất về Điểm liên lạc và việc trao đổi thông tin. Các bên có nghĩa vụ thông báo cho nhau về các điểm liên lạc nhằm mục đích trao đổi thông tin cũng như thông báo cho các cơ quan chức năng có trách nhiệm liên quan đến các vấn đề SPS và phạm vi trách nhiệm của các cơ quan chức năng hữu quan đó.

Thông qua điểm liên lạc, các bên có nghĩa vụ cung cấp kịp thời dưới dạng văn bản thông báo về: (i) những vấn đề nghiêm trọng về an toàn thực phẩm hoặc thay đổi về tình trạng bệnh động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ của mình; và (ii) bất cứ một thay đổi nào trong hệ thống pháp lý hoặc các biện pháp SPS liên quan. Như vậy, với cam kết minh bạch hóa này, các bên đã bổ sung thêm nội dung cho nghĩa vụ thông báo so với Hiệp định SPS của WTO. Ngoài thông báo về các thay đổi quy định SPS trong nước có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp tới thương mại song phương theo Hiệp định SPS, các bên còn có nghĩa vụ thông báo về các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm và sức khỏe động thực vật thuộc lãnh thổ của mình. Nghĩa vụ này trên thực tế hiện các quốc gia đều phải thông báo theo cam kết đối với các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế liên quan như OIE hoặc IPPC. Do vậy, cam kết này thực chất chỉ làm phát sinh thêm địa chỉ gửi các thông báo này chứ không phải là hoàn toàn mới.

Một điểm mới trong cam kết về SPS mà Hiệp định này nêu ra là nghĩa vụ thông báo cho bên xuất khẩu về các trường hợp nghiêm trọng hoặc lỗi hệ thống trong việc không tuân thủ các quy định của nước nhập khẩu và trao đổi các tài liệu liên quan để khẳng định việc không tuân thủ này. Đây là một cam kết tương mạnh so với các FTA khác. Đối với vấn đề tương tự, tại các FTA khác các bên thường cam kết sẽ “cố gắng hết sức trong phạm vi có thể” để cung cấp các thông tin về việc không tuân thủ. Trong Hiệp định này, các bên cam kết một cách mạnh mẽ rằng việc thông báo là một nghĩa vụ pháp lý. Tuy nhiên, nghĩa vụ này chỉ giới hạn ở việc thông báo các trường hợp nghiêm trọng hoặc lỗi hệ thống kiểm soát mà không phải là việc thông báo toàn bộ các trường hợp vi phạm. Việc cam kết mạnh này cũng thể hiện một điểm tích cực là hai bên muốn hướng tới xây dựng một mối quan hệ hợp tác lâu dài và tin tưởng lẫn nhau trong lĩnh vực SPS.

- Về hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực SPS, hai bên cam kết sẽ hợp tác và tìm mọi cơ hội, bao gồm cả các sáng kiến và hỗ trợ kỹ thuật để thúc đẩy việc

thực hiện các cam kết về SPS. Bên cạnh việc hợp tác với nhau trên cơ sở thực hiện các quy định SPS của các bên, hai bên còn thống nhất nhằm tới mục tiêu hợp tác cùng nhau trên các diễn đàn quốc tế bao gồm các tổ chức xây dựng tiêu chuẩn quốc tế liên quan và các lĩnh vực mà cả hai bên cùng quan tâm. Để thực hiện được điều này, các bên có thể đàm phán và ký kết về các thỏa thuận tạm thời về các biện pháp SPS. Như vậy có thể thấy, hai bên đều mong đợi xây dựng một mối quan hệ hợp tác chặt chẽ, tin tưởng lẫn nhau trong quá trình thực hiện các cam kết của chương SPS nói riêng và trong lĩnh vực SPS nói chung.

- Cuối cùng, hai bên thống nhất trong trường hợp có vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện mà có ảnh hưởng tới thương mại song phương các bên sẽ yêu cầu tham vấn kỹ thuật thông qua các điểm liên lạc. Khi nhận được yêu cầu, bên được yêu cầu tham vấn sẽ có nghĩa vụ cân nhắc tổ chức các cuộc gặp tham vấn kỹ thuật để giải quyết triệt để vấn đề. Trong trường hợp tham vấn không đưa ra được giải pháp cuối cùng đối với tranh chấp, các bên có thể sử dụng Chương 14 về Thủ tục giải quyết tranh chấp để tìm kiếm giải pháp. Với cam kết này, hai bên đã đồng ý áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định đối với các vấn đề liên quan đến SPS. Đây là một điểm cam kết khác so với cách tiếp cận của một số FTA và tạo điều thuận lợi cho cả hai bên trong xử lý các bất đồng. Như vậy, trong trường hợp có tranh chấp, các bên có thể có hai lựa chọn: (i) là sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp định này; hoặc (ii) theo đuổi vụ kiện tại WTO. Cam kết này là một điểm tích cực vì xét trên thực tiễn thương mại quốc tế, để theo đuổi một vụ kiện tại WTO là một gánh nặng cho cả hai bên trong khi theo đuổi vụ việc theo kênh của Hiệp định sẽ giúp tiết kiệm được thời gian, kinh phí và thủ tục đơn giản hơn so với WTO.

IV. MỘT SỐ VẤN ĐỀ DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý

1. Đánh giá mức độ cam kết liên quan đến các biện pháp SPS trong các FTA Việt Nam đã ký kết và tham gia.

- *Đánh giá một cách tổng thể*, cam kết về SPS trong các FTA song phương và đa phương mà Việt Nam tham gia nhìn chung được soạn thảo dựa trên các quy định của Hiệp định SPS của WTO nhằm hạn chế việc sử dụng các biện pháp SPS một cách vô căn cứ nhằm mục tiêu phòng vệ thương mại.

Mặc dù cấu trúc và nội dung của các điều khoản cam kết liên quan đến SPS trong các FTA là đa dạng nhưng mục tiêu chính và chủ yếu là công nhận chủ quyền của bất cứ một quốc gia thành viên nào trong việc đưa ra mức độ bảo vệ sức khỏe mà họ cho rằng phù hợp và đảm bảo rằng các chủ quyền đó không bị sử dụng sai lệch cho mục tiêu bảo hộ và không dẫn đến các rào cản không cần thiết đối với thương mại quốc tế. Nói cách khác, các cam kết này hướng tới một sự cân bằng giữa quyền của một nước thành viên trong việc bảo vệ sức khỏe và mong muốn của họ về hàng hóa lưu thông thuận tiện trong thương mại quốc tế. Từ mục tiêu này, các bên đưa ra các điều khoản chứa đựng cơ chế thúc đẩy thương mại và ngăn ngừa việc lạm quyền trong quá trình áp dụng các biện pháp SPS. Các cơ chế này chủ yếu dựa trên các quy định và nguyên tắc của Hiệp định SPS của WTO và trên cơ sở tham chiếu tới các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế liên quan.

- *Xét về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trong nước*, cho đến nay Việt Nam có một hệ thống pháp luật khá đầy đủ và phù hợp để thực thi các cam kết về SPS trong các FTA bao gồm lĩnh vực thú y; kiểm dịch thực vật; an toàn thực phẩm.

+ *Đối với lĩnh vực thú y*:

Luật Thú y 2015 bao gồm 7 Chương, 116 Điều (Số 79/2015/QH13) có hiệu lực từ 1/7/2016 quy định các điều khoản cụ thể đáp ứng được yêu cầu hội nhập kinh tế - quốc tế của Việt Nam cũng như các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết hoặc gia nhập

Để hướng dẫn triển khai thực thi Luật Thú y, Chính phủ đã ban hành Nghị định 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y trong đó đáng lưu ý là 5 điều từ Điều 7-11 có các quy định về Tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã ban hành các Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT và 26/2016/TT-BNNPTNT quy định về quy trình thủ tục kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn và dưới nước. Các Thông tư này bắt đầu có hiệu lực từ 15/8/2016.

+ *Đối với lĩnh vực kiểm dịch thực vật*:

Cùng với Thú y, lĩnh vực kiểm dịch thực vật cũng được điều chỉnh bởi các quy định pháp luật thể hiện sự phù hợp với các tiêu chuẩn, khuyến nghị quốc tế. Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật (Số 41/2013/QH13) được thông qua ngày 25/11/2013 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

Nghị định 116/2014/NĐ-CP ngày 4/12/2016 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật chính thức có hiệu lực từ 18/1/2015 trong đó có Chương III gồm các điều từ Điều 8-13 quy định về việc tạm ngừng xuất khẩu, nhập khẩu, cấm xuất khẩu, nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã ban hành các Thông tư quy định trình tự thủ tục tiến hành đánh giá rủi ro dịch hại đối với các sản phẩm nhập khẩu có nguồn gốc thực vật bao gồm: (i) Thông tư 33/2014/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2014 Quy định trình tự thủ tục kiểm dịch thực vật nhập khẩu, xuất khẩu, quá cảnh và sau nhập khẩu vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật; (ii) Thông tư 35/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 Ban hành danh mục đối tượng kiểm dịch thực vật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (iii) Thông tư 36/2014/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2014 Ban hành quy trình phân tích nguy cơ dịch hại đối với vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật phải phân tích nguy cơ trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

+ Đối với an toàn thực phẩm:

Luật An toàn thực phẩm (Số 55/2010/QH12) của Quốc hội ban hành ngày 28/06/2010 và có hiệu lực kể từ 01/07/2010 thể hiện cách tiếp cận mới đối với việc quản lý an toàn thực phẩm theo ngành hàng. Khác với lĩnh vực thú y và kiểm dịch thực vật, an toàn thực phẩm có sự tham gia của các bộ ngành khác nhau và phân chia trách nhiệm giữa các bộ căn cứ theo nhóm mặt hàng. Các quy định liên quan đến an toàn thực phẩm xuất nhập khẩu gồm các quy định tại Chương VI. Nhập khẩu và xuất khẩu thực phẩm từ Điều 38-42; và Chương X. Quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm tại các Điều 62, 63, 64.

Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và Thông tư liên bộ số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014 đã được ban hành về việc Hướng dẫn việc phân công phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn

thực phẩm giữa ba Bộ y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương. Trong đó phân định rõ thẩm quyền của từng cơ quan đối với các mặt hàng thuộc diện quản lý an toàn thực phẩm khi nhập khẩu.

+ *Về phân định trách nhiệm giữa các cơ quan quản lý nhà nước về SPS trong hệ thống pháp luật của Việt Nam:*

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn có trách nhiệm chính đối với kiểm dịch động vật và kiểm dịch thực vật. Các cơ quan chuyên môn chính có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ này bao gồm 2 đơn vị: Cục Thú y và Cục Bảo vệ thực vật. Các cơ quan này có nhiệm vụ giám sát và kiểm soát ngăn ngừa các loại bệnh động vật, dịch hại ảnh hưởng đến nông nghiệp, kinh tế và sức khỏe của con người, động vật trong lãnh thổ quốc gia. Các đơn vị này cũng chịu trách nhiệm đối với việc thanh tra, kiểm dịch và cấp giấy chứng nhận cho các lô hàng xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập cũng như thanh tra kiểm tra hệ thống kiểm soát, doanh nghiệp của các nước, đối tác thương mại muốn xuất khẩu vào Việt Nam.

Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và Thủy sản), Bộ Công thương (Vụ Khoa học và Công nghệ) là các cơ quan có trách nhiệm đối với quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. Các cơ quan này tiến hành giám sát và kiểm soát các vấn đề an toàn thực phẩm nhập khẩu bao gồm xây dựng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; các quy trình phê chuẩn, thực hiện đánh giá nguy cơ rủi ro an toàn thực phẩm đối với sản phẩm, thanh tra các doanh nghiệp và hệ thống quản lý của các nước xuất khẩu nhằm đảm bảo sự phù hợp với quy định của Việt Nam. Các cơ quan này cũng có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm và tính tương thích đối quy định của nước nhập khẩu. Việc phân định trách nhiệm của các bộ đối với những nhóm hàng cụ thể được thể hiện trong Sơ đồ 1 dưới đây:

Sơ đồ 1. Phân định trách nhiệm giữa các Bộ về An toàn thực phẩm

Sơ chế, chế biến, nhập-xuất khẩu	
Ngũ cốc	Bộ Nông nghiệp và PTNT
Thịt và các chế phẩm thịt	
Sản phẩm thủy sản	
Rau quả và các sản phẩm nhà vườn	
Trứng và các chế phẩm trứng	
Sữa tươi chưa qua chế biến	
Mật ong và chế phẩm mật ong	
Sản phẩm biến đổi gen	
Muối	
Các nông sản khác (đường, chè, cà phê, cacao,...)	
Rượu, bia, nước uống	Bộ Công thương
Sản phẩm sữa qua chế biến	
Dầu thực vật	
Bột và các sản phẩm chế biến tinh bột (bánh kẹo)	
Phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến	Bộ Y tế
Nước đóng chai, nước khoáng thiên nhiên	
Thực phẩm chức năng và vi chất dinh dưỡng	

Nguồn: Theo Thông tư liên bộ số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 9/4/2014

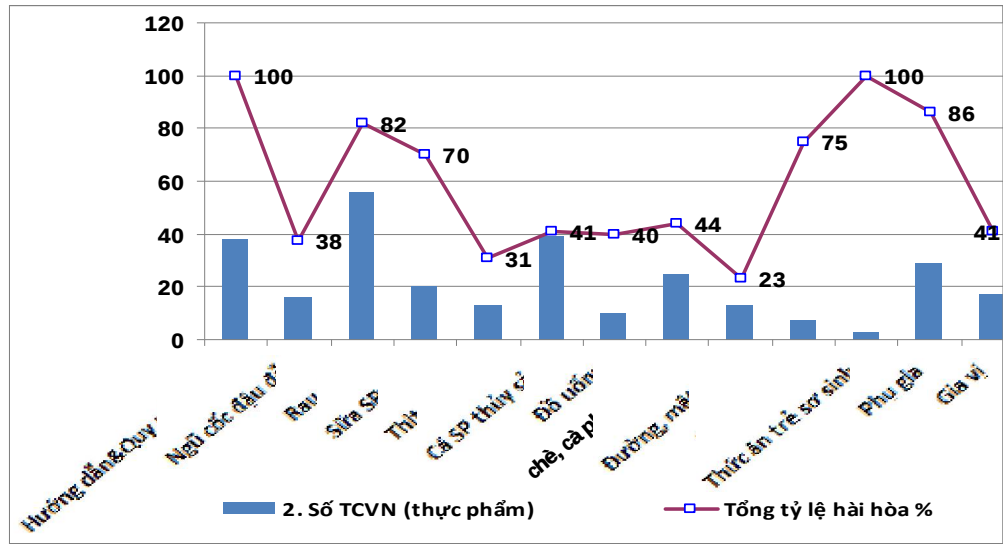
Tổng cục Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng cũng đóng một vai trò trong việc kiểm soát an toàn thực phẩm thông qua việc phê chuẩn các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được các Bộ, ngành xây dựng căn cứ theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

- Xét về việc hài hòa hóa các quy định SPS trong nước so với các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế, một điểm có thể thấy rõ là với vị trí là một nước đang phát triển, việc xây dựng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của Việt Nam thường là chấp thuận và lấy các tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế liên quan nội địa hóa thành các tiêu chuẩn trong nước bao gồm cả việc điều chỉnh thương mại nhập khẩu hàng nông nghiệp và thực phẩm.

Hiện chưa có một báo cáo chính thức công bố về mức độ hài hòa hóa các quy định kiểm dịch động vật và thực vật so với OIE và IPPC, tuy nhiên, một điểm chắc chắn rằng các quy định hiện tại của Việt Nam đều tuân thủ cao đối với các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị của hai tổ chức này.

Đối với lĩnh vực an toàn thực phẩm, trong sự so sánh với các tiêu chuẩn của Ủy ban Codex, các tiêu chuẩn của Việt Nam có mức độ hài hòa hóa tương đối cao ở mức 65% so với chuẩn quốc tế, trong đó đặc biệt là một số lĩnh vực có tỉ lệ hài hòa hóa hoàn toàn 100% so với chuẩn quốc tế. Xem Sơ đồ 2.

Sơ đồ 2. Mức độ hài hòa hóa tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Việt Nam so với Codex quốc tế



Nguồn: Ủy ban Codex Việt Nam, Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế.

2. Một số vấn đề doanh nghiệp cần lưu ý khi thực thi cam kết về các biện pháp SPS trong các FTA

Một điểm mà doanh nghiệp cần lưu ý rằng các cam kết đối với lĩnh vực SPS là cam kết của Chính phủ hay nói cụ thể là cam kết giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực SPS giữa hai quốc gia đối tác thương mại với nhau để tạo thuận lợi cho quá trình kiểm soát và thúc đẩy thương mại. Do vậy, để đảm bảo thuận lợi cho việc thực thi, điều cốt lõi là cần phải có sự phối hợp cao giữa các doanh nghiệp xuất, nhập khẩu và cơ quan quản lý nhà nước để tận dụng tối đa những lợi ích mang lại từ các FTA. Các doanh nghiệp xuất nhập khẩu thường có kinh nghiệm và vấp nhiều hơn trên thực tiễn áp dụng các biện pháp SPS của nước nhập khẩu. Chính vì vậy, nếu có được cơ chế chia sẻ thông tin và phối hợp tốt giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước thì có thể sớm xử lý dứt điểm các rào cản trá hình trong thương mại để tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Mặt khác, doanh nghiệp là đơn vị hưởng lợi đầu tiên từ các điều khoản về tăng cường minh bạch hóa, cam kết mà thường chiếm phần lớn trong các điều khoản về SPS trong các FTA. Nếu khai thác tốt các cam kết này, doanh nghiệp có thể có được nguồn thông tin miễn phí từ về các quy định SPS liên quan đến điều kiện nhập khẩu vào một thị trường cụ thể trong trường hợp

muốn tìm hiểu cơ hội để xuất khẩu hàng sang quốc gia đó. Các thông tin này có thể khai thác trực tiếp thông qua điểm liên lạc của nước nhập khẩu hoặc qua điểm liên lạc của Việt Nam đối với từng FTA cụ thể¹. Đồng thời, qua cam kết về minh bạch hóa, các doanh nghiệp có cơ hội nắm bắt được những dự thảo quy định mới của thị trường xuất khẩu mà mình quan tâm từ đó có các điều chỉnh phù hợp và tránh được việc bị động khi các quy định mới này được đưa vào thực hiện. Cao hơn nữa, thông qua việc nghiên cứu các dự thảo quy định mới, các doanh nghiệp với kinh nghiệm thực tế và năng lực của bản thân có thể phát hiện ra những điểm bất hợp lý để phối hợp với các cơ quan nhà nước yêu cầu nước nhập khẩu sửa đổi phù hợp với thông lệ quốc tế hoặc cơ sở khoa học.

Để thực hiện tốt được các vấn đề trên bản thân doanh nghiệp cần phải có sự chủ động, tích cực trong việc nghiên cứu và khai thác các lợi ích mang lại từ cam kết trong các FTA đồng thời tập trung vào chất lượng và đáp ứng được các tiêu chuẩn đặt ra của các tổ chức quốc tế liên quan. Đây chính là chìa khóa để mở cửa thị trường và nâng cao vị thế của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế một cách bền vững.

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP ĐẦU MỐI LIÊN LẠC VỀ TBT CỦA CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI TRONG CÁC FTA MÀ VIỆT NAM ĐÃ KÝ KẾT

STT	Đầu mối TBT Quốc gia	Thông tin liên lạc
1.	Văn phòng TBT Việt Nam	Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt – Hà Nội – Việt Nam Điện thoại: 04. 37912145 Email: tbtvn@tcvn.gov.vn
	Các nước trong khu vực ASEAN và các nước ký kết FTA với ASEAN	
2.	Văn phòng TBT Singapore	
	(i) Phụ trách sản phẩm, thiết bị gas và	Địa chỉ : 1 Fusionopolis Walk, Singapore 138628 Điện thoại: +(65) 62786666 Fax: +(65) 6278 69 90 E-mail/Internet: standards@spring.gov.sg

¹ Đối với Việt Nam, điểm liên lạc trong lĩnh vực SPS thường là Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Điện thoại: 04. 3734.4764, Fax: 04.3734.9019, email: spsvietnam@mard.gov.vn.

	điện diện tư gia dụng	Website: www.standards.org.sg
	(i) Phụ trách thực phẩm chế biến sẵn	Địa chỉ: 52 Jurong Gateway #14-01 608550 Singapore Điện thoại: +(65) 68052992 Fax: +65 63341831 E-mail/Internet: WTO_Contact@ava.gov.sg ; Adelene_yap@ava.gov.sg Website: www.ava.gov.sg
3.	Văn phòng TBT Malaysia	Địa chỉ: Standards Department SIRIM STS No. 1 Persiaran Dato' Menteri PO Box 7035 Section 2 40911 Shah Alam Selangor Darul Ehsan e 40700 Sha Malaysia Điện thoại: (+60 3) 5544 6909 (+60 3) 5544 6331 (+60 3) 5544 6314 Fax: +(603) 5510 6389 E-mail/Internet: tbt@sirim.my Website: http://www.sirimsts.my/
4.	Văn phòng TBT Indonesia	Địa chỉ: National Standardization Agency of Indonesia – BSN Gedung I BPPT Lt. 12 Jln. M. H. Thamrin No. 8, Jakarta Pusat, DKI Jakarta Người liên hệ : Ms. Konny Sagala, Head of Centre of Cooperation on Standardization Điện thoại: +62 21 3927422 ext 127 Fax: +62 21 3927527 E-mail/Internet: tbt.indonesia@bsn.go.id tbt.indonesia@gmail.com Website: http://tbt.bsn.go.id
5.	Văn phòng TBT Philippines	Địa chỉ: Bureau of Philippine Standards Department of Trade and Industry 3F Trade and Industry Building 361 Sen. Gil Puyat Avenue, Makati City Makati City 1200 Philippines Người liên hệ: Ms. Anne Daisy T. Omila

		Chief, Standards Mainstreaming Division Điện thoại: + (632) 751 4700 Fax: (632) 7514706/7514735 E-mail/Internet: bps@dti.gov.ph Website: www.bps.dti.gov.ph
6.	Văn phòng TBT Thái Lan	
	(i) Đối với các quy chuẩn kỹ thuật liên quan tới các sản phẩm công nghiệp (trừ thực phẩm và nông nghiệp)	Địa chỉ: Thai Industrial Standards Institute (TISI) Ministry of Industry Rama VI Street Bangkok 10400 Điện thoại: +(66 2) 202 35 04 +(66 2) 202 35 23 Fax: +(66 2) 354 30 41 E-mail/Internet: thaitbt@tisi.go.th Website: www.tisi.go.th
	(ii) Đối với các quy chuẩn kỹ thuật liên quan tới thực phẩm và nông nghiệp	Địa chỉ: National Bureau of Agricultural Commodity and Food Standards (ACFS) 50 Phaholyothin Road, Ladyao Chatuchak Avenue Bangkok 10900 Điện thoại: +(66 2) 561 4024 Fax: +(66 2) 561 4034 E-mail/Internet: sps@acfs.go.th Website: www.acfs.go.th
7.	Văn phòng TBT Campuchia	Địa chỉ: Ministry of Industry, Mines and Energy (MIME) Department of Industrial Standards of Cambodia (ISC) Contact Person : Mr. Yem Narith 45, Preah Norodom Blvd Phnom Penh Điện thoại: +(855) 12 856 948 Fax: +(855) 23 216 086 E-mail/Internet: camtbt-info@isc.gov.kh Website: www.isc.gov.kh
8.	Văn phòng TBT Lào	Địa chỉ: Standards Division Department of Standardization and Metrology Ministry of Science and Technology P.O. Box 2279 Vientiane Điện thoại: 85621 732093 Fax: +85621732093

		E-mail/Internet: tbtenquiries@laotradeportal.gov.la
9.	Văn phòng TBT Brunei	Không có thông tin liên lạc
10.	Văn phòng TBT Myanmar	Địa chỉ: Myanma Scientific and Technological Research Department Ministry of Science and Technology Yangon Người liên hệ : Dr. Aye Myint Điện thoại: +(95 1) 664 930/663 024 Fax: +(95 1) 665 292 E-mail/Internet: tbtenquiry@myanmarstandards.org.mm
11.	Văn phòng TBT Trung Quốc	Địa chỉ: Research Center for International Inspection and Quarantine Standards and Technical Regulations General Administration of Quality Supervision, Inspection and Quarantine of the People's Republic of China No. 7 Madian Donglu Haidian District Beijing 100088 China Điện thoại: +(86 10) 82 26 06 18 Fax: +(86 10) 82 26 24 48 E-mail/Internet: tbt@aqsiq.gov.cn
12.	Văn phòng TBT Ấn Độ	Địa chỉ: International Relations & Technical Information Services Department Bureau of Indian Standards Manak Bhavan 9 Bahadur Shah Marg New Delhi 110002 India Contact Person: Mr J Roy Chowdhury, Scientist 'F' & Head Điện thoại: +(91 11) 232 30 342/232 31 082 Fax: +(91 11) 232 39 399 E-mail/Internet: enquiry@bis.gov.in tbtenquiry@bis.gov.in Website: www.bis.org.in
13.	Văn phòng TBT Úc	Địa chỉ: WTO Enquiry Point The Director WTO Industrials and Market Access Section

		Office of Trade Negotiations Department of Foreign Affairs and Trade Canberra A.C.T 0221 Australia Điện thoại: + (61 2) 6261 1111 Fax: + (61 2) 6261 3111 E-mail/Internet: TBT.Enquiry@dfat.gov.au
14.	Văn phòng TBT New Zealand	Địa chỉ: Standards New Zealand Radio New Zealand House 155 The Terrace Private Bag 2439 Wellington Điện thoại: +(64 4) 498 59 90 Fax: +(64 4) 498 59 94 E-mail/Internet: wto@standards.co.nz
	Các nước ký kết Hiệp định thương mại tự do song phương với Việt Nam	
15.	Văn phòng TBT Nhật Bản	Địa chỉ: Japan TBT Enquiry Point International Trade Division Economic Affairs Bureau Ministry of foreign Affairs (MOFA) 2-2-1, Kasumigaseki, Chiyoda-ku Tokyo 100-8919 Japan Điện thoại: +(81 3) 5501 83 44 Fax: +(81 3) 5501 83 43 E-mail/Internet: enquiry@mofa.go.jp
16.	Văn phòng TBT Chi Lê	
	- Liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật	Địa chỉ: Ministerio de Relaciones Exteriores Dirección General de Relaciones Económicas Internacionales Departamento Regulatorio Contact: TBT Sub-Department Bombero Salas 1345, piso 11 Santiago Điện thoại: +56-2- 282 75 447 Fax: +(56 2) 380 9494 E-mail/Internet: tbt_chile@direcon.cl

	- Liên quan tới tiêu chuẩn	Địa chỉ: Instituto Nacional de Normalización Matías Cousiño 64, piso 6 Santiago Điện thoại: +(56 2) 445 8000 Fax: +(56 2) 441 0427 E-mail/Internet: info@inn.cl
17.	Văn phòng TBT Hàn Quốc	Địa chỉ: Korea WTO TBT Enquiry Point Technical Barriers to Trade (TBT) Division Korean Agency for Technology and Standards (KATS) 93 Isu-ro Maengdong-myeon Eumseong-gun Chungchungbuk-do 369-811 Korea, Republic of Điện thoại: +(82) 43 870 5525 Fax: +(82) 43 870 5682 E-mail/Internet: tbt@kats.go.kr Website: http://www.knowtbt.kr
18.	Văn phòng TBT khối Liên minh kinh tế Á Âu	
	Liên bang Nga	Địa chỉ: FGUP STANDARTINFORM 6 Lyalin Pereulok Moscow 105062 Russian Federation Điện thoại: - Fax: - E-mail/Internet: enpoint@gostinfo.ru Website: http://www.gostinfo.ru/
	Cộng hoà Kazakhstan	Địa chỉ: Department for Foreign Trade Activity Development Ministry of National Economy Orynbor Street 8 Astana 010000 Kazakhstan Điện thoại: +7 7172 74 30 64 +7 7172 74 30 98 Fax: +7 7172 74 31 17 E-mail/Internet: wto.kaz.ntf@gmail.com Website: -

	Cộng hoà Kyrgyz	
	(i) Liên quan tới quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp	Địa chỉ: For Technical Regulations and Conformity Assessment Procedures: TBT Enquiry Point and Technical Regulation Information Service Ministry of Economy and Antimonopoly Policy of Kyrgyz Republic Department of Technical Regulation and Metrology 106 Chui Avenue Bishkek 720002 Kyrgyz Republic Điện thoại: +(996 312) 620523; +(996 312) 621190; +(996 312) 620588 Fax: +(996 312) 620588 E-mail/Internet: utr307@yandex.ru Website: www.mineconom.kg
	Liên quan tới tiêu chuẩn	Địa chỉ: Center of Standardization and Metrology under the Ministry of Economy and Antimonopoly Regulation of the Kyrgyz Republic 197, Panfilov Street Bishkek 720040 Kyrgyz Republic Điện thoại: +(996 312) 661456 Fax: +(996 312) 661367 E-mail/Internet: nism@nism.gov.kg Website: www.nism.gov.kg
	Cộng hoà Armenia	Địa chỉ: Ministry of Economy of the Republic of Armenia National Institute of Standards CJSC 49/2, Komitas ave Yerevan 0051 Armenia Điện thoại: +(374 10) 23 70 20, 28 56 20 Fax: +(374 10) 28 56 20, 28 10 33 E-mail/Internet: sarm@sarm.am Website: -
19.	Văn phòng TBT Liên minh Châu Âu	Địa chỉ: Internal Market, Industry, Entrepreneurship and SMEs Directorate-General Avenue des Nerviens 105 Brussels 1040

		European Union Điện thoại: (+32 2) 295 63 96 Fax: (+32 2) 299 80 43 E-mail/Internet: GROW-EU-TBT@ec.europa.eu Website: http://ec.europa.eu/growth/tools-databases/tbt/
--	--	--

PHỤ LỤC 2. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CÁC ĐỐI TÁC THƯƠNG MẠI CHÍNH CÓ KÝ FTA VỚI VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN SPS

1. Thái Lan:

Luật pháp và quy định của Thái lan điều chỉnh lĩnh vực thực phẩm thuộc phạm vi Đạo luật Thực phẩm 1979. Đạo luật này trao quyền cho Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm (Thái FDA) thuộc Bộ Y tế công cộng trách nhiệm thực thi và giám sát việc thực hiện đạo luật này.

Theo đạo luật này, tất cả các cơ sở chế biến sản xuất thực phẩm với mục tiêu thương mại hoặc nhập khẩu thực phẩm phải được cấp phép bởi Cục thực phẩm thuộc Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm nêu trên. Việc nộp đơn và cấp giấy phép phải được tuân thủ theo các nguyên tắc, thủ tục hoặc điều kiện được mô tả trong Thông tư của bộ (Ministerial Regulations). Thông tư này sẽ được điều chỉnh, sửa đổi định kỳ và được ban hành bởi Cục Thực phẩm.

Đạo luật nêu trên phân thực phẩm thành 4 nhóm sau:

- Thực phẩm kiểm soát đặc biệt. Thực phẩm thuộc nhóm này bắt buộc phải đăng ký. Quy định pháp luật được ban hành điều chỉnh tiêu chuẩn chất lượng, các yêu cầu cụ thể, các yêu cầu về đóng gói và dán nhãn cũng như các khía cạnh khác liên quan đến các thực tiễn sản xuất. Theo quy định hiện tại có 7 loại thực phẩm được điều chỉnh bởi nhóm này.

- Thực phẩm theo tiêu chuẩn. Thực phẩm thuộc nhóm này phải gắn với các tiêu chuẩn chất lượng theo quy định. Nhóm này được xác định để tạo ra các chuẩn về quy trình sản xuất của các sản phẩm thực phẩm địa phương do các hộ hoặc các doanh nghiệp nhỏ với mục tiêu trang bị cho người tiêu dùng khả năng phân biệt các sản phẩm bởi chỉ tiêu chất lượng và khuyến khích các

nhà sản xuất áp dụng chất lượng vệ sinh đối với sản phẩm của mình. Nhóm này gồm 39 loại thực phẩm.

- Thực phẩm có yêu cầu dán nhãn tiêu chuẩn: Nhóm này kiểm soát không chặt chẽ bằng hai nhóm trên do thực phẩm thuộc nhóm này có ít nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe của người tiêu dùng và không nhất thiết phải theo một tiêu chuẩn cụ thể cho quá trình sản xuất chúng. Tuy nhiên các sản phẩm phải được dán nhãn theo tiêu chuẩn để đảm bảo cung cấp thông tin cho người tiêu dùng. Có 11 sản phẩm thực phẩm thuộc nhóm này.

- Nhóm thực phẩm chung: Bao gồm các loại nguyên liệu, được chế biến, bảo quản hoặc chưa chế biến bảo quản mà không được liệt kê trong 3 nhóm nêu trên. Mặc dù việc đăng ký là không bắt buộc, các sản phẩm thực phẩm nói chung này được kiểm soát và giám sát về vệ sinh, an toàn, dán nhãn và quảng cáo.

Quy trình kiểm soát: Nguyên tắc kiểm soát đối với thực phẩm bao gồm các khía cạnh sau:

- * Trước khi ra thị trường.

Các hoạt động kiểm soát trước khi ra thị trường ở giai đoạn này thuộc trách nhiệm của Cục Thực phẩm thuộc Cơ quan quản lý an toàn thực phẩm và dược phẩm Thái Lan bao gồm các thủ tục: Xây dựng các tiêu chuẩn và yêu cầu sản xuất, cấp phép sản xuất thực phẩm, cấp phép nhập khẩu thực phẩm, đăng ký lưu hành thực phẩm, dán nhãn thực phẩm, dán nhãn về thành phần dinh dưỡng, thực hành sản xuất tốt (GMP).

- * Sau khi ra thị trường.

Hoạt động thanh tra, kiểm soát thực hiện tiêu chuẩn, và các hoạt động như lấy mẫu kiểm nghiệm, quyết định thu hồi sản phẩm thuộc trách nhiệm của Phòng Thanh tra thuộc Thái FDA.

Hoạt động giám sát tổng thể được Thai FDA thực hiện thông qua việc lấy mẫu thường xuyên và bất cứ khi nào có sự việc được phát hiện. Các mẫu này sẽ được chuyển về Phòng Phân tích thực phẩm của Vụ Khoa học để phân tích thêm đối với độc chất, dư lượng thuốc trừ sâu, kim loại nặng, thông số dinh dưỡng, và việc tuân thủ các tiêu chuẩn. Các hậu quả pháp lý bao gồm thu giữ lô hàng, triệu hồi sản phẩm... sẽ được đưa ra căn cứ trên mức độ vi phạm.

Kiểm soát nhập khẩu đối với động vật và các sản phẩm động vật: Đạo luật về Bệnh dịch động vật (1956) trao quyền cho Cục Phát triển vật nuôi (DLD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã trực tiếp thực thi và giám sát việc thực hiện các hoạt động liên quan đến nhập nhẩu thịt. Sản phẩm động vật cho dù là đông lạnh hoặc bảo quản lạnh cần phải được DLD cấp phép. Trước khi nhập khẩu, đơn xin cấp phép phải được hoàn tất và nộp cho Trạm kiểm dịch động vật tại cửa cảng đường biển hoặc đường không. Giấy chứng nhận thú y cũng là một yêu cầu bắt buộc. Các sản phẩm này phải được Trạm Kiểm dịch thanh tra trước khi làm thủ tục thông quan. DLD là cơ quan thu phí cấp phép nhập khẩu đối với các sản phẩm động vật.

Kiểm soát nhập khẩu đối hoa quả và rau: Đạo luật Kiểm dịch thực phật có hiệu lực 28/8/2008 yêu cầu Đánh giá nguy cơ dịch hại (PRA) đối với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật cũng như bổ sung thêm quyền lực cho Ủy ban Kiểm dịch thực vật. Yêu cầu PRA được áp dụng đối với các sản phẩm có nguồn gốc thực vật nhập khẩu với mục đích thương mại, nhập khẩu cho các mục đích khác và tạm nhập để đưa đến nước thứ 3. Các sản phẩm nhập khẩu để nghiên cứu hoặc thử nghiệm thì không cần phải thực hiện PRA nhưng phải được cấp phép nhập khẩu trước khi vào Thái Lan.

Danh sách và địa chỉ liên hệ của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan của Thái Lan:

* Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm, Bộ Y tế

- Cục Thực phẩm. Đường Tivanont, Muang, Nonthaburi 11000. Tel: (662) 590-7178. Fax: (662) 591-8460. E-mail: food@fda.moph.go.th

- Phòng Thanh tra, Đường Tivanont, Muang, Nonthaburi 11000. Tel: (662) 590-7323, Fax: (662) 591-8477. E-mail: inspection@fda.moph.go.th

* Vụ Khoa học y, Bộ Y tế

- Phòng Phân tích thực phẩm, Bệnh viện Soi Bumratnaradul, Muang, Nonthaburi 11000, Tel: (662) 951-0000 Ext. 99967 Fax: (662) 951-1023.

* Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã

- Cơ quan thanh tra kiểm dịch động vật, Cục Phát triển vật nuôi, Đường Phayathai, Bangkok 10400, Tel: (662) 653-4444 Ext. 4110; Fax: (662) 653-4865; E-mail: dcontrol8@dld.go.th.

- Trạm Kiểm dịch động vật cảng biển, Cảng Klong Toey, Klongtoey, Bangkok 10110, Tel: (662) 249-2112; Fax: (662) 249-4358

- Trạm kiểm dịch động vật Sân bay Suvarnabhumi Airport, Samut Prakarn 10540, Tel: (662) 134-0731, Fax: (662) 134-3640

* Cục nông nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Hợp tác xã

- Phòng kiểm dịch thực vật, Văn phòng pháp chế nông nghiệp, Cục Nông nghiệp, Chatuchak, Bangkok 10900, Tel: (662) 940-6573, 940-6670 Ext. 102; Fax : (662) 579-4129.

- Trạm Kiểm dịch thực vật, Sân bay Suvarnabhumi, Samut Prakarn 10540. Tel: (662) 134-0717.

* Cục Hải quan, Bộ Tài chính

- Phòng Thủ tục nhập khẩu, Cục Hải quan, Klong Toey, Bangkok 10110, Tel: (662) 249-4266, 671-5250, Fax: (662) 249-4297

- Phòng các vấn đề pháp lý, Cục Hải Quan, Klong Toey, Bangkok 10110, Tel: (662) 671-7560, ext. 9310, 9311; Fax: (662) 671-7626.

2. Malaysia:

Đạo luật thực phẩm 1983 và Quy định về thực phẩm 1985 của Malaysia điều chỉnh lĩnh vực an toàn thực phẩm và kiểm soát chất lượng, bao gồm cả việc kiểm soát tiêu chuẩn thực phẩm; vệ sinh thực phẩm; xuất nhập khẩu thực phẩm; quảng cáo về thực phẩm và chứng nhận các phòng kiểm nghiệm. Cơ quan Quản lý An toàn và Chất lượng thực phẩm (FSQD) thuộc Bộ Y tế (MOH) có trách nhiệm triển khai thực thi các quy định pháp luật nêu trên. FSQD thực thi các chương trình chủ động giám sát an toàn thực phẩm bao gồm các hoạt động thường xuyên như kiểm tra việc tuân thủ, lấy mẫu, thanh tra bắt buộc, các hoạt động kiểm soát nhập khẩu thực phẩm và cấp giấy phép cho các loại nguyên liệu thực phẩm cụ thể căn cứ trên hai văn bản pháp lý nêu trên. Cơ quan này cũng có trách nhiệm giám sát các loại nhiễm bẩn và phụ gia thực phẩm cũng như cung cấp các chương trình đào tạo, phê duyệt nhãn thực phẩm, tư vấn cho doanh nghiệp và người tiêu dùng, cấp các chứng chỉ Y tế, HACCP và Chứng nhận Free Sale.

Các quy định cụ thể về thành phần và dán nhãn được xây dựng cho từng nhóm sản phẩm thực phẩm. Việc sử dụng các tuyên bố về sức khỏe trên

nhân sản phẩm được quản lý rất chặt. Các phụ gia mới được dùng trong thực phẩm cần phải được phê duyệt trước khi sử dụng, đặc biệt là khó khăn đối với những chất chưa được ghi nhận bởi Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex. Do hơn một nửa dân số Malaysia là người theo đạo Hồi, các yêu cầu về ghi nhãn thực phẩm có chứa thịt lợn và cồn là rất nghiêm ngặt. Các doanh nghiệp cần chú ý đến các quy định này để tránh các rắc rối có thể xảy ra khi nhập khẩu cũng như trong giai đoạn bán lẻ sau đó.

Quy định về phụ gia thực phẩm của Malaysia cũng rất nghiêm ngặt. Chỉ những phụ gia được cho phép trong danh mục mới được phép xuất khẩu, quảng cáo thương mại, buôn bán và sử dụng tại quốc gia này. Bên cạnh đó việc sử dụng phụ gia thực phẩm cũng cần phải tuân thủ tỉ lệ đã được quy định theo văn bản nêu trên.

Cách tiếp cận này cũng được áp dụng đối với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. FSQD chịu trách nhiệm thực thi các quy định liên quan đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. Các cán bộ được ủy quyền và chỉ định bởi cơ quan này có thể vào bất cứ một cơ sở chế biến, bảo quản, cung cấp và buôn bán nào để kiểm tra và lấy mẫu giám định. Bảng 16 của Quy định 1985 đưa ra mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) đối với từng loại thuốc bảo vệ thực vật. Quy định có tham chiếu đến các tiêu chuẩn khuyến nghị của Codex quốc tế. Trong trường hợp Bảng 16 và Codex quốc tế không có quy định cụ thể, MRL của thuốc đó không được vượt qua ngưỡng mặc định 0.01ppm. Doanh nghiệp cần tìm hiểu về MRL của các loại thuốc bảo vệ thực vật có thể liên hệ trực tiếp với FSQD.

Tất cả các lô hàng thực phẩm đều là đối tượng của kiểm tra ngẫu nhiên tại 28 điểm cảng nhập và trên toàn quốc để đảm bảo các loại thực phẩm nhập khẩu vào quốc gia này là tuân thủ với các tiêu chuẩn và quy định đặt ra. Các sản phẩm mắc lỗi sẽ bị tiêu hủy nếu không đảm bảo cho việc tiêu dùng. Các sản phẩm động vật nhập khẩu vào Malaysia là đối tượng của kiểm dịch bởi các cán bộ được ủy quyền của Cơ quan Kiểm dịch và Thanh tra Malaysia (MAQIS) tại cảng nhập khẩu. MAQIS có toàn quyền thu giữ, tiêu hủy các lô hàng nếu phát hiện vi phạm.

MAQIS cũng là cơ quan thực hiện việc kiểm dịch thực vật khi nhập khẩu theo Quy định về Dịch hại nông nghiệp và các loài thực vật ngoại lai

1981. Mục tiêu của các quy định về kiểm dịch thực vật là nhằm ngăn ngừa nhập khẩu các loại cây có khả năng mang dịch hại và bệnh từ các quốc gia xuất khẩu. Cục trưởng MAQIS là người có trách nhiệm cấp phép nhập khẩu. Các điều kiện nhập khẩu thực vật và sản phẩm có nguồn gốc thực vật được nêu cụ thể trong giấy phép này. Do hầu hết các điều kiện bắt buộc phải thực hiện tại nước xuất khẩu, do vậy việc tìm hiểu trước các quy định này là tối quan trọng đối với các doanh nghiệp muốn xuất khẩu vào thị trường này.

Cục Thú y (DVS) của Malaysia được trao quyền bởi Luật về Động vật 1962 là cơ quan quản lý an toàn thực phẩm và kiểm dịch đối với việc nhập khẩu động vật sống và các sản phẩm động vật vào quốc gia này. Theo Luật về Kiểm soát giết mổ 1975, tất cả các loại thịt (ngoại trừ thịt lợn) và các sản phẩm chăn nuôi nhập khẩu vào quốc gia này cần phải được chứng nhận Halal và các sản phẩm phải có xuất xứ từ các cơ sở giết mổ đã được chấp thuận bởi cơ quan thú y và tôn giáo của Malaysia (JAKIM – Quỹ Phát triển đạo Hồi của Malaysia)

Danh sách và địa chỉ liên hệ của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan của Malaysia:

* Trưởng phòng Thú y cộng đồng, Cục Thú y, Lô 4G1, Podium Block, Wisma Tani, Precinct 4, Trung tâm hành chính Chính phủ Liên bang, Putrajaya. Tel: * (6-03) 8870-2000; Fax: * (6-03) 8888-2685, website: www.dvs.gov.my

* Phòng Kiểm dịch xuất nhập khẩu, Cục Thú y, Wisma Tani, Podium Block, Lô 4G1, Precinct 4, Putrajaya; Tel: *60-3 8870-2000; Fax: *60-3 8888-2685/6472; Website: <http://www.dvs.gov.my>

* Trưởng phòng An toàn và Chất lượng thực phẩm, Bộ Y tế Malaysia, Level 4, Menara Prisma, Presint 3, Trung tâm Hành chính quốc gia Liên bang, Putrajaya 62518, Tel: *(60-3) 8885-0797; Fax: *(60-3) 8885-0790; <http://fsq.moh.gov.my/v4>

* Trưởng phòng An ninh sinh học thực vật, Cục Nông nghiệp, Wisma Tani, Jalan Sultan Salahuddin, Kuala Lumpur, Tel: *60 3 2030-1400; Fax: *60 3 2691-3550; Website: <http://www.doa.gov.my/myimport>

* Cục trưởng MAQIS, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp dựa trên nông nghiệp; Block 4G2, Wisma Tani, 30 Persiaran Perdana, Precinct 4, Trung tâm

Hành chính Chính phủ Liên Bang, Putrajaya; Tel: *(6-03) 8870-4030; Fax: *(6-03) 8890-2910; website: www.maqis.gov.my

3. Singapore:

Là một quốc gia nhập khẩu 90% thực phẩm từ bên ngoài, Singapore phụ thuộc vào phần còn lại của thế giới đối với nhu cầu thực phẩm trong nước. Chính vì vậy theo thống kê gần nhất có khoảng 160 quốc gia xuất khẩu nông sản thực phẩm vào Singapore. Việc dựa chủ yếu vào các nguồn cung thực phẩm từ bên ngoài đưa tới việc Singapore phải đối mặt với các nguy cơ từ nguồn cung cấp thực phẩm như việc bùng phát các bệnh dịch động vật. Do đó, mục tiêu chính của các quy định pháp luật về thực phẩm của quốc gia này nhằm thúc đẩy việc cung ứng thực phẩm an toàn và chất lượng. Có lẽ đây cũng chính là một lý do tại sao Singapore duy trì một hệ thống thương mại tự do và cởi mở trong khi các quy định về SPS lại hết sức nghiêm ngặt. Cục Thực phẩm nông nghiệp và Thú y (AVA) được giao trách nhiệm là cơ quan quốc gia quản lý đối với thực phẩm và các vấn đề nông nghiệp tại Singapore. AVA được thành lập năm 2000 trực thuộc Bộ Phát triển quốc gia với chức bao gồm thúc đẩy thương mại nông sản, đảm bảo nguồn cung thực phẩm an toàn và bảo vệ việc an toàn cho tất cả các sản phẩm thực phẩm trong quốc gia từ việc sản xuất đến bán lẻ. AVA thông qua phương pháp đánh giá nguy cơ dựa trên khoa học và quản lý các nguy cơ dựa trên các tiêu chuẩn, khuyến nghị quốc tế của CODEX và OIE.

AVA chịu trách nhiệm thực thi 9 văn bản luật gồm, Luật về Thực phẩm nông nghiệp và Thú y, Luật về Động vật và các loài chim, Luật về kiểm soát thực vật, Luật về các loài động thực vật quý hiếm (Nhập khẩu và Xuất khẩu), Luật về Thức ăn chăn nuôi, Luật Thủy sản, Luật về Thương mại thực phẩm, Luật về Động vật và các loài chim hoang dã, Luật về Chất lượng thực phẩm và Hải sản.... và các văn bản hướng dẫn thi hành. Về cơ bản, toàn bộ thực phẩm, đồ uống và các sản phẩm nông nghiệp cả nội địa và nhập khẩu đều do AVA quản lý. Các văn bản này có thể tải về tại địa chỉ: <http://www.ava.gov.sg/legislation>

Khi nhập cảnh Singapore, một số loại thực phẩm nhập khẩu buộc phải kiểm tra bao gồm: thịt và các sản phẩm thịt; trứng tươi hoặc chế biến; hải sản; rau và hoa quả tươi; thực phẩm chế biến. Các doanh nghiệp nhập khẩu có thể

xác định liệu hàng của mình có thuộc diện kiểm tra bởi AVA không thông qua việc kiểm tra Giấy phép thông quan hàng hóa (CCP) qua thông tin về mã chấp thuận và điều kiện chấp thuận. Một số mẫu có thể sẽ được AVA lấy về phòng thí nghiệm để xét nghiệm. Trong một số trường hợp, lô hàng có thể bị giữ lại để kiểm nghiệm cho tới khi có kết quả từ phòng kiểm nghiệm là phù hợp với các quy định pháp luật về thực phẩm. Cụ thể, tất cả các sản phẩm chưa chín gồm gà, bò, lợn và cừu sẽ phải chịu kiểm tra về cảm quan và thường xuyên là đối tượng để kiểm nghiệm lấy mẫu đối với salmonella và vi khuẩn trước khi được phép bán tại thị trường Singapore. Tùy thuộc vào kết quả các lô hàng có thể bị từ chối nhập cảnh vào Singapore hoặc công ty, nhà máy đó sẽ bị cấm xuất khẩu vào quốc gia này.

Đối với thủy sản, các sản phẩm được xem xét dưới các nhóm hải sản, cá nước ngọt, nhuyễn thể... ngoại trừ cá cảnh. Giấy phép nhập khẩu sẽ được AVA cấp và bắt buộc đối với từng lô hàng thủy sản. Các mặt hàng thủy sản buộc phải tuân thủ sự kiểm tra bắt buộc của AVA trước khi được bán ra thị trường. Lấy mẫu đưa về phòng kiểm nghiệm có thể được yêu cầu và áp dụng theo quy định chung đối với các sản phẩm có nguồn gốc động vật.

Việc kiểm soát nhập khẩu rau và hoa quả tươi được căn cứ trên Luật về Kiểm soát thực vật (nhập khẩu và quá cảnh) và các văn bản hướng dẫn. Rau và quả tươi được chia thành hai loại sản phẩm thô và sản phẩm chế biến. Sản phẩm mà đã qua quy trình cắt, gọt vỏ, đóng hộp và làm đông lạnh được xếp vào nhóm thực phẩm đã chế biến. Khi nhập khẩu rau và quả tươi có thể sẽ bị AVA kiểm tra (chứng từ kèm theo lô hàng và kiểm tra vật lý). Việc lấy mẫu cũng có thể được thực hiện và quy trình sau lấy mẫu cũng áp dụng theo nguyên tắc chung là chờ có kết quả cuối cùng từ phòng thí nghiệm mới được thông quan và bán ra thị trường. Rau quả tươi có thể nhập khẩu từ bất cứ quốc gia nào nếu đáp ứng được một số yêu cầu sau: (i) không chứa dư lượng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng quy định tại Biểu 9 trong Quy định về thực phẩm hoặc vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn Codex nếu như hóa chất nằm ngoài Biểu 9 này; (ii) Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật, tùy theo từng nước (đề nghị tra cập nhật tại website của AVA); (iii) Hộp, bao gói phải có tên và địa chỉ của nhà máy chế biến, mô tả sản phẩm và ngày xuất khẩu/đóng gói.

Trứng gia cầm và các sản phẩm chế biến từ trứng cần phải được AVA phê chuẩn thông qua cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu và danh sách

các trang trại, cơ sở sản xuất trước khi có thể xuất vào Singapore (danh sách các quốc gia và cơ sở sản xuất được phê duyệt đề nghị vào website của AVA để có thông tin cập nhật).

Danh sách các cơ quan quản lý Singapore liên quan đến các vấn đề SPS trong nhập khẩu:

* Cơ quan quản lý về nhập khẩu sản phẩm động vật gồm cả thủy sản: Phòng Xuất nhập khẩu, Cục Thực phẩm nông nghiệp và Thú Y (AVA). Tòa nhà Văn phòng JEM, 52 Đường Jurong Gateway; #14-01, Singapore 608550; Tel: (65) 6805 2992 (giải đáp thông tin chung), Fax: (65) 6334 1831; Website: <http://www.ava.gov.sg>

* Cơ quan quản lý về thực phẩm chế biến và đóng gói bán lẻ: Phòng Kiểm soát thực phẩm, Cục Thực phẩm nông nghiệp và Thú y. Tòa nhà Văn phòng JEM, số 52 Đường Jurong Gateway; #14-01; Singapore 608550; Tel: (65) 6805 2992; Fax: (65) 6334 1831; Website: <http://www.ava.gov.sg>

4. Philippines

Hai cơ quan chính chịu trách nhiệm trong việc xây dựng và thực thi các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm tại Philippines gồm Cục quản lý thực phẩm và Dược phẩm (FDA), Bộ Y tế (DOH) và Cục Tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp và thủy sản (BAFPS), Bộ Nông nghiệp (DA). Căn cứ theo quy định của Luật về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm, FDA có trách nhiệm đối với các sản phẩm thực phẩm chế biến trong khi Luật về Hiện đại hóa Nông nghiệp và Thủy sản trao cho BAFPS quyền quản lý đối với các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản tươi sống và chưa chế biến..

Theo Luật về Thực phẩm, Dược phẩm và Mỹ phẩm năm 1963 và sửa đổi 2009, FDA có chức năng chủ yếu là đảm bảo sự an toàn, quản lý phù hợp, hiệu quả và chất lượng của thực phẩm, thuốc, thiết bị y tế, mỹ phẩm và các chất gây nguy cơ tại hộ gia đình. FDA có quyền kiểm soát sản xuất và thương mại của các sản phẩm thực phẩm chế biến tập trung vào việc gian lận và sai lệch trong dán nhãn các sản phẩm thực phẩm. Cơ quan này cũng có trách nhiệm giám sát tổng thể các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu tại các cửa cảng.

Luật Hiện đại hóa Nông nghiệp và Thủy sản 1997 (Số 8453) thành lập Cục Tiêu chuẩn Nông nghiệp và Thủy sản thuộc Bộ Thủy sản với chức năng chủ yếu là xây dựng và quản lý tiêu chuẩn về chất lượng chế biến, bảo quản,

đóng gói, dán nhãn, nhập khẩu, xuất khẩu, phân phối và quảng cáo các sản phẩm tươi sống hoặc chưa chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản. BAFPS cũng là cơ quan xây dựng các cơ sở khoa học đối với quy định, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, thương mại và các thực hành tốt trong sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi và hài hòa hóa các quy định này với các tiêu chuẩn quốc tế và thực hành quốc tế. BAFPS đóng vai trò là Điểm hỏi đáp quốc gia đối với Ủy ban Codex Quốc tế và các cơ quan xây dựng tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc tế khác. BAFPS cũng chịu trách nhiệm trong việc giám sát và tuyên truyền thông tin về các diễn biến quốc tế trong lĩnh vực an toàn thực phẩm.

Tháng 8/2013, Luật về An toàn thực phẩm (Số 10611) được ban hành với mục đích tăng cường hệ thống kiểm soát ở Philippines nhằm bảo vệ người tiêu dùng và thúc đẩy mở cửa thị trường nước ngoài đối với các sản phẩm thực phẩm địa phương. Luật cũng thiết lập ra các tiêu chuẩn đối với an toàn thực phẩm từ thu hoạch đến sản xuất, chế biến, xử lý, đóng gói, giao hàng, tiếp thị cho tới khâu tiêu dùng. Theo Luật này DA có trách nhiệm đối với các sản phẩm chưa chế biến và sau thu hoạch trong khi DOH chịu trách nhiệm đối với việc an toàn của thực phẩm chế biến và chuẩn bị đóng gói, cả trong nước và nhập khẩu cũng như tiến hành các nghiên cứu về bệnh truyền nhiễm.

Theo quy định hiện hành của Philippines, các cơ quan chính phủ thực hiện công tác quản lý nhà nước về SPS đối với các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm nhập khẩu gồm Cục Chăn nuôi (BAI), Cục Thủy sản và nguồn lợi thủy sản (BFAR) và Cục Trồng trọt (BPI). Tất cả các cục này đều thuộc Bộ Nông nghiệp. Một điểm đáng lưu ý trong việc quản lý ở Philippines là các cơ quan nhà nước thường được hỗ trợ bởi các ủy ban chuyên ngành đối với từng lĩnh vực kỹ thuật cụ thể, ví dụ như thanh tra đối với thịt và sản phẩm thịt, an toàn sinh học...

Tất cả các sản phẩm thực phẩm và nông nghiệp buộc phải tuân thủ các quy định pháp luật của Philippines về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật. Các sản phẩm này khi nhập khẩu vào Philippines được yêu cầu phải qua được các thủ tục được thiết kế để đảm bảo rằng chúng không bị nhiễm bất cứ loại dịch hại nào và phù hợp với mục đích sử dụng của chúng. Một điểm đáng lưu ý là hiện tại các tiêu chuẩn vi sinh đối với thực phẩm không được Philippines ban hành. Các quy định về thực phẩm của quốc gia này do vậy sẽ

căn cứ và tham chiếu trên quy định của CODEX quốc tế. Quy định và thủ tục áp dụng đối với các sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm nhập khẩu là như nhau đối với tất cả các loại sản phẩm và các nhà nhập khẩu có trách nhiệm đảm bảo các sản phẩm này tuân thủ theo quy định của Philippines. Các cơ quan chức năng sẽ kiểm tra tại cửa khẩu bằng cả giám định thanh tra và tài liệu xuất nhập khẩu. Do đó, điều quan trọng là các nhà nhập khẩu và xuất khẩu cần phải đảm bảo việc tuân thủ quy định của Philippines trước khi chuyển hàng đi. FDA sẽ yêu cầu các nhà nhập khẩu cung cấp trước các bản sao của nhãn sản phẩm thực phẩm mà họ định nhập khẩu. Các thông tin này là bắt buộc cho việc đăng ký của các sản phẩm đồ uống và thực phẩm nhập khẩu. Đối với phụ gia thực phẩm, doanh nghiệp có thể tham khảo danh sách các chất được phép sử dụng tại địa chỉ sau:

<http://www.fda.gov.ph/attachments/article/19772/BC%202006-016.pdf> .

Một điểm cần lưu ý là tất cả các sản phẩm thực phẩm chế biến để bán lẻ cần phải được đăng ký với FDA. Việc đăng ký sản phẩm nhập khẩu chỉ có thể được thực hiện bởi một pháp nhân của Philippines mặc dù các tài liệu đối với các sản phẩm cụ thể, mẫu là do nhà xuất khẩu cung cấp. Một Chứng nhận đăng ký sản phẩm (CPR) sẽ được FDA cấp và có giá trị trong vòng một năm. Các lần gia hạn tiếp theo sẽ là 5 năm. Các doanh nghiệp xuất khẩu cũng cần lưu ý thêm rằng nhà nhập khẩu Philippines cần phải có Giấy phép hoạt động (LTO) từ FDA. Đây là một yêu cầu tiên quyết cho việc đăng ký bất cứ một sản phẩm thực phẩm nào.

Việc nhập khẩu các sản phẩm thủy sản được điều chỉnh bởi Luật Thủy sản (RA8550). Các sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào Philippines để tiêu dùng hoặc làm nguyên liệu chế biến cần phải có giấy chứng nhận Thú y thủy sản quốc tế do cơ quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu cấp và phải trình theo bộ hồ sơ bắt buộc khi làm thủ tục thông quan.

BPI quy định rằng tất cả các sản phẩm thực vật bảo gồm cả thực vật sống, rau và quả tươi hoặc đông lạnh đều phải có giấy thông quan kiểm dịch thực vật (PQC) do BPI cấp. Đây được xem là giấy phép nhập khẩu và chỉ dùng đối với từng lô hàng. Cũng giống như đối với các sản phẩm thịt, việc cần thiết đảm bảo có cấp phép nhập khẩu phải đảm bảo trước khi xuất hàng đi.

Danh sách và địa chỉ liên hệ các cơ quan quản lý của Philippines liên quan đến lĩnh vực SPS:

* Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp, Tổ hợp BAI, Đại lộ Visayas; Diliman. Quezon City. Philippines 1104. Tel: (*632) 927 0971/ 926 6883; Fax: (*632) 928 2429 Website: <http://bai.da.gov.ph/baimainframe.html>

* Cục Trồng trọt. Bộ Nông nghiệp. 692 Đường San Andres. Malate, Manila, Philippines 1004. Tel: (*632) 524 2812. Fax: (*632) 521 7650. Website: <http://bpi.da.gov.ph/Services.html>.

* Cục Thủy sản và nguồn lợi thủy sản. Bộ Nông nghiệp. Đường Elliptical, Quezon City. Philippines 1104. Tel: (*632) 929 9597. Fax: (*632) 929 8074. Website: <http://www.bfar.da.gov.ph>

* Cục Thực phẩm và Dược phẩm. Bộ Y tế. Alabang. Muntinlupa City. Philippines 1770. Tel: (*632) 807 0721/807 0725. Fax: (*632) 807 0751. Website: <http://www.fda.gov.ph>

* Cơ quan Thanh tra sản phẩm thịt quốc gia. Bộ Nông nghiệp. Tel: (*632) 924 3118/19. Fax: (*632) 924 7973. Website: <http://nmic.da.gov.ph>.

* Cục Tiêu chuẩn sản phẩm nông nghiệp và thủy sản. Bộ Nông nghiệp. Tel: (*632) 920 6131/33. Fax (*632) 920 6134. Website: <http://www.bafps.da.gov.ph>.

* Cơ quan quản lý thực phẩm quốc gia. Tòa nhà SRA, Đại lộ North. Quezon City. Philippines 1102. Tel: (*632) 712 1719/05. Fax (*632) 712 1110. Website: <http://www.nfa.gov.ph>.

5. Indonesia

Hệ thống kiểm soát an toàn thực phẩm của Indonesia quy định một phạm vi rộng đối với quản lý nhà nước từ trước khi bán đến trong quá trình bán hàng thực phẩm trên thị trường. Kiểm tra trước khi bán hàng được thực hiện thông qua việc đánh giá an toàn thực phẩm của sản phẩm để đảm bảo sự tuân thủ với các quy định về an toàn và chất lượng trước khi ra thị trường bán lẻ. Nếu một sản phẩm đạt được các yêu cầu theo quy định, sản phẩm đó sẽ được cấp số đăng ký và có thể được bán ra thị trường. Kiểm tra sau khi bán hàng là việc thực hiện kiểm tra thực phẩm sau khi đã được đưa đến các siêu thị bán lẻ hoặc đưa ra thị trường. Cơ quan quốc gia về Kiểm soát thực phẩm

và dược phẩm (BPOM) hiện là cơ quan có thẩm quyền trong việc quản lý này và đặt trọng tâm vào kiểm soát sản phẩm trước khi ra thị trường hơn bởi lý do cấu trúc địa lý và tự nhiên của Indonesia.

Luật An toàn thực phẩm số 18/2012 của Indonesia là văn bản pháp luật toàn diện về các quy định liên quan đến thực phẩm và các sản phẩm thực phẩm. Luật này cũng điều chỉnh việc nhập khẩu thực phẩm vào Indonesia. Theo Điều 14, 36, 37, 38, 39, 40 của Luật này, trong trường hợp thiếu hụt nguồn cung trong nước, thực phẩm có thể được nhập khẩu. Luật yêu cầu các nhà hoạch định chính sách thiết lập các chính sách nhập khẩu và các quy định sao cho việc tăng cường thương mại quốc tế không có tác động tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp bền vững của quốc gia, phúc lợi của nông dân và ngư dân, và việc kinh doanh thực phẩm. Một số văn bản liên quan như sau:

- Luật số 16/1992 về Kiểm dịch Động vật, Thủy sản và Thực vật;
- Luật số 8/1999 về Bảo vệ người tiêu dùng;
- Luật số 31/2004 và Luật số 45/2009 về Thủy sản;
- Luật số 18/2009 về Chăn nuôi và Thú y; và Luật số 41/2014 về Sửa đổi Luật số 18/2009
- Luật số 36/2009 về Y tế;
- Luật số 18/2012 về thực phẩm;
- Luật số 7/2014 về Thương mại;
- Luật số 33/2014 về Việc đảm bảo các sản phẩm Halal;
- Quy định Chính phủ số 82/2000 về Kiểm dịch động vật
- Quy định Chính phủ số 14/2002 về Kiểm dịch thực vật
- Quy định Chính phủ số 28/2004 về An toàn, Chất lượng và Dinh dưỡng của Thực phẩm;
- Quy định Chính phủ số 47/2014 về Kiểm soát và Phòng ngừa các loại bệnh động vật;
- Quy định của Chính phủ số 4/2016 về Nhập khẩu động vật và các sản phẩm động vật, trong một số trường hợp, từ một quốc gia hoặc một vùng của quốc gia xuất khẩu.

Để thực thi các văn bản nêu trên, các Bộ ngành sẽ ban hành những quy định (tương đương với thông tư của Việt Nam) để thực thi các quy định của Chính phủ và văn bản luật liên quan. Các văn bản chính bao gồm:

- Quy định số 033/12 của Bộ Y tế điều chỉnh phụ gia thực phẩm yêu cầu việc sản xuất, nhập khẩu và buôn bán phụ gia thực phẩm cần phải có giấy phép của Thủ trưởng Cơ quan Kiểm soát thực phẩm và dược phẩm Indonesia.

- Thủ trưởng BPOM ban hành quy định mức dư lượng tối đa cho phép đối với các phụ gia trong các Quy định từ số 4 đến số 25/2013 và từ số 36 đến số 38/2013.

- Quy định số 8/2016 của BPOM đưa ra các bộ chỉ tiêu cụ thể gồm giới hạn tối đa dư lượng vi sinh vật và hóa chất, việc ghi nhãn đối với các thành phần phụ gia thực phẩm...

Một điểm lưu ý đối với doanh nghiệp là kinh nghiệm thực tiễn cho thấy rất nhiều Văn bản quy phạm pháp luật của Indonesia đối với thực phẩm và các sản phẩm thực phẩm là không rõ ràng, mâu thuẫn hoặc không được thực thi đầy đủ. Do vậy, một điều quan trọng *thiết yếu* đó là các doanh nghiệp xuất khẩu cần phải liên hệ chặt chẽ với các nhà nhập khẩu của quốc gia sở tại để xác định trước và rõ ràng các yêu cầu nhập khẩu.

6. TRUNG QUỐC:

Hệ thống quản nhà nước của Trung Quốc trong lĩnh vực SPS gồm các cơ quan chính như sau:

- * Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm Trung Quốc (CFDA) là cơ quan đầu mối giám sát vấn đề an toàn thực phẩm tại quốc gia này với các nhiệm vụ chính như sau: (i) xây dựng văn bản pháp luật, chính sách và kế hoạch cho việc giám sát thực phẩm, dược phẩm, các thiết bị y tế và mỹ phẩm; (ii) thu hồi và tiêu hủy các sản phẩm vi phạm; (iii) tiến hành thanh tra thực phẩm và điều tra các vi phạm lớn đối với Luật An toàn thực phẩm; (iv) thiết lập một mạng lưới thông tin thống nhất về an toàn thực phẩm, công bố các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm; (v) hướng dẫn các cơ quan địa phương trong việc thực thi và giám sát thực phẩm và dược phẩm; (vi) đóng vai trò là cơ quan điều phối các bộ ngành liên quan trong quá trình xử lý các sự việc về an toàn thực phẩm; (vii) nhận hồ sơ đăng ký và thanh tra các yêu

cầu đối với sản phẩm: sữa công thức cho trẻ em, thực phẩm chức năng, và các loại thực phẩm có công dụng như thuốc. Văn phòng Ủy ban An toàn thực phẩm của Trung Quốc được đặt tại CFDA và đóng vai trò là cơ quan điều phối các bộ ngành liên quan trong việc ứng phó với các vấn đề an toàn thực phẩm. Tuy nhiên, Văn phòng này không có thực quyền hành chính.

* Bộ Nông nghiệp (MOA) có trách nhiệm giám sát và quy định về chất lượng và an toàn của các sản phẩm nông nghiệp được sử dụng làm thực phẩm trước khi ra khỏi công trang trại vào cá khu bán buôn, bán lẻ hoặc chế biến. MOA có trách nhiệm giám sát chất lượng và việc sử dụng thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm đầu vào nông nghiệp (như phân bón, thuốc trừ sâu. MOA giám sát và đưa ra quy định về chất lượng và an toàn của các lò mổ và việc thu mua sữa tươi nguyên liệu.

* Ủy ban quốc gia về Y tế và kế hoạch hóa gia đình (NHFPC) có trách nhiệm thực hiện việc đánh giá nguy cơ an toàn thực phẩm và xây dựng các tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm. Các nhiệm vụ chủ yếu của NHFPC gồm xây dựng tiêu chuẩn cơ bản đối với thực phẩm; phụ gia thực phẩm và các sản phẩm liên quan đến thực phẩm; các yêu cầu vệ sinh trong quá trình sản xuất thực phẩm; và các quy định thử nghiệm và phương pháp xác định nhiễm bẩn tạp chất, vi sinh và các bệnh truyền nhiễm. Cơ quan này cũng tiến hành các chương trình giám sát thực phẩm và chịu trách nhiệm thông báo cho CFDA về các mối nguy được phát hiện.

* Tổng cục Quản lý chất lượng, Thanh tra và Kiểm dịch (AQSIQ) có trách nhiệm giám sát và quy định việc sản xuất của các sản phẩm liên quan đến thực phẩm như vật liệu đóng gói sản phẩm, hộp đựng và các công cụ chế biến thực phẩm. Cơ quan này cũng có trách nhiệm giám sát an toàn và chất lượng, thu thập thông tin và phân tích thông tin đối với thực phẩm nhập khẩu và xuất khẩu. Trong trường hợp phát hiện ra các vi phạm về an toàn thực phẩm hoặc có sự bùng phát dịch bệnh ở nước ngoài mà có tác động tới thị trường nội địa của Trung Quốc hoặc nếu phát hiện một lỗi hệ thống nghiêm trọng đối với an toàn thực phẩm của sản phẩm nhập khẩu, AQSIQ lập tức sẽ ban hành một cảnh báo sớm và đưa ra các biện pháp kiểm soát. AQSIQ cũng là cơ quan chức năng được phân công soạn thảo và thông báo các quy định về nhập khẩu (dưới dạng Nghị định). Các đơn vị trực thuộc AQSIQ hiện cũng được giao trách nhiệm thực hiện việc đăng ký đối với những yêu cầu về các

sản phẩm cụ thể như ngũ cốc, hạt có dầu và thủy sản tươi sống. Tại cấp tỉnh, AQSIQ thực hiện thanh tra và kiểm dịch các sản phẩm nhập khẩu và xuất khẩu thông qua các mạng lưới đơn vị Kiểm dịch Trung Quốc (China Inspection Quarantine-CIQ).

Một cơ quan đáng chú ý trực thuộc AQSIQ là Cục Chứng nhận và xác nhận (CNCA) có nhiệm vụ thực thi tránh nhiệm hành chính trong việc quản lý thống nhất, giám sát và điều phối chung các hoạt động cấp chứng chỉ và chứng nhận trên toàn Trung Quốc. CNCA cũng là cơ quan tiếp nhận việc đăng ký các cơ sở sản xuất thực phẩm của nước ngoài mà được xuất khẩu sản phẩm vào Trung Quốc (Nghị định 145).

Các văn bản pháp luật điều chỉnh an toàn thực phẩm của Trung Quốc gồm Luật An toàn thực phẩm, Luật về An toàn chất lượng các sản phẩm nông nghiệp, Luật bảo vệ người tiêu dùng và Luật thanh tra các hàng hóa xuất nhập khẩu.

Luật An toàn thực phẩm mới của Trung Quốc chính thức có hiệu lực ngày 1/10/2015 với 10 Chương và 154 điều với các nội dung chủ yếu sau: (i) thành lập một cơ quan quản lý nhà nước thống nhất quản lý và thực thi vấn đề an toàn thực phẩm (CFDA); (ii) tập trung vào giám sát quá trình sản xuất thực phẩm thay vì việc kiểm tra sản phẩm cuối cùng; (iii) Xác định trách nhiệm đối với các nhà sản xuất và các cơ sở buôn bán đối với các sự việc an toàn thực phẩm có nguyên nhân từ các sản phẩm vi phạm; (iv) Hướng tới xu thế kiểm soát môi nguy; (v) Áp đặt việc kiểm soát chặt chẽ đối với các thực phẩm đặc biệt (thực phẩm chức năng, sữa công thức của trẻ em và các loại thực phẩm có công dụng dược học); (vi) Áp đặt các biện pháp trừng phạt mạnh mẽ hơn bao gồm cả quy định hình sự đối với các hành vi vi phạm. Luật cũng đưa ra một số yêu cầu mới như: đăng ký thành phần của sữa công thức trẻ em, đánh giá thực địa đối với các nhà xuất khẩu và doanh nghiệp sản xuất nước ngoài qua các doanh nghiệp nhập khẩu; thu hồi các sản phẩm thực phẩm thực hiện bởi doanh nghiệp nhập khẩu. Hiện tại, Trung Quốc đang thông báo cho WTO về dự thảo các Quy định hướng dẫn thực thi Luật An toàn thực phẩm và quy định này dự kiến sẽ được thực thi trong đầu năm 2017.

Cuối 10/2013, Trung Quốc đã sửa đổi “Luật bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng”. Luật này có hiệu lực ngày 15/3/2014. Luật bổ sung thêm

một số vấn đề như bán hàng trực tuyến, thu hồi sản phẩm, và bồi thường cho người tiêu dùng. Cùng với Luật An toàn thực phẩm năm 2015, Luật sửa đổi này cho thấy nỗ lực của Chính phủ Trung Quốc trong việc cải thiện vấn đề an toàn thực phẩm.

Luật về Thanh tra các sản phẩm nhập khẩu và xuất khẩu và Quy định hướng dẫn thực hiện luật này được áp dụng cho tất cả các mặt hàng xuất hoặc nhập khẩu, bao gồm cả thực phẩm được liệt kê trong “Bảng phân loại các sản phẩm nhập khẩu và xuất khẩu là đối tượng của thanh tra”. Luật cung cấp hướng dẫn đối với việc thông quan các sản phẩm của Hải quan Trung Quốc và danh sách các tài liệu cần thiết.

Luật về Kiểm dịch động vật và thực vật nhập khẩu và xuất khẩu và các quy định hướng dẫn thực hiện điều chỉnh việc kiểm dịch các sản phẩm thực phẩm ra khỏi hoặc nhập vào lãnh thổ Trung Quốc.

Các biện pháp hành chính đảm bảo an toàn thực phẩm xuất khẩu và nhập khẩu của AQSIQ (Nghị định 144) được ban hành 13/9/2011 và có hiệu lực ngày 1/3/2012. Đây là văn bản chủ yếu đối với việc thanh tra và giám sát các sản phẩm thực phẩm. Văn bản này là hướng dẫn và giải thích chi tiết Luật An toàn thực phẩm đối với lĩnh vực xuất nhập khẩu. Các quy định chính gồm đăng ký đối với nhà sản xuất thực phẩm nước ngoài, hệ thống hóa các nhà xuất khẩu/thương nhân, hệ thống báo cáo lỗi và tuân thủ, thanh tra thực phẩm nhập khẩu, và cơ chế cảnh báo nguy cơ. Văn bản này cũng cho phép thanh tra của AQSIQ ở chi nhánh địa phương (CIQ) có quyền thanh tra thực địa, thẩm định tài liệu và tịch thu các sản phẩm mà không tuân thủ quy định. Ngày 14/4/2014, AQSIQ cũng ban hành Quy định hướng dẫn liên quan đến quản lý báo cáo vi phạm thực phẩm nhập khẩu. Văn bản này có hiệu lực ngày 1/7/2014. Theo quy định của Văn bản này các cơ sở sản xuất và nhà xuất khẩu nước ngoài, các nhà nhập khẩu trong nước, các đại lý nhập khẩu thực phẩm mà vi phạm các quy định về an toàn thực phẩm sẽ được thông báo thường xuyên và nếu 3 lần liên tiếp vi phạm sẽ bị rút tên khỏi danh sách đăng ký.

Một trong các thay đổi trong Luật An toàn thực phẩm 2015 là việc tìm kiếm việc khả thi trong thu hồi sản phẩm, theo đó bao gồm cả việc chuyển trách nhiệm từ AQSIQ sang CFDA. Thực phẩm bị triệu hồi được phân làm 3

hạng căn cứ trên tính nghiêm trọng và mức độ khẩn cấp của nguy cơ an toàn thực phẩm. Tháng 3/2015, CFDA ban hành Quy định về Biện pháp Hành chính đối với Thu hồi thực phẩm (Nghị định 12) theo đó cá nhà sản xuất và buôn bán thực phẩm sẽ phải chịu trách nhiệm đối với an toàn thực phẩm và sẽ buộc phải có nghĩa vụ với việc triệu hồi và tiêu hủy các sản phẩm thực phẩm không an toàn.

Về cấu trúc tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia. Tính đến 2016, Trung Quốc đã hoàn thành việc xây dựng ban đầu về khung của tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia cùng với việc ban hành gần 1000 tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia. Dự kiến trong năm 2017, sẽ bổ sung thêm 300 tiêu chuẩn nữa. Các tiêu chuẩn này sẽ được thông báo qua WTO và các kênh FTA mà Trung Quốc có cam kết minh bạch hóa. Các Tiêu chuẩn được ban hành với mục tiêu giảm chồng chéo và mâu thuẫn giữa các tiêu chuẩn và hài hòa hóa với các tiêu chuẩn của CODEX.

Về phụ gia thực phẩm, Trung Quốc áp dụng phương thức chọn cho. Chỉ các phụ gia thực phẩm được liệt kê trong Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia về sử dụng phụ gia (GB2760-2014) mới được phép sử dụng trong thực phẩm. Một lưu ý quan trọng là theo Luật An toàn thực phẩm 2015, tất cả các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu phải tuân thủ tiêu chuẩn của Trung Quốc. MOH (hiện nay là NHFPC) đang xem xét và xác định làm thế nào để giải quyết tốt nhất các sản phẩm thực phẩm đã nhập thường xuyên vào Trung Quốc từ trước mà có chứa các loại phụ gia không được tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của Trung Quốc quy định.

Về thuốc bảo vệ thực vật và việc nhiễm tạp chất khác, Luật An toàn thực phẩm 2015 quy định rằng Trung Quốc phải áp dụng những quy định hành chính nghiêm ngặt đối với việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật. Luật cũng quy định việc loại bỏ các loại thuốc bảo vệ thực vật có độc chất mạnh và dư lượng tồn tại cao cũng như khuyến khích nghiên cứu và áp dụng các loại sản phẩm thay thế. Luật cũng khuyến khích việc sử dụng các loại thuốc có độc lý thấp và hiệu quả cao với mức tồn dư thấp. Theo kế hoạch, Trung Quốc sẽ sớm ban hành Quy định hành chính đối với thuốc bảo vệ thực vật trong năm 2017.

Về Mức dư lượng tối đa cho phép (MRL) của thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm, tháng 1/2015, MOA công bố Hướng dẫn về thủ tục thiết lập MRL, điều kiện để xem xét lại một mức MRL hiện tại, và tần suất rà soát (15 năm đối với MRL, 5 năm đối với MRL tạm thời). MOA dự kiến sẽ ban hành 10.000 MRL vào năm 2020. Tháng 1/2017, CFDA, MOA và NHFPC ban hành Công bố số 16 về Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia đối với MRL thuốc bảo vệ thực vật trên thực phẩm (GB2763-2016) và có hiệu lực 6/2017. Cho đến nay, tiêu chuẩn quốc gia an toàn thực phẩm đối với MRL thuốc bảo vệ thực vật trên thực phẩm (GB2763-2014) đưa ra danh sách 3650 mức dư lượng đối với 284 loại thuốc bảo vệ thực vật vẫn có hiệu lực. Các văn bản khác liên quan như Hạn mức tối đa mycotoxin trong thực phẩm căn cứ trên Tiêu chuẩn GB 2761-2011 và Hạn mức tối đa tạp chất trong thực phẩm theo Tiêu chuẩn GB2762-2012; GB 29921-2013.

Một trong những văn bản đang lưu ý của Trung Quốc là Quy định về Biện pháp hành chính đối với việc đăng ký của các nhà sản xuất nước ngoài của sản phẩm thực phẩm nhập khẩu (Nghị định 145) ban hành 22/3/2012 và có hiệu lực 1/5/2012. Quy định yêu cầu cá cơ sở sản xuất thực phẩm nước ngoài mà xuất khẩu vào Trung Quốc phải được đăng ký với Cơ quan Chứng nhận và xác nhận (CNCA) của Trung Quốc. Ngày 26/11/2015, AQSIQ ban hành Phân nhóm thực thi đối với việc đăng ký doanh nghiệp sản xuất thực phẩm nước ngoài nhập khẩu, trong đó yêu cầu đăng ký đối với sản phẩm thịt, thủy sản, các sản phẩm sữa, sữa công thức trẻ em... Danh sách đăng ký có thể truy cập trên mạng tại địa chỉ: <http://www.cnca.gov.cn/ywzl/gjgnhz/jkzl/>

Một quy định đáng chú ý nữa là kể từ 1/10/2012, các nhà nhập khẩu thuộc một số nhóm thực phẩm nhập khẩu vào Trung Quốc phải điền thông tin vào địa chỉ <http://ire.eciq.cn> thì mới được hải quan cho thông quan. Năm 2015, AQSIQ đã nâng cấp hệ thống điện tử, tuy nhiên các yêu cầu về thông tin và các sản phẩm liên quan vẫn không thay đổi.

Sản phẩm thịt và gia cầm nhập khẩu vào Trung Quốc được điều chỉnh bởi các luật An toàn thực phẩm 2015, Chất lượng và An toàn sản phẩm nông nghiệp, Thanh tra các hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu, Luật về Kiểm dịch động thực vật ra và vào Trung Quốc, cũng như các quy định hướng dẫn liên quan gồm: Quy định về Thanh tra và Kiểm dịch các sản phẩm thịt nhập và xuất (Nghị định số 136 của AQSIQ), Quy định về Biện pháp hành chính đối

với Kiểm dịch và chấp thuận việc nhập khẩu động vật và thực vật (Nghị định số 170 của AQSIQ), Quy định Hành chính về Thanh tra và Kiểm dịch các sản phẩm thịt nhập 2004 số 49. Danh sách các quốc gia và vùng lãnh thổ được phép xuất khẩu thịt vào Trung Quốc có thể truy cập tại địa chỉ http://jckspaqj.aqsiq.gov.cn/xz/spxz/201303/t20130329_349307.htm. Sản phẩm thịt xuất khẩu cần phải được bảo quản lạnh tại các cơ sở được đăng ký với AQSIQ và danh sách các cơ sở này cũng có thể truy cập tại website chính thức của cơ quan này. Danh sách các điểm kiểm dịch (QIP) cũng được cập nhật tại địa chỉ:

http://jckspaqj.aqsiq.gov.cn/xz/spxz/201106/t20110607_186590.htm.

Tháng 4/2002, MOA ban hành danh mục các loại thuốc thú y và dẫn xuất của chúng bị cấm sử dụng đối với thực phẩm cho động vật. Quy định này áp dụng chung cho cả sản xuất trong nước và thuốc nhập khẩu.

Tiêu chuẩn quốc gia về đông lạnh thịt và các sản phẩm gia cầm (GB 2707-2016) ban hành cuối năm 2016 nhập 2 tiêu chuẩn GB 16869-2005 và GB 2707-2005 cung cấp chi tiết về yêu cầu kỹ thuật cho việc kiểm nghiệm, vệ sinh, ghi nhãn, đóng gói và bảo quản đối với các sản phẩm thịt tươi sống và đông lạnh. Quy định này có hiệu lực vào 23/6/2017. Đối với sản phẩm thịt qua chế biến tiêu chuẩn GB 2726-2016 sẽ được áp dụng. Tiêu chuẩn này quy định chi tiết các chỉ số vệ sinh và phương pháp kiểm nghiệm đối với sản phẩm thịt đã nấu chín, các quy định vệ sinh đối với phụ gia, quy trình sản xuất, đóng gói, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản sản phẩm thịt đã chế biến. Quy định này có hiệu lực ngày 23/6/2017.

Về thức ăn chăn nuôi, theo quy định của Trung Quốc là đối tượng quy định chặt chẽ. Các công ty cần phải hoàn tất các thủ tục sau để có thể xuất khẩu các thành phần thức ăn chăn nuôi hoặc phụ gia vào Trung Quốc: (i) có được giấy phép đăng ký nhập khẩu từ Bộ Nông nghiệp; (ii) nộp đơn xin vào thị trường cho AQSIQ; và (iii) đăng ký cơ sở sản xuất với AQSIQ (Nghị định 118). Quy trình này bao gồm cả một chuyến thanh tra thăm định bằng chi phí của các nhà xuất khẩu. Các sản phẩm được xem là đã có lịch sử xuất khẩu vào Trung Quốc ghi nhận bởi AQSIQ có thể tiếp tục xuất khẩu vào Trung Quốc cho đến khi hoàn tất bước 2 và 3 nêu trên. Các quy định chi tiết trong lĩnh vực này gồm: (1) Quy định của Hội đồng nhà nước về Quản lý thức ăn chăn nuôi

và phụ gia thức ăn chăn nuôi (Nghị định số 609) ban hành ngày 3/11/2011 và có hiệu lực này 1/5/2012. Quy định này xác định MOA có trách nhiệm giám sát thức ăn chăn nuôi và các phụ gia thức ăn chăn nuôi bao gồm xem xét đơn cho việc sản xuất, phê chuẩn các loại thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi mới, xây dựng các nhóm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi; và các tiêu chuẩn cho những sản phẩm này. Các công ty nước ngoài phải đăng ký với MOA và bán các sản phẩm qua đại lý đặt tại Trung Quốc. (2) Quy định về Biện pháp hành chính đối với thanh tra, kiểm dịch việc nhập khẩu và xuất khẩu thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi (Nghị định 118 của AQSIQ). Nghị định này khẳng định lại văn bản nêu trên của Hội đồng nhà nước và là quy định chính trong việc thanh tra và kiểm dịch sản phẩm thức ăn chăn nuôi, phụ gia thức ăn chăn nuôi nhập khẩu và xuất khẩu. Nghị định yêu cầu Trung Quốc chỉ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi từ các cơ sở chế biến đã đăng ký với AQSIQ. Để đăng ký, các cơ sở này phải tuân thủ các quy định luật pháp và tiêu chuẩn nội địa. Các công ty đủ điều kiện sẽ được cơ quan chức năng của nước xuất khẩu khuyến nghị với AQSIQ cho việc đăng ký. (3) Quy định thực hiện Nghị định 118 của AQSIQ (Thông báo số 372 2009 của AQSIQ). Theo văn bản này AQSIQ sẽ quản lý danh sách các quốc gia, khu vực đủ điều kiện xuất khẩu thức ăn chăn nuôi vào Trung Quốc cũng như danh sách các sản phẩm được phép. AQSIQ đang dần hoàn thiện chứng nhận kiểm dịch với các đối tác thương mại chính, xây dựng và thực hiện hướng dẫn giám sát tổng thể về an toàn và vệ sinh đối với thức ăn chăn nuôi xuất và nhập khẩu. Danh sách có thể tham khảo tại website của AQSIQ. (4) Quy định biện pháp hành chính đối với việc đăng ký thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi của MOA (Nghị định số 2 – 2014) đưa ra các yêu cầu về liệu lượng mẫu và quy trình nộp đơn cho các sản phẩm này. (5) Quy định về Biện pháp hành chính đối với thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi loại mới theo Nghị định số 4 2012 của MOA.

Đối với Thủy sản, giống như đối với các sản phẩm động vật, việc nhập khẩu thủy sản được điều chỉnh bởi các luật: An toàn thực phẩm, Chất lượng và An toàn sản phẩm nông nghiệp, Thanh tra các hàng hóa nhập khẩu và xuất khẩu, Luật về Kiểm dịch động thực vật ra và vào Trung Quốc, cũng như các quy định hướng dẫn liên quan. Bên cạnh đó, thủy sản nhập khẩu cũng phải

tuân thủ với hàng loạt các quy định và tiêu chuẩn khi vào thị trường quốc gia này. Quy định hành chính về Thanh tra, Kiểm dịch và Giám sát việc nhập và xuất các sản phẩm thủy sản (Nghị định 135 của AQSIQ) là quy định chính trong quản lý về nhập khẩu và xuất khẩu thủy sản. Quy định yêu cầu rằng các cơ sở sản xuất thủy sản phải đăng ký với AQSIQ/CNCA (Nghị định 145 của AQSIQ về cơ sở chế biến và Nghị định 183 của AQSIQ về cơ sở xuất khẩu thủy sản sống); các nhà xuất khẩu nước ngoài và nhà nhập khẩu Trung Quốc phải duy trì việc ghi chép dữ liệu và yêu cầu các cơ sở thương mại ban hành cảnh báo về nguy cơ, thực hiện việc triệu hồi sản phẩm trong trường hợp cần thiết.

Các cơ quan liên quan của Trung Quốc gồm:

* Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Trung Quốc (CFDA). 26 Xuanwumen Xi Da Jie, Quận Xicheng, Bắc Kinh, 100053. Website: www.cfda.gov.cn

* Bộ Nông nghiệp (MOA), 11 Nongzhanguan Nanli, Quận Chaoyang, Bắc Kinh, 100026. Website: www.moa.gov.cn

* Ủy ban Quốc gia về Y tế và Kế hoạch hóa gia đình (NHFPIC); 1 Xizhimenwai Nanlu, Quận Xicheng, Bắc Kinh; website: www.nhfpc.gov.cn

* Tổng cục Giám sát chất lượng, Thanh tra và Kiểm dịch. (AQSIQ). 9 Madiandonglu, Quận Haidian, Bắc Kinh, 100088, website: www.aqsiq.gov.cn

* Bộ Công thương, (MOFCOM); 2, Phố Dong Chang An, Quận Dongcheng, Bắc Kinh, 100731, website: www.mofcom.gov.cn

7. Nhật Bản

Tại Nhật Bản, có 4 văn bản luật chính điều chỉnh an toàn thực phẩm và các tiêu chuẩn: Luật An toàn thực phẩm cơ bản, Luật Vệ sinh thực phẩm, Luật Tiêu chuẩn nông nghiệp Nhật Bản, và Luật Thúc đẩy sức khỏe.

Luật An toàn thực phẩm cơ bản đưa ra các nguyên tắc cho việc xây dựng các quy định về an toàn thực phẩm và cũng quy định vai trò của Ủy ban An toàn thực phẩm (FSC) với vai trò là một cơ quan đánh giá các nguy cơ liên quan đến thực phẩm. Luật về Vệ sinh thực phẩm đảm bảo các vấn đề an toàn và vệ sinh thực phẩm thông qua Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi (MHLW), hay nói cách khác đây là một cơ quan quản lý rủi ro. Luật quy định

cấm buôn bán các loại thực phẩm có chứa các chất độc hại. Luật cũng đưa ra các tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, bao bì và đóng gói. Các luật này có thể truy cập bằng tiếng Anh tại Cơ quan Thương mại đối ngoại của Nhật (JETRO) tại địa chỉ trang web sau: <http://www.jetro.go.jp/en/reports/regulations/>. Các quy định chung và tiêu chuẩn được MHLW xây dựng và áp dụng cho tất cả các loại thực phẩm, bao gồm cả thực phẩm nhập khẩu. Thực phẩm nhập khẩu mà không đáp ứng được các yêu cầu này sẽ không được phép nhập khẩu vào Nhật Bản. Các quy định và tiêu chuẩn của Nhật tập trung vào thành phần và tiêu chuẩn sản xuất. Biều mẫu thông báo nhập khẩu cần phải chỉ rõ về sản phẩm có chứa các phụ gia như chất bảo quản, phẩm màu, chất điều vị hay không. Bên cạnh đó một chứng nhận với mô tả chi tiết các thành phần (tên hóa chất và các chỉ số quốc tế của chất tạo màu...) và một bản mô tả ngắn gọn quy trình sản xuất cần phải được đính kèm theo mỗi một lô hàng nhằm đáp ứng thủ tục nhập khẩu. Quy định chi tiết về thủ tục nhập khẩu có thể xem tại trang web của MHLW: <http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/1.html>. Trước khi xuất vận chuyển một sản phẩm mới hoặc sản phẩm chưa rõ vào Nhật Bản, MHLW khuyến cáo rằng nhà nhập khẩu Nhật Bản cung cấp một lượng mẫu nhỏ của sản phẩm dự kiến nhập khẩu cho Hải quan và thanh tra của MHLW văn phòng cửa cảng với một chứng nhận đảm bảo tuân thủ các quy định yêu cầu đối với sản phẩm. Các nhà xuất khẩu được khuyến nghị rằng không nên vận chuyển hàng cho tới khi việc tuân thủ được xác nhận rõ ràng. Trong trường hợp có nghi ngờ, cán bộ tại cửa cảng có thể yêu cầu nhà nhập khẩu thực hiện một kiểm nghiệm “tự nguyện” tại một phòng thí nghiệm được đăng ký của Nhật Bản. Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản (MAFF) cũng tham gia vào việc quản lý nguy cơ an toàn thực phẩm chủ yếu thông qua các Luật Tiêu chuẩn Nông nghiệp Nhật Bản (JAS) và liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe động vật và thực vật. Một bản tóm tắt tổng hợp về các quy định kiểm dịch động vật và thực vật liên quan đến các tiêu chuẩn JAS có thể xem trang 98 của “Sách hướng dẫn các quy định nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp và thủy sản 2009”. tại website của JETRO:

https://www.jetro.go.jp/en/reports/regulations/pdf/agri2009e_1007p.pdf.

Nhật Bản cũng theo cách tiếp cận chọn lọc cho đối với phụ gia thực phẩm. Chỉ có các loại phụ gia đã được FSC xem xét và phê chuẩn bởi MHLW mới

được sử dụng trong thực phẩm và đồ uống được bán tại Nhật Bản và việc nhập khẩu các sản phẩm được phát hiện có chứa dư lượng từ các phụ gia không được phép sử dụng sẽ bị cấm bán ra thị trường. Định nghĩa về các loại phụ gia thực phẩm và phân loại có thể truy cập địa chỉ <http://www.mhlw.go.jp/english/topics/foodsafety/foodadditives/index.html>.

Để nhanh chóng được thông quan, các tài liệu sau cần phải được cung cấp tại thời điểm nhập khẩu: (i) tên của hóa chất và tỉ lệ tính theo phần triệu (ppm) của tất cả các phụ gia so sánh với mức MRL được quy định bởi MHLW. (ii) tên của tất cả phụ gia thực phẩm có nguồn gốc tự nhiên; (iii) các loại phẩm màu nhân tạo theo tên hóa học và chỉ số màu quốc tế, mô tả màu tự nhiên cũng phải cung cấp để xác định việc chấp thuận đối với những sản phẩm xuất khẩu cụ thể; (iv) các hương liệu nhân tạo được xác định bởi tên hóa chất theo danh sách phụ gia được Nhật Bản phê chuẩn.

Đối với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và tạp chất, ngày 29/5/2006, Nhật Bản thực thi các quy định mới về dư lượng hóa chất nông nghiệp, phụ gia và thuốc thú y (gọi chung là hóa chất nông nghiệp) trong thực phẩm. Trước khi thực thi các quy định này, MHLW đã thông báo một quy định tạm thời về mức dư lượng tối đa cho phép đối với 758 hóa chất nông nghiệp bổ sung vào khoảng 10.000 MRL chính thức đã có. Các MRL mới này sẽ được xem là tạm thời cho đến khi chúng được xem xét lại. Mặc dù đã có một số hóa chất được đánh giá nguy cơ lại, kể từ 2006, MHLW đã yêu cầu FSC thực hiện đánh giá nguy cơ với tổng số 599/758 loại chất, 315 trong số đó đã được hoàn tất tháng 12/2015. Toàn bộ những quy định chính thức và tạm thời về MRL được gọi là danh sách cho phép. Những thực phẩm mà bị phát hiện có mức dư lượng cao hơn mức trong danh sách được coi là vi phạm Luật Vệ sinh thực phẩm đều bị từ chối nhập khẩu. Một vi phạm có thể chịu hậu quả tăng tần suất kiểm tra (thường là 30%) đối với tất cả các sản phẩm cùng loại từ quốc gia xuất khẩu. Sau khi đạt được mốc 60 lần kiểm nghiệm không phát hiện vi phạm (áp dụng đối với toàn bộ hàng của quốc gia xuất khẩu kể cả đơn vị vi phạm), MHLW sẽ dỡ bỏ việc giám sát 30% này. Cùng với cách tiến hành đó, đơn vị vi phạm sẽ phải đối mặt với việc giữ và kiểm tra 100% lô hàng trong đó mỗi lô hàng của nhà xuất khẩu buộc phải được kiểm nghiệm và cho kết quả dưới mức quy định MRL của Nhật trước khi thông quan. Việc kiểm tra chặt này cũng sẽ được dỡ bỏ sau khi đạt được 60 xét nghiệm không vi phạm.

Một lựa chọn khác nữa nếu không phát hiện vi phạm trong vòng một năm kể từ ngày phát hiện việc kiểm tra 30% lô hàng cũng sẽ được dỡ bỏ không phụ thuộc vào việc có đạt được 60 lần kiểm nghiệm không vi phạm. Chi tiết cụ thể có thể tham khảo tại:

<http://www.mhlw.go.jp/english/topics/importedfoods/16/notice-2016-0331-01.html>

Trong trường hợp phát hiện việc vi phạm một loại MRL ở hai nhà xuất khẩu khác nhau, toàn bộ các sản phẩm của quốc gia xuất khẩu đó sẽ phải chịu tần suất kiểm tra 100% lô hàng. Đối với trường hợp này để dỡ bỏ tần suất kiểm tra chặt chẽ cần phải đạt được 300 lần kiểm nghiệm không có vi phạm và trong vòng 2 năm. Đối với những hóa chất mà không có mức MRL chính thức hoặc tạm thời, một mức quy định 0.01ppm sẽ được áp dụng chung. Các thông tin cụ thể khác có tại:

<http://www.mhlw.go.jp/english/topics/foodsafety/positivelist060228/index.html>.

Mặc dù chiếu xạ được sử dụng như một công cụ để loại bỏ các loại dịch hại lây lan và phòng ngừa ngộ độc thực phẩm ở một số quốc gia, nhưng cách thức này không được chấp thuận bởi Nhật Bản ngoại trừ đối với khoai tây. Tuy nhiên sản phẩm được chiếu xạ phải có nhãn để thông báo cho người tiêu dùng.

Về quy trình nhập khẩu, các công ty quan tâm xuất khẩu thực phẩm và các loại sản phẩm liên quan vào Nhật Bản cần phải nộp “Bản khai thông báo thực phẩm nhập khẩu” cho bộ phận thanh tra vệ sinh thực phẩm của Trạm kiểm dịch MHLW. Trạm kiểm dịch sẽ kiểm tra sản phẩm để xác định xem liệu sản phẩm đó có tuân thủ các quy định của Luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật Bản hay không. Các sản phẩm theo quy định phải kiểm tra sẽ được thực hiện tại chỗ tại kho ngoại quan. Mẫu xét nghiệm cũng sẽ được lấy và gửi về phòng thí nghiệm để phân tích. Sản phẩm sẽ được cho phép thông quan vào Nhật Bản sau khi kết quả cho thấy tuân thủ quy định thực phẩm của Nhật Bản. Biểu mẫu thông báo sẽ được đóng dấu nếu sản phẩm thực phẩm không phải yêu cầu kiểm tra và kết quả cho thấy tuân thủ Luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật. Các quy định cụ thể có thể tìm hiểu thêm tại địa chỉ sau của JETRO:

https://www.jetro.go.jp/costarica/mercadeo/handbook_importedfoods.pdf.

Các tài liệu nhập khẩu cần có để được thông quan vào Nhật Bản gồm: (i) 02 Bản khai thông báo nhập khẩu; (ii) Chứng nhận an toàn; (iii) Kết quả kiểm tra; (iv) Các tài liệu thể hiện thành phần, phụ gia và quy trình sản xuất. Hàng hóa bị phát hiện vi phạm Luật Vệ sinh thực phẩm của Nhật sẽ phải trả về nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy. Các thực phẩm chế biến lần đầu xuất khẩu vào Nhật Bản sẽ phải có thêm các tài liệu bổ sung với thông tin chi tiết hơn so với các phần khai tại biểu mẫu thông báo nhập khẩu bao gồm thông tin về nguyên liệu, thành phần và quy trình sản xuất. Các công ty nhập khẩu sẽ hướng dẫn các bước theo quy trình bắt buộc và mức độ chi tiết cho các tài liệu này.

Các cơ quan liên quan của Nhật Bản gồm:

* Phòng tiêu chuẩn và đánh giá. Cục Sức khỏe con người và môi trường. Tổng cục An toàn y tế và sức khỏe môi trường. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi. 1-2-2, Kasumigaseki, Chiyoda-ku. Tokyo. Tel: 81-3-3595-2341/81-3-3501-4868.

* Phòng An toàn thực phẩm nhập khẩu. Cục Sức khỏe con người và môi trường. Tổng cục An toàn y tế và sức khỏe môi trường. Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi. 1-2-2, Kasumigaseki, Chiyoda-ku. Tokyo.

* Danh sách các đầu mối liên lạc về kiểm dịch động vật tại các cửa cảng của MAFF có thể truy cập tại: <http://www.maff.go.jp/aqs/english/contactus.html>

8. Hàn Quốc

Hàn quốc có một hệ thống các văn bản pháp luật hiện đại theo một thứ bậc nhất định. Theo hệ thống này, Luật hoặc Đạo luật được ban hành bởi Quốc hội, và chứa đựng các quy định pháp lý cơ bản cho chính phủ. Dưới luật là Nghị định thực thi hoặc Quy định thực thi được các bộ liên quan ban hành để thực hiện luật. Các bộ ngành liên quan cũng ban hành thông báo và hướng dẫn nhằm cung cấp các chỉ dẫn chi tiết hơn. Các quy định mới đều được thông báo cho WTO theo đúng nghĩa vụ minh bạch hóa và gần đây, Viện nghiên cứu lập pháp của Hàn Quốc đã dịch rất nhiều quy định sang tiếng Anh nhằm tăng cường hợp tác với các đối tác thương mại và các công ti đa quốc gia kinh doanh tại Hàn Quốc. Mặc dù vậy, đánh giá một cách khách quan, các quy định của Hàn Quốc thiếu sự cụ thể từ đó dẫn tới việc có thể tạo ra hiểu

nhằm khi có thể diễn giải theo nhiều cách khác nhau. Quá trình lập pháp cũng chịu nhiều sức ép nặng nề từ các ngành sản xuất và nhóm người tiêu dùng cũng như các chính trị gia. Các bộ, ngành liên quan tới hệ thống thực phẩm của Hàn Quốc bao gồm: Bộ An toàn thực phẩm và Dược phẩm (MFDS), Bộ Nông nghiệp, thực phẩm và Các vấn đề Nông thôn (MAFRA), Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (MOTIE), và Văn phòng Thủ tướng (PMO). Theo quy định hiện tại, tất cả các vấn đề liên quan đến an toàn bao gồm thanh tra nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi được chuyển giao cho MFDS (trước đây được gọi là Cục thực phẩm và dược phẩm) và MFDS được nâng cấp lên thành một bộ. Mục tiêu đằng sau việc củng cố này đối với cơ quan kiểm soát an toàn thực phẩm là giúp cho MFDS hoạt động có hiệu quả hơn trong quản lý an toàn thực phẩm.

MFDS được nâng lên thành cấp bộ sau khi Chính phủ mới của Hàn Quốc lên nắm quyền 2013. MFDS có toàn quyền thực hiện lập pháp và ban hành các hướng dẫn thực thi. Vai trò chính của MFDS là bảo vệ sức khỏe cộng đồng, bao gồm an toàn thực phẩm và các sản phẩm chăn nuôi. MFDS có 6 văn phòng khu vực và quản lý Viện quốc gia về đánh giá an toàn thực phẩm và dược phẩm. MFDS có trách nhiệm thực thi các quy định cũng như xây dựng tiêu chuẩn và các điều kiện đối với thực phẩm trong nước và nhập khẩu bao gồm các sản phẩm chăn nuôi, thực phẩm chức năng, phụ gia thực phẩm, đóng gói thực phẩm và các thiết bị chế biến thực phẩm. MFDS đưa ra các hướng dẫn đối với HACCP và hệ thống triệu hồi sản phẩm thực phẩm, chăn nuôi, các sản phẩm sữa. Các quy định chính của MFDS gồm:

Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn (MAFRA) xây dựng và thực thi các chính sách nông nghiệp và thanh tra kiểm dịch các sản phẩm nông nghiệp, bao gồm các sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm sữa cũng như các sản phẩm lâm nghiệp. Năm 2011, Cơ quan Kiểm dịch và thanh tra động vật, thực vật và thủy sản (QIA) được thành lập thông qua việc sáp nhập Cơ quan quốc gia về nghiên cứu thú y và kiểm dịch, Cơ quan kiểm dịch thực vật quốc gia, Cơ quan quản lý sản phẩm thủy sản. Mục tiêu của việc sáp nhập này là củng cố vai trò của Bộ trong quản lý hiệu quả an toàn thực phẩm và sức khỏe động vật. Sau khi chính phủ tái tổ chức lại năm 2013, chức năng thanh tra an toàn thực phẩm đối với các sản phẩm chăn nuôi và thủy sản được chuyển sang cho MFDS và Bộ Hải dương và Thủy sản. Hiện nay, QIA chịu trách nhiệm

đối với kiểm dịch và kiểm soát vệ sinh các sản phẩm động vật và thực vật. QIA có trách nhiệm ngăn ngừa việc xâm nhập của các loại cỏ dại gây hại, sâu hại và các bệnh có nguồn gốc từ thực vật, hoa và quả nhập khẩu. Cơ quan Quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp quốc gia (NAQS) có trách nhiệm xây dựng các tiêu chuẩn và phẩm cấp các sản phẩm nông nghiệp, thực thi thương hiệu quốc gia, ghi nhãn hữu cơ đối với các loại rau, quả, ngũ cốc và sản phẩm thực phẩm trên thị trường, cung cấp giấy phép đủ điều kiện cho các tổ chức chứng nhận hữu cơ cũng như xác định tính tương đương của các quy định hữu cơ của nước ngoài.

Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng có trách nhiệm thực thi vấn Công ước Catagena về an toàn sinh học trong quốc gia đối với những vấn đề như xây dựng an toàn, sản xuất an toàn, nhập khẩu, xuất khẩu và thương mại hóa các sản phẩm biến đổi gen.

Văn phòng Thủ tướng, năm 2008, Quốc hội Hàn Quốc thông qua Luật khung về An toàn thực phẩm. Theo luật này, Văn phòng Thủ tướng được trao nhiệm vụ đóng vai trò chỉ đạo trong điều phối kiểm soát an toàn thực phẩm quốc gia giữa các bộ, ngành liên quan. Cũng theo luật này, các đơn vị liên quan phải có trách nhiệm xây dựng một kế hoạch toàn diện 3 năm về kiểm soát an toàn thực phẩm. Để tránh việc chồng chéo và tăng tính tương thích lẫn nhau giữa các bản kế hoạch, Đạo luật này thành lập một Ủy ban an toàn thực phẩm và Thủ tướng đóng vai trò là người chủ trì. Thành viên gồm Bộ trưởng các bộ: Bộ Kế hoạch và Tài chính, Bộ Giáo dục, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp, thực phẩm và nông thôn, Bộ Y tế và Phúc lợi, Bộ Môi trường, Bộ Hải dương và Thủy sản, B An toàn thực phẩm và Dược phẩm, Bộ trưởng Văn phòng Thủ tướng và các chuyên gia được Thủ tướng chỉ định.

Các quy định về phụ gia thực phẩm được nêu trong Bộ quy định về phụ gia thực phẩm. Chỉ các sản phẩm có tên trong danh sách này mới được phép sử dụng trong thực phẩm. Tính đến 12/2016 Hàn quốc đã có danh mục 663 loại phụ gia thực phẩm được phê duyệt. Các loại phụ gia này được phân thành 3 nhóm: hóa chất, tự nhiên và hỗn hợp. Hầu hết các phụ gia thực phẩm và chất bảo quản được phê duyệt và mức độ dư lượng được thiết lập đối với từng mặt hàng cụ thể. Điều này nhiều khi gặp khó khăn khi mà mức dư lượng giữa các loại sản phẩm khác nhau là khác nhau. Hơn nữa tiêu chuẩn CODEX quốc tế được thiết lập cho một loại phụ gia thực phẩm và loại phụ gia đó không

được đăng ký tại Bộ quy định của Hàn Quốc hoặc có đăng ký nhưng việc sử dụng ở một loại thực phẩm cụ thể là không thể xác định rõ ràng. Tất cả các vấn đề đó đều coi là vi phạm quy định về thực phẩm tại Hàn Quốc. Danh sách có thể tham khảo tại địa chỉ website sau: www.mfds.gov.kr.

Đối với dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và các tạp chất khác, cả ba bộ, MFDS, MAFRA, và Bộ Môi trường (MOE) đều tham gia giải quyết các vấn đề liên quan. MFDS quy định mức dư lượng cho phép thuốc bảo vệ thực vật trên thực phẩm. MAFRA có trách nhiệm trong việc đăng ký thuốc và MOE có trách nhiệm đối với việc kiểm tra mức tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong nước, đất và các sản phẩm nông nghiệp. Căn cứ trên Bộ quy định về Thực phẩm do MFDS xây dựng, hiện có 475 MRL loại thuốc bảo vệ thực vật trên các sản phẩm nông nghiệp và 83 MRL các loại trên sản phẩm lâm. Bộ quy định này cũng liệt kê 83 loại thuốc bảo vệ thực vật và 172 loại thuốc thú y trong thịt, cá, trứng và các sản phẩm sữa. Trong trường hợp MRL đã được quy định trong văn bản này của Hàn Quốc đối với một sản phẩm nông nghiệp cụ thể các mức dư lượng khác, kể cả của CODEX quốc tế cũng không được chấp nhận. Trong trường hợp mức dư lượng quy định không có trong Bộ quy định về thực phẩm, quy tắc sau sẽ được áp dụng: (i) tiêu chuẩn CODEX quốc tế thiết lập đối với một sản phẩm nông nghiệp cụ thể sẽ được áp dụng; (ii) trong trường hợp điều (i) không áp dụng được thì mức dư lượng thấp nhất của thuốc bảo vệ thực vật đang xem xét đối với sản phẩm nông nghiệp tương tự được áp dụng; (iii) trong trường hợp điều kiện (i) và (ii) không áp dụng được thì mức dư lượng thấp nhất của thuốc bảo vệ thực vật đó trên bất cứ một sản phẩm nông nghiệp nào sẽ được áp dụng. MFDS cũng chuyển đổi sang phương thức tiếp cận chọn cho (positive list). Và danh sách chuyển đổi đối với các loại quả nhiệt đới, hạt cây và hạt có dầu đã được hoàn tất vào cuối năm 2016. Toàn bộ các sản phẩm khác sẽ được hoàn tất vào cuối 2018 và thuốc thú y vào 2020. Khi hoàn tất toàn bộ thì nguyên tắc ba điểm nêu trên sẽ không còn được áp dụng. Nếu không có quy định MRL, mức 0,01ppm sẽ được áp dụng.

Việc đăng ký các cơ sở chế biến và chăn nuôi. MFDS thực thi Luật đặc biệt về Quản lý an toàn thực phẩm nhập khẩu và ban hành quy định vào 4/2/2016. The Quy định của Luật này, MFDS yêu cầu các cơ sở nước ngoài muốn xuất khẩu vào Hàn Quốc phải đăng ký trước. Các sản phẩm thực phẩm

bao gồm thực phẩm chế biến, các sản phẩm nông nghiệp như ngũ cốc, hoa quả, thực phẩm chức năng, sản phẩm thủy sản, phụ gia thực phẩm và các loại bao gói/thiết bị chế biến. Các cơ sở chế biến nước ngoài sẽ đăng ký với MFDS ít nhất 7 ngày làm việc trước khi khai nhập khẩu. MFDS thiết lập một cổng đăng ký điện tử tại địa chỉ <https://impfood.mfds.go.kr> để thuận tiện cho việc đăng ký của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất nước ngoài. Đăng ký cũng có thể thực hiện thông qua đường bưu điện; MFDS hoàn tất việc đăng ký trong vòng 3 ngày làm việc. Khi đã đăng ký được với MFDS thì sẽ có giá trị trong vòng 2 năm. Việc đăng ký lại sẽ được hoàn tất 7 ngày trước ngày hết hạn đăng ký lần trước.

Các quy định về chứng nhận SPS đối với sản phẩm động vật và thực vật được căn cứ theo Luật về Kiểm soát và Phòng ngừa các bệnh động vật chăn nuôi và Luật Bảo vệ thực vật. Chứng nhận SPS được cấp bởi cơ quan thanh tra nước xuất khẩu là bắt buộc đối với động vật sống, thực vật và các loại sản phẩm thịt. Bắt đầu có hiệu lực từ 4/8/2016, MFDS yêu cầu một bản chính và một bản sao của chứng nhận đối với các sản phẩm động vật theo luật này. Trước khi thực hiện quy định này, nhà nhập khẩu nộp bản chứng nhận gốc đối với sản phẩm thịt cho thanh tra và bản photo chứng nhận đó cho MFDS để thanh tra về vệ sinh. Tuy nhiên, hiện nay MFDS không chấp nhận bản photo của chứng nhận này.

Quy trình nhập khẩu vào Hàn Quốc: Các sản phẩm nông nghiệp nói chung cần phải có sự đồng ý của một số cơ quan trước khi thông quan và sẽ phải đối mặt với việc chậm trễ thủ tục so với các sản phẩm nhập khẩu khác. Hải quan Hàn Quốc (KCS), MFDS, Văn phòng Kiểm dịch quốc gia (đối với các điểm không có văn phòng khu vực MFDS), và Cơ quan thanh tra kiểm dịch (QIA) là các cơ quan liên quan đến quá trình thông quan. KCS có trách nhiệm đảm bảo rằng tất cả các tài liệu có đầy đủ trước khi sản phẩm được thông quan và giải phóng khỏi khu ngoại quan. Các cơ quan kiểm dịch liên quan cần phải tiến hành xử lý các kiểm tra chuyên ngành trước khi KCS xử lý hồ sơ. Đơn xin thanh tra nhập khẩu cần phải điền bằng tiếng Hàn Quốc và nộp cho các cơ quan liên quan. Thủ tục thông quan của KCS, MFDS và QIA có thể tham khảo tại: <http://www.customs.gov.kr>; <http://www.mfds.gov.kr>; và <http://www.qia.gov.kr>.

Danh sách và địa chỉ liên hệ các cơ quan quản lý của Hàn Quốc liên quan đến SPS như sau:

* Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn. Phòng Các vấn đề chung về Hợp tác quốc tế. # 94 Dasom 2ro, Sejong-si, Korea 339-012; Phone: 82-44-201-2034; Fax: 82-44-868-0431; <http://www.mafra.go.kr>

* Bộ An toàn thực phẩm và Dược phẩm. Văn phòng Hợp tác quốc tế; #187 Osongsaengmyung 2-ro, Osong-eup, Cheongwon-gun. Chungcheongbukdo, Korea 363-700. Phone: 82-43-719-1551~1553; Fax: 82-43-719-1550. E-mail: wtokfda@korea.kr. Website: <http://www.mfds.go.kr>.

* Cơ quan kiểm dịch động vật và thực vật. 175 Anyangro, Manan-gu, Anyang City. Kyunggi-do, Korea 430-757. Phone: 82-31-467-1700; Fax: 82-31-467-1717. Website: <http://www.qia.go.kr>

* Điều khoản trả lời theo Hiệp định SPS của WTO: (1) Về Bệnh động vật, thực vật và các bệnh truyền nhiễm sang người. Phòng Chính sách kiểm dịch. Cục Hợp tác quốc tế. Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn; # 94 Dasom 2-ro, Sejong-si, Korea 339-012; Phone: 82-44-201-2080; Fax: 82-44-868-0449 Website: www.mafra.go.kr. (2) Về An toàn thực phẩm: Phòng Hợp tác quốc tế. Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm, #187 Osongsaengmyung 2-ro, Osong-eup, Cheongwon-gun; Chungcheongbukdo, Korea 363-700. Phone: 82-43-719-1551~1553; Fax: 82-43-719-1550. E-mail: wtokfda@korea.kr ; Website: www.mfds.go.kr. (3) Về các vấn đề Thú y và vệ sinh thủy sản: Phòng Thương mại quốc tế, Bộ Hải dương và Thủy sản. # 94 Dasom 2 -ro, Sejong-si, Korea 339-012. Phone: 82-44-200-5383; Fax: 82-44-200-5399; Website: www.mof.go.kr

* Trang mạng của các cơ quan khác liên quan gồm: Bộ Môi trường: <http://www.me.go.kr>; Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng: <http://www.motie.go.kr>; Cơ quan phát triển nông thôn: <http://www.rda.go.kr>; Cơ quan quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp quốc gia: <http://www.naqs.go.kr>; Cục quản lý lâm nghiệp Hàn Quốc: <http://www.foa.go.kr>. Viện Kinh tế nông nghiệp Hàn Quốc: <http://www.krei.re.kr>.

9. Ấn Độ:

Luật An toàn thực phẩm và tiêu chuẩn 2006 của Ấn Độ là nền tảng pháp lý cho các quy định và tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm của quốc gia này. Các quy định pháp luật khác đều lấy văn bản này làm nền tảng để đưa ra các hành động và quyết định (như yêu cầu nghề nghiệp nhân viên, các loại phí và lệ phí, cách thức tiến hành thí nghiệm và lấy mẫu...) của các cơ quan chức năng liên quan. Các cơ quan này sẽ xây dựng các quy định hướng dẫn thực hiện và được sử dụng bởi các nhân viên trên thực địa.

Theo các quy định liên quan đến thực phẩm và các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu vào Ấn độ thuộc thẩm quyền của nhiều cơ quan chính phủ gồm: (i) Cục An toàn thực phẩm và Tiêu chuẩn của Ấn Độ (FSSAI) thuộc Bộ Y tế; (ii) Văn phòng Đo lường pháp lý của Bộ Người tiêu dùng, Thực phẩm và Phân phối công cộng; (iii) Tổng cục Ngoại thương, Bộ Thương mại và Công nghiệp; và (iv) hai Cục thuộc Bộ Nông nghiệp (MinAg) là Cục Chăn nuôi, các sản phẩm sữa và Thủy sản (DAHDF) và Cục Nông nghiệp và Hợp tác (DAC). Các công ty có quan tâm xuất khẩu vào Ấn Độ cần phải nghiên cứu cụ thể các luật và quy định áp dụng đối với sản phẩm của mình được thực thi bởi tất cả các cơ quan quản lý liên quan. Năm 2016, FSSAI công bố Quy định về Thực phẩm nhập khẩu. Quy định này được triển khai thực hiện và có hiệu lực ngay sau khi công bố.

Việc nhập khẩu các sản phẩm động vật được điều chỉnh bởi Đạo luật Nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi 1898. Theo Đạo luật này Chính phủ Ấn độ đã thiết lập quy trình đối với việc nhập khẩu các sản phẩm này vào Ấn Độ, và được thực hiện bởi DAHDF, Bộ Nông nghiệp. Các thủ tục nhập khẩu đối với các sản phẩm chăn nuôi có thể truy cập theo địa chỉ: http://dahd.nic.in/sites/default/files/gazette_27June2014%20%201.pdf.

Pháp lệnh về Kiểm dịch thực vật năm 2003 điều chỉnh các hoạt động nhập khẩu thực vật vào Ấn độ và được thực thi bởi Cơ quan Bảo vệ thực vật, Kiểm dịch và Bảo quản thực thuộc DAC-MinAg. Văn bản này có thể truy cập tại trang điện tử của Kiểm dịch thực vật Ấn Độ: <http://www.ppq.gov.in>

Đối với quy định về phụ gia thực phẩm. Các thông tin liên quan đến chất tạo màu và chất bảo quản thực phẩm được phép sử dụng tại Ấn độ được quy định tại rất nhiều phần của Quy định về An toàn thực phẩm và Tiêu

chuẩn (FSS) 2011. Các tài liệu này có thể tải về tại website: <http://www.old.ffsai.gov.in>

Đối với quy định về thuốc bảo vệ thực vật và các nhiễm tạp chất khác, các quy định của FSSAI có thể tham khảo theo Quy định FSS 2011, Chương 2 để có được danh sách đầy đủ: <http://www.old.ffsai.gov.in> . Một danh sách của các loại thuốc bảo vệ thực vật bị cấm, hạn chế sử dụng đã bị từ chối đăng ký hoặc đối mặt với việc hạn chế sử dụng của Ấn Độ có thể tham khảo tại địa chỉ sau: http://cibrc.nic.in/list_pest_bann.htm. MinAg đã dừng việc đăng ký thuốc bảo vệ thực vật thông qua Ủy ban Đăng ký thuốc bảo vệ thực vật nếu như loại hóa chất đó không được thiết lập MRL.

10/6/2016, FSSAI công bố một pháp lệnh cập nhật liên quan đến lệ phí áp dụng để kiểm tra mẫu các sản phẩm thực phẩm trong nước và nhập khẩu. Pháp lệnh này được công bố tiếp theo Pháp lệnh số 10/QA/Lab Costing/FSSAI/2016 ngày 12/4/2016. Quy định này liệt kê các loại phí kiểm nghiệm khác nhau đối với hàng loạt sản phẩm. Theo FSSAI, mức phí mới này sẽ hỗ trợ cho việc thúc đẩy thực thi hệ thống một cửa trong nhập khẩu hàng hóa. Quy định này có hiệu lực ngay sau khi ban hành.

Thủ tục nhập khẩu: Các nhà nhập khẩu phải cung cấp tờ khai nhập khẩu được theo mẫu và kê khai giá trị hàng nhập khẩu. Tờ khai nhập khẩu này phải được đính kèm theo giấy phép nhập khẩu và các chứng nhận kiểm dịch (trong trường hợp hàng nông nghiệp) cùng với các tài liệu hỗ trợ như hóa đơn bán hàng, vận đơn và chứng nhận bảo hiểm. Các tài liệu này có thể sử dụng tiếng Anh vì đây là ngôn ngữ chính thức. Tất cả các lô hàng đều phải kiểm tra trước khi thông quan. Có hiệu lực từ 2/4/2016, Hải quan Ấn Độ triển khai hệ thống Giao diện một cửa thúc đẩy thương mại (SWIFT) giúp thủ tục thông quan nhanh chóng hơn. Hệ thống SWIFT cho phép các nhà xuất khẩu và nhập khẩu nộp một bản khai tổng hợp điện tử chung trên Cổng Trao đổi dữ liệu điện tử Hải quan Ấn Độ (ICEGATE). Tờ khai tổng hợp này tích hợp các thông tin yêu cầu đối với Hải Quan, FSSAI, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch Động vật, Kiểm soát hóa chất, Cục kiểm soát động vật hoang dã và Ủy ban Dệt may và được thiết kế để thay thế cho 9 biểu mẫu riêng biệt trước đây được yêu cầu bởi các cơ quan chức năng và Hải quan. Hải Quan Ấn Độ cũng đưa vào sử dụng cơ sở Quản lý nguy cơ tổng hợp cho các cơ quan chính phủ là thành viên để đảm bảo rằng các lô hàng không bị kiểm tra thường xuyên

bởi các cơ quan chức năng mà việc kiểm tra sẽ dựa trên cơ sở nguyên tắc quản lý nguy cơ. Hải Quan Ấn độ thanh tra các lô hàng, lấy mẫu và gửi tới FSSAI để cơ quan này kiểm tra liệu các lô hàng thực phẩm nhập khẩu có tuân thủ quy định về thực phẩm của Ấn Độ hay không. Nhân viên FSSAI nhận mẫu và gửi về các phòng kiểm nghiệm được chỉ định. Nếu kết quả không vi phạm, FSSAI sẽ ban hành “Chứng nhận không phản đối” (NOC). Hải quan căn cứ trên NOC sẽ giải phóng lô hàng. Nếu phát hiện có vi phạm, FSSAI sẽ thông báo cho Hải quan để tịch thu, trả lại nước xuất khẩu hoặc tiêu hủy lô hàng.

Địa chỉ liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến SPS của Ấn Độ gồm:

- Chủ tịch. Cơ quan An toàn thực phẩm và Tiêu chuẩn Ấn Độ, FDA Bhavan, Đường Kotla, New Delhi – 110 002. Phone: (91-11) 23220991/92 E-mail: chairperson@fssai.gov.in. Website: <http://www.fssai.gov.in>

- Cục trưởng. (Đo lường pháp lý). Cục Các vấn đề người tiêu dùng. Krishi Bhawan, New Delhi – 110 001; Phone: (91-11) 23389489; Fax: (91-11) 23385322; Email: dirwm-ca@nic.in, Website: <http://fcamin.nic.in/index.asp>

- Cục trưởng. Cơ quan Bảo vệ và kiểm dịch thực vật. Cục Nông nghiệp và hợp tác, Bộ Nông nghiệp, Krishi Bhawan, New Delhi – 110 001; Phone: (91-11) 230703061; Fax: (91-11) 23070306; Website: www.plantquarantineindia.org

- Cục Trưởng. Cục Chăn nuôi, Sản phẩm sữa và Thủy sản, Bộ Nông nghiệp, Krishi Bhavan, New Delhi - 110 001; Phone: (91-11) 23387804; Fax: (91-11) 23386115; E-mail: jsadd@nic.in ; Website: <http://dahd.nic.in>

- Cục trưởng Ngoại thương, Cục Thương mại, Bộ Thương mại và Công nghiệp, Udyog Bhavan, New Delhi - 110 011; Phone: (91-11)23062777; Fax: (91-11)23061613; E-mail: dgft@nic.in

10. NIU DI-LÂN

Bộ Các ngành nông nghiệp cơ bản (MPI) là tổ chức quản lý thực phẩm nhập khẩu vào Niu Di-lân. MPI có vai trò đầu mối trong bảo vệ an ninh sinh học, trong việc phòng chống các loài sâu hại và dịch bệnh từ nhập khẩu và kiểm soát, quản lý và loại trừ sâu hại trong trường hợp bị xâm nhập. Hiệp

định Tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân (FSANZ) có trách nhiệm đối với việc xây dựng tiêu chuẩn thực phẩm mà được áp dụng chung cho thực phẩm bán ra thị trường ở cả hai quốc gia. Các tiêu chuẩn điều chỉnh thành phần của thực phẩm, các loại nhiễm tạp chất, định mức vi sinh vật; Theo các quy định nghiêm ngặt của Niu Di-lân về an ninh sinh học, các sản phẩm chưa được chế biến không thể nhập khẩu vào quốc gia này ngoại trừ một tiêu chuẩn về y tế nhập khẩu (HIS) được xây dựng. Tiêu chuẩn này sẽ chỉ rõ các yêu cầu về an ninh sinh học đối với một sản phẩm cụ thể mà nước mà cần phải đáp ứng nếu mong muốn xuất khẩu vào thị trường này. Các thông tin về HIS đối với các sản phẩm cụ thể có thể tham khảo tại địa chỉ: <http://mpi.govt.nz/importing/overview/import-health-standards/>.

Tháng 3/2015, chính phủ Niu Di-lân thông qua Đạo luật thực phẩm 2014. Đạo luật này có hiệu lực từ 1/3/2016 và thay thế Đạo luật thực phẩm 1981. Văn bản quy phạm pháp luật mới này tập trung vào quy trình sản xuất thay vì việc giám sát thực phẩm đã được chế biến hoàn tất. Một đặc điểm trung tâm của Đạo luật mới là đặt nặng lên các hoạt động kinh doanh mà có nguy cơ cao từ quan điểm an toàn thực phẩm phải vận hành dưới các quy định an toàn thực phẩm cao hơn là các hoạt động kinh doanh có nguy cơ thấp.

Đạo luật thực phẩm 2014 đưa đến một số thay đổi căn bản các quy định về thực phẩm trong nước. Mục tiêu của thay đổi là tạo một cơ chế pháp luật hiệu quả và dựa trên nguy cơ để quản lý an toàn thực phẩm và các vấn đề liên quan, nâng cao việc rõ ràng của kinh doanh và hạn chế các chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Có 3 năm chuyển đổi để thực hiện việc mục tiêu này kể từ 1/3/2016. Thông tin về Đạo luật này có thể tham khảo tại đường link sau: <http://www.foodsafety.govt.nz/policy-law/food-act-2014/>.

Các quy định quan trọng khác và thỏa thuận quốc tế của Niu Di-lân bao gồm các văn bản sau:

- Hiệp ước về tiêu chuẩn chung cam kết về một hệ thống tiêu chuẩn chung giữa Úc và Niu Di-lân.
- Đạo luật về Các hợp chất dùng trong nông nghiệp và Thuốc thú y 1997;
- Đạo luật về các sản phẩm động vật 1999 và Đạo luật sửa đổi các sản phẩm động vật 2002;

- Thỏa thuận Liên kết cùng có lợi Tasman cho phép các sản phẩm sản xuất hoặc nhập khẩu vào Niu Di-lân mà đáp ứng các quy định pháp lý của nước này thì cũng có thể bán tại Úc và ngược lại. (Một số sản phẩm hiện nay đã bị loại khỏi hiệp định bao gồm các việc liên quan đến danh sách thực phẩm có nguy cơ cao).

Niu Di-lân đóng vai trò lãnh đạo trong các cơ quan xây dựng tiêu chuẩn quốc tế như CODEX quốc tế, OIE. Úc và Niu Di-lân ký một hiệp định năm 1995 và dẫn tới sự hình thành của một cơ quan thực phẩm chung FSANZ và việc xây dựng Bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân được thông qua tại quốc gia này tháng 2/2001 và có hiệu lực 12/2001. FSANZ sửa đổi Bộ luật này 1/3/2016. Các thông tin liên quan có thể tham khảo tại địa chỉ: <http://www.foodstandards.govt.nz/code/Pages/Food-Standards-Code-from-1-March-2016.aspx>.

Năm 2011 Cơ quan An toàn thực phẩm Niu Di-lân (NZFSA) và Cơ quan An ninh sinh học Niu Di-lân (BNZ) sáp nhập với Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp (MAF) và tiếp đến 2014 Bộ Thủy sản cũng được sáp nhập và tạo ra Bộ về các ngành công nghiệp cơ bản (MPI). MPI được giao chịu trách nhiệm tổng thể đối với vấn đề an toàn thực phẩm tại Niu Di-lân. Trách nhiệm chính là bảo vệ sức khỏe cộng đồng, và thúc đẩy việc mở cửa thị trường đối với các sản phẩm thực phẩm và các sản phẩm liên quan đến thực phẩm cho việc xuất khẩu. Mở cửa thị trường là một trong những nhiệm vụ quan trọng khi mà quốc gia này xuất khẩu khoảng 80% thực phẩm sản xuất được và số lượng này chiếm quá nửa kim ngạch xuất khẩu của Niu Di-lân. Trong 2 năm 2003 và 2004 Niu Di lân hoàn tất hai báo cáo về Rà soát thực phẩm nội địa và Rà soát thực phẩm nhập khẩu. Việc rà soát thực phẩm nhập khẩu bao gồm tất cả các thực phẩm và đồ uống, các loại hợp chất nông nghiệp (bao gồm phân bón và thức ăn chăn nuôi), thuốc thú ý và thực phẩm cho thú nuôi trong nhà. Theo báo cáo này, Niu Di-lân chuyển từ một hệ thống dựa và việc thanh tra và kiểm nghiệm như là cách tiếp cận chính để đảm bảo an toàn thực phẩm sang cách tiếp cận dựa trên rủi ro. Hiện nay quốc gia này đang đánh giá và công nhận việc kiểm soát ở nước ngoài mà có thể đảm bảo được các thực phẩm nhập khẩu đáp ứng hoặc tương đương với tiêu chuẩn thực phẩm nội địa của quốc gia này. Hệ thống quản lý mới sẽ phân định thực phẩm thành cá nhóm căn cứ vào mức độ nguy cơ và đặt việc tập trung gánh nặng lên cá nhà

nhập khẩu để thực hiện các bước nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm. Cách tiếp cận mới cũng đánh giá hệ thống kiểm soát ở các nước xuất khẩu để đảm bảo rằng chúng đáp ứng các tiêu chuẩn nội địa của Niu Di-lân. Hệ thống này thường được ghi nhận vai trò của cơ quan thẩm quyền của nước xuất khẩu có thể là “người quản lý rủi ro” cho nước nhập khẩu. Tháng 4/2009, có hai tiêu chuẩn đã được thực thi liên quan tới nhập khẩu. Một tiêu chuẩn cung cấp cho nhà nhập khẩu các chỉ số rõ ràng rằng MPI mong đợi họ đảm bảo rằng thực phẩm nhập khẩu là an toàn và phù hợp cho người tiêu dùng. Tiêu chuẩn khác đòi hỏi nhà nhập khẩu cung cấp chi tiết cho MPI các thông tin chi tiết như công ty thương mại, địa chỉ và người liên hệ. Theo cơ chế này, các nhà nhập khẩu phải lưu hồ sơ để chứng minh rằng các sản phẩm họ nhập khẩu là tuân thủ với các quy định của Niu Di-lân. Cơ chế này giúp MPI xây dựng một cơ sở dữ liệu liên hệ và cho phép cơ quan này có liên lạc hiệu quả hơn với tất cả các nhà nhập khẩu đối với các thay đổi về pháp lý và các vụ việc liên quan đến thực phẩm.

Quy trình an ninh sinh học của Niu Di-lân bao gồm các quy định rất chặt chẽ. Các loại hàng hóa có nguy cơ chứa các tổ chức, vật liệu hữu cơ hoặc các sự vật khác mà có thể là nguyên nhân của việc gây tổn hại không mong muốn tới tự nhiên và các nguồn vật lý hoặc sức khỏe con người không được phép nhập vào Niu Di-lân ngoại trừ một IHS được xây dựng. Các tiêu chuẩn này bao gồm các đòi hỏi cần phải được thực hiện ở nước xuất khẩu, trong khi quá cảnh và trong quá trình nhập khẩu, trước khi việc chấp nhận về an ninh sinh học được cấp. Quá trình xây dựng IHS như sau: (i) hàng năm, khoảng tháng 11, MPI kêu gọi nộp đơn hoặc khẳng định yêu cầu đối với công tác xây dựng HIS cho năm tiếp theo bắt đầu từ tháng 6, cùng với việc chỉ rõ người nộp đơn có sẵn lòng tài trợ cho công việc này hay không. (ii) MPI xây dựng một danh sách các yêu cầu đối với việc xây dựng IHS cho năm tiếp theo; (iii) các nhân viên của MPI rà soát các yêu cầu và đặt ra các ưu tiên. Việc ưu tiên dựa trên các tiêu chí như: phù hợp với các mục tiêu chiến lược của Chính phủ, có lợi cho Niu Di-lân, tính phức tạp của công việc, việc chấp nhận kết quả của người dân, và các nguồn lực phù hợp. (iv) sau khi đã có danh sách ưu tiên, các hoạt động nào phù hợp với ngân sách quốc gia sẽ tạo thành một chương trình làm việc với một phần tài trợ của nhà nước. (v) những người nộp đơn nào chỉ ra rằng họ sẵn sàng tài trợ cho công việc liên quan tới đơn của họ sẽ được mời

cân nhắc tài trợ cho việc phát triển tiêu chuẩn. (vi) chương trình xây dựng IHS được hoàn tất và bao gồm cả nguồn từ chính phủ và nguồn tài trợ. (vii) những nhà nhập khẩu nộp đơn sẽ được cung cấp thông tin về đơn của họ và danh sách ưu tiên đối với tất cả các yêu cầu và chương trình xây dựng sẽ được công bố trên trang mạng của MPI.

Tháng 9/2012 Đạo luật An ninh sinh học được sửa đổi thành Luật sửa đổi Luật An ninh sinh học 2012 với nhiều điểm sửa đổi như: nâng cao quyền thu thập thông tin và sử dụng chúng để quản lý hồ sơ nguy cơ nhằm đảm bảo các nguồn lực đều được phân bổ theo mức độ rủi ro; bổ sung thêm nghiêm vụ yêu cầu nhà nhập khẩu đảm bảo rằng hàng hóa của họ tuân thủ với các quy định nhập khẩu; nâng cao tính tuân thủ và các lựa chọn thực hiện để đối phó với các trường hợp vi phạm tại cửa khẩu và qua biên giới; nâng cao các công cụ để xử lý các nguy cơ an toàn sinh học; bổ sung thêm một phần khung pháp lý mới về Thỏa thuận Chính phủ và doanh nghiệp nhằm sẵn sàng và đối phó; bổ sung thêm các quy định về cơ sở dữ liệu nông trại trực tuyến; và bổ sung thêm các quy định cho phép quản lý nguy cơ an toàn sinh học trong các Vùng đặc quyền kinh tế.

Đối với các quy định về phụ gia thực phẩm, FSANZ chịu trách nhiệm đối với việc xây dựng và sửa đổi các tiêu chuẩn thực phẩm trong Bộ tiêu chuẩn thực phẩm. Phần điều chỉnh liên quan đến phụ gia thực phẩm 1.3.1 đã được thực thi một vài năm và được xây dựng trên các quy định của Bộ tiêu chuẩn thực phẩm Úc và các Quy định thực phẩm của Niu Di-lân. Bộ tiêu chuẩn xử lý phụ gia theo hai cách: một số phụ gia cần phải được cho phép và mức độ cho phép sử dụng trong thực phẩm; và các loại khác được phép ở mức độ xác định bởi các Thực hành sản xuất tốt (GMP). Quy định về mức tối đa cho phép phụ gia thực phẩm (MPL) đối được thiết lập đối với một số phụ gia. Bảng 15 của Bộ tiêu chuẩn nêu trên liệt kê các chất có thể được bổ sung vào thực phẩm và mức MPL tương ứng.

Đối với MRL của thuốc trừ sâu và các loại tạp chất khác, FSANZ đã đưa ra các mức đối với các nhiễm tạp chất kim loại và phi kim loại cũng như các độc chất tự nhiên trong thực phẩm. Các thông tin chi tiết có thể xem tại Tiêu chuẩn 1.4.1 của Bộ luật nêu trên. MRL đối với thuốc bảo vệ thực vật và các nhiễm bản hóa chất khác được FSANZ xây dựng riêng đối với Úc và được nêu rất cụ thể trong Bộ luật về Tiêu chuẩn thực phẩm. MPI có trách

nhiệm xây dựng và thực thi MRL tại Niu Di-lân. Tất cả các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước buôn bán tại Niu Di-lân (ngoại trừ đối với thực phẩm nhập khẩu từ Úc) phải tuân thủ các thông cáo về thực phẩm của quốc gia này đối với MRL của các hợp chất nông nghiệp được ban hành theo Đạo luật thực phẩm 2014. Mức dư lượng trong thực phẩm phải: tuân thủ các quy định MRL cụ thể được liệt kê trong Thông cáo Thực phẩm bao gồm cả mức mặc định 0.01ppm nếu như không có quy định MRL cụ thể; hoặc nếu thực phẩm được nhập khẩu vào Niu Di-lân, chúng phải tuân thủ với quy định MRL của CODEX quốc tế. Theo Thỏa thuận công nhận lẫn nhau khu vực Tasman (TTMRA), thực phẩm nhập khẩu từ Úc vào Niu Di-lân phải tuân thủ Bộ luật tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân và Thông báo thực phẩm về MRL đối với các hợp chất nông nghiệp của Niu Di-lân.

Về thủ tục nhập khẩu của Niu Di-lân, nguyên tắc chung là toàn bộ các thực phẩm nhập khẩu phải tuân thủ các quy định trong Đạo luật về thực phẩm và Bộ các tiêu chuẩn thực phẩm tại điểm nhập khẩu vào quốc gia này. Cơ sở dữ liệu về các HIS có thể tham khảo tại địa chỉ: <https://www.mpi.govt.nz/law-and-policy/requirements/import-health-standards/>. Phương thức thông quan mới hay Hệ thống thông tin hàng hóa điện tử (ECI) có thể đăng nhập trực tuyến qua internet và điền thông tin vào tờ khai hải quan điện tử. Các thông tin về thủ tục hải quan có thể tham khảo tại địa chỉ: <http://www.customs.govt.nz>. Các tài liệu tối thiểu bắt buộc nộp cho hải quan điểm nhập khẩu gồm vận đơn, hóa đơn và các giấy tờ liên quan khác bao gồm danh mục đóng gói, bảo hiểm, giấy phép nhập khẩu, các tài liệu về chứng nhận SPS). Hải quan sẽ phối hợp với nhân viên của MPI để làm thủ tục thông quan với quy trình như sau: (i) nhà nhập khẩu Niu Di-lân buộc phải nộp đơn cho thực phẩm sẽ được nhập khẩu bằng cách hoàn tất một tờ khai nhập tại Hải quan một cửa thương mại hoặc qua các nhà môi giới hải quan; (ii) khi Hải quan Niu Di-lân và nhân viên MPI về an ninh sinh học khẳng định rằng thực phẩm đó đáp ứng được các quy định và yêu cầu an ninh sinh học thì lô hàng được thông quan. Tuy nhiên, khi thực phẩm bắt buộc phải có xác nhận về an toàn thực phẩm: việc cho xác nhận về an toàn thực phẩm được xử lý bởi Trung tâm xử lý trong nhà MPI (Central Clearing House - CCH) và cán bộ an toàn thực phẩm (FSO). Nhà nhập khẩu được yêu cầu gửi thông tin về lô hàng cho CCH; thực phẩm được kiểm định lấy mẫu và làm xét nghiệm bởi FSO; việc xác nhận an toàn thực

phẩm được tiếp tục lấy mẫu hoặc kiểm nghiệm và giải phóng. Các lô hàng không đáp ứng yêu cầu sẽ bị từ chối. Sau khi được thông quan, nhà nhập khẩu có trách nhiệm đảm bảo thực phẩm được bảo quản và ghi nhãn một cách phù hợp. Các thông tin liên quan đến quy trình nhập khẩu có thể tham khảo tại địa chỉ: <https://www.mpi.govt.nz/importing/overview/overview-of-the-importing-process/>

Các cơ quan chức năng liên quan đến vấn đề SPS của Niu Di-lân:

* Bộ Công nghiệp cơ bản (MPI). Hộp thư PO Box 2526. Wellington, New Zealand; Phone: (*64)-4-894-0100; Fax: (*64)-4-894-0720; Web: www.mpi.govt.nz

* Cơ quan Tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân (FSANZ); PO Box 10559; Wellington 6143 ; Phone: (*64)-4-978-5630; Fax: (*64)-4-473 9855; Email: info@foodstandards.govt.nz ; Web: www.foodstandards.govt.nz

* Cơ quan bảo vệ môi trường. Private Bag 63002; Wellington 6140; Phone: (*64)-4-916 2426; Fax: (*64)-4-914 0433; Email: info@epa.govt.nz ; Web: www.epa.govt.nz

* Cơ quan Hải quan Niu Di-lân, (Wellington, Corporate Office); PO Box 2218; Wellington, New Zealand; Phone: (*64)-4-473 6099; Fax: (*64)-4-473 7370; Email: feedback@customs.govt.nz ; web: www.customs.govt.nz

* Bộ Vấn đề người tiêu dùng; PO Box 1473; Wellington; Phone: (*64)-4-474 2750; Fax: (*64)-4-473 9400; Email: mcainfo@mca.govt.nz; Web: www.consumeraffairs.govt.nz.

* Ủy ban Thương mại Niu Di-lân; PO Box 2351; Wellington; Phone: (*64)-4-924 3600; Fax: (*64)-4-924 3700; Email: contact@comcom.govt.nz. Web: www.comcom.govt.nz

* Bộ Y tế, PO Box 5013; Wellington; New Zealand; Phone: (*64)-4-496 2000; Fax: (*64)-4-496 2340; Email: moh@moh.govt.nz; Web: www.moh.govt.nz.

* Trung tâm xử lý trong nhà (Central Clearing House), Bộ Các ngành công nghiệp cơ bản; Level 1, 96 New North Road, Eden Terrace, Auckland; PO Box 3540, phone: (*64) 9 909 6210 or (*64) 9 909 6211; fax: (*64) 9 909 6208; Email: imported.food@mpi.govt.nz;

* Điểm liên lạc SPS và TBT, Điều phối viên SPS Niu Di-lân; Bộ Các ngành công nghiệp cơ bản; PO Box 2526; Wellington; Phone: (*64)-4-474 4226; Fax: (*64)-4-470 2730.

PHỤ LỤC 3: HIỆP ĐỊNH VỀ HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI (TBT)

Các Thành viên,

Xét đến các cuộc Đàm phán Thương mại Đa biên tại Vòng Đàm phán Uruguay;

Mong muốn nâng cao hơn nữa các mục tiêu của GATT 1994;

Thừa nhận đóng góp quan trọng về vấn đề này của các tiêu chuẩn quốc tế và hệ thống đánh giá tính phù hợp bằng cách tăng cường hiệu quả sản xuất và tạo thuận lợi cho tiến hành thương mại quốc tế;

Mong muốn khuyến khích sự phát triển của các tiêu chuẩn quốc tế và các hệ thống đánh giá tính phù hợp này;

Tuy nhiên, *mong muốn* đảm bảo rằng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, bao gồm các yêu cầu về bao bì, ký mã hiệu, nhãn hiệu và các thủ tục đánh giá sự phù hợp với các quy định và các tiêu chuẩn kỹ thuật không tạo ra các trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế;

Thừa nhận rằng, không một nước nào có thể bị ngăn cản tiến hành các biện pháp cần thiết để đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất khẩu của mình, hoặc để bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe con người, động và thực vật, bảo vệ môi trường hoặc để ngăn ngừa các hoạt động gian lận, ở mức độ mà nước đó cho là phù hợp và phải đảm bảo rằng các biện pháp này không được tiến hành với cách thức có thể gây ra phân biệt đối xử một cách tùy tiện hoặc không thể biện minh được giữa các nước, trong các điều kiện giống nhau, hoặc tạo ra các hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế, hay nói cách khác phải phù hợp với các quy định của Hiệp định này;

Thừa nhận rằng, không một nước nào có thể bị ngăn cản tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ các lợi ích thiết thực về an ninh;

Thừa nhận đóng góp của tiêu chuẩn hóa quốc tế đối với việc chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển;

Thừa nhận rằng các nước đang phát triển có thể gặp phải các khó khăn đặc biệt trong việc xây dựng và áp dụng các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá sự phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật và mong muốn hỗ trợ các nước đang phát triển trong lĩnh vực này;

Dưới đây *thỏa thuận* như sau:

Điều 1

Các quy định chung

- 1.1. Các thuật ngữ chung về tiêu chuẩn hóa và các thủ tục đánh giá tính phù hợp cần phải được định nghĩa đúng với các định nghĩa theo hệ thống của Liên Hợp Quốc và các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, xét đến bối cảnh của chúng và xét đến đối tượng và mục đích của Hiệp định này.
- 1.2. Tuy nhiên, nhằm thực hiện Hiệp định này, định nghĩa được áp dụng ở đây được nêu trong Phụ lục 1.
- 1.3. Tất cả các sản phẩm, kể cả các sản phẩm công nghiệp và nông nghiệp đều là đối tượng của các quy định của Hiệp định này.
- 1.4. Quy cách cụ thể về mua sắm của các cơ quan chính phủ cho các nhu cầu về sản xuất và tiêu dùng không phải là đối tượng của các quy định của Hiệp định này nhưng được đề cập đến trong Hiệp định về Mua sắm Chính phủ, tùy thuộc vào diện điều chỉnh của Hiệp định đó.
- 1.5. Các quy định của Hiệp định này không áp dụng cho các biện pháp kiểm dịch động-thực vật như được định nghĩa tại Phụ lục A của Hiệp định về việc áp dụng các biện pháp kiểm dịch động-thực vật.
- 1.6. Tất cả các tham chiếu trong Hiệp định này đối với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp cần phải được hiểu rằng bao gồm tất cả các sửa đổi và bổ sung đối với các quy định hoặc phạm vi bao trùm của sản phẩm, ngoại trừ các sửa đổi và bổ sung không quan trọng.

CÁC QUY ĐỊNH VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 2

Chuẩn bị, thông qua và áp dụng các quy định kỹ thuật của các cơ quan chính phủ

Đối với các cơ quan chính phủ:

- 2.1. Các Thành viên đảm bảo rằng, đối với các quy định kỹ thuật, các sản phẩm nhập khẩu từ lãnh thổ của bất cứ Thành viên nào đều được đối xử không kém phần ưu đãi hơn so với hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước của Thành viên đó và hàng hóa tương tự có xuất xứ từ bất kỳ nước nào khác.
- 2.2. Các Thành viên đảm bảo rằng các quy định kỹ thuật không được chuẩn bị, thông qua và áp dụng với mục đích tạo ra các cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế. Với mục đích này, các quy định về kỹ thuật không được gây hạn chế cho thương mại hơn mức cần thiết để hoàn tất một mục tiêu hợp

pháp, có tính đến các rủi ro có thể nảy sinh từ sự không hoàn tất. Các mục tiêu hợp pháp đó là: các yêu cầu về an ninh quốc gia; việc ngăn ngừa các hoạt động gian lận, bảo vệ sức khỏe và an toàn cho con người, động thực vật hoặc môi trường. Khi đánh giá các rủi ro này, các yếu tố liên quan trong số các yếu tố cần xem xét là: các thông tin khoa học và kỹ thuật hiện có, công nghệ chế biến có liên quan hoặc mục đích sử dụng cuối cùng theo dự tính của các sản phẩm.

2.3. Các quy định kỹ thuật không được duy trì nếu hoàn cảnh và mục đích để áp dụng các quy định kỹ thuật này không còn tồn tại nữa hoặc các hoàn cảnh và mục tiêu đã thay đổi có thể được giải quyết bằng cách thức ít gây trở ngại cho thương mại hơn.

2.4. Khi có yêu cầu áp dụng các quy định kỹ thuật và các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan đã tồn tại hoặc sắp được hoàn chỉnh, các Thành viên sẽ sử dụng chúng, hoặc một phần thích hợp của chúng, để làm cơ sở cho các quy định kỹ thuật của mình trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan hoặc một phần nào đó của các tiêu chuẩn này là các cách thức không có hiệu quả hoặc không phù hợp cho việc thực hiện các mục tiêu hợp pháp đang đeo đuổi, ví dụ như các yếu tố cơ bản về khí hậu hoặc địa lý hoặc các vấn đề cơ bản về công nghệ.

2.5. Một Thành viên khi chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng một quy định có thể gây ảnh hưởng đáng kể đến thương mại của các Thành viên khác, khi được một nước Thành viên khác yêu cầu, sẽ phải giải trình về quy định kỹ thuật đó theo yêu cầu của khoản 2 đến 4. Khi một quy định kỹ thuật được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng cho một trong những mục tiêu hợp pháp đã được đề cập đến trong khoản 2, và phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan thì quy định này sẽ được coi là không tạo ra cản trở không cần thiết cho thương mại quốc tế.

2.6. Với mục đích hài hòa các quy định kỹ thuật trên cơ sở rộng rãi nhất có thể được, các Thành viên sẽ tham gia đầy đủ, theo khả năng của mình, vào quá trình chuẩn bị các tiêu chuẩn quốc tế của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế với các sản phẩm mà các quy định kỹ thuật đã được các Thành viên chấp nhận hoặc dự tính chấp nhận.

2.7. Các Thành viên sẽ tích cực xem xét để chấp nhận các quy định kỹ thuật tương ứng của các Thành viên khác, cho dù các quy định này khác với các quy định của nước mình, nếu như các Thành viên đó thấy rằng các quy định này đáp ứng đầy đủ mục tiêu đặt ra cho các quy định của chính mình.

2.8. Khi thấy thích hợp, các Thành viên sẽ cụ thể hóa các quy định kỹ thuật dựa trên tính năng của sản phẩm chứ không phải là yêu cầu về kiểu dáng hoặc đặc tính mô tả của sản phẩm đó.

2.9. Khi một tiêu chuẩn quốc tế có liên quan không tồn tại hoặc nội dung kỹ thuật của một quy định kỹ thuật được dự kiến không phù hợp với nội dung kỹ thuật của các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, và có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại của các Thành viên khác, các Thành viên phải:

2.9.1. công bố trên một ấn phẩm vào thời điểm đủ sớm để các bên hữu quan ở các Thành viên khác được biết rằng mình dự định đưa vào áp dụng một quy định kỹ thuật cụ thể nào đó;

2.9.2. qua Ban Thư ký thông báo cho các Thành viên khác về các sản phẩm dự kiến sẽ phải áp dụng tiêu chuẩn kỹ thuật, cùng với chỉ dẫn ngắn gọn về các mục tiêu và lý do áp dụng. Thông báo này sẽ sớm được đưa ra để có thể sửa đổi và xem xét các ý kiến đóng góp;

2.9.3. khi được yêu cầu, phải cung cấp cho các Thành viên khác bản sao của quy định kỹ thuật dự định áp dụng và, khi cần thiết, làm rõ những phần nội dung của quy định đó có sự khác biệt với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan;

2.9.4. trên cơ sở không phân biệt đối xử, dành thời gian hợp lý cho các Thành viên khác góp ý kiến bằng văn bản, thảo luận về các góp ý này khi được yêu cầu và có xem xét đến các ý kiến đóng góp và kết quả của các cuộc thảo luận này.

2.10. Tùy thuộc các quy định nêu tại phần bắt đầu khoản 2.9 khi nảy sinh hoặc đe dọa nảy sinh các vấn đề khẩn cấp về bảo vệ an toàn, sức khỏe, môi trường hoặc an ninh quốc gia đối với một Thành viên nào đó, thì Thành viên này có thể bỏ qua các bước được nêu cụ thể trong khoản 9, được xem là cần thiết. Tuy nhiên, ngay sau khi thông qua một tiêu chuẩn kỹ thuật, Thành viên này sẽ:

2.10.1. ngay lập tức thông báo cho các Thành viên khác thông qua Ban Thư ký về quy định kỹ thuật cụ thể đó và các sản phẩm là đối tượng của quy định này với chỉ dẫn ngắn gọn về mục tiêu và lý do áp dụng quy định kỹ thuật này, trong đó có nêu thực trạng của các vấn đề khẩn cấp;

2.10.2. khi được yêu cầu, cung cấp cho các Thành viên khác bản sao của quy định kỹ thuật;

2.10.3. trên cơ sở không phân biệt đối xử, cho phép các Thành viên khác góp ý bằng văn bản, thảo luận về các ý kiến đó khi được yêu cầu và có xem xét đến các ý kiến đóng góp và kết quả của các cuộc thảo luận này.

2.11. Các Thành viên đảm bảo rằng các tiêu chuẩn kỹ thuật đã thông qua phải được công bố ngay hoặc được chuẩn bị sẵn sàng để tạo điều kiện cho các bên quan tâm của các Thành viên khác được biết.

2.12. Trừ các trường hợp khẩn cấp được đề cập đến trong khoản 10, các Thành viên cần tạo ra một khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố các tiêu chuẩn kỹ thuật và thời điểm các quy định đó bắt đầu có hiệu lực để có thời gian cho các nhà sản xuất của các Thành viên xuất khẩu khác điều chỉnh các sản phẩm hoặc phương pháp sản xuất cho phù hợp với các yêu cầu của các Thành viên nhập khẩu.

Điều 3

Chuẩn bị, thông qua và áp dụng các quy định kỹ thuật của các cơ quan của chính quyền địa phương và các cơ quan phi chính phủ

Đối với các cơ quan chính quyền địa phương và các cơ quan phi chính phủ trong phạm vi lãnh thổ của mình:

3.1. Các Thành viên có các biện pháp hợp lý có thể để đảm bảo các cơ quan nói trên tuân thủ các quy định nêu tại Điều 2, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo như được nêu tại các khoản 9.2 và 10.1 của Điều 2.

3.2. Các Thành viên đảm bảo rằng quy định kỹ thuật của các cơ quan chính quyền địa phương trực tiếp dưới cấp trung ương được thông báo theo như các quy định của các khoản 9.2 và 10.1 của Điều 2, tuy nhiên các quy định kỹ thuật sẽ không cần phải thông báo nếu như nội dung kỹ thuật của chúng cơ bản giống với nội dung của các quy định kỹ thuật của các cơ quan chính phủ tại các nước Thành viên hữu quan đã được thông báo từ trước.

3.3. Các Thành viên có thể yêu cầu liên hệ với các Thành viên khác về những nội dung trong đó có thông báo, cung cấp thông tin, góp đóng ý kiến, và thảo luận như được nêu tại khoản các 9 và 10 của Điều 2, tiến hành thông qua chính phủ.

3.4. Các Thành viên không được tiến hành các biện pháp nhằm yêu cầu hoặc khuyến khích các cơ quan chính quyền địa phương hoặc các tổ chức phi chính phủ trong lãnh thổ của mình hành động theo một cách thức nào mâu thuẫn với các quy định của Điều 2.

3.5. Các Thành viên hoàn toàn chịu trách nhiệm tuân thủ các quy định của Điều 2 theo Hiệp định này. Các Thành viên sẽ xây dựng và thực hiện các biện pháp và cơ chế tích cực để hỗ trợ các cơ quan không phải của chính phủ tuân thủ các quy định của Điều 2.

Điều 4

Chuẩn bị, thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn

4.1. Các Thành viên đảm bảo rằng các cơ quan tiêu chuẩn hóa của chính phủ chấp nhận và tuân thủ Quy tắc Thực hành đúng (Code of Good Practice) để chuẩn bị, thông qua và áp dụng các tiêu chuẩn được nêu tại Phụ lục 3 của Hiệp định này (trong Hiệp định này được gọi là "Quy tắc Thực hành đúng"). Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp hợp lý có thể để đảm bảo rằng các cơ quan tiêu chuẩn hóa của chính quyền địa phương và các tổ chức tiêu chuẩn hóa phi chính phủ trong lãnh thổ của mình, cũng như các cơ quan tiêu chuẩn hóa trong khu vực mà các Thành viên đó hoặc một hoặc nhiều cơ quan đóng trên lãnh thổ của Thành viên trong vùng đó là thành viên, chấp nhận và tuân thủ Quy tắc Thực hành đúng này. Ngoài ra, các Thành viên không được tiến hành các biện pháp gây ra tác động, dù trực tiếp hoặc gián tiếp, yêu cầu hoặc khuyến khích các cơ quan tiêu chuẩn hóa này hành động theo cách thức nào mâu thuẫn với Quy tắc Thực hành đúng. Các Thành viên cần thực hiện nghĩa vụ về đảm bảo sự tuân thủ các quy định của Quy tắc Thực hành đúng của các cơ quan tiêu chuẩn hóa bất kể các cơ quan tiêu chuẩn hóa đó có chấp nhận Quy tắc Thực hành đúng này hay không.

4.2. Các cơ quan tiêu chuẩn hóa đã chấp thuận và tuân thủ Quy tắc Thực hành đúng sẽ được các Thành viên công nhận là tuân thủ các nguyên tắc của Hiệp định này.

SỰ PHÙ HỢP VỚI CÁC QUY ĐỊNH VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 5

Thủ tục đánh giá tính phù hợp của các cơ quan chính phủ

5.1. Các Thành viên đảm bảo rằng, trong trường có hợp yêu cầu sự đảm bảo về tính phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, các cơ quan chính phủ sẽ áp dụng các quy định sau đối với các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ của nước Thành viên khác:

- 5.1.1. các thủ tục đánh giá tính phù hợp cần được chuẩn bị, thông qua và áp dụng sao cho các nhà cung cấp các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ lãnh thổ nước Thành viên khác được hưởng

các đối xử không kém phần ưu đãi hơn các đối xử dành cho các nhà cung cấp các sản phẩm tương tự được sản xuất trong nước hoặc các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ bất kỳ nước nào khác trong các hoàn cảnh tương đương; dành quyền cho các nhà cung cấp chịu sự đánh giá tính phù hợp theo các quy tắc của thủ tục đó, bao gồm, nếu thấy trong thủ tục cho phép, khả năng để các hoạt động đánh giá tính phù hợp được tiến hành tại cơ sở và khả năng được cấp nhãn hiệu phù hợp của hệ thống đó;

- 5.1.2. các thủ tục đánh giá tính phù hợp không được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng với mục đích hoặc với kết quả tạo ra các trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế. Điều đó có nghĩa là, các thủ tục đánh giá sự phù hợp không được nghiêm ngặt hơn, hay là được áp dụng nghiêm ngặt hơn mức cần thiết để tạo cho nước Thành viên nhập khẩu niềm tin đúng mức rằng các sản phẩm tuân thủ các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật đang áp dụng, có tính đến rủi ro mà sự không phù hợp có thể gây ra.

5.2. Khi thực hiện các quy định của khoản 1, các Thành viên cần đảm bảo rằng:

- 5.2.1. các thủ tục đánh giá tính phù hợp cần được tiến hành và hoàn thành càng nhanh chóng càng tốt và phải dành ưu đãi cho các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ nước Thành viên khác tương tự như ưu đãi dành cho các sản phẩm tương tự được sản xuất trong nước;
- 5.2.2. giai đoạn xử lý tiêu chuẩn của mỗi thủ tục đánh giá phù hợp được công bố hoặc giai đoạn đánh giá được dự đoán trước phải được thông báo cho người nộp đơn khi có yêu cầu; khi nhận được đơn yêu cầu thì cơ quan có thẩm quyền phải ngay lập tức nghiên cứu tính đầy đủ của các tài liệu và thông báo cho người nộp đơn một cách đầy đủ và chính xác về tất cả các thiếu sót của các tài liệu này; cơ quan có thẩm quyền thông báo cho người nộp đơn các kết quả đánh giá tính phù hợp một cách đầy đủ và chính xác để các biện pháp sửa chữa có thể thực hiện kịp thời; ngay cả khi hồ sơ không đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền cũng phải tiến hành đánh giá tính phù hợp tới mức thực tiễn cho phép khi có yêu cầu của người nộp đơn và khi người nộp

đơn có yêu cầu, sẽ được thông báo về tiến trình của thủ tục và được giải thích về bất cứ trì hoãn nào;

- 5.2.3. các yêu cầu về thông tin được giới hạn ở mức cần thiết để đánh giá tính phù hợp và xác định mức phí;
- 5.2.4. tính bảo mật của thông tin về các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ của nước Thành viên khác nảy sinh trong quá trình thực hiện các thủ tục đánh giá tính phù hợp sẽ được giữ bí mật tương tự như các sản phẩm sản xuất trong nước sao cho các lợi ích thương mại hợp pháp được bảo vệ;
- 5.2.5. bất kỳ các khoản thu phí nào với việc đánh giá tính phù hợp của các sản phẩm có xuất xứ từ lãnh thổ của các Thành viên khác đều công bằng so với phí thu cho việc đánh giá tính phù hợp của các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ nước sở tại hoặc từ bất cứ nước nào khác, trong đó có tính đến chi phí thông tin, giao thông và các chi phí khác nảy sinh do sự khác nhau về vị trí giữa trụ sở của người nộp đơn và các cơ quan đánh giá tính phù hợp;
- 5.2.6. việc chọn địa điểm của cơ sở vật chất sử dụng cho các thủ tục đánh giá tính phù hợp và việc chọn mẫu không được gây ra sự phiền phức không cần thiết cho người nộp đơn hoặc đại lý của họ;
- 5.2.7. khi quy cách phẩm chất của một sản phẩm được thay đổi sau khi đã có kết quả đánh giá tính phù hợp của sản phẩm đó đối với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng, thủ tục đánh giá tính phù hợp cho các sản phẩm đã thay đổi này được giới hạn ở mức cần thiết để xác định rằng liệu sản phẩm đó có còn đáp ứng được các quy định và tiêu chuẩn có liên quan hay không;
- 5.2.8. duy trì thủ tục để xem xét các khiếu nại liên quan đến việc thực hiện thủ tục đánh giá tính phù hợp và tiến hành hành động điều chỉnh khi khiếu nại đó được giải quyết.

5.3. Không có quy định nào trong khoản 1 và 2 của Điều 5 có thể ngăn cản các Thành viên tiến hành việc kiểm tra hợp lý tại hiện trường trong phạm vi lãnh thổ của mình.

5.4. Trong trường hợp đòi hỏi có bảo đảm rằng sản phẩm phù hợp với các tiêu chuẩn hoặc quy định kỹ thuật và các hướng dẫn hoặc khuyến nghị có liên quan hiện hành hoặc sắp được ban hành của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc

tế, các Thành viên cần đảm bảo rằng các cơ quan chính phủ sử dụng toàn bộ hoặc một phần các quy định, tiêu chuẩn, các hướng dẫn hoặc khuyến nghị đó làm cơ sở cho các thủ tục đánh giá tính phù hợp của mình, trừ khi các Thành viên giải thích một cách hợp lý khi được yêu cầu, rằng các hướng dẫn hoặc khuyến nghị đó, hoặc một bộ phận nào đó có liên quan của chúng được các Thành viên coi là không phù hợp, ví dụ với các lý do như yêu cầu về an ninh quốc gia; việc ngăn ngừa các hoạt động gian lận; bảo vệ sức khỏe và an toàn cho con người, bảo vệ sức khỏe động, thực vật hoặc bảo vệ môi trường; các yếu tố cơ bản về khí hậu và địa lý; các vấn đề cơ bản về kỹ thuật hoặc cơ sở hạ tầng.

5.5. Với mục tiêu hài hòa hóa các thủ tục đánh giá tính phù hợp trên phạm vi rộng, các Thành viên cần đóng góp hết sức, trong khả năng của mình, vào việc chuẩn bị các hướng dẫn và khuyến nghị về các tiêu chuẩn đánh giá tính phù hợp của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế.

5.6. Khi bất kỳ một hướng dẫn hoặc các khuyến nghị liên quan nào đó do một cơ quan tiêu chuẩn hóa đề ra không còn tồn tại hoặc nội dung kỹ thuật của thủ tục đánh giá tính phù hợp được đề nghị không phù hợp với các hướng dẫn và khuyến nghị tương ứng của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế và nếu thủ tục đánh giá tính phù hợp có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thương mại của các Thành viên khác, thì các Thành viên sẽ:

- 5.6.1. công bố trên các ấn phẩm vào thời điểm sớm để thông báo cho các bên hữu quan của các Thành viên khác biết rằng nước mình dự định thực hiện một thủ tục đánh giá tính phù hợp cụ thể nào đó;
- 5.6.2. thông báo cho các Thành viên khác, qua Ban Thư ký, về các sản phẩm sẽ phải áp dụng thủ tục dự kiến về đánh giá tính phù hợp kèm theo, cùng với chỉ dẫn ngắn gọn về mục đích và lý do áp dụng. Thông báo này cần được thực hiện sớm để có thời gian thực hiện các sửa đổi và xem xét các ý kiến đóng góp;
- 5.6.3. khi được yêu cầu, phải cung cấp cho các Thành viên khác bản sao của thủ tục dự định áp dụng và, khi cần thiết, làm rõ những phần trong quy định này về bản chất khác với các hướng dẫn và khuyến nghị tương ứng của các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế;
- 5.6.4. trên cơ sở không phân biệt đối xử, dành thời gian hợp lý cho các Thành viên khác góp ý kiến bằng văn bản, thảo luận về các

góp ý này khi được yêu cầu và có xem xét đến các ý kiến đóng góp và kết quả của các cuộc thảo luận này.

5.7. Nếu trong khi áp dụng các quy định nêu từ khoản 5.1 đến khoản 5.6 mà nảy sinh hoặc đe dọa nảy sinh các vấn đề khẩn cấp về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường hoặc an ninh quốc gia đối với một Thành viên nào đó, thì Thành viên này có thể bỏ qua các bước được nêu cụ thể trong khoản 6 nếu Thành viên này cho là cần thiết, tuy nhiên ngay sau khi thông qua thủ tục, Thành viên này sẽ:

- 5.7.1. ngay lập tức thông báo cho các Thành viên khác, qua Ban Thư ký, về thủ tục cụ thể đó và các sản phẩm là đối tượng của thủ tục này với chỉ dẫn ngắn gọn về mục tiêu và lý do áp dụng thủ tục, trong đó có nêu thực trạng của các vấn đề khẩn cấp;
- 5.7.2. khi được yêu cầu, cung cấp cho các Thành viên khác bản sao về các quy định của thủ tục;
- 5.7.3. trên cơ sở không phân biệt đối xử, cho phép các Thành viên khác góp ý bằng văn bản, thảo luận về các góp ý đó khi được yêu cầu và có xem xét đến các ý kiến đóng góp và kết quả của các cuộc thảo luận này.

5.8. Các Thành viên đảm bảo rằng tất cả các thủ tục đánh giá tính phù hợp được thông qua và công bố ngay hoặc được chuẩn bị sẵn sàng để tạo điều kiện cho các bên quan tâm của các Thành viên khác được biết.

5.9. Trừ các trường hợp khẩn cấp được đề cập đến trong khoản 7, các Thành viên cần tạo ra một khoảng thời gian hợp lý giữa thời điểm công bố các thủ tục đánh giá tính phù hợp và thời điểm các quy định đó bắt đầu có hiệu lực để có thời gian cho các nhà sản xuất ở các Thành viên xuất khẩu và đặc biệt là ở các nước Thành viên đang phát triển điều chỉnh các sản phẩm và phương pháp sản xuất cho phù hợp với các yêu cầu của Thành viên nhập khẩu.

Điều 6

Công nhận sự đánh giá tính phù hợp của các cơ quan chính phủ

Đối với các cơ quan chính phủ:

6.1. Không ảnh hưởng đến các quy định của khoản 3 và 4, khi có thể, các Thành viên sẽ bảo đảm các kết quả của các thủ tục đánh giá tính phù hợp của các Thành viên khác được chấp nhận, thậm chí ngay cả khi các thủ tục đó

khác với các thủ tục của nước mình, nếu nước Thành viên đó cảm thấy hài lòng rằng các thủ tục này phù hợp với các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật đang áp dụng tương ứng với các thủ tục của nước mình thừa nhận. Các cuộc tham vấn trước được công nhận là có thể cần thiết để đạt được sự hiểu biết lẫn nhau, đặc biệt là đối với:

6.1.1. năng lực kỹ thuật tương xứng và lâu dài của các cơ quan đánh giá tính phù hợp của nước Thành viên xuất khẩu, dẫn đến sự tin cậy đối với các kết quả đánh giá tính phù hợp; ví dụ sự tuân thủ các hướng dẫn và khuyến nghị tương ứng của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế cần được xem như một tiêu chí về đủ năng lực kỹ thuật;

6.1.2. hạn chế về chấp nhận các kết quả đánh giá tính phù hợp đối với các sản phẩm được sản xuất bởi các cơ quan được chỉ định ở nước Thành viên xuất khẩu.

6.2. Các Thành viên đảm bảo rằng các thủ tục đánh giá tính phù hợp của họ cho

phép, trên quy mô rộng, việc thực hiện các quy định của khoản 1.

6.3. Các Thành viên được khuyến khích, khi các Thành viên khác có yêu cầu, sẵn sàng đàm phán để ký kết các hiệp định công nhận lẫn nhau về kết quả của các thủ tục đánh giá tính phù hợp của mỗi Thành viên. Các Thành viên có thể đòi hỏi các thoả thuận này phải đảm bảo các tiêu chuẩn của khoản 1 và đem lại sự thoả mãn giữa các bên về khả năng tạo thuận lợi hóa cho thương mại các sản phẩm có liên quan.

6.4. Các Thành viên được khuyến khích cho phép các cơ quan đánh giá tính phù hợp nằm trên lãnh thổ của các Thành viên khác tham gia vào các thủ tục đánh giá tính phù hợp của mình với những đối xử không kém phần ưu đãi hơn các đối xử dành cho các tổ chức nằm trên lãnh thổ của mình hoặc lãnh thổ của bất cứ nước nào khác.

Điều 7

Các thủ tục đánh giá sự tính phù hợp của các cơ quan chính quyền địa phương

Đối với các cơ quan chính quyền địa phương trong lãnh thổ của mình:

7.1. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp sẵn có để đảm bảo các cơ quan này tuân thủ các quy định của Điều 5 và 6, trừ nghĩa vụ thông báo như nêu trong khoản 6.2 và 7.1 của Điều 5.

7.2. Các Thành viên đảm bảo rằng các thủ tục đánh giá tính phù hợp của chính quyền địa phương cấp dưới trực tiếp của chính phủ ở các nước Thành

viên được thông báo theo các quy định của khoản 6.2 và 7.1 của Điều 5, tuy nhiên thủ tục đánh giá tính phù hợp sẽ không cần phải thông báo nếu như nội dung kỹ thuật của chúng cơ bản giống với nội dung của các thủ tục đánh giá tính phù hợp của các cơ quan chính phủ tại các nước Thành viên hữu quan đã được thông báo từ trước.

7.3. Các Thành viên có thể có yêu cầu liên hệ với các Thành viên khác về các nội dung trong đó có nghĩa vụ thông báo, cung cấp thông tin, góp đóng ý kiến, và thảo luận như được nêu tại khoản 6 và 7 của Điều 5, thông qua chính phủ.

7.4. Các Thành viên không được tiến hành các biện pháp nhằm yêu cầu hoặc khuyến khích các cơ quan của chính quyền địa phương trong lãnh thổ của mình hành động theo một cách thức nào đó mâu thuẫn với các quy định của Điều 5 và 6.

7.5. Các Thành viên hoàn toàn chịu trách nhiệm thực hiện các quy định của Điều 5 và 6 theo Hiệp định này. Các Thành viên cần phải thiết lập và thực hiện các biện pháp và cơ chế tích cực để hỗ trợ các cơ quan không phải của chính phủ trung ương thực hiện các quy định của Điều 5 và 6.

Điều 8

Các thủ tục đánh giá tính phù hợp của các tổ chức phi chính phủ

8.1. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng các tổ chức phi chính phủ trên lãnh thổ của mình thực hiện các thủ tục đánh giá tính phù hợp tuân thủ các quy định của Điều 5 và 6, trừ nghĩa vụ thông báo các thủ tục dự kiến về đánh giá tính phù hợp. Ngoài ra, các Thành viên không được tiến hành các biện pháp có tác động dù trực tiếp hay gián tiếp đến việc yêu cầu hoặc khuyến khích tổ chức này hành động theo cách thức nào mâu thuẫn với các quy định của Điều 5 và 6.

8.2. Các Thành viên sẽ đảm bảo rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng các thủ tục đánh giá tính phù hợp của các tổ chức phi chính phủ khi các tổ chức này tuân thủ các quy định của Điều 5 và 6, ngoại trừ nghĩa vụ thông báo các thủ tục đánh giá tính phù hợp đó.

Điều 9

Các hệ thống quốc tế và khu vực

9.1. Khi có yêu cầu bảo đảm về tính phù hợp với quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật, các Thành viên sẽ, khi nào thực tế cho phép, xây dựng hoặc chấp nhận

các hệ thống quốc tế về đánh giá tính phù hợp và trở thành Thành viên, hoặc tham gia vào các hệ thống này.

9.2. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp hợp lý có thể để đảm bảo rằng các hệ thống về đánh giá tính phù hợp của quốc tế và khu vực mà các cơ quan có liên quan nằm trên lãnh thổ của mình là thành viên hoặc bên tham gia tuân thủ các quy định của Điều 5 và 6. Ngoài ra, các Thành viên không được tiến hành các biện pháp có tác động trực tiếp hay gián tiếp đến việc yêu cầu hoặc khuyến khích các hệ thống này hành động theo cách thức nào mâu thuẫn với các quy định của Điều 5 và 6.

9.3. Các Thành viên cần đảm bảo rằng các cơ quan chính phủ trung ương của mình chỉ sử dụng các hệ thống đánh giá tính phù hợp chỉ khi các hệ thống này tuân thủ các quy định của Điều 5 và 6.

THÔNG TIN VÀ TRỢ GIÚP

Điều 10

*Các thông tin về các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật
và các thủ tục đánh giá sự tính phù hợp*

10.1. Các Thành viên sẽ đảm bảo rằng sẽ có một điểm hỏi đáp có khả năng trả lời tất cả các thắc mắc hợp lý của các Thành viên khác và các bên quan tâm của các Thành viên đó cũng như cung cấp các tài liệu có liên quan về:

10.1.1. bất cứ các quy định kỹ thuật nào được thông qua hoặc đề nghị bởi các cơ quan chính quyền trung ương hoặc địa phương, các tổ chức phi chính phủ tại lãnh thổ của mình mà có thẩm quyền buộc thi hành một quy định kỹ thuật, hoặc bởi các tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực mà các cơ quan này là thành viên hoặc bên tham gia;

10.1.2. bất cứ tiêu chuẩn nào được thông qua hoặc đề nghị bởi các cơ quan chính quyền trung ương hoặc địa phương, hoặc bởi các tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực mà các cơ quan này là thành viên hoặc bên tham gia;

10.1.3. bất cứ thủ tục đánh giá tính phù hợp nào hoặc các thủ tục dự kiến đánh giá tính phù hợp nào được thực hiện bởi các cơ quan chính quyền trung ương hoặc địa phương, hoặc các cơ quan phi chính phủ tại lãnh thổ của mình mà có thẩm quyền buộc thi hành một quy định kỹ thuật, hoặc bởi các tổ chức khu vực mà các cơ quan này là thành viên hoặc bên tham gia;

10.1.4. tư cách thành viên và bên tham gia của một Thành viên hoặc của các cơ quan của chính quyền trung ương hoặc địa phương có liên quan tại lãnh thổ của nước Thành viên đó vào các tổ chức tiêu chuẩn hoá và các hệ thống đánh giá tính phù hợp của quốc tế và khu vực, cũng như vào các thỏa thuận song phương hoặc đa phương trong phạm vi của Hiệp định này; Thành viên cũng có thể cung cấp các thông tin hợp lý về các quy định của các hệ thống và thỏa thuận này;

10.1.5. địa điểm phát hành thông báo theo Hiệp định này và nơi có thể tìm thấy thông tin này; và

10.1.6. địa điểm của các điểm hỏi đáp nêu ở khoản 3.

10.2. Tuy nhiên, nếu vì các lý do về luật pháp hay hành chính, một Thành viên thành lập từ hai điểm hỏi đáp trở lên, Thành viên đó sẽ cung cấp cho các Thành viên khác thông tin đầy đủ và rõ ràng về phạm vi trách nhiệm của các điểm hỏi đáp đó. Ngoài ra, Thành viên đó sẽ đảm bảo rằng một thắc mắc bất kỳ được chuyển đến một điểm hỏi đáp bất kỳ không thích hợp cần phải ngay lập tức được chuyển đến một điểm hỏi đáp thích hợp.

10.3. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp hợp lý để đảm bảo sự tồn tại của một hoặc nhiều điểm hỏi đáp để có thể trả lời các thắc mắc hợp lý của các Thành viên khác và các bên quan tâm của các Thành viên đó cũng như cung cấp các tài liệu hoặc thông tin về nơi cung cấp tài liệu liên quan đến:

10.3.1. bất cứ các quy định kỹ thuật nào được thông qua hoặc đề nghị bởi các cơ quan tiêu chuẩn hóa phi chính phủ, hoặc bởi các tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực mà các cơ quan này là Thành viên hoặc bên tham gia;

10.3.2. bất cứ thủ tục đánh giá tính phù hợp nào, hoặc bất cứ thủ tục đánh giá tính phù hợp nào được đề ra được thực hiện bởi các tổ chức phi chính phủ tại lãnh thổ của mình, hoặc bởi các tổ chức khu vực mà các tổ chức này là Thành viên hoặc bên tham gia;

10.3.3. tư cách Thành viên và việc tham gia của các tổ chức phi chính phủ có liên quan trên lãnh thổ của một nước Thành viên vào các tổ chức tiêu chuẩn hoá và các hệ thống đánh giá tính phù hợp của quốc tế và khu vực, cũng như vào các thỏa thuận song phương hoặc đa phương trong phạm vi của Hiệp định này; các Thành viên cũng có thể cung cấp các thông tin hợp lý về các quy định của các hệ thống và thỏa thuận này;

10.4. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo khi có yêu cầu của các Thành viên hoặc các bên quan tâm của các Thành viên khác, bản sao của các tài liệu, theo các quy định của Hiệp định này, được cung cấp với giá tương đương như nhau (nếu có), giá đó ngoài chi phí vận chuyển tài liệu, phải được áp dụng như nhau cho công dân của nước Thành viên có liên quan hoặc bất kỳ Thành viên nào khác.

10.5. Các Thành viên là các nước phát triển khi được các Thành viên khác yêu cầu cần phải cung cấp bản dịch tài liệu bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha kèm với một thông báo cụ thể, hoặc trong trường hợp khối lượng tài liệu quá lớn thì phải cung cấp bản tóm tắt của các tài liệu đó.

10.6. Ban Thư ký khi nhận được thông báo theo các quy định của Hiệp định này, sẽ luân chuyển bản sao của thông báo tới tất cả các Thành viên và các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và đánh giá tính phù hợp có liên quan và lưu ý các Thành viên là các nước đang phát triển chú ý tới bất kỳ thông báo nào liên quan đến các sản phẩm mà họ đặc biệt quan tâm.

10.7. Khi một Thành viên đạt được một thỏa thuận với một hoặc nhiều nước khác về các vấn đề liên quan đến các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc các thủ tục đánh giá tính phù hợp mà có thể có ảnh hưởng quan trọng đến thương mại, ít nhất một Thành viên tham gia hiệp định này cần phải thông báo cho các Thành viên khác về các sản phẩm nằm trong sự điều tiết của Hiệp định này và gửi kèm theo cả bản mô tả tóm tắt về hiệp định này thông qua Ban Thư ký. Các Thành viên có liên quan, khi được yêu cầu, cần được khuyến khích để tham gia vào các cuộc tham vấn với các Thành viên khác, khi được yêu cầu, với mục đích ký kết các hiệp định tương tự hoặc thu xếp việc tham gia vào các hiệp định này.

10.8. Không có quy định nào trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu:

10.8.1. xuất bản các văn bản không phải bằng ngôn ngữ của Thành viên;

10.8.2. cung cấp các chi tiết hoặc bản sao của bản dự thảo không phải bằng ngôn ngữ của Thành viên trừ trường hợp nêu trong khoản 5 hoặc

10.8.3. các Thành viên có thể sửa đổi bất cứ thông tin nào mà họ cho rằng việc tiết lộ các thông tin đó đi ngược lại với lợi ích an ninh thiết thực của họ.

10.9. Thông báo gửi cho Ban Thư ký sẽ sử dụng tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha.

10.10. Các Thành viên sẽ chỉ định một cơ quan chính quyền trung ương chịu trách nhiệm về việc thi hành ở cấp độ quốc gia các quy định liên quan đến các thủ tục thông báo theo Hiệp định này trừ các quy định nêu trong Phụ lục 3.

10.11. Tuy nhiên, nếu vì các nguyên nhân pháp lý hoặc hành chính, trách nhiệm thông báo được phân bổ giữa hai hoặc nhiều cơ quan chính quyền trung ương, các Thành viên có liên quan sẽ cung cấp cho các Thành viên khác các thông tin đầy đủ và rõ ràng về phạm vi trách nhiệm của các cơ quan này.

Điều 11

Trợ giúp kỹ thuật cho các Thành viên khác

11.1. Khi được yêu cầu, các Thành viên sẽ thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển về việc chuẩn bị các quy định kỹ thuật.

11.2. Khi được yêu cầu, các Thành viên sẽ thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển, và sẽ dành sự trợ giúp kỹ thuật cho các Thành viên này theo các điều kiện và điều khoản được các bên thoả thuận liên quan tới việc thành lập các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia và việc tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và cần khuyến khích các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia của mình làm tương tự như vậy.

11.3. Khi được yêu cầu, các Thành viên cần tiến hành các biện pháp hợp lý để tạo điều kiện cho các cơ quan quản lý trên lãnh thổ của mình thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển, và phải dành cho họ sự trợ giúp kỹ thuật theo các điều kiện và điều khoản đã được các bên thoả thuận đến:

11.3.1. việc thành lập các cơ quan quản lý hoặc các cơ quan đánh giá tính phù hợp với các tiêu chuẩn kỹ thuật;

11.3.2. các biện pháp đáp ứng tốt nhất các quy định kỹ thuật.

11.4. Khi được yêu cầu, các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để có thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển, và phải dành cho họ sự trợ giúp kỹ thuật theo các điều kiện và điều khoản đã được các bên thoả thuận liên quan đến việc thành lập các cơ quan đánh giá tính phù hợp với các tiêu chuẩn đã được chấp nhận tại lãnh thổ của nước Thành viên đưa ra yêu cầu.

11.5. Khi được yêu cầu, các Thành viên sẽ thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển và phải dành cho họ sự trợ giúp kỹ thuật theo các điều kiện và điều khoản đã được các bên thoả thuận liên quan đến các hành động mà các nhà sản xuất ở nước Thành viên khác cần

phải tiến hành nếu họ muốn tiếp cận với các hệ thống đánh giá tính phù hợp của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ trên lãnh thổ của nước Thành viên nhận được yêu cầu.

11.6. Các Thành viên là thành viên hoặc bên tham gia vào các hệ thống đánh giá tính phù hợp quốc tế và khu vực, khi được yêu cầu, cần phải thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển, và phải dành cho họ sự trợ giúp kỹ thuật theo các điều kiện và điều khoản đã được các bên thoả thuận về việc thành lập các thể chế hoặc các khung khổ pháp lý nhằm giúp họ hoàn thành các nghĩa vụ là Thành viên hoặc nghĩa vụ khi tham gia vào các hệ thống này.

11.7. Khi được yêu cầu, các Thành viên sẽ khuyến khích các cơ quan nằm trên lãnh thổ của mình là thành viên hoặc bên tham gia vào các hệ thống đánh giá tính phù hợp quốc tế và khu vực thông báo cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển và sẽ xem xét các yêu cầu của họ về trợ giúp kỹ thuật liên quan đến việc thành lập các tổ chức có thể giúp đỡ các cơ quan có liên quan trên lãnh thổ của mình hoàn thành các nghĩa vụ là Thành viên hoặc bên tham gia.

11.8. Trong khi cung cấp thông tin hoặc dành trợ giúp kỹ thuật cho các Thành viên khác theo như quy định từ khoản 1 đến 7, các Thành viên sẽ dành ưu tiên đến nhu cầu của các nước Thành viên kém phát triển nhất.

Điều 12

Đối xử đặc biệt và khác biệt cho các Thành viên đang phát triển

12.1. Các Thành viên sẽ dành sự đối xử khác biệt hoặc ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển là Thành viên của Hiệp định này thông qua các quy định dưới đây, cũng như qua các quy định có liên quan của các Điều khác của Hiệp định này.

12.2. Các Thành viên sẽ dành sự quan tâm đặc biệt đến các quy định của Hiệp định này liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của các Thành viên đang phát triển và sẽ xem xét các nhu cầu đặc biệt về tài chính, thương mại và phát triển của các nước Thành viên đang phát triển trong việc thực hiện Hiệp định này, cả trong phạm vi quốc gia và trong việc thực hiện các thoả thuận về thể chế của Hiệp định này.

12.3. Các Thành viên trong khi chuẩn bị và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp, sẽ xem xét các nhu cầu đặc biệt về phát triển tài chính và thương mại của các Thành viên đang phát triển để đảm bảo các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù

hợp không tạo ra các trở ngại không cần thiết cho xuất khẩu của các nước Thành viên đang phát triển.

12.4. Các Thành viên công nhận rằng, mặc dù có thể tồn tại các tiêu chuẩn quốc tế, các hướng dẫn hoặc khuyến nghị, trong các điều kiện công nghệ và kinh tế xã hội đặc biệt của mình, các nước Thành viên đang phát triển chấp nhận một số quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc các thủ tục đánh giá tính phù hợp nhằm mục đích bảo vệ công nghệ bản địa, các phương pháp và các quy trình sản xuất phù hợp với nhu cầu phát triển của nước Thành viên đang phát triển đó. Các Thành viên, do đó, công nhận rằng các nước Thành viên đang phát triển sẽ không bị yêu cầu sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở cho các quy định và tiêu chuẩn kỹ thuật của mình, trong đó có các biện pháp thử nghiệm, không phù hợp với các nhu cầu đặc biệt về tài chính, thương mại và phát triển của nước Thành viên đang phát triển.

12.5. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế và các hệ thống quốc tế về đánh giá tính phù hợp được tổ chức và hoạt động theo cách thức tạo thuận lợi cho sự tham gia tích cực của các cơ quan có liên quan tại tất cả các nước Thành viên, trong đó cần xem xét các vấn đề đặc biệt của các nước Thành viên đang phát triển.

12.6. Các Thành viên sẽ tiến hành các biện pháp thích hợp để đảm bảo rằng các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khi được yêu cầu bởi các nước Thành viên đang phát triển, phải xem xét đến khả năng, và nếu thấy thực thi được, chuẩn bị các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến các sản phẩm các Thành viên đang phát triển đặc biệt quan tâm.

12.7. Theo các quy định của Điều 11, các Thành viên sẽ dành trợ giúp kỹ thuật cho các nước Thành viên đang phát triển để đảm bảo việc chuẩn bị, thông qua và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp không tạo ra các cản trở không cần thiết cho việc mở rộng và đa dạng hóa xuất khẩu của các nước Thành viên đang phát triển. Khi quyết định các điều kiện cho trợ giúp kỹ thuật, sẽ xem xét các giai đoạn phát triển của Thành viên có yêu cầu và đặc biệt là các Thành viên chậm phát triển nhất.

12.8. Các nước Thành viên đang phát triển được thừa nhận có thể gặp phải các vấn đề đặc biệt, trong đó có các vấn đề về thể chế và cơ sở hạ tầng, trong việc chuẩn bị và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp. Người ta cũng nhận thấy rằng các nhu cầu đặc biệt về phát triển và thương mại, cũng như các giai đoạn về phát triển công nghệ của các nước đang phát triển có thể làm cản trở khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của nước mình theo Hiệp định này. Do đó, các Thành viên sẽ cân

nhắc đầy đủ đến yếu tố này. Vì vậy, để đảm bảo các nước Thành viên đang phát triển có thể tuân thủ Hiệp định này, Ủy ban về Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại được đề cập đến trong Điều 13 (trong Hiệp định này gọi tắt là Ủy ban), khi được yêu cầu, được quyền dành những ngoại lệ cụ thể về thời gian, một phần hay toàn bộ, cho các nước đang phát triển được tạm thời không phải thực hiện nghĩa vụ của Hiệp định này. Trong khi xem xét các yêu cầu này, Ủy ban sẽ xem xét các vấn đề đặc biệt, trong việc chuẩn bị và áp dụng các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp và các nhu cầu đặc biệt về phát triển và thương mại của các nước Thành viên đang phát triển, cũng như giai đoạn về phát triển công nghệ của nước này mà có thể làm cản trở khả năng thực hiện nghĩa vụ của nước mình theo Hiệp định này. Ủy ban sẽ đặc biệt xem xét các vấn đề đặc biệt của các nước Thành viên kém phát triển nhất.

12.9. Trong khi tiến hành tham vấn, các nước Thành viên phát triển sẽ ghi nhận những khó khăn mà các nước Thành viên đang phát triển đang gặp phải trong khi xây dựng và thực hiện các quy định, các tiêu chuẩn kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp, và với mong muốn trợ giúp các nước Thành viên đang phát triển trong vấn đề này, các nước Thành viên phát triển sẽ xem xét các nhu cầu đặc biệt của các nước Thành viên đang phát triển về mặt tài chính, thương mại và phát triển.

12.10. Ủy ban sẽ kiểm tra định kỳ việc đối xử đặc biệt và khác biệt được dành cho các nước Thành viên đang phát triển ở mức quốc gia và quốc tế, như đã nêu trong Hiệp định này.

CÁC THỂ CHẾ, THAM VẤN VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 13

Ủy ban về Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại

13.1. Ủy ban về Hàng rào Kỹ thuật trong Thương mại được tuyên bố thành lập dưới đây với sự tham gia của các đại diện của mỗi Thành viên. Ủy ban sẽ lựa chọn Chủ tịch và sẽ nhóm họp khi cần thiết, nhưng ít nhất mỗi năm một lần, với mục đích đem lại cho các Thành viên cơ hội tham vấn về bất cứ vấn đề nào có liên quan đến việc thực hiện Hiệp định này hoặc việc mở rộng thêm mục tiêu của Hiệp định và phải chịu các trách nhiệm như đã được giao theo Hiệp định này hoặc bởi các Thành viên.

13.2. Ủy ban sẽ thành lập các nhóm công tác hoặc các cơ quan khác nếu thấy thích hợp, để thực thi trách nhiệm mà Ủy ban giao cho, phù hợp với các quy định có liên quan của Hiệp định này.

13.3. Cần tránh trùng lặp không cần thiết trong khi thực hiện các công việc của Hiệp định này và công việc của chính phủ tại các cơ quan kỹ thuật khác. Ủy ban sẽ xem xét vấn đề này nhằm giảm thiểu sự trùng lặp.

Điều 14

Tham vấn và giải quyết tranh chấp

14.1. Các cuộc tham vấn và giải quyết tranh chấp liên quan đến bất kỳ vấn đề nào có ảnh hưởng đến việc thực hiện Hiệp định này sẽ được thực hiện dưới sự giám sát của Cơ quan Giải quyết Tranh chấp (DSB) và sẽ tuân thủ các quy định của các Điều XXII, XXIII của GATT 1994 với các điều chỉnh, sửa đổi như đã được cụ thể hoá và áp dụng theo Thỏa thuận về Nguyên tắc và Trình tự Giải quyết Tranh chấp.

14.2. Theo yêu cầu của một bên tham gia tranh chấp hoặc theo sáng kiến của chính mình, một Hội đồng có thể thành lập một Nhóm chuyên viên kỹ thuật để trợ giúp các vấn đề mang tính kỹ thuật đang được đặt ra mà đòi hỏi phải có sự xem xét chi tiết của các chuyên viên.

14.3. Các nhóm chuyên gia kỹ thuật sẽ tuân thủ các thủ tục nêu tại Phụ lục 2.

14.4. Các quy định về giải quyết tranh chấp nêu trên có thể được áp dụng trong trường hợp một Thành viên thấy rằng Thành viên khác không thực thi thỏa đáng như quy định tại Điều 3, 4, 7, 8, 9 và các lợi ích thương mại của mình bị ảnh hưởng lớn. Trong trường hợp này, các kết quả này cần phải tương đương như kết quả có

được khi coi cơ quan liên quan ở đây như một Thành viên.

CÁC QUY ĐỊNH CUỐI CÙNG

Điều 15

Các quy định cuối cùng

Các bảo lưu

15.1. Các bảo lưu về bất cứ quy định nào của Hiệp định này có thể không được chấp nhận nếu không có sự đồng ý của các Thành viên khác.

Việc rà soát

15.2. Ngay sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực, các Thành viên sẽ thông báo cho Ủy ban về các biện pháp đang tồn tại hoặc đang được tiến hành để

đảm bảo việc thực hiện và điều hành Hiệp định này. Bất cứ thay đổi nào về các biện pháp này đều sẽ được thông báo cho Ủy ban.

15.3. Hàng năm, Ủy ban sẽ rà soát lại việc thực hiện và hoạt động của Hiệp định này, trong đó có xem xét đến các mục tiêu của Hiệp định.

15.4 Đến cuối năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định WTO có hiệu lực và cứ 3 năm một lần, Ủy ban sẽ rà soát lại việc thực hiện Hiệp định này, trong đó có các quy định liên quan đến tính minh bạch để đưa ra đề nghị thực hiện các điều chỉnh thích hợp về quyền lợi và nghĩa vụ của Hiệp định này khi cần thiết để đảm bảo lợi ích kinh tế chung và sự cân bằng giữa quyền lợi và nghĩa vụ, không trái với các quy định của Điều 12. Khi đã tích lũy được các kinh nghiệm trong khi thực hiện Hiệp định này, khi thích hợp, Ủy ban sẽ đệ trình các đề nghị sửa đổi nội dung của Hiệp định này lên Hội đồng Thương mại Hàng hóa.

Các phụ lục

15.5. Các Phụ lục của Hiệp định này tạo thành các phần không thể tách rời của Hiệp định.

PHỤ LỤC 1

CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ ĐƯỢC SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH CỦA HIỆP ĐỊNH NÀY

Các thuật ngữ được trình bày trong lần xuất bản thứ 6 của cuốn Hướng dẫn 2 của ISO/IEC năm 1991: Các thuật ngữ chung và các định nghĩa của chúng liên quan đến tiêu chuẩn hóa và các hoạt động có liên quan, khi được sử dụng trong Hiệp định này phải có ý nghĩa tương tự như đã được nêu trong định nghĩa của Hướng dẫn nói trên, có tính đến các dịch vụ đã được loại trừ khỏi diện điều chỉnh của Hiệp định này.

Tuy nhiên, với mục đích của Hiệp định này, các định nghĩa sau cần áp dụng:

1. Quy định kỹ thuật:

Là tài liệu chứa đựng đặc tính của sản phẩm hoặc quy trình và các phương pháp sản xuất có liên quan, gồm có các quy định về hành chính được áp dụng một cách bắt buộc. Chúng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan riêng đến thuật ngữ chuyên môn, các biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu

hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất.

Chú giải

Định nghĩa được nêu trong Hướng dẫn 2 của ISO/IEC không phải là tự định nghĩa và được dựa trên hệ thống được gọi là "Hệ thống cấu trúc xác định" (building block) - với nội dung chỉ áp dụng cho hệ thống đó - ND.

2. Tiêu chuẩn:

Là tài liệu được chấp nhận bởi một tổ chức được công nhận, đề ra, để sử dụng chung và nhiều lần, các quy tắc, hướng dẫn, hoặc đặc tính của sản phẩm hoặc các quy trình và phương pháp sản xuất sản phẩm đó mà việc thực hiện là không bắt buộc. Nó cũng có thể bao gồm tất cả hoặc chỉ liên quan đến một trong các yếu tố như: thuật ngữ chuyên môn, biểu tượng, yêu cầu về bao bì, mã hiệu, hoặc nhãn hiệu được áp dụng cho một sản phẩm, quy trình hoặc phương pháp sản xuất.

Chú giải

Các thuật ngữ được định nghĩa trong Hướng dẫn 2 của ISO/IEC bao gồm các sản phẩm, quy trình và dịch vụ. Hiệp định này chỉ đề cập đến các tiêu chuẩn, quy định kỹ thuật và các thủ tục đánh giá tính phù hợp liên quan đến các sản phẩm hoặc quy trình và phương pháp sản xuất. Các tiêu chuẩn được định nghĩa theo Hướng dẫn 2 ISO/IEC có thể là bắt buộc hoặc tự nguyện. Với mục đích của Hiệp định này, các tiêu chuẩn được định nghĩa là tự nguyện và các quy định kỹ thuật là bắt buộc. Các tiêu chuẩn được cộng đồng tiêu chuẩn hóa quốc tế xây dựng trên cơ sở đồng thuận. Hiệp định này cũng bao gồm các tài liệu không dựa trên cơ sở đồng thuận.

3. Các thủ tục đánh giá tính phù hợp

Bất cứ thủ tục nào, áp dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để xác định xem các yêu cầu có liên quan trong các quy định hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật có được thực hiện hay không.

Chú giải

Các thủ tục đánh giá tính phù hợp bao gồm có các thủ tục về chọn mẫu, thử nghiệm, và kiểm tra; đánh giá, thẩm định và đảm bảo tính phù hợp; đăng ký, công nhận và chấp nhận cũng như là sự kết hợp của chúng.

4. Tổ chức hoặc hệ thống quốc tế

Cơ quan hoặc hệ thống đề ngỏ đề các cơ quan có liên quan của ít ra là tất cả các Thành viên có thể trở thành thành viên.

5. Tổ chức hoặc hệ thống khu vực

Tổ chức hoặc hệ thống đề nghị các cơ quan có liên quan của một số Thành viên có thể trở thành thành viên.

6. Cơ quan chính phủ

Chính phủ, các bộ hoặc bất cứ cơ quan nào nằm dưới sự quản lý của chính quyền trung ương đối với hoạt động được đề cập như trên.

Chú giải

Trong trường hợp của Cộng đồng Châu Âu, các quy định về quản lý các cơ quan chính phủ được áp dụng. Tuy nhiên, các tổ chức hoặc hệ thống đánh giá tính phù hợp ở khu vực có thể được thành lập trong lãnh thổ của Cộng đồng Châu Âu, và các trường hợp này phải tuân thủ các quy định của Hiệp định này về các tổ chức hoặc hệ thống của khu vực về đánh giá tính phù hợp.

7. Cơ quan chính quyền địa phương

Chính quyền không phải là chính quyền trung ương (ví dụ như các bang, các tỉnh, thành phố, v.v...), các bộ hoặc bất cứ cơ quan nào nằm dưới sự quản lý của chính quyền địa phương đối với các hoạt động được đề cập ở trên.

8. Tổ chức phi chính phủ

Tổ chức không phải là cơ quan trung ương hoặc địa phương bao gồm cả các cơ quan phi chính phủ có quyền hạn pháp lý để buộc thi hành một quy định kỹ thuật.

PHỤ LỤC 2

CÁC NHÓM CHUYÊN GIA KỸ THUẬT

Các thủ tục sau sẽ được áp dụng cho các nhóm chuyên gia kỹ thuật được thành lập theo các quy định của Điều 14.

1. Các nhóm chuyên gia kỹ thuật nằm dưới quyền kiểm soát của Hội đồng. Các chức năng, nhiệm vụ và các thủ tục công tác chi tiết sẽ do Hội đồng quyết định và sẽ báo cáo lên Hội đồng.

2. Việc tham gia vào các nhóm chuyên gia kỹ thuật cần phải hạn chế chỉ dành cho các nhà chuyên môn hoạt động trong lĩnh vực được nói đến.

3. Các công dân của các bên tham gia tranh chấp không được tham gia vào nhóm chuyên gia kỹ thuật mà không được sự nhất trí chung của các bên tham gia tranh chấp, trừ các trường hợp ngoại lệ khi Hội đồng thấy rằng nhu cầu đạt được các kiến thức chuyên sâu về khoa học sẽ không thực hiện được

nếu không có sự tham gia này. Các quan chức của chính phủ của các bên tham gia tranh chấp không được tham gia vào nhóm chuyên gia kỹ thuật. Các Thành viên của nhóm chuyên gia kỹ thuật cần đóng góp trong khả năng của mình không phải với tư cách đại diện của chính phủ, hoặc đại diện của bất cứ tổ chức nào. Các chính phủ hoặc các tổ chức đó sẽ không đưa ra cho họ bất cứ chỉ thị nào liên quan đến các vấn đề đang được đưa ra tại nhóm chuyên gia kỹ thuật.

4. Các nhóm chuyên gia kỹ thuật có thể tham vấn và tìm kiếm thông tin và các tham vấn kỹ thuật từ bất kỳ nguồn nào mà họ cho là thích hợp. Trước khi tìm kiếm các thông tin hoặc tư vấn từ một nguồn nào trong phạm vi thẩm quyền của một Thành viên, nhóm chuyên gia kỹ thuật sẽ thông báo cho chính phủ của Thành viên đó. Thành viên sẽ trả lời ngay lập tức và đầy đủ bất cứ yêu cầu nào của nhóm chuyên gia kỹ thuật về các thông tin mà nhóm chuyên gia kỹ thuật cho là cần thiết và thích hợp.

5. Các bên tham gia tranh chấp phải được tiếp cận với tất cả các thông tin có liên quan được cung cấp cho Nhóm chuyên gia kỹ thuật, trừ khi các thông tin đó có tính bảo mật. Các thông tin mật được cung cấp cho Nhóm chuyên gia kỹ thuật không được tiết lộ nếu không có sự cho phép chính thức của chính phủ, tổ chức hoặc người cung cấp thông tin. Nếu Nhóm chuyên gia kỹ thuật được yêu cầu cung cấp thông tin như vậy mà việc cung cấp thông tin này bởi Nhóm Chuyên gia Kỹ thuật là không được cho phép, thì phần tóm tắt không mật của các thông tin này sẽ được chính phủ, tổ chức hoặc người cung cấp thông tin cung cấp.

6. Nhóm chuyên gia kỹ thuật sẽ đệ trình một dự thảo báo cáo cho các Thành viên có liên quan để nhận được các ý kiến đóng góp và nếu thích hợp, có xem xét đến các ý kiến này trong bản cáo cáo cuối cùng sẽ được luân chuyển tới các Thành viên có liên quan khi được đệ trình lên Hội đồng.

PHỤ LỤC 3

QUY TẮC THỰC HÀNH ĐÚNG VỀ VIỆC CHUẨN BỊ, THÔNG QUA VÀ ÁP DỤNG CÁC TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT

Các quy định chung

A. Với mục đích của Quy tắc này, có thể sử dụng các định nghĩa nêu trong Phụ lục 1 của Hiệp định này.

B. Quy tắc này được xem xét chấp thuận bởi bất cứ cơ quan tiêu chuẩn hóa nào trên bất cứ lãnh thổ nào của Thành viên WTO, cho dù đó là cơ quan chính phủ, cơ quan chính quyền địa phương hoặc cơ quan phi chính phủ; hoặc bởi bất kỳ tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực cấp chính phủ mà một hoặc nhiều thành viên của tổ chức này là Thành viên WTO; và bất cứ tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực phi chính phủ mà một hoặc nhiều thành viên của tổ chức này đóng trên lãnh thổ của một nước Thành viên WTO (được gọi tắt trong Quy tắc này một cách chung là các "cơ quan tiêu chuẩn hóa" và cụ thể là "cơ quan tiêu chuẩn hóa này").

C. Các cơ quan tiêu chuẩn hóa chấp thuận hoặc rút lui khỏi Quy tắc này phải thông báo về việc này cho Trung tâm thông tin ISO/IEC ở Thụy sĩ. Thông báo này phải gồm có tên và địa chỉ của cơ quan có liên quan và quy mô hoạt động tiêu chuẩn hóa hiện hành và sẽ tiến hành trong tương lai. Thông báo này có thể gửi trực tiếp cho Trung tâm thông tin ISO/IEC, hoặc thông qua cơ quan quốc gia của Thành viên ISO/IEC, hoặc, nếu thích hợp, thông qua các chi nhánh quốc gia hoặc quốc tế của Thành viên ISONET.

Các quy định chi tiết

D. Về tiêu chuẩn, cơ quan tiêu chuẩn hóa phải dành đối xử đối với các sản phẩm có xuất xứ tại lãnh thổ bất kỳ nước Thành viên nào của WTO không kém phần ưu đãi hơn các sản phẩm tương tự được sản xuất trong nước và các sản phẩm tương tự có xuất xứ từ bất kỳ nước nào khác.

E. Cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ đảm bảo rằng các tiêu chuẩn không được chuẩn bị, thông qua hoặc áp dụng với mục đích, hoặc có ảnh hưởng, tạo ra các trở ngại không cần thiết cho thương mại quốc tế.

F. Đối với các tiêu chuẩn quốc tế hiện hành hoặc sắp được hoàn thành, tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế sẽ sử dụng toàn bộ hay một số phần có liên quan của các tiêu chuẩn này làm cơ sở cho việc xây dựng các tiêu chuẩn của mình, trừ khi các tiêu chuẩn quốc tế hoặc các phần có liên quan của chúng không có

hiệu quả hoặc không thích hợp, ví dụ như, mức độ thiếu hiệu quả trong việc bảo hộ, hoặc do các vấn đề cơ bản về khí hậu, địa lý hoặc công nghệ.

G. Với mục đích hài hòa hóa các tiêu chuẩn ở mức rộng nhất có thể được, cơ quan tiêu chuẩn hóa, bằng cách thức thích hợp, sẽ đóng góp đầy đủ, theo khả năng của mình, vào việc chuẩn bị các tiêu chuẩn quốc tế của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế đối với các vấn đề cơ bản về các tiêu chuẩn mà cơ quan tiêu chuẩn hóa đó đã chấp thuận hoặc sẽ xem xét chấp thuận. Đối với các cơ quan tiêu chuẩn hóa trên lãnh thổ của một Thành viên, việc tham gia vào một hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế cụ thể nào đó, nếu có thể, sẽ được thực hiện thông qua một phái đoàn đại diện cho tất cả các cơ quan tiêu chuẩn hóa trên lãnh thổ của Thành viên đã chấp nhận hoặc sẽ xem xét chấp nhận các tiêu chuẩn về các vấn đề chủ đạo nào đó liên quan đến hoạt động của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc tế.

H. Cơ quan tiêu chuẩn hóa trên lãnh thổ một Thành viên cần cố gắng tránh sự trùng lặp với công việc của các cơ quan tiêu chuẩn hóa khác trên lãnh thổ của mình hoặc với công việc của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực có liên quan. Cơ quan này cũng sẽ cố gắng để đạt được sự nhất trí của quốc gia mình về các tiêu chuẩn mà họ đang xây dựng. Tương tự như vậy, tổ chức tiêu chuẩn hóa khu vực cũng sẽ cố gắng để tránh sự trùng lặp với công việc của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế.

I. Khi thích hợp, cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ làm rõ các tiêu chuẩn dựa trên các yêu cầu của sản phẩm về tính năng sử dụng hơn là kiểu dáng hoặc đặc tính mô tả của sản phẩm đó.

J. Ít nhất 6 tháng một lần, cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ công bố chương trình làm việc trong đó có tên và địa chỉ của cơ quan, các tiêu chuẩn mà mình đang chuẩn bị và các tiêu chuẩn đã chấp thuận trong giai đoạn trước đó. Một tiêu chuẩn đang trong giai đoạn chuẩn bị tính từ thời điểm có quyết định xây dựng tiêu chuẩn cho đến khi tiêu chuẩn đó được chấp thuận. Tên của các tiêu chuẩn cụ thể đang được soạn thảo, khi được yêu cầu, sẽ được cung cấp bằng tiếng Anh, Pháp hoặc Tây Ban Nha. Thông báo về hiện diện của chương trình làm việc sẽ được xuất bản trên các ấn phẩm quốc gia hoặc nếu có thể trên các ấn phẩm khu vực về các hoạt động tiêu chuẩn hóa.

Chương trình làm việc đối với mỗi tiêu chuẩn, theo các quy định của ISONET, sẽ chỉ ra việc phân loại có liên quan tới vấn đề chủ yếu, giai đoạn trong quá trình xây dựng tiêu chuẩn, và các tham chiếu tới các tiêu chuẩn quốc tế được dùng làm cơ sở. Không muộn hơn thời gian công bố chương trình làm việc, cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ thông báo về sự hiện diện của chương trình này cho Trung tâm Thông tin ISO/IEC ở Geneve.

Thông báo sẽ gồm có tên và địa chỉ của cơ quan tiêu chuẩn hóa, tên và các vấn đề nêu trong ấn phẩm chứa đựng nội dung chương trình làm việc, giai đoạn thực hiện chương trình làm việc đó, giá cả (nếu có) và cách thức và địa điểm để tìm được thông báo đó. Thông báo có thể được gửi trực tiếp tới Trung tâm Thông tin ISO/IEC, hoặc, khi thích hợp có thể gửi qua quốc gia Thành viên có liên quan hoặc chi nhánh quốc tế ISONET, nếu thích hợp.

K. Thành viên của ISO/IEC cần phấn đấu để trở thành Thành viên của ISONET hoặc chỉ định cơ quan khác trở thành Thành viên cũng như đạt được hình thức Thành viên ở mức tốt nhất có thể được đối với một Thành viên của ISONET. Các cơ quan tiêu chuẩn hóa khác sẽ cố gắng liên kết với Thành viên của ISONET.

L. Trước khi chấp nhận một tiêu chuẩn, cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ dành một khoảng thời gian ít nhất 60 ngày cho việc trình các ý kiến đóng góp về các tiêu chuẩn dự thảo của các bên quan tâm trên lãnh thổ một Thành viên WTO. Tuy nhiên giai đoạn này có thể được rút ngắn lại trong trường hợp nảy sinh hoặc đe dọa nảy sinh các vấn đề khẩn cấp về an toàn, sức khỏe hoặc môi trường. Cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ phát hành một thông báo về giai đoạn dành cho các ý kiến bình luận trên ấn phẩm phát hành được đề cập trong khoản J không muộn hơn thời điểm bắt đầu tiếp nhận ý kiến bình luận. Thông báo này sẽ nêu, đến mức mà thực tế có thể, việc tiêu chuẩn dự thảo khác với các tiêu chuẩn quốc tế có liên quan hay không.

M. Đối với bất cứ yêu cầu nào của bên quan tâm tại lãnh thổ của một Thành viên của WTO, cơ quan tiêu chuẩn sẽ ngay lập tức cung cấp, hoặc thu xếp cung cấp bản sao của tiêu chuẩn dự thảo đã được trình để nhận ý kiến bình luận. Bất cứ chi phí nào tính cho dịch vụ này, ngoài các chi phí vận chuyển thực tế, sẽ được áp dụng tương đương cho các bên nước ngoài và trong nước.

N. Cơ quan tiêu chuẩn sẽ xem xét, trong quá trình xử lý thêm tiêu chuẩn, các ý kiến bình luận nhận được trong giai đoạn phải tiếp nhận các ý kiến bình luận. Các ý kiến bình luận nhận được qua các cơ quan tiêu chuẩn sẽ tuân theo Quy tắc Thực hành đúng nếu được yêu cầu sẽ được trả lời càng sớm càng tốt. Trả lời sẽ gồm có giải thích về nguyên nhân của sự khác biệt với tiêu chuẩn quốc tế có liên quan.

O. Một khi được chấp nhận, tiêu chuẩn sẽ được công bố ngay lập tức.

P. Đối với yêu cầu của bất cứ bên quan tâm nào trên lãnh thổ một Thành viên của WTO, cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ ngay lập tức cung cấp, hoặc thu xếp cung cấp bản sao của chương trình làm việc gần đây nhất hoặc tiêu chuẩn mà mình xây dựng. Bất cứ chi phí nào của dịch vụ này, ngoài các chi phí vận chuyển thực tế, sẽ áp dụng đúng như đối với các bên trong và ngoài nước.

Q. Cơ quan tiêu chuẩn hóa sẽ xem xét một cách cảm thông và dành cơ hội đầy đủ cho việc tham vấn liên quan đến các góp ý về việc thực hiện Quy tắc này của các cơ quan tiêu chuẩn hóa đã chấp thuận Quy tắc Thực hành đúng. Cơ quan này cũng sẽ nỗ lực giải quyết bất cứ khiếu nại nào.

PHỤC LỤC 4: HIỆP ĐỊNH VỀ CÁC BIỆN PHÁP KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT (SPS)

Các Thành viên,

Khẳng định rằng không Thành viên nào bị ngăn cấm thông qua hoặc thi hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khỏe của con người, động vật và thực vật, với yêu cầu là các biện pháp này không được áp dụng để tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện hoặc vô căn cứ giữa các Thành viên có cùng điều kiện như nhau hoặc để dẫn đến sự hạn chế thương mại quốc tế;

Mong muốn cải thiện sức khỏe con người, sức khỏe động vật và tình hình vệ sinh thực vật tại tất cả các Thành viên;

Ghi nhận rằng các biện pháp vệ sinh động-thực vật thường được áp dụng trên cơ sở các hiệp định hay nghị định thư song phương;

Mong muốn lập ra một bộ quy tắc và quy ước để hướng dẫn việc xây dựng, thông qua và thi hành các biện pháp vệ sinh động-thực vật để giảm thiểu tác động tiêu cực của chúng đối với thương mại;

Công nhận sự đóng góp quan trọng của các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế trong lĩnh vực này;

Mong muốn tiếp tục sử dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật hài hoà giữa các Thành viên trên cơ sở các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế do các tổ chức quốc tế có liên quan xây dựng, kể cả Ủy ban An toàn thực phẩm, Văn phòng Dịch tễ quốc tế và các tổ chức quốc tế và khu vực có liên quan hoạt động trong khuôn khổ Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế và không yêu cầu các Thành viên phải thay đổi mức độ bảo vệ đời sống hay sức khoẻ con người, động vật, thực vật của mình;

Công nhận rằng các Thành viên đang phát triển có thể gặp khó khăn đặc biệt khi tuân thủ các biện pháp vệ sinh động-thực vật của Thành viên nhập khẩu, và do đó cũng gặp khó khăn trong việc xâm nhập thị trường, và cũng gặp khó khăn trong việc hình thành và áp dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật tại lãnh thổ của mình, và mong muốn hỗ trợ những cố gắng của họ trong lĩnh vực này.

Mong muốn làm rõ các quy tắc áp dụng các điều khoản của GATT 1994 liên quan đến việc sử dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật, đặc biệt là các điều khoản của Điều XX(b);¹

Dưới đây *thỏa thuận* như sau:

Điều 1

Các điều khoản chung

1. Hiệp định này áp dụng cho tất cả các biện pháp vệ sinh động-thực vật có thể trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại quốc tế. Các biện pháp như vậy sẽ được xây dựng và áp dụng phù hợp với các điều khoản của Hiệp định này.
2. Các định nghĩa nêu trong Phụ lục A sẽ áp dụng cho Hiệp định này.
3. Các phụ lục là một phần thống nhất của Hiệp định này.
4. Không có điều gì trong Hiệp định này sẽ ảnh hưởng đến quyền của các Thành viên theo Hiệp định về Các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại liên quan đến các biện pháp không thuộc phạm vi của Hiệp định này.

Điều 2

Các quyền và nghĩa vụ cơ bản

1. Các Thành viên có quyền sử dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật và thực vật

¹ Trong Hiệp định này, việc tham chiếu đến Điều XX(b) bao gồm cả tiêu đề của Điều này.

với điều kiện các biện pháp đó không trái với các điều khoản của Hiệp định này.

2. Các Thành viên phải đảm bảo rằng bất kỳ biện pháp vệ sinh động-thực vật nào cũng chỉ được áp dụng ở mức độ cần thiết để bảo vệ cuộc sống và sức khoẻ của con người, động vật và thực vật và dựa trên các nguyên tắc khoa học và không được duy trì thiếu căn cứ khoa học xác đáng, trừ khi như được nêu tại khoản 7 của Điều 5.

3. Các Thành viên phải đảm bảo rằng các biện pháp vệ sinh động-thực vật của họ không phân biệt đối xử một cách tùy tiện hoặc vô căn cứ giữa các Thành viên khi có các điều kiện giống nhau hoặc tương tự nhau, kể cả các điều kiện giữa lãnh thổ của họ và lãnh thổ các Thành viên khác. Các biện pháp vệ sinh động-thực vật phải được áp dụng mà không tạo nên sự hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế.

4. Các biện pháp vệ sinh động-thực vật tuân thủ các điều khoản liên quan của Hiệp định này được coi là phù hợp với các nghĩa vụ của các Thành viên theo các quy định của GATT 1994 liên quan đến việc sử dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật, đặc biệt là các quy định của Điều XX(b).

Điều 3

Sự hài hoà

1. Để hài hoà các biện pháp vệ sinh động-thực vật trên cơ sở chung nhất có thể được, các Thành viên sẽ lấy các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế, nếu có, làm cơ sở cho các biện pháp vệ sinh động-thực vật của mình, trừ khi được nêu khác đi trong Hiệp định này và đặc biệt là tại khoản 3.

2. Các biện pháp vệ sinh động-thực vật tuân thủ các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế sẽ được coi là cần thiết để bảo vệ cuộc sống hoặc sức khoẻ con người, động vật, thực vật và được coi là phù hợp với các điều khoản liên quan của Hiệp định này và của GATT 1994.

3. Các Thành viên có thể áp dụng hay duy trì các biện pháp vệ sinh động-thực vật cao hơn các biện pháp dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế có liên quan, nếu có chứng minh khoa học, hoặc do mức bảo vệ động-thực vật mà một Thành viên coi là phù hợp theo các quy định liên quan của các khoản từ 1 đến 8 của Điều 5.¹ Mặc dù vậy, tất cả các biện pháp dẫn đến mức độ bảo vệ động-thực vật khác với các biện pháp dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế đều không trái với bất kỳ điều khoản nào khác của Hiệp định này.

4. Các Thành viên sẽ tham gia đầy đủ, trong giới hạn nguồn lực của mình, vào các tổ chức quốc tế liên quan và các cơ quan phụ thuộc của các tổ chức đó, đặc biệt là Ủy ban An toàn thực phẩm, Văn phòng Kiểm dịch quốc tế và

¹ Đối với khoản 3 của Điều 3, sẽ là có cơ sở khoa học nếu trên cơ sở kiểm tra và thẩm định thông tin khoa học đang có theo các điều khoản liên quan của Hiệp định này, một Thành viên xác định rằng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế liên quan không đủ để đạt được mức bảo vệ động-thực vật phù hợp.

các tổ chức quốc tế và khu vực hoạt động trong khuôn khổ Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế và, trong phạm vi các tổ chức này, thúc đẩy việc xây dựng và rà soát định kỳ các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị về mọi khía cạnh của các biện pháp vệ sinh động-thực vật.

5. Ủy ban về các Biện pháp vệ sinh động-thực vật nêu tại các khoản từ 1 đến 4 của Điều 12 (trong Hiệp định này được gọi là "Ủy ban") sẽ xây dựng một thủ tục để giám sát quá trình hài hoà quốc tế và điều phối các nỗ lực trong lĩnh vực này với các tổ chức quốc tế liên quan.

Điều 4

Tính tương đương

1. Các Thành viên sẽ chấp nhận các biện pháp vệ sinh động-thực vật tương đương của các Thành viên khác, ngay cả nếu các biện pháp này khác với các biện pháp của họ hoặc các biện pháp của các Thành viên khác cùng buôn bán sản phẩm đó, nếu Thành viên xuất khẩu chứng minh được một cách khách quan cho Thành viên nhập khẩu là các biện pháp đó tương ứng với mức bảo vệ động-thực vật của Thành viên nhập khẩu. Để chứng minh điều đó, nếu có yêu cầu, Thành viên nhập khẩu sẽ được tiếp cận hợp lý để thanh tra, thử nghiệm và tiến hành các thủ tục liên quan khác.

2. Các Thành viên, khi được yêu cầu, sẽ tiến hành tham vấn với mục tiêu đạt được thỏa thuận song phương và đa phương về công nhận tính tương đương của các biện pháp vệ sinh động-thực vật.

Điều 5

Đánh giá rủi ro và xác định mức độ bảo vệ động-thực vật phù hợp

1. Các Thành viên đảm bảo rằng các biện pháp vệ sinh động-thực vật của mình dựa trên việc đánh giá, tương ứng với thực tế, các rủi ro đối với cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật, hoặc thực vật, có tính đến các kỹ thuật đánh giá rủi ro do các tổ chức quốc tế liên quan xây dựng nên.

2. Khi đánh giá rủi ro, các Thành viên sẽ tính đến chứng cứ khoa học đã có; các quá trình và phương pháp sản xuất liên quan; các phương pháp thanh tra, lấy mẫu và thử nghiệm liên quan; tính phổ biến của một số bệnh hay loài sâu nhất định; các khu vực không có sâu hoặc không có bệnh; các điều kiện sinh thái và môi trường liên quan; và kiểm dịch hoặc cách xử lý khác.

3. Khi đánh giá rủi ro đối với cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật, hoặc thực vật và xác định biện pháp áp dụng để có mức bảo vệ động-thực vật phù hợp khỏi rủi ro đó, các Thành viên phải tính đến các yếu tố kinh tế liên quan: khả năng thiệt hại do thua lỗ trong sản xuất hay tiêu thụ khi có sâu hoặc bệnh xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền; chi phí của việc kiểm tra hay

loại bỏ sâu bệnh trên lãnh thổ Thành viên nhập khẩu; và tính hiệu quả về chi phí của các phương cách hạn chế rủi ro.

4. Các Thành viên, khi xác định mức bảo vệ động-thực vật phù hợp, sẽ tính đến mục tiêu giảm tối thiểu tác động thương mại bất lợi.

5. Với mục tiêu nhất quán trong việc áp dụng khái niệm mức bảo vệ động-thực vật phù hợp chống lại các rủi ro đối với cuộc sống hoặc sức khỏe con người, động vật, hoặc thực vật, mỗi Thành viên sẽ tránh sự phân biệt tùy tiện hoặc vô căn cứ về mức bảo vệ được xem là tương ứng trong những trường hợp khác, nếu sự phân biệt đó dẫn đến phân biệt đối xử hoặc hạn chế trá hình đối với thương mại quốc tế. Các Thành viên sẽ hợp tác tại Ủy ban nêu tại các khoản 1, 2 và 3 của Điều 12 để định ra hướng dẫn giúp đưa điều khoản này vào thực tế. Trong khi định ra những hướng dẫn đó, Ủy ban sẽ xem xét mọi yếu tố liên quan, kể cả tính chất đặc biệt của các rủi ro về sức khỏe con người mà người ta có thể tự mắc vào.

6. Không phương hại đến khoản 2 của Điều 3, khi thiết lập hay duy trì các biện pháp vệ sinh động-thực vật để có mức bảo vệ động-thực vật cần thiết, các Thành viên phải đảm bảo những biện pháp đó không gây hạn chế thương mại hơn các biện pháp cần có để đạt được mức bảo vệ động-thực vật cần thiết, có tính đến tính khả thi về kỹ thuật và kinh tế.¹

7. Trong trường hợp chứng cứ khoa học liên quan chưa đủ, một Thành viên có thể tạm thời áp dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật trên cơ sở thông tin chuyên môn sẵn có, kể cả thông tin từ các tổ chức quốc tế liên quan cũng như từ các biện pháp vệ sinh động-thực vật do các Thành viên khác áp dụng. Trong trường hợp đó, các Thành viên sẽ phải thu thập thông tin bổ sung cần thiết để có sự đánh giá rủi ro khách quan hơn và rà soát các biện pháp vệ sinh động-thực vật một cách tương ứng trong khoảng thời gian hợp lý.

8. Khi một Thành viên có lý do để tin rằng một biện pháp vệ sinh động-thực vật nào đó do một Thành viên khác áp dụng hay duy trì làm kìm hãm, hoặc có khả năng kìm hãm, xuất khẩu của mình và biện pháp đó không dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế liên quan, hoặc các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị đó không tồn tại, Thành viên duy trì biện pháp đó có thể được yêu cầu và phải giải thích lý do của các biện pháp vệ sinh động-thực vật đó.

Điều 6

Thích ứng với các điều kiện khu vực, kể cả các khu vực không có sâu-bệnh

¹ Đối với khoản 6 của Điều 5, một biện pháp không làm hạn chế thương mại hơn mức yêu cầu trừ khi có một biện pháp khác, có tính đến sự khả thi về kt và kỹ thuật, có mức bảo vệ động-thực vật phù hợp và ít hạn chế đối với thương mại hơn.

hoặc ít sâu-bệnh

1. Các Thành viên đảm bảo rằng các biện pháp vệ sinh động-thực vật của mình thích ứng với các đặc tính vệ sinh động-thực vật của khu vực sản xuất ra sản phẩm và khu vực sản phẩm được đưa đến, cho dù khu vực đó có thể là cả một nước, một phần của một nước hoặc các phần của nhiều nước. Khi đánh giá các đặc tính vệ sinh động-thực vật của một khu vực, cùng với những yếu tố khác, các Thành viên phải tính đến mức độ phổ biến của các loài sâu hay bệnh đặc trưng, các chương trình diệt trừ hoặc kiểm soát sâu bệnh hiện có, các tiêu chí hoặc hướng dẫn tương ứng do các tổ chức quốc tế có thể xây dựng nên.
2. Các Thành viên công nhận các khái niệm khu vực không có sâu-bệnh và khu vực ít sâu-bệnh. Việc xác định các khu vực đó phải dựa trên các yếu tố như địa lý, hệ sinh thái, giám sát kiểm dịch, và tính đến hiệu quả của việc kiểm tra vệ sinh động-thực vật.
3. Các Thành viên xuất khẩu tuyên bố các khu vực trong lãnh thổ của mình là khu vực không có sâu-bệnh hoặc khu vực ít sâu-bệnh cần phải cung cấp bằng chứng cần thiết để chứng minh một cách khách quan với thành viên nhập khẩu rằng các khu vực này là, hoặc sẽ duy trì, khu vực không có sâu bệnh hoặc khu vực ít sâu bệnh. Để làm việc này, khi có yêu cầu, Thành viên nhập khẩu sẽ được tiếp cận hợp lý để thanh tra, thử nghiệm và tiến hành các thủ tục liên quan khác.

Điều 7

Mình bạch chính sách

Các Thành viên sẽ thông báo những thay đổi trong các biện pháp vệ sinh động-thực vật và cung cấp thông tin về các biện pháp vệ sinh động-thực vật của mình theo các điều khoản của Phụ lục B.

Điều 8

Kiểm tra, thanh tra và thủ tục chấp thuận

Các Thành viên sẽ tuân thủ các điều khoản của Phụ lục C về hoạt động kiểm tra, thanh tra và thủ tục chấp thuận, kể cả các hệ thống quốc gia chấp thuận sử dụng phụ gia thực phẩm hoặc đặt ra dung sai cho tạp chất trong thực phẩm, đồ uống và thức ăn động vật, và mặt khác đảm bảo các thủ tục của họ không trái với các điều khoản của Hiệp định này.

Điều 9

Trợ giúp kỹ thuật

1. Các Thành viên nhất trí tạo thuận lợi cho việc dành trợ giúp kỹ thuật cho các Thành viên khác, đặc biệt là các Thành viên đang phát triển, thông qua quan hệ song phương hoặc qua các tổ chức quốc tế thích hợp. Sự trợ giúp đó có thể trong các lĩnh vực công nghệ xử lý, nghiên cứu và cơ sở hạ tầng, kể

cả việc thành lập các cơ quan quản lý quốc gia, và có thể dưới dạng tư vấn, tín dụng, quyên góp và viện trợ không hoàn lại, kể cả vì mục đích cung cấp trình độ kỹ thuật, đào tạo và thiết bị để cho phép các nước đó điều chỉnh và tuân theo các biện pháp vệ sinh động-thực vật cần thiết để có mức bảo vệ động-thực vật phù hợp tại thị trường xuất khẩu của mình.

2. Khi cần có đầu tư cơ bản để một Thành viên đang phát triển là nước xuất khẩu có thể đáp ứng các yêu cầu vệ sinh động-thực vật của một Thành viên nhập khẩu, Thành viên nhập khẩu sẽ xem xét việc trợ giúp kỹ thuật như cho phép Thành viên đang phát triển duy trì và mở rộng các cơ hội xâm nhập thị trường cho sản phẩm có liên quan.

Điều 10

Đối xử đặc biệt và khác biệt

1. Khi chuẩn bị và áp dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật, các Thành viên sẽ tính đến các nhu cầu đặc biệt của các Thành viên đang phát triển, và đặc biệt là các Thành viên kém phát triển.

2. Nếu mức bảo vệ động-thực vật phù hợp cho phép áp dụng dần dần các biện pháp vệ sinh động-thực vật mới, thời gian dài hơn để thích ứng sẽ được dành cho sản phẩm có nhu cầu của Thành viên đang phát triển để duy trì cơ hội xuất khẩu của họ.

3. Để đảm bảo các Thành viên đang phát triển có thể tuân thủ các điều khoản của Hiệp định này, Ủy ban được phép, khi có yêu cầu, dành cho các nước đó những ngoại lệ trong thời gian nhất định cụ thể đối với toàn bộ hay một phần nghĩa vụ theo Hiệp định này, có tính đến nhu cầu tài chính, thương mại và phát triển của các nước đó.

4. Các Thành viên sẽ khuyến khích và tạo thuận lợi cho các Thành viên đang phát triển tham gia tích cực vào các tổ chức quốc tế liên quan.

Điều 11

Tham vấn và giải quyết tranh chấp

1. Các điều khoản của Điều XXII và XXIII của GATT 1994 như đã nói rõ và áp dụng tại Bản ghi nhớ Giải quyết Tranh chấp sẽ áp dụng cho tham vấn và giải quyết tranh chấp của Hiệp định này, trừ khi trong Hiệp định có quy định cụ thể khác.

2. Trong một tranh chấp theo Hiệp định này có liên quan đến các vấn đề khoa học hay kỹ thuật, ban hội thẩm sẽ xin ý kiến các chuyên gia do ban hội thẩm chọn cùng với các bên tranh chấp. Trong việc này, nếu thấy thích hợp, ban hội thẩm có thể lập một nhóm chuyên gia kỹ thuật tư vấn, hoặc tham vấn với các tổ chức quốc tế liên quan theo yêu cầu của bất kỳ bên tranh chấp nào hoặc do ban hội thẩm tự đề ra.

3. Không có điều gì trong Hiệp định này phương hại đến quyền của các Thành viên theo các hiệp định quốc tế, kể cả quyền dựa vào hoà giải hoặc cơ cấu giải quyết tranh chấp của các tổ chức quốc tế khác hay được lập ra theo bất kỳ hiệp định quốc tế nào.

Điều 12

Quản lý

1. Ủy ban về Các biện pháp vệ sinh động-thực vật được thành lập để làm diễn đàn tham vấn thường xuyên. Ủy ban sẽ thực hiện các chức năng cần thiết để thực thi các điều khoản của Hiệp định này và thúc đẩy các mục đích của Hiệp định, đặc biệt là về mặt hài hoà hóa. Ủy ban ra quyết định bằng phương pháp đồng thuận.

2. Ủy ban khuyến khích và hỗ trợ việc tham vấn hoặc đàm phán đặc biệt giữa các Thành viên về những vấn đề vệ sinh động-thực vật cụ thể. Ủy ban khuyến khích tất cả các Thành viên sử dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế và sẽ thực hiện tham vấn và nghiên cứu kỹ thuật với mục đích tăng sự phối hợp và thống nhất giữa các hệ thống và phương pháp quốc tế và quốc gia để chấp thuận việc sử dụng các chất phụ gia thực phẩm hoặc đặt ra dung sai tạp chất cho thực phẩm, đồ uống hay thức ăn động vật.

3. Ủy ban sẽ duy trì liên lạc chặt chẽ với các tổ chức quốc tế liên quan trong lĩnh vực bảo vệ động-thực vật, đặc biệt là với Ủy ban An toàn thực phẩm, Văn phòng Dịch tễ Quốc tế và Ban Thư ký Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế, với mục đích có được sự tư vấn khoa học và kỹ thuật tốt nhất cho việc quản lý Hiệp định này và để đảm bảo tránh các nỗ lực trùng lặp không cần thiết.

4. Ủy ban sẽ xây dựng một thủ tục giám sát quá trình hài hoà quốc tế và sử dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế. Để làm việc này, Ủy ban sẽ cùng với các tổ chức quốc tế liên quan lập một danh sách các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế liên quan đến các biện pháp vệ sinh động-thực vật mà Ủy ban cho là có tác động lớn đến thương mại. Danh sách này sẽ bao gồm các tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế mà các Thành viên áp dụng làm điều kiện cho hàng nhập khẩu hoặc trên cơ sở đó chỉ các sản phẩm nhập khẩu tuân thủ các tiêu chuẩn này mới được xâm nhập thị trường của các Thành viên. Trong trường hợp một Thành viên không áp dụng một tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế làm điều kiện cho hàng nhập khẩu, Thành viên đó phải chỉ ra nguyên nhân và đặc biệt là họ có coi tiêu chuẩn đó là chưa đủ để đạt được mức bảo vệ động-thực vật phù hợp hay không. Nếu một Thành viên xem xét lại quan điểm của mình, cùng với việc chỉ ra việc áp dụng tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế được dùng làm điều kiện cho hàng nhập khẩu, Thành viên đó phải giải thích sự thay đổi của mình và thông báo cho Ban Thư ký cũng như các tổ chức quốc tế liên

quan, trừ phi việc thông báo và giải thích đó được đưa ra theo các thủ tục của Phụ lục B.

5. Để tránh trùng lặp không cần thiết, Ủy ban có thể quyết định sử dụng một cách thích hợp thông tin từ các thủ tục, đặc biệt là thủ tục thông báo, đang có hiệu lực của các tổ chức quốc tế liên quan.

6. Trên cơ sở sáng kiến của một trong các Thành viên, Ủy ban có thể thông qua các kênh thích hợp mời các tổ chức quốc tế liên quan hoặc các cơ quan phụ thuộc của các tổ chức đó khảo sát các vấn đề cụ thể về một tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị, kể cả lý do giải thích việc không sử dụng như nêu tại khoản 4.

7. Ủy ban sẽ rà soát việc điều hành và việc thực hiện Hiệp định này ba năm sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực, và sau đó nếu có nhu cầu. Nếu thích hợp, Ủy ban có thể trình lên Hội đồng Thương mại Hàng hoá đề nghị sửa đổi văn bản Hiệp định này có xét đến kinh nghiệm thu thập được từ việc thực hiện Hiệp định cùng các yếu tố khác.

Điều 13

Thực hiện

Các Thành viên chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc tuân thủ mọi nghĩa vụ nêu trong Hiệp định này. Các Thành viên sẽ hình thành và thực hiện các biện pháp và cơ chế tích cực để hỗ trợ việc tuân thủ các điều khoản của Hiệp định này không chỉ tại các cơ quan chính phủ trung ương. Các Thành viên sẽ có các biện pháp hợp lý có thể được để các cơ quan phi chính phủ trên lãnh thổ của mình, cũng như các tổ chức khu vực mà các cơ quan liên quan trong lãnh thổ của họ là thành viên, tuân thủ các điều khoản của Hiệp định này. Ngoài ra, các Thành viên sẽ không có những biện pháp trực tiếp hay gián tiếp yêu cầu hay khuyến khích các tổ chức khu vực hoặc phi chính phủ hoặc các cơ quan chính phủ tại địa phương hành động trái với các điều khoản của Hiệp định này. Các Thành viên đảm bảo rằng họ chỉ dựa vào các tổ chức phi chính phủ trong việc thực hiện các biện pháp vệ sinh động-thực vật nếu các tổ chức đó tuân thủ các điều khoản của Hiệp định này.

Điều 14

Điều khoản cuối cùng

Các Thành viên kém phát triển nhất có thể hoãn áp dụng các điều khoản của Hiệp định này trong khoảng thời gian năm năm sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực đối với các biện pháp vệ sinh động-thực vật của họ có ảnh hưởng đến nhập khẩu hoặc sản phẩm nhập khẩu. Các Thành viên đang phát

triển khác có thể hoãn áp dụng các điều khoản của Hiệp định này, ngoài khoản 8 của Điều 5 và Điều 7, hai năm sau ngày Hiệp định WTO có hiệu lực đối với các biện pháp vệ sinh động-thực vật hiện có của họ có ảnh hưởng đến nhập khẩu hoặc sản phẩm nhập khẩu, nếu việc áp dụng đó không thực hiện được do thiếu trình độ kỹ thuật, cơ sở hạ tầng hay nguồn lực kỹ thuật.

PHỤ LỤC A **CÁC ĐỊNH NGHĨA¹**

1. *Biện pháp vệ sinh động-thực vật* - Bất kỳ biện pháp nào áp dụng để:
 - (a) bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe động vật hoặc thực vật trong lãnh thổ Thành viên khỏi nguy cơ xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu, bệnh, vật mang bệnh hay vật gây bệnh;
 - (b) bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người hoặc động vật trong lãnh thổ Thành viên khỏi nguy cơ từ các chất phụ gia thực phẩm, tạp chất, độc chất hoặc vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn gia súc;
 - (c) bảo vệ cuộc sống hoặc sức khỏe con người trong lãnh thổ Thành viên khỏi nguy cơ từ các bệnh do động vật, thực vật hay sản phẩm của chúng đem lại hoặc từ việc xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền sâu hại; hoặc
 - (d) ngăn chặn hay hạn chế tác hại khác trong lãnh thổ Thành viên khỏi sự xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền của sâu hại.

Các biện pháp vệ sinh động-thực vật bao gồm tất cả các luật, nghị định, quy định, yêu cầu và thủ tục, kể cả các tiêu chí sản phẩm cuối cùng; các quá trình và phương pháp sản xuất; thử nghiệm, thanh tra, chứng nhận và thủ tục chấp thuận; xử lý kiểm dịch kể cả các yêu cầu gắn với việc vận chuyển động vật hay thực vật hay gắn với các nguyên liệu cần thiết cho sự tồn tại của chúng trong khi vận chuyển; các điều khoản về phương pháp thống kê có liên quan, thủ tục lấy mẫu và phương pháp đánh giá nguy cơ, và các yêu cầu đóng gói và dán nhãn liên quan trực tiếp đến an toàn thực phẩm.

2. *Hài hoà* - Việc các Thành viên khác nhau xây dựng, công nhận và áp dụng các biện pháp vệ sinh động-thực vật chung.

3. *Các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế*

¹ Trong các định nghĩa này, "động vật" bao gồm cả cá và động vật hoang dã; "thực vật" bao gồm cả cây rừng và thảo mộc hoang; "sâu" bao gồm cả cỏ dại; và "tạp chất" bao gồm cả dư lượng thuốc trừ sâu và thuốc thú y và các chất ngoại lai.

- (a) đối với an toàn thực phẩm, đó là các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị do Ủy ban An toàn thực phẩm xây dựng liên quan đến các chất phụ gia thực phẩm, thuốc thú y và dư lượng thuốc trừ sâu, tạp chất, phương pháp phân tích và lấy mẫu, các mã số và hướng dẫn về thực hành vệ sinh;
- (b) đối với sức khỏe động vật, đó là các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị được xây dựng dưới sự bảo trợ của Văn phòng Kiểm dịch động vật quốc tế;
- (c) đối với thực vật, đó là các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế được xây dựng dưới sự bảo trợ của Ban Thư ký Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế hợp tác cùng các tổ chức khu vực hoạt động trong khuôn khổ Công ước Bảo vệ Thực vật Quốc tế; và
- (d) đối với các vấn đề không thuộc phạm vi các tổ chức nói trên, đó là các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị phù hợp được công bố bởi các tổ chức quốc tế khác có liên quan mà các Thành viên có thể gia nhập do Ủy ban xác định.

4. *Đánh giá nguy cơ* - Việc thẩm định tình trạng có thể có sự xâm nhập, xuất hiện hay lan truyền sâu hoặc bệnh trong lãnh thổ một Thành viên nhập khẩu theo các biện pháp vệ sinh động-thực vật có thể áp dụng và các hậu quả sinh học và kinh tế có thể đi kèm; hoặc việc thẩm định khả năng tác động có hại đến sức khỏe con người hay động vật từ sự có mặt của chất phụ gia thực phẩm, tạp chất, độc chất hay vật gây bệnh trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn động vật.

5. *Mức bảo vệ động-thực vật phù hợp* - Mức bảo vệ được Thành viên xây dựng nên các biện pháp vệ sinh động-thực vật để bảo vệ cuộc sống hay sức khỏe con người, động vật hay thực vật trong lãnh thổ của mình coi là phù hợp.

Ghi chú: Nhiều Thành viên gọi khái niệm này là "mức nguy cơ chấp nhận được".

6. *Khu vực không có sâu-bệnh* - Một khu vực, dù đó là cả một nước, một phần của một nước, tất cả hoặc từng phần của nhiều nước, do các cơ quan có thẩm quyền xác định, trong đó không có một loài sâu hay bệnh cụ thể.

Ghi chú: Một khu vực không có sâu-bệnh có thể bao bọc, bị bao bọc hoặc liền kề với một khu vực - dù là trong một phần của một nước hoặc trong một vùng địa lý bao gồm nhiều phần hay tất cả một số nước - trong đó không có một loài sâu hay bệnh cụ thể, nhưng đang có những biện pháp kiểm tra khu vực ví

dụ như lập các vùng bảo vệ, giám sát và vùng đệm để hạn chế hoặc diệt trừ loài sâu hay bệnh đó.

7. *Khu vực ít sâu-bệnh* - Một khu vực, dù đó là cả một nước, một phần của một nước, tất cả hoặc từng phần của một số nước, do các cơ quan có thẩm quyền xác định, trong đó một loài sâu hay bệnh cụ thể chỉ tồn tại ở mức thấp và đang có các biện pháp giám sát, kiểm tra hoặc diệt trừ hữu hiệu.

PHỤ LỤC B

MINH BẠCH CÁC QUY ĐỊNH VỀ SINH ĐỘNG-THỰC VẬT

Công bố các quy định

1. Các Thành viên đảm bảo tất cả các quy định về sinh động-thực vật¹ đã ban hành đều được công bố ngay sao cho các Thành viên quan tâm có thể biết về các quy định đó.

2. Trừ những trường hợp khẩn cấp, các Thành viên sẽ dành một khoảng thời gian hợp lý giữa việc công bố một quy định về sinh động-thực vật và thời điểm quy định đó có hiệu lực để các nhà sản xuất ở các Thành viên xuất khẩu, đặc biệt là tại các Thành viên đang phát triển, điều chỉnh sản phẩm và phương pháp sản xuất của mình theo yêu cầu của Thành viên nhập khẩu.

Điểm hỏi đáp

3. Mỗi Thành viên đảm bảo có một điểm hỏi-đáp chịu trách nhiệm trả lời mọi câu hỏi hợp lý từ các Thành viên có quan tâm cũng như cung cấp tài liệu liên quan đến:

- (a) bất kỳ quy định về sinh động thực-vật nào được ban hành hoặc đề xuất trong lãnh thổ Thành viên đó;
- (b) bất kỳ các thủ tục kiểm tra và thanh tra, quy trình sản xuất và kiểm dịch, thủ tục chấp thuận dung sai thuốc trừ sâu và chất phụ gia thực phẩm đang có hiệu lực trong lãnh thổ Thành viên đó;
- (c) các thủ tục đánh giá rủi ro, các yếu tố cần xem xét khi đánh giá, cũng như việc xác định mức bảo vệ động-thực vật phù hợp;
- (d) sự gia nhập hoặc tham gia của Thành viên đó hoặc các cơ quan liên quan trong lãnh thổ Thành viên đó vào các tổ chức và hệ thống về sinh động thực-vật quốc tế và khu vực, cũng như các hiệp định và thoả thuận song phương và đa phương trong phạm vi Hiệp định này, và văn bản của các hiệp định và thoả thuận đó.

¹

Các biện pháp về sinh động-thực vật như luật, nghị định, thông tư đang áp dụng chung.

4. Các Thành viên đảm bảo nếu các Thành viên có quan tâm yêu cầu cung cấp bản sao các tài liệu thì các bản sao đó được cung cấp với giá bằng nhau (nếu có), trừ chi phí vận chuyển, cho công dân¹ các Thành viên liên quan.

Thủ tục thông báo

5. Nếu không có tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế hoặc nội dung của một quy định vệ sinh động-thực vật dự kiến đưa ra cơ bản không giống với nội dung của một tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế, và nếu quy định đó có thể có tác động quan trọng đến thương mại các Thành viên khác, các Thành viên sẽ:

- (a) ra một thông báo ngay vào giai đoạn đầu sao cho các Thành viên có quan tâm biết được về đề xuất áp dụng một quy định nào đó;
- (b) thông báo cho các Thành viên khác, thông qua Ban Thư ký, về các sản phẩm chịu tác động của quy định đó cùng với một giải trình ngắn gọn về mục đích và cơ sở của quy định. Việc thông báo đó phải tiến hành vào giai đoạn đầu, khi quy định còn có thể sửa đổi và các ý kiến nhận xét được xem xét đến;
- (c) cung cấp theo yêu cầu của các Thành viên khác bản sao của quy định dự kiến đưa ra và nếu có thể, chỉ ra những chỗ nội dung khác biệt với các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế;
- (d) dành thời gian hợp lý cho các Thành viên, không phân biệt đối xử giữa các Thành viên đó, để có nhận xét bằng văn bản, thảo luận các nhận xét đó khi có yêu cầu và lưu tâm đến các nhận xét cùng kết quả thảo luận đó.

6. Tuy nhiên, khi xuất hiện hay đe dọa xuất hiện những vấn đề khẩn cấp về bảo vệ sức khỏe đối với một Thành viên, Thành viên đó có thể bỏ qua các bước nêu trong khoản 5 của Phụ lục này nếu thấy cần thiết, với điều kiện Thành viên đó:

- (a) lập tức thông báo cho các Thành viên khác, thông qua Ban Thư ký, về quy định và các sản phẩm chịu tác động cùng với một giải trình ngắn gọn về mục đích và cơ sở của quy định, kể cả bản chất của (các) vấn đề khẩn cấp;
- (b) khi được yêu cầu, phải cung cấp bản sao quy định đó cho các Thành viên khác;

¹ Khi "công dân" được nhắc đến trong Hiệp định, trong trường hợp một lãnh thổ hải quan riêng rẽ là Thành viên WTO, thuật ngữ này được hiểu là thể nhân hay pháp nhân cư trú hoặc có cơ sở công nghiệp hoặc thương mại thực tế và đang hoạt động tại lãnh thổ hải quan đó.

- (c) cho phép các Thành viên khác nhận xét bằng văn bản, thảo luận các nhận xét đó khi có yêu cầu và lưu tâm đến các nhận xét cùng kết quả thảo luận đó.

7. Thông báo cho Ban Thư ký sẽ bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha.

8. Các Thành viên phát triển, nếu các Thành viên khác yêu cầu, sẽ cung cấp bản sao các tài liệu hoặc trong trường hợp các tài liệu lớn thì cung cấp tóm tắt các tài liệu bằng một thông báo cụ thể bằng tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Tây Ban Nha.

9. Ban Thư ký sẽ lập tức sao chuyển thông báo đó tới tất cả các Thành viên và các tổ chức quốc tế có quan tâm và lưu ý các Thành viên đang phát triển về bất kỳ thông báo nào liên quan đến sản phẩm mà họ quan tâm.

10. Các Thành viên sẽ cử một cơ quan chính phủ trung ương duy nhất chịu trách nhiệm, ở tầm quốc gia, thực hiện các điều khoản liên quan đến thủ tục thông báo theo các khoản 5, 6, 7 và 8 của Phụ lục này.

Các bảo lưu chung

11. Không có điều gì trong Hiệp định này được hiểu là yêu cầu:

- (a) cung cấp các chi tiết hoặc bản sao của dự thảo hoặc công bố văn bản ngoài thứ tiếng của Thành viên trừ việc đã nêu tại khoản 8 của Phụ lục này; hoặc
- (b) các Thành viên tiết lộ thông tin mật có thể ảnh hưởng đến việc thực thi luật pháp về vệ sinh động thực-vật hoặc có thể phương hại đến các quyền lợi thương mại chính đáng của các doanh nghiệp.

PHỤ LỤC C

KIỂM TRA, THANH TRA VÀ THỦ TỤC CHẤP THUẬN¹

1. Đối với bất kỳ thủ tục nào nhằm kiểm tra và đáp ứng các biện pháp vệ sinh động-thực vật, các Thành viên đảm bảo:

- (a) các thủ tục đó được thực hiện và hoàn thành không gây chậm trễ quá đáng và không kém thuận lợi hơn giữa sản phẩm nhập khẩu so với sản phẩm tương tự trong nước;

¹ Ngoài những công việc khác, kiểm tra, thanh tra và thủ tục chấp thuận còn bao gồm cả các thủ tục lấy mẫu, thử nghiệm và xác nhận.

- (b) công bố thời gian xử lý chuẩn của mỗi thủ tục hoặc thông báo thời gian xử lý dự kiến cho người bị kiểm tra khi có yêu cầu; khi nhận được một hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải lập tức kiểm tra sự hoàn chỉnh của tài liệu và thông báo cho người bị kiểm tra một cách đầy đủ và chính xác mọi thiếu sót; cơ quan thẩm quyền phải chuyển càng sớm càng tốt kết quả của thủ tục một cách đầy đủ và chính xác tới người bị kiểm tra để có hành động sửa chữa nếu cần thiết; ngay cả khi hồ sơ có thiếu sót, cơ quan thẩm quyền cũng phải xử lý thủ tục càng hiệu quả càng tốt nếu người bị kiểm tra yêu cầu; và khi có yêu cầu, người bị kiểm tra phải được thông báo về tiến trình thủ tục và mọi sự chậm trễ cùng với lời giải thích;
- (c) yêu cầu thông tin chỉ hạn chế ở mức cần thiết cho sự kiểm tra, thanh tra phù hợp và các thủ tục chấp thuận, kể cả việc chấp thuận sử dụng chất phụ gia thực phẩm hoặc định ra dung sai cho tạp chất trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn động vật;
- (d) bí mật thông tin về sản phẩm nhập khẩu được cung cấp hoặc có được do việc kiểm tra, thành và chấp thuận phải được tôn trọng ở mức không kém ưu đãi hơn các sản phẩm trong nước và bảo vệ được quyền lợi thương mại chính đáng;
- (e) mọi yêu cầu kiểm tra, thanh tra và chấp thuận vật mẫu của một sản phẩm chỉ hạn chế ở mức hợp lý và cần thiết;
- (f) mọi khoản phí gắn với các thủ tục đối với các sản phẩm nhập khẩu đều công bằng như mọi khoản phí đánh vào các sản phẩm nội địa tương tự hoặc các sản phẩm xuất xứ từ bất kỳ Thành viên nào khác và sẽ không cao hơn chi phí thực của thủ tục đó;
- (g) áp dụng cùng một tiêu chí về các phương tiện sử dụng trong các thủ tục và việc chọn mẫu sản phẩm nhập khẩu như đối với các sản phẩm nội địa nhằm giảm tối thiểu sự bất tiện cho người bị kiểm tra, người nhập khẩu, người xuất khẩu và các đại lý của họ;
- (h) khi các thông số của sản phẩm thay đổi do việc kiểm tra và thanh tra theo các quy định đang áp dụng, thủ tục của sản phẩm bị thay đổi sẽ chỉ hạn chế ở những gì cần thiết để xác định xem sản phẩm đó có còn đáp ứng những quy định liên quan hay không; và
- (i) có thủ tục xem xét các khiếu nại liên quan đến hoạt động của các thủ tục trên và hành động sửa chữa nếu khiếu nại có cơ sở.

Nếu một Thành viên có một hệ thống chấp thuận việc sử dụng chất phụ gia thực phẩm hoặc định ra dung sai cho tạp chất trong thực phẩm, đồ uống hoặc thức ăn động vật mà hệ thống đó cấm hoặc hạn chế xâm nhập thị trường nội địa của các sản phẩm do thiếu sự chấp thuận, Thành viên nhập khẩu sẽ xem xét việc sử dụng một tiêu chuẩn quốc tế liên quan làm cơ sở xâm nhập thị trường cho đến khi có quyết định cuối cùng.

2. Nếu một biện pháp vệ sinh động-thực vật đặt ra yêu cầu kiểm tra ở mức sản xuất, Thành viên có cơ sở sản xuất đặt trên lãnh thổ của mình sẽ có sự giúp đỡ cần thiết để hỗ trợ việc kiểm tra và hoạt động của các cơ quan kiểm tra.

3. Không có điều gì trong Hiệp định này ngăn cản các Thành viên thực hiện việc thanh tra hợp lý bên trong lãnh thổ của mình.

PHỤ LỤC 5. GIỚI THIỆU TÓM LƯỢC VỀ CÁC FTA VIỆT NAM ĐÃ THAM GIA KÝ KẾT ¹

1. Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA)

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) được ký vào tháng 2/2009 và có hiệu lực từ ngày 17/5/2010, có tiền thân là Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) ký năm 1992. ATIGA là hiệp định toàn diện đầu tiên của ASEAN điều chỉnh toàn bộ thương mại hàng hóa trong nội khối và được xây dựng trên cơ sở tổng hợp các cam kết cắt giảm/loại bỏ thuế quan đã được thống nhất trong CEPT/AFTA cùng các hiệp định, nghị định thư có liên quan. Việt Nam tham gia ASEAN từ năm 1995 và bắt đầu thực hiện CEPT/AFTA từ năm 1996 và sau này tiếp tục thực hiện ATIGA.

2. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA)

Khu vực Thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc (ACFTA) được hình thành trên cơ sở ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN- Trung Quốc (ngày 04/11/2002 tại Campuchia) nhằm tạo nền tảng pháp lý để các bên tăng cường hợp tác kinh tế giữa hai bên, với mục tiêu hiện thực hóa ACFTA vào năm 2010 đối với Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan và Trung Quốc, và vào 2015 đối với Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam.

¹ Chỉ bao gồm các Hiệp định đã ký kết và có hiệu lực thực thi, không bao gồm Hiệp định Đối tác Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) do Hiệp định này đang các nước thành viên đàm phán lại sau khi Mỹ tuyên bố rút khỏi TPP

Hiệp định về thương mại hàng hóa và Thỏa thuận cơ chế giải quyết tranh chấp giữa ASEAN và Trung Quốc ký tháng 11 năm 2004 tại Viên Chăn. Hiệp định về thương mại hàng hóa bắt đầu có hiệu lực từ tháng 7 năm 2005. Hiệp định thương mại dịch vụ được ký bên lề Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 10 ASEAN-Trung Quốc vào tháng 01 năm 2007 tại Cebu, Phillippines và có hiệu lực từ ngày 1/7/2007. Ủy ban Đàm phán thương mại ASEAN- Trung Quốc (AC-TNC) đã hoàn tất thương lượng về Hiệp định đầu tư ASEAN-Trung Quốc vào tháng 11 năm 2008, và ký kết hiệp định này trong khuôn khổ Hội nghị các bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 41 vào tháng 8 năm 2009 tại Bangkok, Thái Lan. Điều này đồng nghĩa với việc các tiến trình đàm phán giữa ASEAN- Trung Quốc về khu vực mậu dịch tự do đã được hoàn tất theo như Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc đặt ra.

3. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP)

ASEAN và Nhật Bản bắt đầu khởi động đàm phán Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản vào năm 2003 và kết thúc đàm phán vào năm 2008. Hiệp định AJCEP là một hiệp định kinh tế toàn diện cả về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và hợp tác kinh tế như đã cam kết trong bản Thỏa thuận Khung về đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản ký kết năm 2003.

Đàm phán AJCEP có cách tiếp cận hoàn toàn khác so với đàm phán trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN- Trung Quốc, ASEAN- Hàn Quốc, đó là được kết hợp giữa đàm phán song phương và đàm phán đa phương.

Việt Nam cùng với các nước ASEAN-6 đã tiến hành đàm phán với Nhật Bản trong cả hai khuôn khổ: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN- Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA). Một số nét chính khi Nhật Bản thúc đẩy việc đàm phán trên cả hai kênh này:

- Tiến tới thành lập một khu vực thương mại tự do với ASEAN với mục tiêu biến ASEAN thành một khu vực sản xuất chung của Nhật Bản, tạo chuỗi liên kết các khu vực sản xuất của Nhật Bản giữa các nước ASEAN.

- Tiến hành đàm phán để đạt được lợi ích ở từng lĩnh vực cụ thể.

- Tự do hoá 90% kim ngạch trong vòng 10 năm.

- Nhật Bản loại trừ các mặt hàng tập trung chủ yếu vào các sản phẩm nông nghiệp.

Thuế suất áp dụng cho từng giai đoạn trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ASEAN- Nhật Bản (Biểu AJCEP) hầu hết được cắt giảm theo mô hình cắt giảm dần đều từ thuế suất cơ sở hoặc có mô hình cắt giảm riêng đối với những dòng thuế thuộc danh mục nhạy cảm. Chính vì vậy, mức thuế suất bình quân áp dụng cho cả Biểu AJCEP theo từng năm trong Lộ trình có chiều hướng giảm dần.

4. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc (AKFTA)

Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế Toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc được các nhà lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc ký kết vào ngày 13/12/2005 tại Kuala Lumpur, Malaysia. Đây là hiệp định quan trọng điều chỉnh quan hệ hợp tác kinh tế nhiều mặt giữa ASEAN và Hàn Quốc, đặc biệt là việc thiết lập Khu vực thương mại tự do ASEAN- Hàn Quốc vào năm 2010. Lịch trình cắt giảm và loại bỏ thuế quan được thực hiện theo lộ trình thông thường và lộ trình nhạy cảm.

5. Hiệp định Thương mại tự do ASEAN- Ấn Độ (AIFTA)

Hiệp định Khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN- Ấn Độ đã được ký kết ngày 08/10/2003 tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN- Ấn Độ tại Bali, Indonesia để thiết lập nên Khu vực Thương mại Tự do (AIFTA) vào năm 2011 với các nước Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapore và Thái Lan và Ấn Độ, năm 2016 đối với Lào, Campuchia, Myanmar, Philippine và Việt Nam. Hiệp định Khung cũng quy định việc thực hiện một Chương trình thu hoạch

sớm (EHP) với lộ trình tự do thương mại bắt đầu từ 01/11/2004 đến 30/10/2007 đối với ASEAN-6 và Ấn Độ, đến 30/10/2010 đối với các nước CLMV. Do những bất đồng trong đàm phán về quy tắc xuất xứ hàng hóa và tiến trình đàm phán thương mại hàng hóa đã bị chậm lại so với quy định của Hiệp định Khung nên Chương trình Thu hoạch sớm đã bị huỷ bỏ vào năm 2005. Sau đó, quá trình đàm phán AIFTA đã lại tiếp tục bị gián đoạn thêm một số lần nữa do sự bất đồng quá lớn giữa quan điểm của hai bên về cách tiếp cận đàm phán. Phải sau gần 6 năm, Hiệp định Thương mại hàng hoá ASEAN- Ấn Độ về cơ bản mới kết thúc đàm phán để hướng tới ký kết nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 vào tháng 8/2009 tại Thái Lan. Hiệp định quy định mô hình giảm thuế của các nước được chia thành hai loại danh mục hàng hóa: Các mặt hàng xóa bỏ thuế và các mặt hàng nhạy cảm.

6. Hiệp định thương mại tự do ASEAN- Úc- New Zealand (AANZFTA)

Đàm phán ASEAN- Úc- New Zealand bắt đầu từ năm 2005 với mục tiêu kết thúc vào đầu năm 2007. Tuy nhiên đến cuối năm 2008, quá trình đàm phán về cơ bản mới kết thúc do Úc và New Zealand đặt ra yêu cầu tự do hóa quá cao (không chỉ trong thuế quan mà còn ở các vấn đề khác: dịch vụ, sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, mua sắm chính phủ, lao động, môi trường... Hiệp định đã được ký kết vào tháng 02/2009 nhân Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tại Thái Lan. Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế quan 90% số dòng thuế của Biểu thuế nhập khẩu (Danh mục thông thường),. Về cam kết dịch vụ, đầu tư và lao động mức độ cam kết của Việt Nam trong khuôn khổ AANZFTA tương đương với cam kết gia nhập WTO. Dịch vụ giáo dục là quan tâm lớn của New Zealand và Úc, Việt Nam có một số nhân nhượng tự do hơn cam kết WTO, chủ yếu là mở rộng phạm vi các môn học mà nước ngoài được phép dạy cho học sinh Việt Nam. Về dịch vụ lao động, Việt Nam và New Zealand đã thoả thuận thực hiện hai chương trình trao đổi lao động: Chương trình làm việc theo kỳ nghỉ và Chương trình làm việc tạm thời.

7. Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA)

Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam- Nhật Bản (VJEPA) bắt đầu đàm phán từ năm 2007. Hai bên đã ký kết VJEPA vào ngày 25/12/2008, hiệp định bắt đầu có hiệu lực vào ngày 01/10/2009. VJEPA là hiệp định thương mại tự do song phương đầu tiên Việt Nam đã ký kết.

Lộ trình giảm thuế của Việt Nam trong VJEPA đã bắt đầu ngay khi hiệp định có hiệu lực (năm 2009) và kéo dài 18 năm (kết thúc năm 2026). Các mặt hàng được cắt giảm xuống 0% tập trung vào các năm 2019 và năm 2025.

Về diện mặt hàng, các mặt hàng được xóa bỏ thuế quan chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp. Về mức cam kết chung, trong vòng 10 năm kể từ khi thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với khoảng 87,66% kim ngạch thương mại và Nhật Bản cam kết tự do hóa đối với 94,53% kim ngạch thương mại. Vào năm cuối của Lộ trình giảm thuế, tức là sau 16 năm thực hiện Hiệp định, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với 92,95% kim ngạch thương mại.

Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm 9.390 dòng thuế (dựa trên Biểu thuế Hải hòa ASEAN 2007- ASEAN Harmonised Tariff Nomenclature 2007), trong đó đưa vào lộ trình cắt giảm đối với 8.873 dòng thuế. Số dòng thuế còn lại là các dòng thuế ô tô chưa lắp ráp (CKD ô tô)¹ và các dòng thuế không cam kết cắt giảm.

8. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam– Chi lê (VCFTA)

Sau hơn 3 năm đàm phán, , Hiệp định thương mại tự do Việt Nam– Chilê (VCFTA) đã được ký kết vào ngày 11/11/2011 tại Hawaii, Hoa Kỳ- bên lề hội nghị APEC. Hiệp định VCFTA chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014. Hiệp định gồm có 14 chương, 104 điều, 08 phụ lục và chỉ trong lĩnh vực hàng hóa. Chi-lê cam kết xóa bỏ thuế cho 99,62% kim ngạch xuất

¹ CKD - Completely Knock Down: CKD ô tô nghĩa là xe đưng Knock Downnghĩa là xe đưng Knock Down kình là xe đưng.

khẩu của Việt Nam sang Chi-lê trong thời hạn không quá 10 năm. Trong đó, 83,54% số dòng thuế và 81,8% kim ngạch sẽ được hưởng thuế 0% ngay sau khi hiệp định có hiệu lực (thủy sản, cà phê, chè, dầu thô, rau quả, thịt gia súc, giày dép và một số hàng dệt may). 537 dòng thuế, chiếm 6,96% số dòng thuế và 4,6% kim ngạch xuất khẩu sẽ được xóa bỏ thuế trong vòng 5 năm. 704 dòng thuế, chiếm 9,12% số dòng thuế và 13,6% kim ngạch sẽ được xóa bỏ thuế sau 10 năm. Danh mục loại trừ có 29 dòng thuế, chiếm 0,38% số dòng thuế và 0% kim ngạch xuất khẩu (Việt Nam không xuất khẩu những mặt hàng này). Một số mặt hàng dệt may, 203 dòng giảm ngay về 0%, 17 dòng thuế giảm về 0% sau 5 năm. Các mặt hàng thủy sản, cà phê, chè, máy tính và linh kiện từ mức thuế 6% giảm ngay về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực... Lộ trình giảm thuế của Việt Nam: xóa bỏ 87,8% số dòng thuế (91,22% kim ngạch nhập khẩu từ Chi-lê năm 2007) trong vòng 15 năm. Các dòng thuế còn lại (12,2%) được chia vào các danh mục: Loại trừ 374 dòng thuế, chiếm 4,08% số dòng thuế. Giữ nguyên thuế suất cơ sở (mức thuế tại thời điểm ký hiệp định: 309 dòng thuế, chiếm 3,37% số dòng thuế). Giảm thuế một phần: 435 dòng thuế, chiếm 4,75% số dòng thuế.

9. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc (VKFTA)

Ngày 05/5/ 2015, VKFTA và Thỏa thuận thực thi các cam kết hợp tác kinh tế đã được ký kết dưới sự chứng kiến của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và đại diện các Bộ, ngành, cơ quan liên quan hai nước tại Hà Nội. VKFTA chính thức có hiệu lực vào ngày 20/12/2015.

Hiệp định VKFTA là một hiệp định toàn diện, gồm 17 Chương, 208 Điều, 15 Phụ lục và 01 Thỏa thuận thực thi các cam kết về hợp tác kinh tế, quy định về Thương mại hàng hoá (cam kết cắt giảm thuế quan), Thương mại Dịch vụ (bao gồm các Phụ lục về Viễn thông, Tài chính, Di chuyển thể nhân), Đầu tư, Sở hữu trí tuệ, Các biện pháp An toàn thực phẩm và Kiểm dịch động thực vật (SPS) Quy tắc xuất xứ, Thuận lợi hóa hải quan, Phòng vệ thương

mai, Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT), Thương mại Điện tử, Cạnh tranh, Thể chế và Pháp lý, Hợp tác kinh tế.

Hàn Quốc cam kết tự do hóa 97,2% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 95,4% số dòng thuế, đặc biệt trong đó có nhiều nhóm hàng nông, thủy sản xuất khẩu chủ lực như tôm, cua, cá, hoa quả nhiệt đới, và hàng công nghiệp như dệt may, đồ gỗ, sản phẩm cơ khí... Việt Nam là đối tác FTA đầu tiên được Hàn Quốc mở cửa thị trường đối với những sản phẩm hết sức nhạy cảm trong nước như tỏi, gừng, mật ong, khoai lang... (thuế suất những mặt hàng này rất cao từ 241-420% do đặc biệt nhạy cảm với Hàn Quốc).

Việt Nam cam kết cắt giảm thuế quan với 92,7% giá trị nhập khẩu (tính theo số liệu năm 2012), chiếm 89,2% số dòng thuế, chủ yếu với các nhóm hàng công nghiệp như nguyên phụ liệu dệt, may, nguyên liệu nhựa, linh kiện điện tử, xe tải và xe con từ 3.000 cc trở lên, phụ tùng ô tô, điện gia dụng, một số sản phẩm sắt thép, dây cán điện... Phần lớn trong số này là các nguyên, phụ liệu cần nhập khẩu phục vụ sản xuất trong nước, giúp giảm phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu từ một vài nước khác.

10. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA):

Liên minh Kinh tế Á Âu được mở rộng và nâng cấp trên cơ sở Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan thông qua việc ký kết Hiệp ước thành lập Liên minh có sự tham gia thêm của Armenia và Kyrgyzstan. Liên minh này chính thức được thành lập từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu được khởi động đàm phán từ tháng 3/2013 giữa Việt Nam và 3 nước Nga, Belarus, Kazakhstan với tên gọi lúc đó là Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- Liên minh Hải quan. Sau hơn 2 năm đàm phán, ngày 29/5/2015, FTA đã chính thức được ký kết giữa một Bên là Việt Nam và Bên còn lại gồm 5 nước thành viên của Liên minh Kinh tế Á- Âu (gồm Nga, Belarus,

Kazakhstan, Armenia và Kyrgyzstan). Đây là FTA đầu tiên của Liên minh kinh tế Á- Âu với một đối tác. Hiệp định chính thức có hiệu lực từ ngày 05/10/2016.

VN- EAEU FTA có phạm vi toàn diện, mức độ cam kết cao và đảm bảo cân bằng lợi ích, có tính đến điều kiện cụ thể của từng Bên tham gia. Hiệp định bao gồm các Chương chính về Thương mại hàng hóa, quy tắc xuất xứ, phòng vệ thương mại, thương mại dịch vụ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, SPS và TBT, công nghệ điện tử trong thương mại, cạnh tranh, pháp lý và thể chế.

Việt Nam cam kết mở cửa thị trường khoảng 90% số dòng thuế với lộ trình trong vòng 10 năm. Đối với các mặt hàng thuộc danh mục quan tâm của Liên minh Kinh tế Á-Âu, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực đối với một số mặt hàng nông sản (thịt bò, sản phẩm sữa, bột mì); mở cửa có lộ trình 3-5 năm đối với thịt, cá chế biến, máy móc thiết bị điện, máy dùng trong nông nghiệp; 5 năm đối với thịt gà, thịt lợn; 10 năm đối với một số loại rượu bia, ô tô. Thuế nhập khẩu xăng dầu không xóa bỏ sớm hơn năm 2027 và sắt thép có lộ trình xóa bỏ trong vòng không quá 10 năm.

Liên minh Kinh tế Á- Âu cũng sẽ cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với khoảng 90% tổng số dòng thuế, trong đó 59% tổng số dòng thuế được xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các nhóm mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu gồm: các mặt hàng nông- lâm- thủy sản của Việt Nam (phần lớn các mặt hàng thủy sản, một số loại rau quả tươi và rau quả đã chế biến, thịt, cá chế biến, ngũ cốc, gạo (hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn); và một số mặt hàng công nghiệp mà Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu như dệt may (trong hạn ngạch) và nguyên phụ liệu dệt may, giày dép (đặc biệt là giày thể dục), máy móc, linh kiện điện tử, và một số loại dược phẩm, sắt thép, sản phẩm cao su, gỗ và đồ nội thất...